

NGHỊ ĐỊNH

**Sửa đổi, bổ sung một số điều của các nghị định quy định chi tiết,
hướng dẫn thi hành Luật bảo vệ môi trường**

Căn cứ Luật tổ chức Chính phủ ngày 19 tháng 6 năm 2015;

Căn cứ Luật bảo vệ môi trường ngày 23 tháng 6 năm 2014;

Theo đề nghị của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường;

Chính phủ ban hành Nghị định sửa đổi, bổ sung một số điều của các nghị định quy định chi tiết, hướng dẫn thi hành Luật bảo vệ môi trường.

Điều 1. Sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 18/2015/NĐ-CP ngày 14 tháng 02 năm 2015 của Chính phủ quy định về quy hoạch bảo vệ môi trường, đánh giá môi trường chiến lược, đánh giá tác động môi trường và kế hoạch bảo vệ môi trường (sau đây gọi tắt là Nghị định số 18/2015/NĐ-CP)

1. Bổ sung Điều 2a như sau:

“Điều 2a. Giải thích từ ngữ

Trong Nghị định này, các từ ngữ dưới đây được hiểu như sau:

1. Công trình, hạng mục chính của dự án là các dây chuyền sản xuất sản phẩm chính, hạng mục đầu tư xây dựng chính của dự án được nêu trong báo cáo nghiên cứu khả thi, báo cáo kinh tế - kỹ thuật hoặc hồ sơ dự án đầu tư.

2. Khu công nghiệp trong Nghị định này là tên gọi chung đối với khu công nghiệp, khu chế xuất, khu công nghiệp hỗ trợ, khu công nghiệp sinh thái, khu công nghiệp - đô thị - dịch vụ, khu công nghệ cao, cụm công nghiệp.”

2. Sửa đổi, bổ sung Điều 8 như sau:

“Điều 8. Thực hiện đánh giá môi trường chiến lược

1. Đối tượng phải thực hiện đánh giá môi trường chiến lược quy định tại Phụ lục I Mục I Phụ lục ban hành kèm theo Nghị định này.



2. Cơ quan lập chiến lược, quy hoạch hoặc cơ quan được giao nhiệm vụ lập chiến lược, quy hoạch (sau đây gọi chung là cơ quan lập chiến lược, quy hoạch) của đối tượng quy định tại khoản 1 Điều này có trách nhiệm thực hiện đánh giá môi trường chiến lược và gửi hồ sơ đề nghị thẩm định báo cáo đánh giá môi trường chiến lược đến cơ quan có trách nhiệm tổ chức thẩm định quy định tại khoản 1 Điều 16 Luật bảo vệ môi trường. Hồ sơ đề nghị thẩm định báo cáo đánh giá môi trường chiến lược được gửi trực tiếp hoặc qua đường bưu điện hoặc gửi bản điện tử thông qua hệ thống dịch vụ công trực tuyến đến cơ quan thẩm định báo cáo đánh giá môi trường chiến lược, bao gồm:

a) 01 văn bản đề nghị thẩm định báo cáo đánh giá môi trường chiến lược thực hiện theo Mẫu số 01 Phụ lục V Mục I Phụ lục ban hành kèm theo Nghị định này;

b) 09 bản báo cáo đánh giá môi trường chiến lược có nội dung quy định tại Điều 15 Luật bảo vệ môi trường và phải thể hiện rõ những nội dung theo quy định tại khoản 5 Điều 10 Nghị định này;

c) 09 bản dự thảo chiến lược, quy hoạch.

Trường hợp số lượng thành viên hội đồng thẩm định nhiều hơn 09 người, cơ quan lập chiến lược, quy hoạch phải cung cấp thêm số lượng báo cáo đánh giá môi trường chiến lược và dự thảo chiến lược, quy hoạch theo yêu cầu của cơ quan tổ chức thẩm định.

3. Cơ quan lập chiến lược, quy hoạch chịu trách nhiệm trước pháp luật về kết quả thực hiện đánh giá môi trường chiến lược, các thông tin, số liệu trong báo cáo đánh giá môi trường chiến lược.”

3. Sửa đổi khoản 4, bổ sung các khoản 5, 6, 7 và 8 Điều 10 như sau:

“4. Cơ quan thẩm định báo cáo đánh giá môi trường chiến lược có trách nhiệm tổ chức thẩm định báo cáo đánh giá môi trường chiến lược trong thời hạn 25 ngày làm việc, kể từ ngày nhận đủ hồ sơ hợp lệ.

5. Nội dung thẩm định báo cáo đánh giá môi trường chiến lược gồm:

a) Cơ sở pháp lý được sử dụng để lập chiến lược, quy hoạch và thực hiện đánh giá môi trường chiến lược;

b) Các phương pháp được sử dụng thực hiện đánh giá môi trường chiến lược (bao gồm phương pháp sử dụng, cách sử dụng phương pháp);

c) Các quan điểm, mục tiêu, chủ trương, giải pháp về bảo vệ môi trường liên quan đến chiến lược, quy hoạch nêu trong báo cáo đánh giá môi trường chiến lược;



d) Các vấn đề môi trường chính đã được dự báo, nhận dạng khi triển khai thực hiện chiến lược, quy hoạch;

đ) Các đánh giá, dự báo xu hướng tích cực và tiêu cực của các vấn đề môi trường chính;

e) Các đánh giá, dự báo xu hướng tác động của biến đổi khí hậu trong việc thực hiện chiến lược, quy hoạch;

g) Các giải pháp được đề xuất để duy trì xu hướng tích cực, phòng ngừa, giảm thiểu xu hướng tiêu cực của các vấn đề môi trường chính;

h) Các quan điểm, mục tiêu, nhiệm vụ, giải pháp của chiến lược, quy hoạch được đề xuất bổ sung, điều chỉnh; các vấn đề môi trường đã được nhận diện nhưng chưa được điều chỉnh trong chiến lược, quy hoạch;

i) Những vấn đề cần phải tiếp tục nghiên cứu, phân tích trong quá trình thực hiện chiến lược, quy hoạch.

6. Trong thời hạn 07 ngày làm việc, kể từ ngày họp hội đồng thẩm định báo cáo đánh giá môi trường chiến lược, cơ quan thẩm định báo cáo đánh giá môi trường chiến lược gửi văn bản thông báo kết quả thẩm định báo cáo đánh giá môi trường chiến lược của chiến lược, quy hoạch tới cơ quan lập chiến lược, quy hoạch; trường hợp báo cáo đánh giá môi trường chiến lược của quy hoạch thì phải đồng thời gửi cho cơ quan thường trực Hội đồng thẩm định quy hoạch.

7. Sau khi nghiên cứu, tiếp thu hoặc giải trình ý kiến của hội đồng thẩm định, cơ quan lập chiến lược, quy hoạch có trách nhiệm hoàn thiện báo cáo đánh giá môi trường chiến lược và gửi lại cơ quan thẩm định báo cáo đánh giá môi trường chiến lược hồ sơ báo cáo đánh giá môi trường chiến lược. Hồ sơ gồm:

a) 01 văn bản giải trình về việc tiếp thu ý kiến của hội đồng thẩm định báo cáo đánh giá môi trường chiến lược thực hiện theo Mẫu số 02 Phụ lục V Mục I Phụ lục ban hành kèm theo Nghị định này;

b) 01 bản giấy đóng quyển, gáy cứng báo cáo đánh giá môi trường chiến lược hoặc 01 bản điện tử định dạng đuôi “.doc” chứa nội dung của báo cáo và 01 tệp văn bản điện tử định dạng đuôi “.pdf” chứa nội dung đã quét (scan) của toàn bộ báo cáo (kể cả phụ lục); 01 bản giấy dự thảo chiến lược, quy hoạch hoặc 01 bản điện tử dự thảo chiến lược, quy hoạch đã được hoàn chỉnh.

8. Trong thời hạn 10 ngày làm việc, kể từ ngày nhận được báo cáo đánh giá môi trường chiến lược đã được hoàn chỉnh, cơ quan thẩm định báo cáo đánh giá môi trường chiến lược có văn bản báo cáo kết quả thẩm định báo cáo



đánh giá môi trường chiến lược theo Mẫu số 03 Phụ lục V Mục I Phụ lục ban hành kèm theo Nghị định này, gửi cơ quan quy định tại khoản 2 Điều 17 Luật bảo vệ môi trường và cơ quan lập chiến lược, quy hoạch; trường hợp báo cáo đánh giá môi trường chiến lược của quy hoạch thì phải gửi cơ quan thường trực Hội đồng thẩm định quy hoạch để tổng hợp vào báo cáo thẩm định quy hoạch.”

4. Bổ sung khoản 2a, sửa đổi các khoản 4, 5 và 6 Điều 12 như sau:

a) Bổ sung khoản 2a như sau:

“2a. Nội dung chính của báo cáo đánh giá tác động môi trường được quy định tại Điều 22 Luật bảo vệ môi trường. Một số nội dung quy định cụ thể như sau:

a) Về các biện pháp xử lý chất thải: Phải đánh giá giải pháp và lựa chọn phương án công nghệ xử lý chất thải đáp ứng yêu cầu về bảo vệ môi trường. Đối với dự án đầu tư xây dựng có công trình xử lý chất thải để thẩm định về môi trường phải có phần thuyết minh và phương án thiết kế cơ sở (đối với dự án có nhiều bước thiết kế) hoặc phương án thiết kế bản vẽ thi công (đối với dự án chỉ yêu cầu thiết kế một bước) của công trình, hạng mục công trình xử lý chất thải theo quy định của pháp luật về xây dựng; có phương án phòng ngừa và ứng phó sự cố môi trường trong quá trình thi công xây dựng, vận hành thử nghiệm và khi dự án đi vào vận hành;

b) Chương trình quản lý và giám sát môi trường được thực hiện trong giai đoạn thi công xây dựng dự án; dự kiến chương trình quản lý và quan trắc môi trường trong quá trình vận hành thử nghiệm và khi dự án đi vào vận hành;

c) Phương án tổ chức thực hiện các biện pháp bảo vệ môi trường gồm:

- Phương án thu gom, quản lý và xử lý chất thải phát sinh trong quá trình thi công xây dựng dự án (chất thải rắn, khí thải, chất thải nguy hại, rác thải sinh hoạt, nước thải sinh hoạt, các loại chất thải lỏng khác như hóa chất thải, hóa chất súc rửa đường ống,...), bảo đảm theo quy định về bảo vệ môi trường;

- Kế hoạch xây lắp các công trình bảo vệ môi trường, thiết bị xử lý chất thải, thiết bị quan trắc nước thải và khí thải tự động, liên tục đối với trường hợp phải lắp đặt theo quy định; kế hoạch tổ chức thực hiện các biện pháp bảo vệ môi trường khác phục vụ giai đoạn vận hành của dự án;

d) Đối với dự án mở rộng quy mô, nâng công suất hoặc thay đổi công nghệ của cơ sở, khu công nghiệp đang hoạt động, trong báo cáo đánh giá tác động môi trường phải có thêm một phần đánh giá về tình hình hoạt động và thực hiện công tác bảo vệ môi trường của cơ sở, khu công nghiệp hiện hữu; đánh giá tổng hợp tác động môi trường của cơ sở, khu công nghiệp hiện hữu và dự án mở rộng quy mô, nâng công suất hoặc thay đổi công nghệ của dự án mới;

đ) Đối với các dự án đầu tư xây dựng khu công nghiệp và các dự án thuộc loại hình sản xuất công nghiệp có nguy cơ gây ô nhiễm môi trường quy định tại Phụ lục IIa Mục I Phụ lục ban hành kèm theo Nghị định này, trong báo cáo đánh giá tác động môi trường phải có phương án phòng ngừa và ứng phó sự cố môi trường đối với khí thải; phương án phòng ngừa và ứng phó sự cố môi trường đối với nước thải theo quy định tại Nghị định số 38/2015/NĐ-CP;

e) Đối với dự án khai thác khoáng sản, trong báo cáo đánh giá tác động môi trường phải có phương án cải tạo, phục hồi môi trường quy định tại Điều 6 Nghị định số 19/2015/NĐ-CP; đối với dự án khai thác cát, sỏi và khoáng sản khác trên sông, suối, kênh, rạch, hồ chứa và vùng cửa sông, ven biển phải có nội dung đánh giá tác động tới lòng, bờ, bãi sông theo quy định của pháp luật về tài nguyên nước.

Cấu trúc và nội dung báo cáo đánh giá tác động môi trường quy định tại Mẫu số 04 Phụ lục VI Mục I Phụ lục ban hành kèm theo Nghị định này. Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định cấu trúc và nội dung cụ thể; hướng dẫn kỹ thuật cho phù hợp đối với một số loại hình dự án thuộc các ngành, lĩnh vực khác nhau.”

b) Sửa đổi các khoản 4, 5 và 6 như sau:

"4. Trong quá trình thực hiện đánh giá tác động môi trường, chủ dự án phải tiến hành tham vấn Ủy ban nhân dân xã, phường, thị trấn (sau đây gọi chung là Ủy ban nhân dân cấp xã) nơi thực hiện dự án, các tổ chức và cộng đồng chịu tác động trực tiếp bởi các vấn đề môi trường của dự án (nước thải, khí thải, bụi, chất thải rắn, chất thải nguy hại, sụt lún, sạt lở, bồi lắng, tiếng ồn, đa dạng sinh học); nghiên cứu, tiếp thu, giải trình những ý kiến của các đối tượng liên quan được tham vấn để hạn chế thấp nhất tác động bất lợi của dự án đến chất lượng môi trường sống, đa dạng sinh học.

Đối với các dự án xây dựng kết cấu hạ tầng giao thông, hạ tầng viễn thông và tuyến đường dây tải điện liên tỉnh, liên huyện, chủ dự án chỉ tham vấn Ủy ban nhân dân các tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương (sau đây gọi chung là Ủy ban nhân dân cấp tỉnh) nếu dự án nằm trên địa bàn từ hai tỉnh trở lên hoặc Ủy ban nhân dân huyện, thị xã, thành phố thuộc tỉnh, thành phố thuộc thành phố trực thuộc trung ương (sau đây gọi chung là Ủy ban nhân dân cấp huyện) nếu dự án nằm trên địa bàn từ hai huyện trở lên.

Đối với các dự án nằm trên vùng biển, thêm lục địa không xác định được trách nhiệm quản lý hành chính của Ủy ban nhân dân cấp xã, chủ dự án chỉ tham vấn Ủy ban nhân dân cấp tỉnh nơi tiếp nhận chất thải vào bờ của dự án.

Đối với dự án nhận chìm chất thải, vật chất nạo vét ở biển; dự án quy định tại điểm đ khoản 2a Điều này có tổng khối lượng nước thải từ 10.000

m³/ngày (24 giờ) trở lên, xả trực tiếp nước thải vào sông liên tỉnh, sông giáp ranh giữa các tỉnh hoặc xả trực tiếp nước thải ra biển ven bờ, chủ dự án tham khảo thêm ý kiến của Ủy ban nhân dân cấp tỉnh liền kề có sông liên tỉnh, sông giáp ranh hoặc biển ven bờ để phối hợp giải quyết những vấn đề bảo vệ môi trường trong khu vực.

5. Việc tham vấn ý kiến của Ủy ban nhân dân các cấp nêu tại khoản 4 Điều này và các tổ chức chịu tác động trực tiếp bởi dự án thực hiện theo quy trình sau đây:

a) Chủ dự án gửi báo cáo đánh giá tác động môi trường của dự án đến Ủy ban nhân dân các cấp và các tổ chức chịu tác động trực tiếp bởi dự án kèm theo văn bản đề nghị cho ý kiến theo Mẫu số 01 Phụ lục VI Mục I Phụ lục ban hành kèm theo Nghị định này;

b) Ủy ban nhân dân các cấp và các tổ chức chịu tác động trực tiếp bởi dự án có văn bản phản hồi theo Mẫu số 02 Phụ lục VI Mục I Phụ lục ban hành kèm theo Nghị định này trong thời hạn tối đa 15 ngày làm việc, kể từ ngày nhận được văn bản của chủ dự án, hoặc không cần có văn bản phản hồi trong trường hợp chấp thuận việc thực hiện dự án.

6. Việc tham vấn cộng đồng dân cư chịu tác động trực tiếp bởi các vấn đề môi trường của dự án được tiến hành dưới hình thức họp cộng đồng dân cư do chủ dự án và Ủy ban nhân dân cấp xã nơi thực hiện dự án đồng chủ trì với sự tham gia của những người đại diện cho Ủy ban Mặt trận Tổ quốc cấp xã, các tổ chức chính trị - xã hội, tổ chức xã hội nghề nghiệp, tổ dân phố, thôn, bản. Ý kiến của các đại biểu tham dự cuộc họp phải được thể hiện đầy đủ, trung thực trong biên bản họp cộng đồng theo Mẫu số 03 Phụ lục VI Mục I Phụ lục ban hành kèm theo Nghị định này.”

5. Sửa đổi, bổ sung Điều 14 như sau:

“Điều 14. Lập, thẩm định, phê duyệt báo cáo đánh giá tác động môi trường

1. Một dự án đầu tư chỉ lập một báo cáo đánh giá tác động môi trường.

2. Chủ dự án trình cơ quan nhà nước có thẩm quyền thẩm định báo cáo đánh giá tác động môi trường trước các thời điểm sau đây:

a) Đối với dự án khai thác khoáng sản, trình trước khi cơ quan có thẩm quyền thẩm định đề cấp, điều chỉnh giấy phép khai thác khoáng sản;

b) Đối với dự án thăm dò, khai thác dầu khí, trình trước khi cơ quan có thẩm quyền thẩm định, phê duyệt kế hoạch thăm dò, kế hoạch phát triển mỏ;

c) Đối với dự án đầu tư xây dựng, trình trước khi cơ quan có thẩm quyền thẩm định báo cáo nghiên cứu khả thi, báo cáo kinh tế - kỹ thuật hoặc thiết kế cơ sở, thiết kế bản vẽ thi công (trường hợp dự án chỉ yêu cầu thiết kế một bước).

Trường hợp dự án có cùng một cơ quan thẩm định báo cáo đánh giá tác động môi trường và thẩm định thiết kế cơ sở hoặc thiết kế bản vẽ thi công thì các hồ sơ nêu trên được trình đồng thời để thẩm định theo quy định;

d) Đối với các dự án khác không thuộc đối tượng quy định tại các điểm a, b và c khoản này, trình trước khi quyết định đầu tư dự án.

3. Thẩm quyền thẩm định báo cáo đánh giá tác động môi trường quy định như sau:

a) Bộ Tài nguyên và Môi trường tổ chức thẩm định, phê duyệt báo cáo đánh giá tác động môi trường của các dự án quy định tại Phụ lục III Mục I Phụ lục ban hành kèm theo Nghị định này, trừ các dự án thuộc bí mật quốc phòng, an ninh;

b) Bộ, cơ quan ngang bộ tổ chức thẩm định, phê duyệt báo cáo đánh giá tác động môi trường của các dự án thuộc thẩm quyền quyết định phê duyệt đầu tư của mình, trừ các dự án thuộc Phụ lục III Mục I Phụ lục ban hành kèm theo Nghị định này.

Trường hợp bộ, cơ quan ngang bộ không có cơ quan chuyên môn về môi trường để thẩm định báo cáo đánh giá tác động môi trường thì bộ, cơ quan ngang bộ gửi văn bản đề nghị kèm theo hồ sơ báo cáo đánh giá tác động môi trường do chủ dự án trình tới Bộ Tài nguyên và Môi trường hoặc Ủy ban nhân dân cấp tỉnh nơi thực hiện dự án để lấy ý kiến trước khi xem xét, phê duyệt báo cáo đánh giá tác động môi trường. Trong thời hạn 15 ngày làm việc, kể từ ngày nhận được văn bản đề nghị kèm theo hồ sơ do bộ, cơ quan ngang bộ gửi tới, Bộ Tài nguyên và Môi trường hoặc Ủy ban nhân dân cấp tỉnh phải có văn bản trả lời các nội dung, yêu cầu về bảo vệ môi trường được nêu tại Phụ lục kèm theo Mẫu số 06 Phụ lục VI Mục I Phụ lục ban hành kèm theo Nghị định này gửi bộ, cơ quan ngang bộ để làm cơ sở xem xét, phê duyệt báo cáo đánh giá tác động môi trường của dự án;

c) Bộ Quốc phòng, Bộ Công an tổ chức thẩm định, phê duyệt báo cáo đánh giá tác động môi trường của các dự án thuộc bí mật quốc phòng, an ninh và các dự án thuộc thẩm quyền quyết định phê duyệt đầu tư của mình, trừ các dự án thuộc Phụ lục III Mục I Phụ lục ban hành kèm theo Nghị định này;

d) Ủy ban nhân dân cấp tỉnh tổ chức thẩm định, phê duyệt báo cáo đánh giá tác động môi trường của các dự án đầu tư trên địa bàn không thuộc đối tượng quy định tại các điểm a, b và c khoản này.



4. Thẩm định báo cáo đánh giá tác động môi trường được thực hiện theo quy định tại khoản 1 Điều 24 Luật bảo vệ môi trường, cụ thể như sau:

a) Thẩm định thông qua việc lấy ý kiến cơ quan, tổ chức có liên quan (sau đây gọi tắt là thẩm định thông qua việc lấy ý kiến) do Thủ trưởng hoặc người đứng đầu cơ quan được giao nhiệm vụ thẩm định (sau đây gọi tắt là cơ quan thẩm định) quyết định. Trường hợp cần thiết, cơ quan thẩm định có thể lấy ý kiến của một số chuyên gia về môi trường và lĩnh vực liên quan đến dự án. Cơ quan, tổ chức, chuyên gia được lấy ý kiến có trách nhiệm trả lời bằng văn bản trong thời hạn tối đa 07 ngày làm việc, kể từ ngày nhận được văn bản lấy ý kiến kèm theo hồ sơ báo cáo đánh giá tác động môi trường của dự án. Các dự án thẩm định thông qua việc lấy ý kiến gồm:

- Các dự án đầu tư trong khu công nghiệp mà các khu công nghiệp đó đã được phê duyệt báo cáo đánh giá tác động môi trường hoặc đã hoàn thành các thủ tục về môi trường tương đương, đã hoàn thiện kết cấu hạ tầng xử lý nước thải và được xác nhận hoàn thành công trình bảo vệ môi trường theo quy định của pháp luật, phù hợp với nhóm ngành nghề được phép thu hút đầu tư vào khu công nghiệp, trừ các dự án thuộc đối tượng phải lập báo cáo đánh giá tác động môi trường quy định tại Phụ lục IIa Mục I Phụ lục ban hành kèm theo Nghị định này;

- Các dự án thuộc đối tượng phải lập lại báo cáo đánh giá tác động môi trường quy định tại Điều 15 Nghị định này;

- Các dự án áp dụng phương pháp kỹ thuật tốt nhất hiện có và kinh nghiệm quản lý môi trường tốt nhất theo quy định của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường.

b) Các dự án không thuộc đối tượng quy định tại điểm a khoản này, việc thẩm định báo cáo đánh giá tác động môi trường được thực hiện thông qua hội đồng thẩm định do Thủ trưởng hoặc người đứng đầu cơ quan được giao nhiệm vụ thẩm định thành lập với tổng số ít nhất 07 thành viên tham gia.

5. Thành viên Hội đồng thẩm định hoặc các cơ quan, tổ chức, chuyên gia được lấy ý kiến có trách nhiệm xem xét nội dung của báo cáo đánh giá tác động môi trường quy định tại Điều 22 Luật bảo vệ môi trường, khoản 2a Điều 12 Nghị định này và đưa ra ý kiến nhận xét bằng văn bản để làm cơ sở cho cơ quan thẩm định xem xét, quyết định việc phê duyệt báo cáo đánh giá tác động môi trường; chịu trách nhiệm về ý kiến đánh giá của mình.

6. Cơ quan chuyên môn về bảo vệ môi trường của các bộ, cơ quan ngang bộ và Ủy ban nhân dân cấp tỉnh là cơ quan thường trực thẩm định báo cáo đánh giá tác động môi trường, có trách nhiệm:

a) Xem xét tính đầy đủ của nội dung báo cáo đánh giá tác động môi trường;

b) Trong trường hợp cần thiết để phục vụ việc thẩm định thông qua hội đồng và trình phê duyệt, cơ quan thường trực thẩm định tiến hành các hoạt động sau:

- Tổ chức kiểm tra, khảo sát thực tế khu vực thực hiện dự án;
- Lấy ý kiến tổ chức, chuyên gia liên quan;
- Tổ chức họp chuyên gia theo chuyên đề.

c) Tổng hợp kết quả thẩm định của hội đồng hoặc tổng hợp ý kiến của các cơ quan, tổ chức, chuyên gia được lấy ý kiến để đề xuất, trình thủ trưởng cơ quan thẩm định xem xét phê duyệt hoặc không phê duyệt báo cáo đánh giá tác động môi trường;

d) Kinh phí cho các hoạt động thẩm định nêu tại điểm b khoản này được lấy từ nguồn phí thẩm định báo cáo đánh giá tác động môi trường. Trường hợp các dự án phức tạp, có tác động môi trường lớn cần phải thuê chuyên gia tư vấn quốc tế, Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường quyết định thuê chuyên gia theo quy định pháp luật, kinh phí thuê chuyên gia quốc tế được thực hiện theo quy định của pháp luật hiện hành.

7. Nội dung thẩm định báo cáo đánh giá tác động môi trường

a) Sự phù hợp của dự án đối với chiến lược, quy hoạch (nếu có), quy định pháp luật về bảo vệ môi trường, bảo tồn thiên nhiên và đa dạng sinh học;

b) Sự phù hợp của các phương pháp đánh giá tác động môi trường được sử dụng;

c) Sự phù hợp của các đánh giá về việc lựa chọn công nghệ sản xuất, hạng mục công trình và các hoạt động của dự án có nguy cơ tác động xấu đến môi trường;

d) Kết quả phân tích, tổng hợp số liệu về hiện trạng môi trường, kinh tế - xã hội nơi thực hiện dự án và sự phù hợp của địa điểm lựa chọn thực hiện dự án;

đ) Việc đánh giá và dự báo về nguồn thải, sự phát sinh, quy mô, tính chất nguy hại của nước thải, khí thải, chất thải rắn công nghiệp thông thường, chất thải nguy hại và các loại chất thải đặc thù khác; các tác động của chất thải và các tác động khác của dự án đến môi trường và sức khỏe cộng đồng; đánh giá, dự báo các rủi ro sự cố môi trường do chất thải gây ra;

e) Các yêu cầu, quy định, quy chuẩn kỹ thuật, tiêu chuẩn về môi trường áp dụng đối với dự án;

g) Sự phù hợp của các giải pháp bảo vệ môi trường, bao gồm: phương án thu gom, quản lý chất thải; biện pháp, công nghệ xử lý nước thải; biện pháp, công nghệ giảm thiểu, xử lý bụi, khí thải; phương án lưu giữ, quản lý, xử lý chất thải nguy hại; phương án lưu giữ, quản lý, xử lý chất thải rắn công

nghiệp thông thường; phương án quản lý, biện pháp, công nghệ xử lý chất thải khác; phương án cải tạo, phục hồi môi trường (nếu có); các biện pháp giảm thiểu tác động tiêu cực khác của dự án đến môi trường; các phương án phòng ngừa và ứng phó sự cố môi trường do chất thải của dự án gây ra;

h) Sự phù hợp của chương trình quản lý và giám sát môi trường;

i) Các cam kết bảo vệ môi trường của chủ dự án.

8. Hồ sơ đề nghị thẩm định báo cáo đánh giá tác động môi trường được chủ dự án gửi trực tiếp hoặc qua đường bưu điện hoặc gửi bản điện tử thông qua hệ thống dịch vụ công trực tuyến đến cơ quan có thẩm quyền tổ chức thẩm định báo cáo đánh giá tác động môi trường quy định tại khoản 3 Điều này, gồm:

a) 01 văn bản đề nghị thẩm định báo cáo đánh giá tác động môi trường thực hiện theo Mẫu số 05 Phụ lục VI Mục I Phụ lục ban hành kèm theo Nghị định này;

b) 01 bản báo cáo nghiên cứu khả thi hoặc báo cáo kinh tế - kỹ thuật của dự án đầu tư hoặc các tài liệu tương đương;

c) 07 bản báo cáo đánh giá tác động môi trường.

Trường hợp số lượng thành viên hội đồng thẩm định nhiều hơn 07 người, chủ dự án phải cung cấp thêm số lượng báo cáo đánh giá tác động môi trường.

9. Thời hạn thẩm định báo cáo đánh giá tác động môi trường quy định như sau:

a) Thời hạn tổ chức thẩm định thông qua hội đồng thẩm định của Bộ Tài nguyên và Môi trường không quá 30 ngày làm việc, kể từ ngày nhận đủ hồ sơ hợp lệ; riêng đối với các dự án thuộc danh mục các loại hình sản xuất công nghiệp có nguy cơ gây ô nhiễm môi trường quy định tại Phụ lục IIa Mục I Phụ lục ban hành kèm theo Nghị định này, thời hạn thẩm định không quá 45 ngày làm việc, kể từ ngày nhận đủ hồ sơ hợp lệ;

b) Thời hạn tổ chức thẩm định thông qua hội đồng thẩm định của các bộ, cơ quan ngang bộ và Ủy ban nhân dân cấp tỉnh không quá 25 ngày làm việc, kể từ ngày nhận đủ hồ sơ hợp lệ; riêng đối với các dự án thuộc danh mục các loại hình sản xuất công nghiệp có nguy cơ gây ô nhiễm môi trường quy định tại Phụ lục IIa Mục I Phụ lục ban hành kèm theo Nghị định này, thời hạn thẩm định không quá 30 ngày làm việc, kể từ ngày nhận đủ hồ sơ hợp lệ;

c) Thời hạn thẩm định thông qua việc lấy ý kiến cơ quan, tổ chức có liên quan không quá 20 ngày làm việc, kể từ ngày nhận đủ hồ sơ hợp lệ.

10. Kết quả thẩm định có giá trị làm căn cứ để ban hành quyết định phê duyệt báo cáo đánh giá tác động môi trường.

Sau khi báo cáo đánh giá tác động môi trường đã được thẩm định với kết quả thông qua không cần chỉnh sửa, bổ sung hoặc thông qua với điều kiện phải chỉnh sửa, bổ sung, cơ quan thẩm định có trách nhiệm thông báo bằng văn bản về kết quả thẩm định cho chủ dự án trong thời hạn 05 ngày làm việc, kể từ ngày kết thúc thẩm định.

Trường hợp báo cáo đánh giá tác động môi trường phải chỉnh sửa, bổ sung, trong thời hạn không quá 12 tháng kể từ ngày nhận được thông báo kết quả thẩm định (thời gian hoàn thiện báo cáo đánh giá tác động môi trường không tính vào thời gian thẩm định), chủ dự án phải hoàn thiện báo cáo đánh giá tác động môi trường theo yêu cầu của cơ quan thẩm định và gửi cơ quan thẩm định hồ sơ đề nghị phê duyệt báo cáo đánh giá tác động môi trường, gồm:

a) 01 văn bản đề nghị phê duyệt báo cáo đánh giá tác động môi trường, trong đó giải trình rõ những nội dung đã được chỉnh sửa, bổ sung theo kết quả thẩm định, trừ trường hợp không phải chỉnh sửa, bổ sung;

b) Báo cáo đánh giá tác động môi trường được đóng quyển gáy cứng, chủ dự án ký vào phía dưới của từng trang hoặc đóng dấu giáp lai báo cáo kể cả phụ lục với số lượng đủ để gửi tới các địa chỉ quy định tại khoản 13 Điều này kèm theo 01 đĩa CD trong đó chứa 01 tệp văn bản điện tử định dạng đuôi ".doc" chứa nội dung của báo cáo và 01 tệp văn bản điện tử định dạng đuôi ".pdf" chứa nội dung đã quét (scan) của toàn bộ báo cáo (bao gồm cả phụ lục).

11. Sau khi nhận được hồ sơ đề nghị phê duyệt báo cáo đánh giá tác động môi trường do chủ dự án gửi đến, cơ quan thẩm định có trách nhiệm:

a) Trong thời hạn 20 ngày làm việc, kể từ ngày nhận được hồ sơ đề nghị phê duyệt báo cáo đánh giá tác động môi trường, Thủ trưởng hoặc người đứng đầu cơ quan thẩm định ban hành quyết định phê duyệt báo cáo đánh giá tác động môi trường theo Mẫu số 06 Phụ lục VI Mục I Phụ lục ban hành kèm theo Nghị định này;

b) Trường hợp chưa đủ điều kiện phê duyệt hoặc không phê duyệt, trong thời hạn 10 ngày làm việc, kể từ ngày nhận được hồ sơ đề nghị phê duyệt báo cáo đánh giá tác động môi trường, cơ quan thẩm định phải có văn bản nêu rõ lý do gửi chủ dự án.

12. Quyết định phê duyệt báo cáo đánh giá tác động môi trường có hiệu lực pháp lý bắt buộc thực hiện, là căn cứ để cơ quan nhà nước có thẩm quyền kiểm tra, thanh tra, giám sát việc thực hiện các yêu cầu về bảo vệ môi trường của dự án.

13. Cơ quan thẩm định báo cáo đánh giá tác động môi trường phải công khai quyết định phê duyệt và báo cáo đánh giá tác động môi trường trên cổng thông tin điện tử của mình, đồng thời gửi quyết định phê duyệt và báo cáo đánh giá tác động môi trường đến chủ dự án và các cơ quan sau:

a) Đối với báo cáo đánh giá tác động môi trường thuộc thẩm quyền thẩm định, phê duyệt của Bộ Tài nguyên và Môi trường được gửi đến Ủy ban nhân dân cấp tỉnh nơi thực hiện dự án;

b) Đối với báo cáo đánh giá tác động môi trường thuộc thẩm quyền thẩm định, phê duyệt của các bộ, cơ quan ngang bộ được gửi đến Bộ Tài nguyên và Môi trường và Ủy ban nhân dân cấp tỉnh nơi thực hiện dự án, trừ dự án thuộc phạm vi bí mật nhà nước về quốc phòng, an ninh;

c) Đối với báo cáo đánh giá tác động môi trường thuộc thẩm quyền thẩm định, phê duyệt của Ủy ban nhân dân cấp tỉnh được gửi đến Bộ Tài nguyên và Môi trường, Ủy ban nhân dân cấp huyện, Ủy ban nhân dân cấp xã nơi thực hiện dự án, Sở Tài nguyên và Môi trường và Ban quản lý các khu công nghiệp trong trường hợp dự án thực hiện trong khu công nghiệp.

14. Sau khi nhận được quyết định phê duyệt và báo cáo đánh giá tác động môi trường do các bộ, cơ quan ngang bộ gửi đến, Ủy ban nhân dân cấp tỉnh sao lục và gửi đến Sở Tài nguyên và Môi trường, Ủy ban nhân dân cấp huyện, Ủy ban nhân dân cấp xã nơi thực hiện dự án và Ban quản lý các khu công nghiệp đối với dự án thực hiện trong khu công nghiệp.

15. Trường hợp có thay đổi chủ dự án, chủ dự án mới có trách nhiệm tiếp tục thực hiện quyết định phê duyệt báo cáo đánh giá tác động môi trường và thông báo cho cơ quan phê duyệt báo cáo đánh giá tác động môi trường, cơ quan chuyên môn về bảo vệ môi trường cấp tỉnh biết.”

6. Sửa đổi, bổ sung Điều 15 như sau:

“Điều 15. Lập lại báo cáo đánh giá tác động môi trường

1. Dự án thuộc đối tượng quy định tại điểm a và điểm b khoản 1 Điều 20 Luật bảo vệ môi trường phải lập lại báo cáo đánh giá tác động môi trường.

Đối với dự án đầu tư xây dựng công trình, việc không triển khai dự án trong thời hạn 24 tháng quy định tại điểm a khoản 1 Điều 20 Luật bảo vệ môi trường là việc chủ dự án không triển khai thực hiện hạng mục nào trong giai đoạn thực hiện dự án theo quy định của pháp luật về xây dựng.

2. Dự án quy định tại điểm c khoản 1 Điều 20 Luật bảo vệ môi trường chưa đi vào vận hành phải lập lại báo cáo đánh giá tác động môi trường, bao gồm:

a) Tăng quy mô, công suất (mở rộng dây chuyền sản xuất chính, bổ sung công trình, hạng mục chính) của dự án làm phát sinh chất thải vượt quá khả năng xử lý chất thải của các công trình bảo vệ môi trường so với phương án trong quyết định phê duyệt báo cáo đánh giá tác động môi trường;

b) Thay đổi công nghệ sản xuất sản phẩm chính của dự án; thay đổi công nghệ xử lý chất thải của dự án có khả năng tác động xấu đến môi trường so với phương án trong quyết định phê duyệt báo cáo đánh giá tác động môi trường;

c) Mở rộng quy mô đầu tư của khu công nghiệp; bổ sung vào khu công nghiệp ngành nghề đầu tư thuộc các loại hình sản xuất công nghiệp có nguy cơ gây ô nhiễm môi trường quy định tại nhóm I và nhóm II Phụ lục IIa Mục I Phụ lục ban hành kèm theo Nghị định này.

3. Chủ dự án thuộc đối tượng quy định tại khoản 1 Điều này chỉ được tiếp tục triển khai thực hiện dự án sau khi được cơ quan có thẩm quyền phê duyệt lại báo cáo đánh giá tác động môi trường; chủ dự án thuộc đối tượng quy định tại khoản 2 Điều này chỉ được thực hiện những thay đổi nêu trên sau khi được cơ quan có thẩm quyền phê duyệt lại báo cáo đánh giá tác động môi trường.

Quyết định phê duyệt báo cáo đánh giá tác động môi trường sau thay thế cho quyết định phê duyệt trước đó.

4. Việc lập, thẩm định và phê duyệt lại báo cáo đánh giá tác động môi trường thực hiện theo trình tự, thủ tục lập, thẩm định, phê duyệt báo cáo đánh giá tác động môi trường bằng hình thức lấy ý kiến.”

7. Sửa đổi, bổ sung Điều 16 như sau:

“Điều 16. Trách nhiệm của chủ dự án sau khi báo cáo đánh giá tác động môi trường được phê duyệt

1. Tiếp thu đầy đủ các nội dung, yêu cầu của quyết định phê duyệt báo cáo đánh giá tác động môi trường vào dự án đầu tư, dự án đầu tư xây dựng.

2. Phối hợp với Ủy ban nhân dân cấp xã nơi đã lấy ý kiến trong quá trình lập báo cáo đánh giá tác động môi trường tổ chức niêm yết công khai quyết định phê duyệt báo cáo đánh giá tác động môi trường tại trụ sở Ủy ban nhân dân cấp xã, trừ trường hợp được miễn tham vấn theo quy định tại khoản 3 Điều 21 Luật bảo vệ môi trường.

3. Thực hiện nghiêm túc các yêu cầu quy định tại Điều 26 và Điều 27 Luật bảo vệ môi trường.

4. Trong quá trình triển khai xây dựng dự án, chủ dự án có những thay đổi quy định tại khoản 2 Điều 26 Luật bảo vệ môi trường phải báo cáo bằng văn bản cho cơ quan đã phê duyệt báo cáo đánh giá tác động môi trường và chỉ được thực hiện thay đổi sau khi có quyết định chấp thuận về môi trường của cơ quan phê duyệt báo cáo đánh giá tác động môi trường trong các trường hợp sau:

a) Dự án đầu tư xây dựng hạ tầng khu công nghiệp có bổ sung ngành nghề đầu tư loại hình sản xuất có nguy cơ gây ô nhiễm môi trường thuộc nhóm III Phụ lục IIa Mục I Phụ lục ban hành kèm theo Nghị định này;

b) Tăng quy mô, công suất; thay đổi công nghệ của dự án thuộc loại hình sản xuất có nguy cơ gây ô nhiễm môi trường quy định tại Phụ lục IIa Mục I Phụ lục ban hành kèm theo Nghị định này mà không thuộc trường hợp phải lập lại báo cáo đánh giá tác động môi trường quy định tại khoản 2 Điều 15 Nghị định này.”

8. Bổ sung Điều 16a như sau:

“Điều 16a. Thủ tục chấp thuận về môi trường đối với các trường hợp quy định tại khoản 4 Điều 16 Nghị định này được thực hiện như sau:

1. Hồ sơ đề nghị chấp thuận về môi trường bao gồm:

a) Văn bản đề nghị thay đổi của chủ dự án theo Mẫu số 07 Phụ lục VI Mục I Phụ lục ban hành kèm theo Nghị định này;

b) Báo cáo về những nội dung thay đổi; các tác động môi trường, chất thải phát sinh từ những thay đổi; các biện pháp giảm thiểu tác động, xử lý chất thải phát sinh kèm theo các thay đổi quản lý, giám sát môi trường theo Mẫu số 08 Phụ lục VI Mục I Phụ lục ban hành kèm theo Nghị định này.

2. Thời hạn xem xét, chấp thuận về môi trường:

a) Không quá 15 ngày làm việc, kể từ ngày nhận đủ hồ sơ hợp lệ đối với các dự án thuộc thẩm quyền thẩm định của Bộ Tài nguyên và Môi trường;

b) Không quá 10 ngày làm việc, kể từ ngày nhận đủ hồ sơ hợp lệ đối với các dự án không thuộc điểm a khoản này;

c) Trong trường hợp hồ sơ không hợp lệ hoặc cần bổ sung, làm rõ, cơ quan phê duyệt báo cáo đánh giá tác động môi trường có văn bản đề nghị bổ sung, làm rõ trong thời hạn 05 ngày làm việc.

3. Việc xem xét, chấp thuận về môi trường được thực hiện thông qua hình thức lấy ý kiến của ít nhất 03 chuyên gia làm cơ sở để cơ quan phê duyệt báo cáo đánh giá tác động môi trường xem xét, quyết định.”

9. Bổ sung Điều 16b như sau:

“Điều 16b. Vận hành thử nghiệm các công trình xử lý chất thải theo quyết định phê duyệt báo cáo đánh giá tác động môi trường của dự án

1. Công trình xử lý chất thải của dự án phải được vận hành thử nghiệm để đánh giá sự phù hợp và đáp ứng các quy chuẩn kỹ thuật về chất thải là các công trình, thiết bị xử lý: nước thải, bụi, khí thải, chất thải rắn và chất thải nguy hại (sau đây gọi chung là công trình xử lý chất thải).

Các công trình bảo vệ môi trường khác bao gồm: Các công trình thu gom, lưu giữ chất thải rắn sinh hoạt, chất thải rắn công nghiệp thông thường và chất thải rắn nguy hại; các công trình bảo vệ môi trường không phải là công trình xử lý chất thải không thuộc đối tượng phải vận hành thử nghiệm.

2. Chủ dự án thuộc đối tượng phải đầu tư xây dựng và lắp đặt các công

trình xử lý chất thải chỉ được đưa vào vận hành thử nghiệm đồng thời với quá trình vận hành thử nghiệm toàn bộ dự án hoặc cho từng phân kỳ đầu tư của dự án (nếu dự án có phân kỳ đầu tư theo từng giai đoạn) hoặc cho hạng mục công trình xử lý chất thải độc lập của dự án khi đáp ứng đủ các điều kiện sau đây:

a) Đã hoàn thành các công trình xử lý chất thải theo quyết định phê duyệt báo cáo đánh giá tác động môi trường hoặc quyết định phê duyệt điều chỉnh báo cáo đánh giá tác động môi trường (nếu có);

b) Đã lắp đặt hoàn thành các thiết bị, hệ thống quan trắc chất thải tự động, liên tục để giám sát chất lượng nước thải, khí thải theo quy định của pháp luật;

c) Có quy trình vận hành các công trình xử lý chất thải của dự án, bảo đảm đáp ứng các yêu cầu về bảo vệ môi trường;

d) Có hồ sơ hoàn công công trình xử lý chất thải đã được bàn giao, nghiệm thu theo quy định của pháp luật về xây dựng. Chủ dự án chịu trách nhiệm trước pháp luật về hồ sơ hoàn công công trình xử lý chất thải;

đ) Lập và gửi Kế hoạch vận hành thử nghiệm các công trình xử lý chất thải của dự án cho cơ quan chuyên môn về bảo vệ môi trường cấp tỉnh nơi thực hiện dự án và cơ quan phê duyệt báo cáo đánh giá tác động môi trường trước ít nhất 20 ngày làm việc, kể từ ngày bắt đầu vận hành thử nghiệm. Văn bản thông báo kế hoạch vận hành thử nghiệm các công trình xử lý chất thải của dự án theo Mẫu số 09 Phụ lục VI Mục I-Phụ lục ban hành kèm theo Nghị định này.

3. Thời gian vận hành thử nghiệm công trình xử lý chất thải từ 03 đến 06 tháng kể từ thời điểm bắt đầu vận hành thử nghiệm.

4. Trong quá trình vận hành thử nghiệm các công trình xử lý chất thải, chủ dự án có trách nhiệm thực hiện một số nội dung sau:

a) Phối hợp với cơ quan chuyên môn về bảo vệ môi trường cấp tỉnh nơi triển khai dự án để được kiểm tra, giám sát quá trình vận hành thử nghiệm; tổ chức theo dõi, giám sát kết quả quan trắc nước thải, khí thải tự động, liên tục được kết nối với internet, truyền số liệu về cơ quan chuyên môn về bảo vệ môi trường cấp tỉnh nơi triển khai dự án theo quy định;

b) Phối hợp với tổ chức có đủ điều kiện hoạt động dịch vụ quan trắc môi trường để quan trắc chất thải (lấy mẫu tổ hợp), đánh giá hiệu quả trong từng công đoạn xử lý và cả công trình xử lý chất thải. Việc quan trắc chất thải phải tuân thủ theo đúng tiêu chuẩn, quy chuẩn kỹ thuật về môi trường và pháp luật về tiêu chuẩn, đo lường, chất lượng. Việc quan trắc chất thải của các công trình xử lý chất thải thực hiện theo hướng dẫn của Bộ Tài nguyên và Môi trường;

c) Tự đánh giá hoặc thuê tổ chức có đủ năng lực đánh giá hiệu quả xử lý của các công trình xử lý chất thải của dự án; tổng hợp, đánh giá các số liệu



quan trắc chất thải và lập báo cáo kết quả hoàn thành công trình bảo vệ môi trường (bao gồm cả công trình xử lý chất thải và các công trình bảo vệ môi trường khác) gửi cơ quan phê duyệt báo cáo đánh giá tác động môi trường để được kiểm tra, xác nhận hoàn thành công trình bảo vệ môi trường theo quy định.

5. Trong quá trình vận hành thử nghiệm các công trình xử lý chất thải của dự án, nếu chất thải xả ra môi trường không đáp ứng quy chuẩn kỹ thuật về môi trường, chủ dự án phải thực hiện các biện pháp sau:

a) Dừng hoạt động hoặc giảm công suất của dự án để bảo đảm các công trình xử lý chất thải hiện hữu có thể xử lý các loại chất thải phát sinh đạt quy chuẩn kỹ thuật môi trường;

b) Cải tạo, nâng cấp, xây dựng bổ sung các công trình xử lý chất thải đáp ứng yêu cầu kỹ thuật về bảo vệ môi trường theo quy định;

c) Trường hợp gây ra sự cố môi trường hoặc gây ô nhiễm môi trường, chủ dự án phải dừng ngay hoạt động vận hành thử nghiệm và báo cáo kịp thời tới cơ quan chuyên môn về bảo vệ môi trường cấp tỉnh nơi triển khai dự án để được hướng dẫn giải quyết; chịu trách nhiệm khắc phục sự cố môi trường, bồi thường thiệt hại và bị xử lý vi phạm theo quy định của pháp luật.

6. Trách nhiệm của cơ quan chuyên môn về bảo vệ môi trường cấp tỉnh nơi triển khai dự án:

a) Kiểm tra các công trình xử lý chất thải của dự án trong thời hạn 05 ngày làm việc, kể từ ngày nhận được văn bản thông báo kế hoạch vận hành thử nghiệm, trừ dự án xử lý chất thải nguy hại được thực hiện theo quy định tại khoản 6 và khoản 6a Điều 10 Nghị định số 38/2015/NĐ-CP. Trường hợp các công trình xử lý chất thải của dự án đáp ứng yêu cầu, trong thời hạn 05 ngày làm việc phải có văn bản thông báo kết quả kiểm tra các công trình xử lý chất thải để chủ dự án vận hành thử nghiệm theo Mẫu số 10 Phụ lục VI Mục I Phụ lục ban hành kèm theo Nghị định này; trường hợp không đáp ứng yêu cầu thì buộc chủ dự án phải hoàn thành trước khi vận hành thử nghiệm;

b) Chủ trì, phối hợp với chủ dự án để kiểm tra việc vận hành thử nghiệm các công trình xử lý chất thải của dự án trong trường hợp cần thiết;

c) Tiếp nhận, xử lý các kiến nghị của chủ dự án liên quan đến việc vận hành thử nghiệm các công trình xử lý chất thải và hướng dẫn chủ dự án khắc phục ô nhiễm, sự cố môi trường (nếu có) trong quá trình vận hành thử nghiệm;

d) Có văn bản thông báo kết quả kiểm tra việc vận hành thử nghiệm các công trình xử lý chất thải theo Mẫu số 11 Phụ lục VI Mục I Phụ lục ban hành kèm theo Nghị định này trong thời hạn 05 ngày làm việc, kể từ ngày kết thúc việc vận hành thử nghiệm, làm căn cứ để chủ dự án lập báo cáo kết quả thực hiện các công trình bảo vệ môi trường của dự án theo quy định.”

10. Sửa đổi, bổ sung Điều 17 như sau:

“Điều 17. Kiểm tra, xác nhận hoàn thành công trình bảo vệ môi trường theo quyết định phê duyệt báo cáo đánh giá tác động môi trường của dự án

1. Chủ dự án thuộc đối tượng quy định tại cột 4 Phụ lục II Mục I Phụ lục ban hành kèm theo Nghị định này phải lập hồ sơ đề nghị kiểm tra, xác nhận hoàn thành công trình bảo vệ môi trường (bao gồm công trình xử lý chất thải và các công trình bảo vệ môi trường khác) trước khi hết thời hạn vận hành thử nghiệm 30 ngày trong trường hợp các công trình bảo vệ môi trường đáp ứng yêu cầu theo quy định của pháp luật.

2. Các dự án không thuộc đối tượng quy định tại khoản 1 Điều này không phải thực hiện kiểm tra, xác nhận hoàn thành công trình bảo vệ môi trường. Chủ dự án phối hợp với tổ chức có đủ điều kiện hoạt động dịch vụ quan trắc môi trường để quan trắc chất thải (nếu có), bảo đảm các nguồn chất thải trước khi thải ra môi trường phải đạt quy chuẩn kỹ thuật môi trường và thông báo kết quả hoàn thành công trình bảo vệ môi trường cho cơ quan đã phê duyệt báo cáo đánh giá tác động môi trường trước khi đưa dự án vào vận hành.

3. Hồ sơ đề nghị kiểm tra, xác nhận hoàn thành công trình bảo vệ môi trường được chủ dự án gửi trực tiếp hoặc qua đường bưu điện hoặc gửi bản điện tử thông qua hệ thống dịch vụ công trực tuyến đến cơ quan có thẩm quyền kiểm tra, xác nhận hoàn thành công trình bảo vệ môi trường, gồm:

a) 01 văn bản đề nghị kiểm tra, xác nhận hoàn thành công trình bảo vệ môi trường của dự án theo Mẫu số 12 Phụ lục VI Mục I Phụ lục ban hành kèm theo Nghị định này;

b) 07 bản báo cáo kết quả thực hiện các công trình bảo vệ môi trường của dự án, kèm theo kết quả quan trắc trong quá trình vận hành thử nghiệm và hồ sơ hoàn công các công trình bảo vệ môi trường đã được hoàn thành theo Mẫu số 13 Phụ lục VI Mục I Phụ lục ban hành kèm theo Nghị định này.

Trường hợp dự án nằm trên địa bàn từ 02 tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương trở lên, chủ dự án phải gửi thêm số lượng báo cáo bằng số lượng các tỉnh tăng thêm để phục vụ công tác kiểm tra;

c) 01 bản sao quyết định phê duyệt kèm theo bản sao báo cáo đánh giá tác động môi trường của dự án;

d) 01 văn bản của Cơ quan chuyên môn về bảo vệ môi trường cấp tỉnh thông báo kết quả kiểm tra việc vận hành thử nghiệm các công trình xử lý chất thải của dự án.

4. Nội dung kiểm tra, xác nhận hoàn thành công trình bảo vệ môi trường của dự án bao gồm:

a) Đối với hệ thống thu gom, xử lý nước thải: Các công trình đã được xây lắp; quy mô, công suất, quy trình vận hành của từng công trình; hóa chất, chế phẩm sinh học sử dụng để xử lý nước thải; hệ thống quan trắc tự động, liên tục (nếu có); quy chuẩn, tiêu chuẩn áp dụng đối với nước thải sau xử lý;

b) Đối với hệ thống xử lý bụi, khí thải: Các công trình, thiết bị đã được xây lắp; quy mô, công suất, quy trình vận hành của từng công trình, thiết bị; hóa chất, các chất xúc tác sử dụng để xử lý bụi, khí thải; hệ thống quan trắc tự động, liên tục (nếu có); quy chuẩn, tiêu chuẩn áp dụng đối với bụi, khí thải sau xử lý;

c) Đối với công trình xử lý, lưu giữ chất thải rắn công nghiệp thông thường và rác thải sinh hoạt: Các công trình đã được xây lắp; quy mô, công suất và quy trình vận hành của công trình đó; các thông số kỹ thuật cơ bản của công trình đó; quy chuẩn, tiêu chuẩn áp dụng;

d) Đối với công trình xử lý, lưu giữ chất thải nguy hại: Các công trình đã được xây lắp; quy mô, công suất và quy trình vận hành đối với công trình đó; các thông số kỹ thuật cơ bản của công trình đó; quy chuẩn, tiêu chuẩn áp dụng;

đ) Đối với công trình bảo vệ môi trường khác: Các công trình đã được xây dựng; quy mô, công suất và quy trình vận hành đối với công trình đó; các thông số kỹ thuật cơ bản của công trình; quy chuẩn, tiêu chuẩn áp dụng;

e) Đối với công trình phòng ngừa, ứng phó sự cố môi trường: Các công trình đã được xây dựng; quy mô, công suất và quy trình vận hành của công trình đó; các thông số kỹ thuật cơ bản; quy chuẩn, tiêu chuẩn áp dụng;

g) Chương trình quan trắc và giám sát môi trường khi dự án vận hành.

5. Trình tự, thủ tục, thời gian kiểm tra, xác nhận hoàn thành công trình bảo vệ môi trường của dự án như sau:

a) Việc kiểm tra, xác nhận hoàn thành công trình bảo vệ môi trường do cơ quan phê duyệt báo cáo đánh giá tác động môi trường thực hiện bằng hình thức kiểm tra thực tế theo hướng dẫn của Bộ Tài nguyên và Môi trường;

b) Thời hạn kiểm tra, xác nhận hoàn thành công trình bảo vệ môi trường là 15 ngày làm việc, không bao gồm thời gian chủ dự án hoàn thiện hồ sơ và thời gian phân tích mẫu chất thải (lấy mẫu tổ hợp trong trường hợp cần thiết);

c) Trong thời hạn 05 ngày làm việc, kể từ ngày nhận được hồ sơ đề nghị kiểm tra, xác nhận hoàn thành công trình bảo vệ môi trường do chủ dự án gửi đến, cơ quan được giao kiểm tra, xác nhận hoàn thành công trình bảo vệ môi trường xem xét hồ sơ, đánh giá điều kiện để kiểm tra, xác nhận hoàn thành công trình bảo vệ môi trường theo quy định và tiến hành thành lập đoàn kiểm

tra, xác nhận hoàn thành công trình bảo vệ môi trường;

Trường hợp chưa đủ điều kiện kiểm tra, xác nhận hoàn thành công trình bảo vệ môi trường thì có văn bản trả lời chủ dự án và nêu rõ lý do.

d) Sau khi kết thúc kiểm tra và các công trình bảo vệ môi trường đáp ứng yêu cầu theo quy định, cơ quan kiểm tra, xác nhận cấp giấy xác nhận hoàn thành công trình bảo vệ môi trường theo Mẫu số 14 Phụ lục VI Mục I Phụ lục ban hành kèm theo Nghị định này. Trường hợp chưa đủ điều kiện xác nhận, phải trả lời chủ dự án bằng một văn bản kèm theo tất cả các nội dung cần phải sửa đổi, bổ sung, hoàn thiện công trình bảo vệ môi trường và các yêu cầu bảo vệ môi trường khác.

6. Giấy xác nhận hoàn thành công trình bảo vệ môi trường của dự án là căn cứ để chủ dự án đưa dự án vào vận hành; là căn cứ để cơ quan nhà nước có thẩm quyền kiểm tra, thanh tra việc chấp hành pháp luật về bảo vệ môi trường trong quá trình hoạt động của cơ sở và khu công nghiệp.

Đối với các dự án lớn, có nhiều hạng mục công trình hoặc được phân kỳ đầu tư theo từng giai đoạn, giấy xác nhận hoàn thành công trình bảo vệ môi trường có thể được cấp cho từng hạng mục công trình của dự án và sẽ được tích hợp sau khi tất cả các hạng mục công trình của dự án đã hoàn thành.

Đối với các dự án mở rộng, nâng công suất, tăng quy mô, thay đổi công nghệ của cơ sở và khu công nghiệp đang hoạt động, giấy xác nhận hoàn thành công trình bảo vệ môi trường của dự án sẽ thay thế các văn bản thẩm định, phê duyệt, xác nhận hoàn thành công trình bảo vệ môi trường của dự án trước đó.

Trường hợp công trình bảo vệ môi trường có sự thay đổi thì chủ dự án phải lập lại hồ sơ xác nhận hoàn thành công trình bảo vệ môi trường.

Giấy xác nhận hoàn thành công trình bảo vệ môi trường có thể được xác nhận lại theo đề nghị của chủ dự án. Việc xác nhận lại thực hiện theo trình tự, thủ tục kiểm tra, xác nhận hoàn thành công trình bảo vệ môi trường.

7. Đối với dự án sử dụng phế liệu nhập khẩu làm nguyên liệu sản xuất, việc kiểm tra, xác nhận hoàn thành công trình bảo vệ môi trường được thực hiện theo quy trình kiểm tra, cấp giấy xác nhận đủ điều kiện về bảo vệ môi trường trong nhập khẩu phế liệu làm nguyên liệu sản xuất. Giấy xác nhận đủ điều kiện về bảo vệ môi trường trong nhập khẩu phế liệu làm nguyên liệu sản xuất thay thế giấy xác nhận hoàn thành công trình bảo vệ môi trường.

8. Đối với dự án xử lý chất thải nguy hại (bao gồm cả dự án có công đoạn xử lý rác thải sinh hoạt và chất thải công nghiệp thông thường), việc

kiểm tra, xác nhận hoàn thành công trình bảo vệ môi trường được thực hiện theo quy trình cấp Giấy phép xử lý chất thải nguy hại. Giấy phép xử lý chất thải nguy hại thay thế giấy xác nhận hoàn thành công trình bảo vệ môi trường.”

11. Sửa đổi, bổ sung Điều 18 như sau:

“Điều 18. Đăng ký kế hoạch bảo vệ môi trường

1. Đối tượng phải đăng ký kế hoạch bảo vệ môi trường:

a) Dự án đầu tư mới hoặc dự án đầu tư mở rộng quy mô, nâng công suất có tổng quy mô, công suất của cơ sở đang hoạt động và phần đầu tư mới thuộc đối tượng quy định tại cột 5 Phụ lục II Mục I ban hành kèm theo Nghị định này;

b) Dự án, phương án sản xuất, kinh doanh, dịch vụ hoặc dự án, phương án đầu tư mở rộng quy mô, nâng công suất các cơ sở sản xuất, kinh doanh, dịch vụ, có phát sinh lượng nước thải từ 20 m³/ngày (24 giờ) đến dưới 500 m³/ngày (24 giờ) hoặc chất thải rắn từ 01 tấn/ngày (24 giờ) đến dưới 10 tấn/ngày (24 giờ) hoặc khí thải từ 5.000 m³ khí thải/giờ đến dưới 20.000 m³ khí thải/giờ (bao gồm cả cơ sở đang hoạt động và phần mở rộng) trừ các dự án đầu tư sản xuất, kinh doanh, dịch vụ quy định tại cột 3 Phụ lục II Mục I ban hành kèm theo Nghị định này.

2. Đối tượng không thuộc quy định tại khoản 1 Điều này được miễn thực hiện đăng ký kế hoạch bảo vệ môi trường. Việc quản lý, xử lý chất thải và các nghĩa vụ khác về bảo vệ môi trường được thực hiện theo quy định của pháp luật.

3. Nội dung của kế hoạch bảo vệ môi trường

a) Kế hoạch bảo vệ môi trường bao gồm: phần thuyết minh có các nội dung quy định tại Điều 30 Luật bảo vệ môi trường và phần thiết kế cơ sở hoặc thiết kế bản vẽ thi công (trong trường hợp dự án chỉ yêu cầu thiết kế một bước) đối với công trình xử lý chất thải (đối với trường hợp phải xây lắp công trình xử lý chất thải theo quy định) theo quy định của pháp luật về xây dựng; có phương án phòng ngừa và ứng phó sự cố môi trường trong quá trình thi công xây dựng và khi dự án đi vào vận hành, đáp ứng yêu cầu bảo vệ môi trường theo quy định;

b) Đối với dự án, phương án mở rộng quy mô, nâng công suất của cơ sở đang hoạt động, nội dung kế hoạch bảo vệ môi trường phải có nội dung đánh giá về tình hình hoạt động và thực hiện công tác bảo vệ môi trường của cơ sở cũ; đánh giá tổng hợp tác động môi trường của cơ sở cũ và dự án, phương án sản xuất, kinh doanh, dịch vụ mở rộng, nâng công suất mới.

4. Chủ dự án, chủ cơ sở của đối tượng quy định tại khoản 2 Điều này phải đăng ký kế hoạch bảo vệ môi trường tại cơ quan có thẩm quyền quy định tại khoản 1 Điều 19 Nghị định này và chỉ được triển khai thực hiện hoặc xây dựng dự án, phương án sản xuất, kinh doanh, dịch vụ sau khi được cấp có thẩm quyền xác nhận đăng ký kế hoạch bảo vệ môi trường.

5. Trường hợp dự án, phương án sản xuất, kinh doanh, dịch vụ nằm trên địa bàn từ 02 tỉnh trở lên, việc đăng ký kế hoạch bảo vệ môi trường được thực hiện tại một trong các cơ quan chuyên môn bảo vệ môi trường cấp tỉnh theo đề nghị của chủ dự án, chủ cơ sở.”

12. Sửa đổi, bổ sung Điều 19 như sau:

“Điều 19. Xác nhận đăng ký kế hoạch bảo vệ môi trường

1. Trách nhiệm xác nhận đăng ký kế hoạch bảo vệ môi trường quy định như sau:

a) Cơ quan chuyên môn bảo vệ môi trường cấp tỉnh xác nhận đăng ký kế hoạch bảo vệ môi trường của các đối tượng quy định tại Phụ lục IV Mục I Phụ lục ban hành kèm theo Nghị định này và dự án, cơ sở sản xuất, kinh doanh dịch vụ quy định tại điểm a và điểm b khoản 1 Điều 32 Luật bảo vệ môi trường;

b) Ủy ban nhân dân cấp huyện xác nhận đăng ký kế hoạch bảo vệ môi trường đối với các đối tượng quy định tại khoản 1 Điều 18 Nghị định này, trừ các đối tượng quy định tại điểm a khoản này.

2. Hồ sơ đăng ký kế hoạch bảo vệ môi trường được chủ dự án, cơ sở gửi trực tiếp hoặc qua đường bưu điện hoặc gửi bản điện tử thông qua hệ thống dịch vụ công trực tuyến đến Sở Tài nguyên và Môi trường và Ủy ban nhân dân cấp huyện để được xác nhận đăng ký kế hoạch bảo vệ môi trường, gồm:

a) 01 văn bản đề nghị đăng ký kế hoạch bảo vệ môi trường của dự án, cơ sở theo Mẫu số 01 Phụ lục VII Mục I Phụ lục ban hành kèm theo Nghị định này;

b) 03 bản kế hoạch bảo vệ môi trường (kèm theo bản điện tử) của dự án, cơ sở theo Mẫu số 02 Phụ lục VII Mục I Phụ lục ban hành kèm theo Nghị định này;

c) 01 báo cáo nghiên cứu khả thi đầu tư xây dựng hoặc báo cáo kinh tế - kỹ thuật đầu tư xây dựng của dự án, cơ sở (kèm theo bản điện tử).

3. Trong thời hạn 10 ngày làm việc, kể từ ngày nhận được hồ sơ đăng ký kế hoạch bảo vệ môi trường, cơ quan có thẩm quyền quy định tại khoản 1 Điều này có trách nhiệm xem xét, xác nhận đăng ký kế hoạch bảo vệ môi trường.

trường theo Mẫu số 03 Phụ lục VII Mục I Phụ lục ban hành kèm theo Nghị định này.

Trường hợp chưa xác nhận phải có thông báo bằng một văn bản và nêu rõ lý do (trong đó nêu rõ tất cả các nội dung cần phải bổ sung, hoàn thiện một lần) theo Mẫu số 04 Phụ lục VII Mục I Phụ lục ban hành kèm theo Nghị định này.

4. Trách nhiệm của chủ dự án, chủ cơ sở sản xuất, kinh doanh, dịch vụ và cơ quan nhà nước sau khi kế hoạch bảo vệ môi trường được xác nhận quy định tại các Điều 33 và Điều 34 Luật bảo vệ môi trường.

5. Đối tượng quy định tại điểm a và điểm b khoản 4 Điều 33 Luật bảo vệ môi trường phải đăng ký lại kế hoạch bảo vệ môi trường, cụ thể như sau:

a) Thay đổi địa điểm thực hiện dự án, phương án sản xuất, kinh doanh, dịch vụ so với phương án trong kế hoạch bảo vệ môi trường đã được xác nhận;

b) Đối với dự án đầu tư xây dựng công trình, việc không triển khai thực hiện dự án, phương án quy định tại điểm b khoản 4 Điều 33 Luật bảo vệ môi trường là việc chủ dự án, chủ cơ sở không triển khai hạng mục nào trong giai đoạn thực hiện dự án, phương án theo quy định của pháp luật về xây dựng;

c) Việc đăng ký lại, trách nhiệm và thời hạn xác nhận đăng ký lại kế hoạch bảo vệ môi trường thực hiện theo quy định tại Điều 18 và Điều 19 Nghị định này.

6. Trường hợp có thay đổi chủ dự án, chủ cơ sở sản xuất, kinh doanh, dịch vụ thì chủ dự án, chủ cơ sở mới có trách nhiệm tiếp tục thực hiện kế hoạch bảo vệ môi trường đã được xác nhận đăng ký và thông báo cho cơ quan đã xác nhận kế hoạch bảo vệ môi trường biết việc thay đổi.”

13. Sửa đổi, bổ sung Điều 22 như sau:

“Điều 22. Điều khoản chuyển tiếp

1. Hồ sơ đề nghị thẩm định báo cáo đánh giá môi trường chiến lược; thẩm định báo cáo đánh giá tác động môi trường; kiểm tra, xác nhận hoàn thành công trình bảo vệ môi trường của dự án; bản đăng ký kế hoạch bảo vệ môi trường; đề án bảo vệ môi trường đã được cơ quan nhà nước có thẩm quyền tiếp nhận trước ngày Nghị định này có hiệu lực được tiếp tục xem xét, giải quyết theo quy định của pháp luật tại thời điểm tiếp nhận, trừ trường hợp đề nghị chấp thuận về môi trường cho dự án có thay đổi nội dung báo cáo đánh giá tác động môi trường chưa đến mức phải lập lại đánh giá tác động môi trường.

2. Các dự án đã triển khai xây dựng nhưng chưa đi vào vận hành và các dự án, cơ sở đã đi vào vận hành (bao gồm cả các dự án mở rộng quy mô, tăng công suất, thay đổi công nghệ của cơ sở, khu công nghiệp đang hoạt động) mà chưa có quyết định phê duyệt báo cáo đánh giá tác động môi trường hoặc xác nhận kế hoạch bảo vệ môi trường hoặc các hồ sơ về môi trường tương đương,

thì bị xử phạt theo quy định của Chính phủ về xử phạt vi phạm hành chính trong lĩnh vực bảo vệ môi trường. Trường hợp dự án, cơ sở phù hợp về quy hoạch, chủ đầu tư dự án, chủ cơ sở phải thực hiện như sau:

a) Đối với dự án, cơ sở có quy mô, công suất tương đương với đối tượng phải lập đăng ký kế hoạch bảo vệ môi trường thì phải lập kế hoạch bảo vệ môi trường gửi cơ quan quản lý nhà nước có thẩm quyền xác nhận theo quy định;

b) Đối với dự án, cơ sở có quy mô, công suất tương đương với đối tượng phải lập báo cáo đánh giá tác động môi trường thì phải lập báo cáo đánh giá tác động môi trường cho dự án cải tạo, nâng cấp, bổ sung các công trình bảo vệ môi trường trình cơ quan nhà nước có thẩm quyền phê duyệt theo quy định;

c) Chủ dự án, chủ cơ sở phải triển khai thực hiện và hoàn thành các công trình xử lý chất thải, biện pháp bảo vệ môi trường theo quy định; lập hồ sơ kiểm tra, xác nhận hoàn thành công trình bảo vệ môi trường theo quy định;

d) Việc thẩm định, phê duyệt báo cáo đánh giá tác động môi trường thực hiện theo quy định tại Điều 14 Nghị định này; việc vận hành thử nghiệm công trình xử lý chất thải, kiểm tra, xác nhận hoàn thành công trình bảo vệ môi trường thực hiện theo quy định tại Điều 16b và Điều 17 Nghị định này; việc xác nhận kế hoạch bảo vệ môi trường thực hiện theo quy định tại Điều 19 Nghị định này.

3. Các dự án, cơ sở, khu công nghiệp đã được phê duyệt báo cáo đánh giá tác động môi trường hoặc các hồ sơ tương đương và có quy mô, công suất tương đương với đối tượng phải thực hiện kiểm tra, xác nhận hoàn thành công trình bảo vệ môi trường quy định tại khoản 1 Điều 17 Nghị định này, đã đi vào vận hành mà chưa có giấy xác nhận hoàn thành công trình bảo vệ môi trường hoặc các hồ sơ về môi trường tương đương thì được thực hiện như sau:

a) Chủ dự án, cơ sở, khu công nghiệp phải rà soát lại các công trình xử lý chất thải; trường hợp các công trình xử lý chất thải không bảo đảm quy chuẩn kỹ thuật về chất thải phải cải tạo, nâng cấp các công trình xử lý chất thải đó;

b) Bị xử phạt theo quy định của Chính phủ về xử phạt vi phạm hành chính trong lĩnh vực bảo vệ môi trường. Đối với trường hợp cơ sở, khu công nghiệp hoạt động trước ngày 01 tháng 7 năm 2006 và các trường hợp không thuộc đối tượng phải xác nhận hoàn thành công trình bảo vệ môi trường theo quy định của Luật bảo vệ môi trường năm 2014 thì không xử phạt đối với hành vi không có giấy xác nhận hoàn thành công trình bảo vệ môi trường theo quy định;

c) Sau khi hoàn thành các công trình xử lý chất thải, phải vận hành thử nghiệm và được kiểm tra, xác nhận hoàn thành công trình bảo vệ môi trường theo quy định tại Điều 16b và Điều 17 Nghị định này;

Trường hợp dự án, cơ sở, khu công nghiệp được nhiều cơ quan có

thẩm quyền phê duyệt báo cáo đánh giá tác động môi trường và các hồ sơ tương đương thì trách nhiệm kiểm tra, xác nhận hoàn thành công trình bảo vệ môi trường thuộc cơ quan cấp trên đã phê duyệt báo cáo đánh giá tác động môi trường.

4. Quyết định và báo cáo đánh giá tác động môi trường đã được phê duyệt, đề án bảo vệ môi trường đã được phê duyệt hoặc xác nhận và các hồ sơ tương đương trước ngày Nghị định này có hiệu lực thi hành có hiệu lực pháp lý để chủ dự án, cơ sở và khu công nghiệp thực hiện công tác bảo vệ môi trường. Đối với trường hợp đã có văn bản chấp thuận điều chỉnh và có giấy xác nhận hoàn thành công trình bảo vệ môi trường, đề án bảo vệ môi trường thì thực hiện theo các văn bản chấp thuận điều chỉnh hoặc giấy xác nhận đó.”

Điều 2. Sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 19/2015/NĐ-CP ngày 14 tháng 02 năm 2015 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật bảo vệ môi trường (sau đây gọi tắt là Nghị định số 19/2015/NĐ-CP)

1. Gộp Chương II, Chương III và sửa đổi tên Chương II như sau:

**“Chương II
QUẢN LÝ VÀ CẢI THIẾN CHẤT LƯỢNG MÔI TRƯỜNG”**

2. Sửa đổi, bổ sung Điều 5 như sau:

“Điều 5. Đối tượng lập phương án cải tạo, phục hồi môi trường và lập lại phương án cải tạo, phục hồi môi trường trong khai thác khoáng sản

1. Các đối tượng phải lập phương án cải tạo, phục hồi môi trường (gọi tắt là phương án) trình cơ quan có thẩm quyền phê duyệt bao gồm:

a) Các dự án khai thác khoáng sản được phê duyệt báo cáo đánh giá tác động môi trường sau thời điểm Nghị định này có hiệu lực thi hành (phương án là một phần trong báo cáo đánh giá tác động môi trường);

b) Cơ sở khai thác khoáng sản đã được phê duyệt báo cáo đánh giá tác động môi trường hoặc xác nhận kế hoạch bảo vệ môi trường trước thời điểm Nghị định này có hiệu lực thi hành nhưng chưa có phương án được phê duyệt.

2. Đối tượng quy định tại khoản 1 Điều này, nếu thuộc một trong các trường hợp sau đây phải lập lại phương án cải tạo, phục hồi môi trường:

a) Thuộc đối tượng phải lập lại báo cáo đánh giá tác động môi trường;

b) Tổ chức, cá nhân đề nghị thay đổi nội dung cải tạo, phục hồi môi trường so với phương án (bao gồm cả phương án cải tạo, phục hồi môi trường bổ sung) đã được phê duyệt;

c) Theo yêu cầu của cơ quan nhà nước có thẩm quyền khi kinh phí cải tạo, phục hồi môi trường đã được phê duyệt không đủ để thực hiện.”

3. Sửa đổi, bổ sung Điều 6 như sau:

“Điều 6. Nội dung của phương án cải tạo, phục hồi môi trường trong khai thác khoáng sản

1. Các giải pháp cải tạo, phục hồi môi trường; phân tích, đánh giá, lựa chọn giải pháp tốt nhất để cải tạo, phục hồi môi trường.

2. Danh mục, khối lượng các hạng mục cải tạo, phục hồi môi trường đối với giải pháp lựa chọn.

3. Kế hoạch thực hiện; phân chia kế hoạch thực hiện theo từng năm, từng giai đoạn cải tạo, phục hồi môi trường; chương trình quản lý và giám sát môi trường trong thời gian cải tạo, phục hồi môi trường; kế hoạch kiểm tra, xác nhận hoàn thành phương án.

4. Bảng dự toán kinh phí để tiến hành cải tạo, phục hồi môi trường cho từng hạng mục cải tạo, phục hồi môi trường; các khoản tiền ký quỹ theo lộ trình.”

4. Sửa đổi, bổ sung Điều 7 như sau:

“Điều 7. Thẩm quyền, trình tự thẩm định, phê duyệt phương án cải tạo, phục hồi môi trường trong khai thác khoáng sản

1. Thẩm quyền thẩm định, phê duyệt phương án cải tạo, phục hồi môi trường đối với các đối tượng quy định tại điểm a khoản 1 Điều 5 Nghị định này được thực hiện theo thẩm quyền thẩm định, phê duyệt báo cáo đánh giá tác động môi trường.

2. Thẩm quyền thẩm định, phê duyệt phương án cải tạo, phục hồi môi trường của các đối tượng quy định tại điểm b khoản 1 và khoản 2 Điều 5 Nghị định này, thẩm quyền thẩm định, phê duyệt phương án cải tạo, phục hồi môi trường được thực hiện như sau:

a) Bộ Tài nguyên và Môi trường tổ chức thẩm định, phê duyệt phương án cải tạo, phục hồi môi trường đối với các dự án khai thác khoáng sản thuộc thẩm quyền cấp giấy phép khai thác khoáng sản của Bộ Tài nguyên và Môi trường;

b) Ủy ban nhân dân cấp tỉnh tổ chức thẩm định, phê duyệt phương án cải tạo phục hồi môi trường đối với các dự án khai thác khoáng sản thuộc thẩm quyền cấp giấy phép khai thác khoáng sản của Ủy ban nhân dân cấp tỉnh.



3. Trình tự, thủ tục thẩm định, phê duyệt phương án cải tạo, phục hồi môi trường:

a) Trình tự thủ tục thẩm định, phê duyệt phương án đối với các đối tượng quy định tại điểm a khoản 1 Điều 5 Nghị định này được thực hiện theo trình tự, thủ tục thẩm định, phê duyệt báo cáo đánh giá tác động môi trường;

b) Trình tự, thủ tục thẩm định, phê duyệt phương án đối với các đối tượng quy định tại điểm b khoản 1 và điểm b khoản 2 Điều 5 Nghị định này được thực hiện theo quy định về cải tạo, phục hồi môi trường trong hoạt động khai thác khoáng sản.

4. Kinh phí thẩm định được lấy từ nguồn phí thẩm định báo cáo đánh giá tác động môi trường, phương án cải tạo, phục hồi môi trường.”

5. Sửa đổi, bổ sung Điều 8 như sau:

“Điều 8. Ký quỹ cải tạo, phục hồi môi trường trong khai thác khoáng sản

1. Số tiền ký quỹ phải được tính toán bảo đảm đủ kinh phí để cải tạo, phục hồi môi trường căn cứ vào các nội dung cải tạo, phục hồi môi trường đã được cơ quan có thẩm quyền phê duyệt.

2. Việc tính toán số tiền ký quỹ phải áp dụng định mức, đơn giá của địa phương tại thời điểm lập phương án. Trường hợp địa phương không có định mức, đơn giá thì áp dụng theo định mức, đơn giá của bộ, ngành tương ứng. Trong trường hợp bộ, ngành không có đơn giá thì áp dụng theo giá thị trường.

3. Tổ chức, cá nhân khai thác khoáng sản phải thực hiện ký quỹ hàng năm hoặc theo giai đoạn có tính tới yếu tố trượt giá.

4. Tổ chức, cá nhân khai thác khoáng sản phải thực hiện ký quỹ tại quỹ bảo vệ môi trường địa phương hoặc Quỹ Bảo vệ môi trường Việt Nam. Tiền ký quỹ được nộp, hoàn trả bằng tiền đồng Việt Nam.

5. Tiền ký quỹ được hưởng lãi suất bằng lãi suất cho vay của quỹ bảo vệ môi trường nơi ký quỹ và được tính từ thời điểm ký quỹ. Tổ chức, cá nhân chỉ được rút tiền lãi một lần sau khi có quyết định đóng cửa mỏ khoáng sản.

6. Việc hoàn trả khoản tiền ký quỹ trên cơ sở tổ chức, cá nhân đã hoàn thành từng phần hoặc toàn bộ nội dung cải tạo, phục hồi môi trường theo phương án được phê duyệt.

7. Trường hợp tổ chức, cá nhân khai thác khoáng sản đã ký quỹ nhưng giải thể hoặc phá sản và chưa thực hiện cải tạo, phục hồi môi trường theo

đúng phương án được phê duyệt thì cơ quan có thẩm quyền phê duyệt đề án đóng cửa mỏ của dự án khai thác khoáng sản có trách nhiệm sử dụng số tiền đã ký quỹ bao gồm cả tiền lãi để thực hiện cải tạo, phục hồi môi trường.”

6. Sửa đổi, bổ sung Điều 9 như sau:

“Điều 9. Xác nhận hoàn thành phương án cải tạo, phục hồi môi trường trong khai thác khoáng sản

1. Tổ chức, cá nhân sau khi đã hoàn thành từng phần nội dung cải tạo, phục hồi môi trường theo phương án được phê duyệt phải lập hồ sơ hoàn thành từng phần phương án đề nghị cơ quan có thẩm quyền kiểm tra, xác nhận hoàn thành.

Việc xác nhận hoàn thành toàn bộ nội dung phương án cải tạo, phục hồi môi trường đã được phê duyệt được thực hiện lồng ghép với đề án đóng cửa mỏ.

2. Cơ quan có thẩm quyền phê duyệt đề án đóng cửa mỏ của dự án khai thác khoáng sản thực hiện việc kiểm tra, xác nhận hoàn thành phương án cải tạo, phục hồi môi trường.

3. Trình tự, thủ tục kiểm tra, xác nhận hoàn thành toàn bộ nội dung phương án được thực hiện theo trình tự, thủ tục nghiệm thu kết quả thực hiện đề án đóng cửa mỏ. Nội dung quyết định đóng cửa mỏ khoáng sản bao gồm nội dung xác nhận hoàn thành toàn bộ phương án.”

7. Sửa đổi điểm c khoản 1, điểm a khoản 3, điểm c và điểm đ khoản 5 Điều 10 như sau:

a) Sửa đổi điểm c khoản 1 như sau:

“c) Thẩm định, phê duyệt và kiểm tra, xác nhận hoàn thành phương án cải tạo, phục hồi môi trường thuộc thẩm quyền cấp phép khai thác khoáng sản;”

b) Sửa đổi điểm a khoản 3 như sau:

“a) Thẩm định, phê duyệt và kiểm tra, xác nhận hoàn thành phương án cải tạo, phục hồi môi trường thuộc thẩm quyền cấp phép khai thác khoáng sản;”

c) Sửa đổi điểm c và điểm đ khoản 5 như sau:

“c) Lập, trình cơ quan có thẩm quyền cấp giấy phép khai thác khoáng sản kiểm tra, xác nhận hoàn thành từng phần hoặc toàn bộ phương án;

đ) Báo cáo công tác thực hiện cải tạo, phục hồi môi trường và ký quỹ cải tạo, phục hồi môi trường về cơ quan phê duyệt phương án và cơ quan quản lý về bảo vệ môi trường tại địa phương trước ngày 31 tháng 01 hàng năm.”

8. Thay thế Điều 11 như sau:

“Điều 11. Quản lý chất lượng môi trường

1. Các thành phần môi trường đất, nước, không khí phải được đánh giá hiện trạng, diễn biến chất lượng; khu vực bị ô nhiễm phải được cảnh báo kịp thời.

2. Số liệu quan trắc, đánh giá về chất lượng môi trường phải được kết nối, chia sẻ đối với tất cả các cơ quan quản lý nhà nước về môi trường trong phạm vi cả nước thông qua cơ sở dữ liệu quốc gia về chất lượng môi trường.”

9. Thay thế Điều 12 như sau:

“Điều 12. Quản lý chất lượng môi trường nước mặt, trầm tích đáy

1. Các vùng biên, vùng biển ven bờ, dòng sông, đoạn sông, ao, hồ, kênh, rạch phải được đánh giá hiện trạng và diễn biến chất lượng môi trường nước mặt, trầm tích đáy.

2. Các thông số môi trường nước và trầm tích đáy cơ bản cần được đánh giá tối thiểu bao gồm các thông số quy định trong quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về nước mặt, nước biển, trầm tích.

Căn cứ vào các nguồn phát thải trong khu vực, phải bổ sung thêm các thông số đặc trưng khác để đánh giá tác động của các nguồn thải đến chất lượng môi trường nước.

3. Căn cứ kết quả đánh giá chất lượng môi trường, các vùng biên, vùng biển ven bờ, dòng sông, đoạn sông, suối, ao, hồ, kênh, rạch bị ô nhiễm phải được cảnh báo mức độ ô nhiễm, xác định nguyên nhân và có biện pháp xử lý, cải tạo và phục hồi chất lượng môi trường.

4. Tổ chức, cá nhân gây ô nhiễm, suy thoái môi trường nước mặt, trầm tích đáy phải có trách nhiệm cải tạo, phục hồi môi trường.”

10. Thay thế Điều 13 như sau:

“Điều 13. Quản lý chất lượng môi trường không khí xung quanh

1. Các đô thị loại II trở lên, khu dân cư tập trung, khu vực có khu công nghiệp, làng nghề, khu vực có nhiều nguồn khí thải, có nguồn khí thải lớn phải được đánh giá hiện trạng và diễn biến chất lượng môi trường không khí xung quanh.

2. Chất lượng môi trường không khí xung quanh phải được đánh giá các thông số quy định trong quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về chất lượng không khí.

Căn cứ vào các nguồn phát thải trong khu vực, phải bổ sung thêm các thông số đặc trưng khác để đánh giá tác động của các nguồn thải đến chất lượng môi trường không khí xung quanh.

3. Căn cứ vào kết quả đánh giá, các khu vực không khí xung quanh bị ô nhiễm phải được cảnh báo, xác định nguyên nhân và có biện pháp xử lý ô nhiễm và cải thiện chất lượng môi trường.

4. Tổ chức, cá nhân gây ô nhiễm, suy thoái môi trường không khí xung quanh phải có trách nhiệm xử lý, cải tạo và phục hồi chất lượng môi trường.”

11. Thay thế Điều 14 như sau:

“Điều 14. Quản lý chất lượng môi trường đất

1. Các khu vực bị nhiễm độc hóa chất trong chiến tranh; khu vực có khu công nghiệp, nhà máy sản xuất, kho chứa hóa chất, thuốc bảo vệ thực vật, bãi chôn lấp chất thải, làng nghề đã đóng cửa hoặc di dời; khu vực khai thác khoáng sản độc hại đã kết thúc khai thác; vùng canh tác nông nghiệp sử dụng nhiều hóa chất phải được đánh giá, theo dõi diễn biến chất lượng môi trường đất, ô nhiễm tồn lưu hóa chất, thuốc bảo vệ thực vật.

2. Các thông số môi trường đất cơ bản cần theo dõi, đánh giá tối thiểu bao gồm các thông số quy định trong quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về môi trường đất.

Căn cứ vào các nguồn phát thải trong khu vực, phải bổ sung thêm các thông số đặc trưng khác để theo dõi, đánh giá tác động của các nguồn thải đến môi trường đất.

3. Căn cứ vào kết quả điều tra, đánh giá, khu vực môi trường bị ô nhiễm phải được cảnh báo, xác định nguyên nhân và thực hiện các biện pháp xử lý ô nhiễm, cải tạo và phục hồi chất lượng môi trường.

4. Quy trình xử lý ô nhiễm tồn lưu hóa chất, thuốc bảo vệ thực vật, cải tạo và phục hồi môi trường đất được thực hiện như sau:

a) Điều tra, đánh giá, xác định loại hình, mức độ và phạm vi ô nhiễm tồn lưu hóa chất, thuốc bảo vệ thực vật;

b) Phân loại mức độ ô nhiễm tồn lưu hóa chất, thuốc bảo vệ thực vật theo mức độ ô nhiễm cao, ô nhiễm trung bình, ô nhiễm thấp;

c) Công bố thông tin về chất lượng môi trường đất và cảnh báo khu vực bị ô nhiễm tồn lưu hóa chất, thuốc bảo vệ thực vật;

d) Lập phương án xử lý ô nhiễm và tiến hành xử lý ô nhiễm, cải tạo và phục hồi chất lượng môi trường;

đ) Quan trắc và giám sát sau xử lý ô nhiễm, cải tạo và phục hồi chất lượng môi trường đất.

5. Tổ chức, cá nhân gây ô nhiễm, suy thoái môi trường đất phải có trách nhiệm cải tạo, phục hồi môi trường.”

12. Bổ sung Điều 14a như sau:

“Điều 14a. Chương trình quan trắc và giám sát chất lượng môi trường

1. Việc đánh giá hiện trạng và diễn biến chất lượng môi trường được thực hiện thông qua các chương trình quan trắc môi trường theo thời gian và không gian, cảnh báo sớm các hiện tượng ô nhiễm theo địa bàn, loại hình ô nhiễm và mức độ ô nhiễm.

2. Bộ Tài nguyên và Môi trường tổ chức thực hiện các chương trình quan trắc chất lượng môi trường quốc gia gồm chương trình quan trắc chất lượng môi trường tại các lưu vực sông và hồ liên tỉnh, các vùng kinh tế trọng điểm, khu vực tập trung nhiều nguồn thải, có nguồn thải lớn tác động liên tỉnh và quan trắc môi trường xuyên biên giới.

Ủy ban nhân dân cấp tỉnh tổ chức thực hiện các chương trình quan trắc chất lượng môi trường trên địa bàn tỉnh theo quy định tại Điều 12, Điều 13 và Điều 14 Nghị định này.

3. Các chương trình quan trắc môi trường quốc gia và địa phương phải phù hợp với quy hoạch bảo vệ môi trường. Các chương trình quan trắc môi trường quốc gia phải được Bộ Tài nguyên và Môi trường phê duyệt; các chương trình quan trắc môi trường địa phương cấp tỉnh phải được Ủy ban nhân dân tỉnh phê duyệt. Chương trình quan trắc chất lượng môi trường được rà soát, điều chỉnh định kỳ 05 năm hoặc khi có yêu cầu cấp thiết về phát triển kinh tế - xã hội, bảo đảm quốc phòng, an ninh quốc gia và bảo vệ môi trường.

Vị trí quan trắc được lựa chọn và thiết kế phải bảo đảm tính đại diện, đặc trưng của khu vực quan trắc, đánh giá được hiện trạng và giám sát được các tác động của các nguồn phát thải ô nhiễm đối với môi trường cần quan trắc, đáp ứng nhu cầu dữ liệu, thông tin cần thu thập.

4. Quan trắc môi trường phải được thực hiện thường xuyên, liên tục. Kết quả quan trắc môi trường phải được kiểm soát chất lượng, bảo đảm tính đại diện và phản ánh khách quan về chất lượng môi trường tại khu vực quan trắc nhằm cung cấp các thông tin, số liệu tin cậy và kịp thời. Các số liệu quan trắc môi trường phải được kết nối, chia sẻ giữa trung ương và địa phương.

Chỉ các cơ quan có thẩm quyền và cơ quan có trách nhiệm quan trắc chất

lượng môi trường theo quy định của pháp luật mới được công bố thông tin về chất lượng môi trường.

5. Bộ Tài nguyên và Môi trường hướng dẫn, quy định kỹ thuật về vị trí quan trắc, thông số, tần suất, quy trình, phương pháp quan trắc, bảo đảm chất lượng và kiểm soát chất lượng trong quan trắc chất lượng môi trường.”

13. Bổ sung Điều 14b như sau:

“Điều 14b. Trách nhiệm quản lý chất lượng môi trường

1. Bộ Tài nguyên và Môi trường

a) Hướng dẫn kỹ thuật quan trắc chất lượng môi trường; hướng dẫn điều tra, đánh giá, xác định nguyên nhân, loại hình, mức độ, phạm vi ô nhiễm; hướng dẫn cảnh báo khu vực bị ô nhiễm; hướng dẫn xử lý ô nhiễm tồn lưu hóa chất, thuốc bảo vệ thực vật, cải tạo và phục hồi chất lượng môi trường;

b) Tổ chức thực hiện các chương trình quan trắc môi trường quy định tại khoản 2 Điều 14a Nghị định này;

c) Tổng hợp, xây dựng hệ thống thông tin, dữ liệu về chất lượng môi trường quốc gia; thông tin, dữ liệu về khu vực bị ô nhiễm trên phạm vi cả nước;

d) Tổng hợp, công bố thông tin về chất lượng môi trường, khu vực bị ô nhiễm trên phạm vi cả nước.

2. Ủy ban nhân dân cấp tỉnh

a) Tổ chức quan trắc chất lượng môi trường; tổ chức điều tra, đánh giá xác định loại hình, mức độ, phạm vi ô nhiễm trên địa bàn tỉnh; cập nhật số liệu về chất lượng môi trường vào cơ sở dữ liệu quốc gia;

b) Công bố thông tin về diễn biến chất lượng môi trường, các khu vực môi trường bị ô nhiễm trên địa bàn theo quy định của pháp luật;

c) Cảnh báo đối với các khu vực môi trường bị ô nhiễm;

d) Tổ chức xử lý ô nhiễm, cải tạo và phục hồi chất lượng môi trường các khu vực bị ô nhiễm trên địa bàn thuộc trách nhiệm xử lý của nhà nước;

đ) Định kỳ báo cáo tình hình ô nhiễm, công tác xử lý ô nhiễm, cải tạo và phục hồi chất lượng môi trường cho Bộ Tài nguyên và Môi trường trước ngày 31 tháng 01 hàng năm.”

14. Gộp Chương V với Chương VI và sửa đổi tên như sau:

“Chương V

**BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG TRONG HOẠT ĐỘNG SẢN XUẤT,
KINH DOANH, DỊCH VỤ”**

15. Sửa đổi, bổ sung Điều 22 như sau:

“Điều 22. Yêu cầu bảo vệ môi trường đối với cơ sở phá dỡ tàu biển đã qua sử dụng

1. Dự án xây dựng cơ sở phá dỡ tàu biển đã qua sử dụng phải có báo cáo đánh giá tác động môi trường được cơ quan có thẩm quyền phê duyệt.

2. Yêu cầu về điều kiện cơ sở vật chất, hạ tầng kỹ thuật, nhân lực cho bảo vệ môi trường đối với cơ sở phá dỡ tàu biển:

a) Có khu vực và thiết bị phá dỡ tàu biển chuyên dụng phù hợp với từng chủng loại và tải trọng tàu, bảo đảm không để rò rỉ, phát tán các chất độc hại chưa qua xử lý, quản lý ra bên ngoài khu vực phá dỡ gây ô nhiễm môi trường nước, đất và không khí;

b) Có khu vực lưu giữ vật liệu, thiết bị sau khi phá dỡ có cao độ nền bảo đảm không bị ngập lụt; sàn bảo đảm kín khít, không rạn nứt, bằng vật liệu chống thấm, đủ độ bền chịu được tải trọng của lượng vật liệu, thiết bị cao nhất theo tính toán. Trường hợp sử dụng bãi lưu giữ phải có hệ thống thu gom và xử lý nước mưa chảy tràn bảo đảm đạt quy chuẩn kỹ thuật môi trường;

c) Có khu vực lưu giữ chất thải nguy hại; khu vực lưu giữ chất thải rắn thông thường phát sinh trong quá trình phá dỡ tàu biển bảo đảm các yêu cầu theo quy định;

d) Có phương tiện, thiết bị, hạng mục công trình tiếp nhận, thu gom, vận chuyển, lưu giữ và xử lý, quản lý chất thải phát sinh từ quá trình phá dỡ tàu biển bảo đảm các quy định pháp luật về môi trường và quy chuẩn kỹ thuật môi trường có liên quan.

3. Yêu cầu về quy trình bóc tách, thu gom và phân loại một số chất thải đặc thù phát sinh từ hoạt động phá dỡ tàu biển:

Cơ sở phá dỡ tàu biển phải có các quy trình, công nghệ phá dỡ phù hợp với từng chủng loại và tải trọng tàu bảo đảm quy định của pháp luật về bảo vệ môi trường và phải có các công đoạn bảo đảm an toàn sau:

a) Tiến hành điều tra, xác định tình trạng tàu biển đã qua sử dụng được phá dỡ: phải điều tra tất cả các khoang, bể chứa và các khu vực lưu giữ trên tàu để xác định khu vực có thể chứa chất nguy hại như nhiên liệu, dầu, amiăng, PCBs, chì, chất thải phóng xạ và các chất nguy hại khác cần phải loại bỏ. Xác định tình trạng của con tàu và các mối nguy hiểm mà người lao động có thể gặp phải trong quá trình phá dỡ;

b) Thu gom nhiên liệu, dầu, nước đáy tàu, nước dằn tàu, chất lỏng khác và các vật liệu có khả năng gây cháy, nổ. Tiến hành các biện pháp thông gió, cấp đủ dưỡng khí cho các không gian kín trên tàu (như khoang chứa hàng,

đáy đôi, bồn két chứa) để bảo đảm điều kiện làm việc an toàn. Quá trình này phải được thực hiện trong suốt toàn bộ quá trình phá dỡ;

c) Bóc tách amiăng và PCBs: Trước khi cắt con tàu thành các phần, phải bóc tách, thu gom, vận chuyển amiăng, PCBs khỏi vị trí cắt. Sau khi các phần của con tàu được đưa lên bờ, phải tiếp tục thu gom toàn bộ phần amiăng và PCBs còn lại khi đã dễ dàng tiếp cận hơn. Khu vực bóc tách và thu gom amiăng cần được quây kín để giảm phát tán các sợi amiăng ra môi trường xung quanh, người không phận sự miễn vào. Amiăng phải được làm ẩm trước và trong suốt quá trình bóc tách. Phải bố trí tối thiểu 02 lao động được trang bị đầy đủ thiết bị bảo hộ lao động để loại bỏ amiăng, trong đó 01 người chịu trách nhiệm làm ẩm và 01 người bóc tách amiăng. Khu vực bóc tách amiăng trên bờ phải được bố trí ở khu vực riêng biệt với quy trình tương tự;

d) Trước và trong quá trình phá dỡ tàu biển đã qua sử dụng, chủ cơ sở phá dỡ tàu biển có trách nhiệm cảnh báo nguy cơ phát sinh các chất độc hại và niêm yết tại các bảng thông báo có vị trí dễ đọc, dễ tiếp cận. Chủ cơ sở phá dỡ tàu biển phải trang bị đầy đủ thiết bị bảo hộ lao động cho công nhân theo đúng quy định.

4. Yêu cầu về quản lý chất thải và phế liệu trong hoạt động phá dỡ tàu biển đã qua sử dụng:

Ngoài việc quản lý chất thải và phế liệu phát sinh từ quá trình phá dỡ tàu biển theo đúng quy định pháp luật về quản lý chất thải và phế liệu hiện hành, chủ cơ sở phá dỡ tàu biển đã qua sử dụng phải thực hiện các biện pháp sau:

a) Dầu và nhiên liệu phải được bơm về các bồn hoặc thùng chứa riêng (không trộn lẫn), sau đó chuyển về khu vực lưu giữ và chuyển giao để xử lý theo đúng quy định;

b) Amiăng sau khi bóc tách phải được đựng trong các bao bì chuyên dụng kín, có ít nhất 02 lớp, sau đó vận chuyển về kho lưu giữ chất thải nguy hại và chuyển giao để xử lý theo đúng quy định;

c) Chất thải lỏng có chứa PCBs phải được lưu chứa trong các bao bì cứng hoặc thiết bị lưu chứa đặt trên các tấm nâng và không cho phép xếp chồng lên nhau. Khu vực lưu giữ chất thải chứa PCBs (dạng rắn và dạng lỏng) phải được cách ly với các chất thải khác và bảo đảm an toàn, sau đó chuyển giao để xử lý theo đúng quy định;

d) Đối với vật liệu phi kim được bóc tách ra từ kim loại phải được phân định, phân loại và xử lý theo quy định về quản lý chất thải và phế liệu;

đ) Chất thải phóng xạ phát sinh từ quá trình phá dỡ phải được thu gom, lưu giữ, xử lý và quản lý theo đúng quy định về quản lý chất thải phóng xạ và



nguồn phóng xạ đã qua sử dụng;

e) Sau khi hoàn thành việc phá dỡ con tàu biển, trong thời hạn không quá 45 ngày, cơ sở phải chuyển giao toàn bộ chất thải nguy hại cho đơn vị có chức năng và năng lực để xử lý theo quy định.

5. Cơ sở hoạt động phá dỡ tàu biển phải áp dụng hệ thống quản lý môi trường theo tiêu chuẩn quốc gia TCVN ISO 14001.

6. Chủ cơ sở hoạt động phá dỡ tàu biển đăng ký kế hoạch bảo vệ môi trường cho hoạt động phá dỡ từng tàu biển trình cơ quan chuyên môn về bảo vệ môi trường cấp tỉnh xác nhận.”

16. Sửa đổi khoản 1 và khoản 4, bổ sung khoản 5 Điều 24 như sau:

a) Sửa đổi khoản 1 như sau:

“1. Bộ Tài nguyên và Môi trường có trách nhiệm:

a) Hướng dẫn công tác bảo vệ môi trường đối với hoạt động phá dỡ tàu biển đã qua sử dụng;

b) Thanh tra, kiểm tra việc chấp hành pháp luật về bảo vệ môi trường đối với các hoạt động phá dỡ tàu biển đã qua sử dụng tại các cơ sở theo quy định của pháp luật.”

b) Sửa đổi khoản 4 và bổ sung khoản 5 như sau:

“4. Ủy ban nhân dân cấp tỉnh có trách nhiệm:

a) Thanh tra, kiểm tra việc chấp hành pháp luật về bảo vệ môi trường trong hoạt động của các cơ sở phá dỡ tàu biển theo quy định của pháp luật;

b) Phối hợp với Bộ Tài nguyên và Môi trường hướng dẫn công tác bảo vệ môi trường tại các cơ sở phá dỡ tàu biển.

5. Trách nhiệm của chủ cơ sở phá dỡ tàu biển đã qua sử dụng:

a) Thực hiện đầy đủ các quy định về bảo vệ môi trường đối với cơ sở phá dỡ tàu biển;

b) Định kỳ báo cáo Bộ Tài nguyên và Môi trường, Ủy ban nhân dân cấp tỉnh nơi đặt cơ sở phá dỡ trước ngày 31 tháng 01 của năm tiếp theo về công tác bảo vệ môi trường trong hoạt động phá dỡ tàu biển đã qua sử dụng theo quy định tại Phụ lục IV Mục II Phụ lục ban hành kèm theo Nghị định này.”

17. Bỏ tên Mục 1, Mục 2, Mục 3 Chương VI.

18. Sửa đổi, bổ sung Điều 25 như sau:

“Điều 25. Đối tượng, thời hạn hoàn thành hệ thống quản lý môi trường

1. Cơ sở sản xuất, kinh doanh, dịch vụ đã đi vào hoạt động thuộc các loại hình sản xuất công nghiệp có nguy cơ gây ô nhiễm môi trường quy định tại Phụ lục IIa Mục I Phụ lục ban hành kèm theo Nghị định này, đồng thời thuộc đối tượng phải lập báo cáo đánh giá tác động môi trường phải có hệ thống quản lý môi trường theo tiêu chuẩn quốc gia TCVN ISO 14001.

2. Thời hạn hoàn thành hệ thống quản lý môi trường đối với các đối tượng quy định tại khoản 1 Điều này được thực hiện như sau:

- a) Trong thời hạn 02 năm kể từ ngày dự án đi vào vận hành;
- b) Trước ngày 31 tháng 12 năm 2020 đối với các cơ sở đang hoạt động.”

19. Sửa đổi khoản 2 Điều 31 như sau:

“2. Danh mục đối tượng phải mua bảo hiểm trách nhiệm bồi thường thiệt hại về môi trường quy định tại Phụ lục II Mục II Phụ lục ban hành kèm theo Nghị định này.

Đối tượng quy định tại khoản 1 Điều này mà không thuộc Danh mục quy định tại Phụ lục II Mục II Phụ lục ban hành kèm theo Nghị định này được lựa chọn mua bảo hiểm trách nhiệm bồi thường thiệt hại về môi trường hoặc trích lập quỹ dự phòng rủi ro theo quy định của pháp luật.”

20. Sửa đổi khoản 4 Điều 33 như sau:

“4. Cơ sở gây ô nhiễm môi trường nghiêm trọng là cơ sở có hành vi vi phạm quy định về xả nước thải, thải bụi, khí thải, gây ô nhiễm tiếng ồn, độ rung vượt quy chuẩn kỹ thuật về chất thải hoặc chôn, lấp, đổ, thải chất thải rắn, chất thải nguy hại trái quy định về bảo vệ môi trường, đến mức bị áp dụng hình thức xử phạt bổ sung đình chỉ hoạt động theo quy định của Nghị định quy định về xử phạt vi phạm hành chính trong lĩnh vực bảo vệ môi trường.”

21. Sửa đổi khoản 7 Điều 42 như sau:

“7. Bộ Tài nguyên và Môi trường hướng dẫn việc cho vay vốn và thực hiện hỗ trợ lãi suất sau đầu tư, bảo lãnh tín dụng đầu tư đối với các dự án vay vốn; tài trợ, đồng tài trợ và hỗ trợ khác cho các hoạt động bảo vệ môi trường từ Quỹ bảo vệ môi trường Việt Nam. Ủy ban nhân dân cấp tỉnh hướng dẫn việc cho vay vốn và thực hiện hỗ trợ lãi suất sau đầu tư, bảo lãnh tín dụng đầu tư đối với các dự án vay vốn; tài trợ, đồng tài trợ và hỗ trợ khác cho các hoạt



động bảo vệ môi trường của tỉnh từ quỹ bảo vệ môi trường địa phương.”

22. Sửa đổi, bổ sung Điều 43 như sau:

“Điều 43. Ưu đãi về thuế thu nhập doanh nghiệp

Thu nhập của doanh nghiệp từ thực hiện các dự án đầu tư mới quy định tại các khoản 1, 2, 4, 5, 6, 9 và 10 Phụ lục III Mục II Phụ lục ban hành kèm theo Nghị định này và thực hiện các dự án sản xuất mới hoặc hoạt động sản xuất, kinh doanh sản phẩm, dịch vụ quy định tại các khoản 11, 12, 13 và 14 Phụ lục III Mục II Phụ lục ban hành kèm theo Nghị định này được hưởng ưu đãi về thuế thu nhập doanh nghiệp như các đối tượng thuộc lĩnh vực bảo vệ môi trường theo quy định của pháp luật về thuế thu nhập doanh nghiệp.”

23. Sửa đổi khoản 3 và bổ sung khoản 4 Điều 44 như sau:

“3. Sản phẩm từ hoạt động tái chế, xử lý chất thải rắn của cơ sở xử lý chất thải (sinh hoạt, công nghiệp và chất thải nguy hại) quy định tại khoản 12 Phụ lục III Mục II Phụ lục ban hành kèm theo Nghị định này là các sản phẩm đã được nêu trong dự án đầu tư, giấy chứng nhận đăng ký đầu tư của cơ sở xử lý chất thải.

4. Bộ Tài nguyên và Môi trường ban hành tiêu chí xác định và công bố danh mục sản phẩm được gắn Nhãn xanh Việt Nam.”

24. Bổ sung Điều 49a như sau:

“Điều 49a. Tổ chức và hoạt động của quỹ bảo vệ môi trường

1. Việc thành lập, tổ chức và hoạt động của quỹ bảo vệ môi trường được thực hiện theo quy định tại Điều 149 Luật bảo vệ môi trường.

2. Bộ Tài nguyên và Môi trường chủ trì, phối hợp với các bộ, ngành liên quan hướng dẫn tổ chức và hoạt động của quỹ bảo vệ môi trường địa phương.”

Điều 3. Sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 38/2015/NĐ-CP ngày 24 tháng 4 năm 2015 của Chính phủ quy định về quản lý chất thải và phế liệu (sau đây gọi tắt là Nghị định số 38/2015/NĐ-CP)

1. Sửa đổi khoản 4, bổ sung các khoản 30, 31 và 32 Điều 3 như sau:

a) Sửa đổi khoản 4 như sau:

“4. Chất thải rắn công nghiệp là chất thải rắn phát sinh từ hoạt động sản

xuất, kinh doanh, dịch vụ, trong đó bao gồm chất thải rắn nguy hại và chất thải rắn công nghiệp thông thường.”

b) Bổ sung các khoản 30, 31 và 32 như sau:

“30. Biên bản bàn giao chất thải rắn là tài liệu xác nhận việc chuyển giao chủng loại, số lượng chất thải rắn sinh hoạt, chất thải rắn công nghiệp thông thường giữa chủ nguồn thải, chủ thu gom, vận chuyển và chủ xử lý chất thải rắn sinh hoạt và chất thải rắn công nghiệp thông thường.

31. Nước làm mát là nước phục vụ mục đích giải nhiệt cho thiết bị, máy móc trong quá trình sản xuất không tiếp xúc trực tiếp với nguyên vật liệu, nhiên liệu, hóa chất sử dụng trong các công đoạn sản xuất, kinh doanh, dịch vụ.

32. Cơ sở có chức năng phù hợp để tái sử dụng, tái chế, đồng xử lý, thu hồi năng lượng và xử lý chất thải là cơ sở hoạt động phù hợp với chứng nhận đăng ký doanh nghiệp, đăng ký kinh doanh hoặc chứng nhận đầu tư, văn bản đăng ký đầu tư và các giấy tờ khác tương đương; có nhà xưởng, dây chuyền công nghệ, trang thiết bị và các hạng mục công trình phụ trợ được sử dụng cho hoạt động tái sử dụng, tái chế, đồng xử lý, thu hồi năng lượng và xử lý chất thải (bao gồm các loại chất thải: sinh hoạt, công nghiệp thông thường, y tế thông thường) đã thực hiện đầy đủ các quy định của pháp luật về bảo vệ môi trường.”

2. Sửa đổi khoản 1 Điều 9 như sau:

“1. Có báo cáo đánh giá tác động môi trường được Bộ Tài nguyên và Môi trường phê duyệt.”

3. Sửa đổi các khoản 1, 4, 5 và 6, bổ sung khoản 6a và 6b Điều 10 như sau:

a) Sửa đổi khoản 1 như sau:

“1. Tổ chức, cá nhân có dự án, cơ sở xử lý chất thải nguy hại đã hoàn thành các công trình bảo vệ môi trường theo quyết định phê duyệt báo cáo đánh giá tác động môi trường và đáp ứng các điều kiện quy định tại Điều 9 Nghị định này lập hồ sơ đăng ký cấp phép xử lý chất thải nguy hại, trình cơ quan có thẩm quyền quy định tại khoản 2 Điều này.”

b) Sửa đổi khoản 4, 5 và 6, bổ sung khoản 6a và 6b như sau:

“4. Thời hạn giấy phép xử lý chất thải nguy hại là 05 năm, kể từ ngày cấp.

5. Giấy phép xử lý chất thải nguy hại thay thế giấy xác nhận hoàn thành công trình bảo vệ môi trường; trường hợp cơ sở xử lý chất thải nguy hại sử dụng phế liệu nhập khẩu làm nguyên liệu sản xuất, hồ sơ cấp giấy xác nhận đủ điều kiện về bảo vệ môi trường trong nhập khẩu phế liệu làm nguyên liệu

sản xuất có thể được lập cùng với hồ sơ cấp giấy phép xử lý chất thải nguy hại theo đề nghị của chủ dự án, cơ sở. Thủ tục kiểm tra, xác nhận hoàn thành công trình bảo vệ môi trường và thủ tục kiểm tra, cấp giấy xác nhận đủ điều kiện về bảo vệ môi trường trong nhập khẩu phế liệu làm nguyên liệu sản xuất được thực hiện theo thủ tục kiểm tra, cấp giấy phép xử lý chất thải nguy hại.

6. Trong quá trình xem xét, cấp Giấy phép xử lý chất thải nguy hại, cơ quan cấp phép thành lập đoàn kiểm tra thực tế tại cơ sở xử lý chất thải nguy hại làm cơ sở cho việc xem xét chấp thuận vận hành thử nghiệm. Văn bản chấp thuận vận hành thử nghiệm làm căn cứ cho tổ chức, cá nhân thực hiện ký hợp đồng thu gom, vận chuyển, xử lý chất thải nguy hại phục vụ việc vận hành thử nghiệm với tổng khối lượng chất thải thu gom, vận chuyển và xử lý theo hợp đồng không được vượt quá năng lực xử lý của dự án. Việc vận hành thử nghiệm thực hiện theo quy định tại Điều 16b Nghị định số 18/2015/NĐ-CP.

6a. Thời hạn kiểm tra, chấp thuận vận hành thử nghiệm của dự án xử lý chất thải nguy hại là 10 ngày làm việc, kể từ ngày nhận đủ hồ sơ hợp lệ. Thời hạn kiểm tra, cấp giấy phép xử lý chất thải nguy hại là 25 ngày làm việc, kể từ ngày nhận đủ hồ sơ hợp lệ. Thời hạn nêu trên không bao gồm thời gian tổ chức, cá nhân hoàn thiện hồ sơ theo yêu cầu của cơ quan cấp giấy phép.

6b. Chi phí cho hoạt động cấp Giấy phép xử lý chất thải nguy hại được bố trí từ nguồn thu phí thẩm định cấp Giấy phép xử lý chất thải nguy hại.”

4. Bổ sung khoản 4 và khoản 5 Điều 16 như sau:

“4. Chủ nguồn thải chất thải rắn sinh hoạt (trừ hộ gia đình, cá nhân) chuyển giao chất thải rắn sinh hoạt cho các đối tượng sau:

a) Cơ sở tái sử dụng, tái chế, đồng xử lý và xử lý có chức năng phù hợp;

b) Chủ thu gom, vận chuyển chất thải rắn sinh hoạt đáp ứng quy định tại Điều 18 Nghị định này; tổ chức thực hiện nhiệm vụ dịch vụ công ích thu gom, vận chuyển chất thải rắn sinh hoạt được cơ quan nhà nước có thẩm quyền giao.

5. Trường hợp chủ nguồn thải chất thải rắn sinh hoạt tự tái sử dụng, sơ chế, tái chế, xử lý, đồng xử lý, thu hồi năng lượng thì phải đáp ứng các yêu cầu sau:

a) Phải phù hợp với quyết định phê duyệt báo cáo đánh giá tác động môi trường, kế hoạch bảo vệ môi trường được xác nhận hoặc giấy tờ tương đương;

b) Thực hiện bằng công nghệ, công trình bảo vệ môi trường, thiết bị sản xuất sẵn có trong khuôn viên cơ sở phát sinh chất thải rắn sinh hoạt và phải đáp ứng các yêu cầu bảo vệ môi trường (trừ chất thải rắn sinh hoạt thuộc nhóm hữu cơ dễ phân hủy phát sinh từ các phương tiện thăm dò, khai thác dầu khí ngoài khơi).”

5. Bổ sung khoản 5 và khoản 6 Điều 17 như sau:

“5. Điểm tập kết, trạm trung chuyển chất thải rắn sinh hoạt đáp ứng quy định tại điểm A Phụ lục II Mục III Phụ lục ban hành kèm theo Nghị định này.”

6. Bổ sung các khoản 9, 10, 11, 12 và 13 Điều 18 như sau:

“9. Bảo đảm các phương tiện vận chuyển, thiết bị lưu giữ, điểm tập kết, trạm trung chuyển, khu vực lưu giữ (nếu có) đáp ứng các yêu cầu kỹ thuật, quy trình quản lý theo quy định tại điểm A và điểm B Phụ lục II Mục III Phụ lục ban hành kèm theo Nghị định này. Bảo đảm thời gian thu gom, lưu giữ và vận chuyển chất thải rắn sinh hoạt không được quá 02 ngày.

10. Trường hợp chủ cơ sở thu gom, vận chuyển chất thải rắn sinh hoạt đồng thời thu gom, vận chuyển chất thải rắn công nghiệp thông thường phải thực hiện theo quy định về quản lý chất thải rắn sinh hoạt và quản lý chất thải rắn công nghiệp thông thường.

11. Chuyển giao chất thải rắn sinh hoạt cho các đối tượng sau:

a) Chủ cơ sở tái sử dụng, tái chế, đồng xử lý, xử lý chất thải rắn sinh hoạt có chức năng phù hợp;

b) Chủ thu gom, vận chuyển chất thải rắn sinh hoạt có hợp đồng với chủ cơ sở tái sử dụng, tái chế, đồng xử lý, xử lý chất thải rắn sinh hoạt quy định tại điểm a khoản này;

c) Chủ thu gom, vận chuyển chất thải rắn sinh hoạt được chính quyền địa phương giao nhiệm vụ thu gom, vận chuyển chất thải rắn sinh hoạt để chuyển giao cho chủ xử lý theo quy định tại điểm a khoản này.

12. Sử dụng biên bản bàn giao chất thải rắn sinh hoạt cho mỗi lần tiếp nhận quy định tại Phụ lục IV Mục III Phụ lục ban hành kèm theo Nghị định này.

13. Lập các báo cáo sau:

a) Báo cáo quản lý chất thải rắn sinh hoạt định kỳ hàng năm (kỳ báo cáo tính từ ngày 01 tháng 01 đến hết 31 tháng 12) theo Mẫu số 01 Phụ lục V Mục III Phụ lục ban hành kèm theo Nghị định này và gửi báo cáo về Sở Tài nguyên và Môi trường địa phương và Ủy ban nhân dân cấp huyện nơi thực hiện dịch vụ thu gom, vận chuyển chất thải rắn sinh hoạt trước ngày 31 tháng 01 của năm tiếp theo;

b) Báo cáo đột xuất về tình hình thu gom, vận chuyển chất thải rắn sinh hoạt theo yêu cầu của cơ quan quản lý nhà nước có thẩm quyền.”

7. Sửa đổi, bổ sung khoản 3 Điều 19 như sau:



“3. Bộ Tài nguyên và Môi trường chủ trì, phối hợp với Bộ Khoa học và Công nghệ và các bộ, ngành liên quan ban hành tiêu chí cụ thể; thẩm định, đánh giá, công bố công nghệ xử lý chất thải rắn sinh hoạt quy định tại Điều này.”

8. Sửa đổi, bổ sung khoản 5 và khoản 6, bỏ các khoản 7, 8, 9, 10, 11, 12 và 13 Điều 21 như sau:

“5. Cơ sở xử lý chất thải rắn sinh hoạt phải được cơ quan có thẩm quyền xác nhận hoàn thành công trình bảo vệ môi trường theo quy định.

6. Địa điểm của cơ sở xử lý chất thải rắn sinh hoạt phải phù hợp với quy hoạch bảo vệ môi trường, quy hoạch tỉnh.”

9. Sửa đổi khoản 1 Điều 22 như sau:

“1. Trách nhiệm của chủ xử lý chất thải rắn sinh hoạt:

a) Thực hiện đầy đủ các yêu cầu về bảo vệ môi trường theo quy định của pháp luật;

b) Lập các báo cáo sau:

- Báo cáo định kỳ hàng năm về quản lý chất thải rắn sinh hoạt (kỳ báo cáo tính từ ngày 01 tháng 01 đến hết 31 tháng 12) theo Mẫu số 02 Phụ lục V Mục III Phụ lục ban hành kèm theo Nghị định này và gửi cho Sở Tài nguyên và Môi trường và Bộ Tài nguyên và Môi trường (trường hợp báo cáo đánh giá tác động môi trường do Bộ Tài nguyên và Môi trường phê duyệt) nhận trước ngày 31 tháng 01 của năm tiếp theo;

- Báo cáo đột xuất về tình hình xử lý chất thải rắn sinh hoạt theo yêu cầu của cơ quan quản lý nhà nước có thẩm quyền;

- Lập Biên bản bàn giao chất thải rắn sinh hoạt; nhật ký vận hành các hệ thống, thiết bị cho việc xử lý chất thải rắn sinh hoạt; sổ theo dõi số lượng các sản phẩm tái chế hoặc chất thải rắn có thể tái sử dụng, tái chế được thu hồi từ chất thải rắn sinh hoạt (nếu có);

- Lưu trữ với thời hạn 05 năm các hợp đồng, biên bản bàn giao chất thải rắn sinh hoạt, nhật ký vận hành, tài liệu có liên quan đến hoạt động xử lý chất thải rắn sinh hoạt để cung cấp cho cơ quan quản lý nhà nước có thẩm quyền khi có yêu cầu;

c) Trường hợp phân loại được chất thải nguy hại từ chất thải rắn sinh hoạt hoặc phát sinh chất thải nguy hại tại cơ sở xử lý chất thải rắn sinh hoạt phải thực hiện trách nhiệm của chủ nguồn thải chất thải nguy hại theo quy định;

d) Bảo đảm hệ thống, thiết bị xử lý chất thải rắn sinh hoạt (kể cả sơ chế, tái chế, đồng xử lý, thu hồi năng lượng từ chất thải rắn sinh hoạt, sau đây gọi chung là xử lý chất thải rắn sinh hoạt) đáp ứng các yêu cầu kỹ thuật, quy trình quản lý quy định tại điểm C Phụ lục II Mục III Phụ lục ban hành kèm theo Nghị định này.”

10. Bỏ điểm a và sửa đổi điểm b khoản 2, sửa đổi khoản 3 Điều 23 như sau:

a) Bỏ điểm a khoản 2;

b) Sửa đổi điểm b khoản 2 như sau:

“b) Ngay sau khi đóng bãi chôn lấp chất thải rắn sinh hoạt phải tiến hành cải tạo cảnh quan khu vực đồng thời có các biện pháp ngăn ngừa ô nhiễm môi trường.”

c) Sửa đổi khoản 3 như sau:

“3. Bộ Tài nguyên và Môi trường hướng dẫn quy trình đóng bãi chôn lấp chất thải rắn sinh hoạt sau khi kết thúc hoạt động.”

11. Sửa đổi, bổ sung Điều 28 như sau:

“Điều 28. Trách nhiệm của Ủy ban nhân dân các cấp trong quản lý chất thải rắn sinh hoạt

1. Trách nhiệm của Ủy ban nhân dân cấp tỉnh

a) Tổ chức quản lý chất thải rắn sinh hoạt trên địa bàn tỉnh, phân công trách nhiệm quản lý cho các cơ quan chuyên môn và phân cấp quản lý cho Ủy ban nhân dân các cấp về quản lý chất thải rắn sinh hoạt theo quy định;

b) Trường hợp cần thiết ban hành các quy định cụ thể về quản lý chất thải rắn sinh hoạt; các cơ chế chính sách ưu đãi, hỗ trợ để khuyến khích việc thu gom, vận chuyển và đầu tư cơ sở xử lý chất thải rắn sinh hoạt phù hợp với điều kiện phát triển kinh tế - xã hội của địa phương;

c) Tổ chức chỉ đạo, triển khai thực hiện nội dung quản lý chất thải rắn trong quy hoạch có liên quan theo thẩm quyền; lập kế hoạch hàng năm cho công tác thu gom, vận chuyển, xử lý chất thải rắn sinh hoạt và bố trí kinh phí thực hiện phù hợp với kế hoạch phát triển kinh tế xã hội của địa phương;

d) Xây dựng mức thu phí vệ sinh, giá dịch vụ cho các đối tượng hộ gia đình, cá nhân, cơ sở sản xuất, kinh doanh, dịch vụ, tổ chức theo quy định;

d) Định kỳ hàng năm báo cáo Bộ Tài nguyên và Môi trường, Bộ Xây dựng về việc quản lý chất thải rắn sinh hoạt trên địa bàn theo quy định, thời điểm báo cáo trước ngày 31 tháng 01 của năm tiếp theo;

e) Tổ chức tuyên truyền, giáo dục pháp luật về quản lý chất thải rắn sinh hoạt; chỉ đạo công tác thanh tra, kiểm tra, xử lý vi phạm pháp luật về quản lý chất thải rắn trên địa bàn.

2. Trách nhiệm của Ủy ban nhân dân cấp huyện

a) Ban hành theo thẩm quyền quy định, chương trình, kế hoạch về quản lý chất thải rắn sinh hoạt;

b) Tổ chức thực hiện chiến lược, chương trình, kế hoạch và nhiệm vụ về quản lý chất thải rắn sinh hoạt;

c) Hàng năm báo cáo Ủy ban nhân dân cấp tỉnh về quản lý chất thải rắn sinh hoạt.

3. Trách nhiệm của Ủy ban nhân dân cấp xã

a) Xây dựng kế hoạch, thực hiện quản lý chất thải rắn sinh hoạt trên địa bàn;

b) Tổ chức triển khai hoạt động phân loại chất thải rắn sinh hoạt tại nguồn theo quy định;

c) Hàng năm báo cáo Ủy ban nhân dân cấp huyện về quản lý chất thải rắn sinh hoạt.”

12. Bổ sung các khoản 3 và 4 Điều 29 như sau:

“3. Chất thải rắn công nghiệp thông thường được phân loại thành 03 nhóm sau:

a) Nhóm chất thải rắn công nghiệp thông thường được tái sử dụng, tái chế làm nguyên liệu cho quá trình sản xuất;

b) Nhóm chất thải rắn sử dụng trong sản xuất vật liệu xây dựng và san lấp mặt bằng;

c) Nhóm chất thải rắn công nghiệp thông thường phải xử lý bằng các phương pháp đốt, chôn lấp, hoàn nguyên các khu vực đã kết thúc khai thác khoáng sản theo quy định của pháp luật về khoáng sản và phương pháp xử lý khác theo quy định của pháp luật chuyên ngành có liên quan;

d) Trường hợp chất thải rắn công nghiệp thông thường không được phân loại, phải được xử lý theo quy định tại điểm c Khoản này.

4. Bộ Xây dựng ban hành quy chuẩn kỹ thuật, hướng dẫn kỹ thuật sử dụng chất thải rắn công nghiệp thông thường làm nguyên liệu sản xuất vật liệu xây dựng, san lấp mặt bằng và sử dụng trong các công trình xây dựng; xây dựng tiêu chuẩn quốc gia về sử dụng chất thải rắn công nghiệp thông thường làm nguyên liệu sản xuất vật liệu xây dựng, san lấp mặt bằng và sử dụng trong các công trình xây dựng gửi Bộ Khoa học và Công nghệ công bố. Trường hợp chưa ban hành tiêu chuẩn, quy chuẩn kỹ thuật, hướng dẫn kỹ thuật thì áp dụng tiêu chuẩn của một trong các nước như EU, Mỹ, Nhật Bản hoặc Hàn Quốc.”

13. Sửa đổi, bổ sung Điều 30 như sau:

“Điều 30. Trách nhiệm của chủ nguồn chất thải rắn công nghiệp thông thường

1. Phân loại chất thải rắn công nghiệp thông thường theo yêu cầu tại khoản 3 Điều 29 Nghị định này; có thiết bị lưu chứa, khu vực lưu giữ chất thải rắn công nghiệp thông thường đáp ứng yêu cầu kỹ thuật, quy trình quản lý theo quy định tại điểm A Phụ lục III Mục III Phụ lục ban hành kèm theo Nghị định này.

2. Chủ nguồn chất thải rắn công nghiệp thông thường chuyển giao chất thải rắn công nghiệp thông thường cho các đối tượng sau:

a) Chủ cơ sở sản xuất sử dụng trực tiếp làm nguyên liệu sản xuất, sản xuất vật liệu xây dựng hoặc san lấp mặt bằng được phép hoạt động theo quy định của pháp luật;

b) Chủ cơ sở sản xuất đã được cơ quan có thẩm quyền chấp thuận phương án đồng xử lý chất thải;

c) Chủ xử lý chất thải rắn công nghiệp thông thường có chức năng phù hợp;

d) Chủ vận chuyển chất thải rắn công nghiệp thông thường đáp ứng quy định tại Điều 31 Nghị định này và đã có hợp đồng chuyển giao giữa chủ vận chuyển chất thải rắn công nghiệp thông thường và các đối tượng được quy định tại điểm a, b hoặc điểm c khoản này.

3. Sử dụng biên bản bàn giao chất thải rắn công nghiệp thông thường cho mỗi lần chuyển giao chất thải rắn công nghiệp thông thường theo quy định tại Phụ lục IV Mục III Phụ lục ban hành kèm theo Nghị định này.

4. Tổ chức, cá nhân tự tái sử dụng, sơ chế, tái chế, xử lý, đồng xử lý, thu hồi năng lượng từ chất thải rắn công nghiệp thông thường phải đáp ứng các yêu cầu kỹ thuật và quy trình quản lý theo các yêu cầu sau:

a) Phù hợp với chứng nhận đăng ký doanh nghiệp, đăng ký kinh doanh hoặc chứng nhận đầu tư, văn bản đăng ký đầu tư và các giấy tờ khác tương đương theo quy định của pháp luật;

b) Thực hiện bằng công nghệ, công trình bảo vệ môi trường, thiết bị sản xuất sẵn có trong khuôn viên cơ sở phát sinh chất thải rắn công nghiệp thông thường và phải bảo đảm đạt yêu cầu về bảo vệ môi trường theo quy định. Đối với lò đốt chất thải, bãi chôn lấp chất thải rắn công nghiệp thông thường đầu tư trong khuôn viên cơ sở để tự xử lý chất thải rắn công nghiệp thông thường phải phù hợp với nội dung quản lý chất thải rắn trong các quy hoạch liên quan;

c) Phải phù hợp với quyết định phê duyệt báo cáo đánh giá tác động môi trường, kế hoạch bảo vệ môi trường được xác nhận hoặc hồ sơ, giấy tờ tương đương.

5. Lập các báo cáo sau:

a) Báo cáo quản lý chất thải rắn công nghiệp thông thường định kỳ hàng năm (kỳ báo cáo tính từ ngày 01 tháng 01 đến hết ngày 31 tháng 12) theo Mẫu số 03 Phụ lục V Mục III Phụ lục ban hành kèm theo Nghị định này và gửi về Sở Tài nguyên và Môi trường địa phương trước ngày 31 tháng 01 của năm tiếp theo. Trường hợp đồng thời là chủ nguồn thải chất thải nguy hại thì tích hợp vào báo cáo quản lý chất thải nguy hại định kỳ;

b) Báo cáo đột xuất về tình hình phát sinh chất thải rắn công nghiệp thông thường theo yêu cầu của cơ quan quản lý nhà nước có thẩm quyền”.

14. Bổ sung Điều 31a như sau:

“Điều 31a. Trách nhiệm của chủ thu gom, vận chuyển chất thải rắn công nghiệp thông thường

1. Chỉ được ký hợp đồng thu gom, vận chuyển chất thải rắn công nghiệp thông thường với chủ nguồn thải khi đã ký hợp đồng chuyển giao cho một trong các đối tượng được quy định tại điểm a, b và điểm c khoản 2 Điều này.

2. Chủ thu gom, vận chuyển được chuyển giao chất thải rắn công nghiệp thông thường cho các đối tượng sau:

a) Chủ cơ sở sản xuất sử dụng trực tiếp làm nguyên liệu sản xuất; sản xuất vật liệu xây dựng hoặc san lấp mặt bằng được phép hoạt động theo quy định của pháp luật;

b) Chủ cơ sở sản xuất đã được cơ quan có thẩm quyền chấp thuận phương án đồng xử lý chất thải;

c) Chủ cơ sở xử lý chất thải có chức năng phù hợp hoặc cơ sở xử lý chất thải nguy hại (trong trường hợp cơ sở xử lý chất thải rắn công nghiệp thông

thường kết hợp với xử lý chất thải nguy hại).

3. Sử dụng biên bản bàn giao chất thải rắn công nghiệp thông thường mỗi lần chuyển giao chất thải rắn công nghiệp thông thường theo quy định tại Phụ lục IV Mục III Phụ lục ban hành kèm theo Nghị định này.

4. Bảo đảm các phương tiện vận chuyển, thiết bị lưu chứa, trạm trung chuyển, khu vực lưu giữ tạm thời chất thải rắn công nghiệp thông thường phải đáp ứng yêu cầu kỹ thuật; quy trình quản lý tương ứng quy định tại điểm A và điểm B Phụ lục III Mục III Phụ lục ban hành kèm theo Nghị định này.

5. Lập các báo cáo sau:

a) Báo cáo quản lý chất thải rắn công nghiệp thông thường định kỳ hàng năm (kỳ báo cáo tính từ ngày 01 tháng 01 đến hết ngày 31 tháng 12) theo Mẫu số 04 Phụ lục V Mục III Phụ lục ban hành kèm theo Nghị định này và gửi báo cáo về Sở Tài nguyên và Môi trường địa phương trước ngày 31 tháng 01 của năm tiếp theo;

b) Báo cáo đột xuất về tình hình thu gom, vận chuyển chất thải rắn công nghiệp thông thường theo yêu cầu của cơ quan quản lý nhà nước có thẩm quyền;

c) Báo cáo liên quan đến quản lý chất thải rắn công nghiệp thông thường, chất thải rắn sinh hoạt được tích hợp với nhau theo mẫu quy định trong thời hạn 01 tháng kể từ ngày cuối của kỳ báo cáo trong trường hợp chủ vận chuyển chất thải rắn công nghiệp thông thường đồng thời thu gom, vận chuyển chất thải rắn sinh hoạt;

d) Báo cáo liên quan đến quản lý chất thải rắn công nghiệp thông thường, chất thải nguy hại được tích hợp với nhau theo mẫu quy định về quản lý chất thải nguy hại trong trường hợp chủ vận chuyển chất thải rắn công nghiệp thông thường đồng thời thu gom, vận chuyển chất thải nguy hại.”

15. Sửa đổi bổ sung khoản 5 và khoản 6, bãi bỏ các khoản 7, 8, 9, 10, 11 và 12 Điều 32 như sau:

“5. Cơ sở xử lý chất thải rắn công nghiệp thông thường phải được cơ quan có thẩm quyền xác nhận hoàn thành công trình bảo vệ môi trường theo quy định.

6. Địa điểm của cơ sở xử lý chất thải rắn công nghiệp thông thường phải phù hợp với quy hoạch bảo vệ môi trường, quy hoạch tỉnh.”

16. Sửa đổi, bổ sung Điều 33 như sau:

“Điều 33. Trách nhiệm của chủ xử lý chất thải rắn công nghiệp thông thường

1. Có phương tiện vận chuyển, thiết bị lưu chứa, khu vực lưu giữ tạm thời chất thải rắn công nghiệp thông thường đáp ứng yêu cầu kỹ thuật, quy

trình quản lý tương ứng quy định tại điểm A và điểm B Phụ lục III Mục III Phụ lục ban hành kèm theo Nghị định này.

2. Bảo đảm các hệ thống, phương tiện, thiết bị xử lý chất thải rắn công nghiệp thông thường (kể cả sơ chế, tái sử dụng, tái chế, đồng xử lý, xử lý và thu hồi năng lượng từ chất thải rắn công nghiệp thông thường, sau đây gọi chung là xử lý chất thải rắn công nghiệp thông thường) đáp ứng các yêu cầu kỹ thuật, quy trình quản lý quy định tại điểm C Phụ lục III Mục III Phụ lục ban hành kèm theo Nghị định này.

3. Trường hợp có phát sinh chất thải nguy hại từ cơ sở xử lý chất thải rắn công nghiệp thông thường, phải thực hiện trách nhiệm của chủ nguồn thải chất thải nguy hại theo quy định.

4. Lập các báo cáo sau:

a) Báo cáo quản lý chất thải rắn công nghiệp thông thường định kỳ hàng năm (kỳ báo cáo tính từ ngày 01 tháng 01 đến hết ngày 31 tháng 12) theo Mẫu số 05 Phụ lục V Mục III Phụ lục ban hành kèm theo Nghị định này và gửi về cơ quan xác nhận, Sở Tài nguyên và Môi trường địa phương và Ủy ban nhân dân cấp huyện nơi đặt cơ sở xử lý chất thải rắn công nghiệp thông thường trước ngày 30 tháng 01 của năm tiếp theo;

b) Báo cáo đột xuất về tình hình xử lý chất thải rắn công nghiệp thông thường theo yêu cầu của cơ quan quản lý nhà nước có thẩm quyền;

c) Báo cáo, hồ sơ, tài liệu, nhật ký liên quan đến quản lý chất thải rắn công nghiệp thông thường, chất thải rắn sinh hoạt được tích hợp với nhau theo Mẫu số 05 Phụ lục V Mục III Phụ lục ban hành kèm theo Nghị định này trong trường hợp chủ xử lý chất thải rắn công nghiệp thông thường đồng thời là chủ xử lý chất thải rắn sinh hoạt;

d) Báo cáo, hồ sơ, tài liệu, nhật ký liên quan đến quản lý chất thải rắn công nghiệp thông thường, chất thải nguy hại được tích hợp với nhau theo mẫu quy định về quản lý chất thải nguy hại trong trường hợp chủ xử lý chất thải rắn công nghiệp thông thường đồng thời là chủ xử lý chất thải nguy hại;

đ) Sử dụng biên bản bàn giao chất thải rắn công nghiệp thông thường mỗi lần nhận chuyển giao chất thải rắn công nghiệp thông thường theo quy định tại Phụ lục IV Mục III Phụ lục ban hành kèm theo Nghị định này; lập nhật ký vận hành các hệ thống, phương tiện, thiết bị cho việc xử lý chất thải rắn công nghiệp thông thường; sổ theo dõi số lượng các sản phẩm tái chế hoặc thu hồi từ chất thải rắn công nghiệp thông thường (nếu có);

e) Lưu trữ với thời hạn 05 năm các hợp đồng, nhật ký, hồ sơ, tài liệu có liên quan đến hoạt động xử lý chất thải rắn công nghiệp thông thường để cung cấp cho cơ quan quản lý nhà nước có thẩm quyền khi có yêu cầu.

5. Áp dụng hệ thống quản lý môi trường theo tiêu chuẩn quốc gia TCVN ISO 14001 trong thời hạn 24 tháng kể từ khi đi vào hoạt động đối với cơ sở mới; 24 tháng kể từ ngày Nghị định này có hiệu lực đối với cơ sở đang hoạt động.

6. Thực hiện kế hoạch kiểm soát ô nhiễm và phục hồi môi trường, đồng thời thông báo bằng văn bản cho cơ quan có thẩm quyền xác nhận hoàn thành công trình bảo vệ môi trường đối với cơ sở xử lý chất thải rắn công nghiệp thông thường trong thời gian không quá 06 tháng kể từ khi chấm dứt hoạt động.”

17. Sửa đổi khoản 1 Điều 34 như sau:

“1. Thực hiện chức năng quản lý nhà nước về quản lý chất thải rắn công nghiệp thông thường.”

18. Sửa đổi, bổ sung Điều 35 như sau:

“Điều 35. Trách nhiệm của Ủy ban nhân dân cấp tỉnh trong quản lý chất thải rắn công nghiệp thông thường

Tổ chức cập nhật vào cơ sở dữ liệu quốc gia về chất thải rắn công nghiệp thông thường phát sinh trên địa bàn tỉnh; hàng năm thống kê, tổng hợp, cập nhật về tình hình phát sinh, quản lý, xử lý chất thải rắn công nghiệp thông thường tại địa phương và báo cáo về Bộ Tài nguyên và Môi trường để tổng hợp, theo dõi; thời hạn của báo cáo trước ngày 31 tháng 3 của năm tiếp theo.”

19. Bổ sung các khoản 4, 5, 6, 7 và 8 Điều 37 như sau:

“4. Nước thải phát sinh từ các cơ sở thứ cấp trong khu công nghiệp phải được xử lý sơ bộ theo điều kiện trong văn bản thỏa thuận với chủ đầu tư xây dựng và kinh doanh hạ tầng khu công nghiệp và quyết định phê duyệt báo cáo đánh giá tác động môi trường của khu công nghiệp trước khi đấu nối với hệ thống thu gom để tiếp tục xử lý tại hệ thống xử lý nước thải tập trung, bảo đảm đạt quy chuẩn kỹ thuật về môi trường theo quy định trước khi thải ra nguồn tiếp nhận; trừ trường hợp cơ sở đã được miễn trừ đấu nối theo quy định.

Điều kiện đấu nối nước thải nêu trong văn bản thỏa thuận giữa chủ cơ sở và chủ đầu tư xây dựng và kinh doanh hạ tầng khu công nghiệp phải bảo đảm không vượt quá điều kiện tiếp nhận nước thải của hệ thống xử lý nước thải tập trung trong quyết định phê duyệt báo cáo đánh giá tác động môi trường hoặc đề án bảo vệ môi trường chi tiết đã được phê duyệt của khu công nghiệp.

Từ ngày 01 tháng 01 năm 2020, việc tiếp nhận dự án đầu tư mới vào khu công nghiệp phải phù hợp với khả năng tiếp nhận, xử lý nước thải của hệ thống xử lý nước thải tập trung; các dự án đầu tư thứ cấp mới trong các khu công nghiệp phải đấu nối vào hệ thống xử lý tập trung của khu công nghiệp.

5. Nước làm mát được quản lý như sau:

a) Nước làm mát (bao gồm cả nước làm mát có sử dụng chlorine hoặc hóa chất khử trùng để diệt vi sinh vật) phải được tách biệt riêng với chất thải phát sinh từ các công đoạn sản xuất, kinh doanh, dịch vụ; có hệ thống thu gom riêng;

b) Phải thực hiện các biện pháp giải nhiệt bảo đảm nhiệt độ nước làm mát không vượt quá quy định giới hạn về nhiệt độ như đối với nước thải công nghiệp trước khi xả ra môi trường;

c) Việc xả nước làm mát ra môi trường thông qua cửa xả tách biệt với cửa xả nước thải. Trường hợp do yêu cầu kỹ thuật, nước thải và nước làm mát được xả chung tại một cửa xả ra môi trường, chủ cơ sở phải lắp đặt hệ thống quan trắc nước thải tự động, liên tục một số thông số ô nhiễm đặc trưng đối với dòng nước thải đó trước khi nhập chung với nước làm mát. Các cơ sở đã hoạt động và xây dựng trước ngày Nghị định này có hiệu lực thì phải hoàn thành việc lắp đặt hệ thống quan trắc nước thải tự động, liên tục trước ngày 31 tháng 12 năm 2020.

6. Dự án thuộc loại hình sản xuất có nguy cơ gây ô nhiễm môi trường quy định tại Phụ lục IIa Mục I Phụ lục ban hành kèm theo Nghị định này, hệ thống xử lý nước thải (không bao gồm các cơ sở đầu nối vào hệ thống xử lý nước thải tập trung) phải đáp ứng các yêu cầu về bảo vệ môi trường và có công trình phòng ngừa và ứng phó sự cố môi trường quy định tại Điều 101, Điều 108 và Điều 109 Luật bảo vệ môi trường. Công trình phòng ngừa và ứng phó sự cố môi trường của hệ thống xử lý nước thải phải được phê duyệt trong báo cáo đánh giá tác động môi trường. Chủ dự án căn cứ vào đặc điểm, tải lượng của dòng thải có thể lựa chọn giải pháp kỹ thuật sau:

a) Trường hợp khối lượng nước thải theo thiết kế từ 50 m³/ngày (24 giờ) đến dưới 500 m³/ngày (24 giờ) phải có công trình phòng ngừa và ứng phó sự cố nước thải là các bể, thiết bị, dụng cụ hoặc phương tiện (gọi chung là bể sự cố) có khả năng lưu chứa nước thải tối thiểu là 01 ngày hoặc bể sự cố có khả năng quay vòng xử lý lại nước thải, bảo đảm không xả nước thải ra môi trường trong trường hợp xảy ra sự cố của hệ thống xử lý nước thải;

b) Trường hợp khối lượng nước thải theo thiết kế từ 500 m³/ngày (24 giờ) đến dưới 5.000 m³/ngày (24 giờ) phải có công trình phòng ngừa và ứng phó sự cố nước thải là hồ sự cố có khả năng lưu chứa nước thải tối thiểu là 02 ngày hoặc hồ sự cố có khả năng quay vòng xử lý lại nước thải, bảo đảm không xả nước thải ra môi trường trong trường hợp xảy ra sự cố của hệ thống xử lý nước thải;

c) Trường hợp khối lượng nước thải theo thiết kế từ 5.000 m³/ngày (24 giờ) trở lên phải có công trình phòng ngừa và ứng phó sự cố nước thải là hồ

sự cố kết hợp hồ sinh học có khả năng lưu chứa nước thải tối thiểu là 03 ngày hoặc hồ sự cố kết hợp hồ sinh học có khả năng quay vòng xử lý lại nước thải, bảo đảm không xả nước thải ra môi trường trong trường hợp xảy ra sự cố của hệ thống xử lý nước thải.

7. Khu công nghiệp và cơ sở đang hoạt động thuộc loại hình sản xuất có nguy cơ gây ô nhiễm môi trường quy định tại Phụ lục IIa Mục I Phụ lục ban hành kèm theo Nghị định này, hệ thống xử lý nước thải (không bao gồm các cơ sở đầu nối vào hệ thống xử lý nước thải tập trung) nếu không có công trình phòng ngừa và ứng phó sự cố môi trường theo quy định tại khoản 6 Điều này thì phải có kế hoạch xây lắp, gửi cơ quan đã phê duyệt báo cáo đánh giá tác động môi trường; sau khi hoàn thành, phải lập hồ sơ xác nhận hoàn thành công trình phòng ngừa và ứng phó sự cố môi trường theo thủ tục kiểm tra, xác nhận hoàn thành công trình bảo vệ môi trường, hoàn thành trước ngày 31 tháng 12 năm 2020.

8. Bộ Tài nguyên và Môi trường ban hành hướng dẫn, yêu cầu kỹ thuật về công trình phòng ngừa và ứng phó sự cố môi trường đối với nước thải; tổ chức rà soát, lập danh sách để theo dõi việc thực hiện của các đối tượng quy định tại khoản 7 Điều này.”

20. Sửa đổi, bổ sung Điều 39 như sau:

“Điều 39. Quan trắc việc xả nước thải.

1. Đối tượng, tần suất và thông số quan trắc nước thải định kỳ:

a) Các cơ sở, khu công nghiệp và dự án đã đi vào vận hành có quy mô, công suất tương đương với đối tượng phải lập báo cáo đánh giá tác động môi trường và có tổng khối lượng nước thải thải ra môi trường (theo tổng công suất thiết kế của các hệ thống xử lý nước thải hoặc theo khối lượng nước thải đã được phê duyệt trong báo cáo đánh giá tác động môi trường và các hồ sơ tương đương) từ 20 m³/ngày (24 giờ) trở lên, trừ các trường hợp đầu nối nước thải vào hệ thống xử lý nước thải tập trung của khu công nghiệp. Tần suất quan trắc nước thải định kỳ là 03 tháng/lần. Trường hợp quy chuẩn kỹ thuật về môi trường hoặc quy định về kỹ thuật quan trắc môi trường do Bộ Tài nguyên và Môi trường ban hành có quy định tần suất quan trắc một số thông số ô nhiễm môi trường đặc thù theo ngành, lĩnh vực thì thực hiện theo quy chuẩn đó;

b) Các cơ sở, dự án đã đi vào hoạt động, có quy mô công suất tương đương với đối tượng phải đăng ký kế hoạch bảo vệ môi trường và có tổng khối lượng nước thải thải ra môi trường (theo tổng công suất thiết kế hoặc theo khối lượng nước thải đã đăng ký trong kế hoạch bảo vệ môi trường) từ 20 m³/ngày (24 giờ) trở lên, trừ các trường hợp đầu nối nước thải vào hệ

thống xử lý nước thải tập trung của khu công nghiệp. Tần suất quan trắc nước thải định kỳ là 06 tháng/lần. Trường hợp quy chuẩn kỹ thuật về môi trường hoặc quy định về kỹ thuật quan trắc môi trường do Bộ Tài nguyên và Môi trường ban hành có quy định tần suất quan trắc một số thông số ô nhiễm môi trường đặc thù theo ngành, lĩnh vực thì thực hiện theo quy chuẩn đó;

c) Các cơ sở quy định tại điểm a và điểm b khoản này đầu nối nước thải vào hệ thống xử lý nước thải tập trung của khu công nghiệp thực hiện quan trắc nước thải định kỳ theo quy định của chủ đầu tư xây dựng và kinh doanh cơ sở hạ tầng khu công nghiệp. Tần suất tối đa không quá tần suất quy định tại điểm a và điểm b khoản này;

d) Khuyến khích các cơ sở không thuộc đối tượng quy định tại các điểm a, b và điểm c khoản này thực hiện quan trắc nước thải định kỳ, làm cơ sở để đánh giá sự phù hợp với quy chuẩn kỹ thuật về môi trường; trường hợp nước thải vượt quy chuẩn kỹ thuật về môi trường, phải rà soát lại hệ thống xử lý nước thải hoặc cải tạo, nâng cấp công trình xử lý nước thải bảo đảm đạt quy chuẩn kỹ thuật về môi trường trước khi xả thải ra môi trường;

đ) Thông số quan trắc nước thải định kỳ thực hiện theo các quy chuẩn kỹ thuật quốc gia hoặc quy chuẩn kỹ thuật địa phương về môi trường quy định. Đối với loại hình sản xuất đặc thù không có quy chuẩn kỹ thuật về môi trường theo ngành, lĩnh vực, các thông số quan trắc thực hiện theo quy định về kỹ thuật quan trắc môi trường do Bộ Tài nguyên và Môi trường ban hành;

e) Việc quan trắc lưu lượng nước thải đầu vào và đầu ra của hệ thống xử lý nước thải đối với các đối tượng quy định tại điểm a và điểm b khoản này và quan trắc lưu lượng nước thải đầu ra của các đối tượng quy định tại điểm c khoản này thực hiện qua đồng hồ, thiết bị đo lưu lượng.

2. Đối tượng phải thực hiện quan trắc nước thải tự động, liên tục (trừ các trường hợp: cơ sở đầu nối vào hệ thống xử lý nước thải tập trung, cơ sở nuôi trồng thủy sản, cơ sở có hệ thống xử lý nước thải vệ sinh bồn bể định kỳ tách riêng với hệ thống xử lý nước thải, cơ sở có nước làm mát không sử dụng chlorine hoặc hóa chất khử trùng để diệt vi sinh vật và cơ sở có nước tháo khô mỏ khai thác khoáng sản làm vật liệu xây dựng thông thường, đá vôi), bao gồm:

a) Khu công nghiệp, cơ sở nằm trong khu công nghiệp nhưng được miễn trừ đầu nối vào hệ thống xử lý nước thải tập trung;

b) Cơ sở sản xuất, kinh doanh, dịch vụ thuộc loại hình sản xuất có nguy cơ gây ô nhiễm môi trường quy định tại Phụ lục IIa Mục I Phụ lục ban hành kèm theo Nghị định này và có quy mô xả thải từ 500 m³/ngày (24 giờ) trở lên tính theo công suất thiết kế của hệ thống xử lý nước thải;

c) Cơ sở xử lý chất thải nguy hại, cơ sở xử lý chất thải rắn tập trung quy mô cấp tỉnh và cơ sở sử dụng phế liệu nhập khẩu làm nguyên liệu sản xuất có phát sinh nước thải công nghiệp hoặc nước rỉ rác ra môi trường, thuộc đối tượng phải lập báo cáo đánh giá tác động môi trường;

d) Cơ sở sản xuất, kinh doanh, dịch vụ không thuộc đối tượng quy định tại các điểm a, b và điểm c khoản này, có quy mô xả thải từ 1.000 m³/ngày (24 giờ) trở lên tính theo công suất thiết kế của hệ thống xử lý nước thải;

đ) Cơ sở bị xử phạt vi phạm hành chính đối với hành vi xả nước thải vượt quy chuẩn kỹ thuật môi trường mà tái phạm hoặc vi phạm nhiều lần;

e) Các đối tượng khác do Ủy ban nhân dân cấp tỉnh quyết định.

3. Đối tượng quy định tại khoản 2 Điều này phải lắp đặt hệ thống quan trắc nước thải tự động, liên tục (bao gồm thiết bị quan trắc tự động, liên tục và thiết bị lấy mẫu tự động), có camera theo dõi, truyền số liệu trực tiếp cho Sở Tài nguyên và Môi trường địa phương trước ngày 31 tháng 12 năm 2020.

Các dự án quy định tại khoản 2 Điều này đang triển khai xây dựng phải lắp đặt hệ thống quan trắc nước thải tự động, liên tục trước khi đưa dự án vào vận hành. Đối với trường hợp quy định tại điểm đ khoản 2 Điều này phải lắp đặt hệ thống quan trắc nước thải tự động, liên tục theo thời hạn ghi trong quyết định xử phạt vi phạm hành chính. Thông số quan trắc nước thải tự động, liên tục gồm: lưu lượng (đầu vào và đầu ra), nhiệt độ, pH, TSS, COD, amonia;

Đối với dự án, cơ sở thuộc loại hình sản xuất công nghiệp có quy mô gây ô nhiễm môi trường quy định tại Phụ lục IIa Mục I Phụ lục ban hành kèm theo Nghị định này, thông số môi trường đặc thù theo ngành nghề do cơ quan phê duyệt báo cáo đánh giá tác động môi trường hoặc xác nhận kế hoạch bảo vệ môi trường quyết định;

Đối với nước làm mát có sử dụng chlorine hoặc hóa chất khử trùng gốc chlorine chỉ lắp đặt các thông số: Lưu lượng, nhiệt độ và chlorine.

4. Hệ thống quan trắc nước thải tự động, liên tục, có camera theo dõi phải được thử nghiệm, kiểm định, hiệu chuẩn theo quy định của pháp luật về khoa học và công nghệ, tiêu chuẩn, đo lường và chất lượng.

5. Sở Tài nguyên và Môi trường địa phương có trách nhiệm:

a) Giám sát dữ liệu quan trắc nước thải tự động, liên tục; đánh giá kết quả quan trắc nước thải tự động, liên tục theo giá trị trung bình ngày (24 giờ) của các kết quả đo và so sánh với giá trị tối đa cho phép các thông số ô nhiễm

theo quy chuẩn kỹ thuật về chất thải; theo dõi, kiểm tra việc khắc phục trong các trường hợp: dữ liệu quan trắc bị gián đoạn; phát hiện thông số giám sát vượt quy chuẩn kỹ thuật môi trường quy định và đề xuất biện pháp xử lý theo quy định;

b) Tổng hợp, truyền số liệu quan trắc nước thải tự động, liên tục trên địa bàn tỉnh về Bộ Tài nguyên và Môi trường theo quy định và khi được yêu cầu.

6. Khuyến khích các cơ sở sản xuất, kinh doanh, dịch vụ không thuộc đối tượng quy định tại khoản 2 Điều này lắp đặt hệ thống quan trắc nước thải tự động, liên tục để theo dõi, giám sát và đề xuất các giải pháp cải thiện môi trường đối với hệ thống xử lý nước thải của mình. Các cơ sở này được miễn thực hiện chương trình quan trắc nước thải định kỳ theo quy định của pháp luật.

7. Đối tượng quy định tại khoản 2 Điều này được miễn thực hiện quan trắc nước thải định kỳ đối với các thông số đã được quan trắc tự động, liên tục.

8. Kết quả quan trắc nước thải định kỳ, quan trắc nước thải tự động, liên tục được sử dụng để kê khai và nộp phí bảo vệ môi trường đối với nước thải.

9. Bộ Tài nguyên và Môi trường hướng dẫn kỹ thuật về quan trắc nước thải định kỳ, quan trắc nước thải tự động, liên tục; tần suất và thông số quan trắc đặc thù; sử dụng số liệu quan trắc nước thải tự động, liên tục.”

21. Sửa đổi, bổ sung Điều 45 như sau:

“Điều 45. Xây dựng, quản lý cơ sở dữ liệu về khí thải công nghiệp

Chủ dự án, chủ cơ sở có phát sinh khí thải công nghiệp và thuộc đối tượng phải kiểm tra, xác nhận hoàn thành công trình bảo vệ môi trường quy định tại khoản 1 Điều 17 và khoản 3 Điều 22 Nghị định số 18/2015/NĐ-CP phải xây dựng và quản lý cơ sở dữ liệu khí thải công nghiệp. Cơ sở dữ liệu khí thải công nghiệp bao gồm các số liệu đo đạc, thống kê, kiểm kê về lưu lượng, thông số, tính chất, đặc điểm khí thải công nghiệp. Chủ dự án, chủ cơ sở có trách nhiệm báo cáo việc thực hiện nội dung này khi lập báo cáo kết quả hoàn thành công trình bảo vệ môi trường và báo cáo công tác bảo vệ môi trường hàng năm.”

22. Sửa đổi, bổ sung Điều 46 như sau:

“Điều 46. Việc xả thải khí thải công nghiệp

Dự án, cơ sở có phát sinh khí thải công nghiệp và thuộc đối tượng phải kiểm tra, xác nhận hoàn thành công trình bảo vệ môi trường quy định tại

khoản 1 Điều 17 và khoản 3 Điều 22 Nghị định số 18/2015/NĐ-CP phải có giấy phép xả khí thải công nghiệp. Nội dung cấp phép xả khí thải công nghiệp được tích hợp trong giấy xác nhận hoàn thành công trình bảo vệ môi trường, giấy xác nhận đủ điều kiện về bảo vệ môi trường trong nhập khẩu phế liệu làm nguyên liệu sản xuất hoặc giấy phép xử lý chất thải nguy hại theo quy định của pháp luật.”

23. Sửa đổi, bổ sung Điều 47 như sau:

“Điều 47. Quan trắc khí thải công nghiệp

1. Đối tượng, tần suất và thông số quan trắc khí thải định kỳ

a) Các cơ sở và dự án đã đi vào vận hành có quy mô, công suất tương đương với đối tượng phải lập báo cáo đánh giá tác động môi trường và có tổng lưu lượng khí thải thải ra môi trường từ 5.000 m³ khí thải/giờ trở lên (theo tổng công suất thiết kế của các hệ thống, thiết bị xử lý khí thải hoặc theo lưu lượng khí thải đã được phê duyệt trong báo cáo đánh giá tác động môi trường và các hồ sơ tương đương), phải thực hiện quan trắc khí thải định kỳ với tần suất là 03 tháng/01 lần. Trường hợp quy chuẩn kỹ thuật về môi trường hoặc quy định về kỹ thuật quan trắc môi trường do Bộ Tài nguyên và Môi trường ban hành có quy định về tần suất quan trắc một số thông số ô nhiễm đặc thù theo ngành, lĩnh vực thì thực hiện theo quy chuẩn đó;

b) Các cơ sở, dự án đã đi vào hoạt động có quy mô, công suất tương đương với đối tượng phải đăng ký kế hoạch bảo vệ môi trường và có tổng lưu lượng khí thải thải ra môi trường từ 5.000 m³ khí thải/giờ trở lên (theo tổng công suất thiết kế của các hệ thống, thiết bị xử lý khí thải hoặc theo lưu lượng khí thải đã đăng ký trong kế hoạch bảo vệ môi trường), phải thực hiện quan trắc khí thải định kỳ với tần suất là 06 tháng/01 lần. Trường hợp quy chuẩn kỹ thuật về môi trường hoặc quy định về kỹ thuật quan trắc môi trường do Bộ Tài nguyên và Môi trường ban hành có quy định tần suất quan trắc một số thông số ô nhiễm đặc thù theo ngành, lĩnh vực thì thực hiện theo quy chuẩn đó;

c) Khuyến khích các cơ sở không thuộc đối tượng quy định tại điểm a và điểm b khoản này thực hiện quan trắc khí thải định kỳ, làm cơ sở để đánh giá sự phù hợp với quy chuẩn kỹ thuật về môi trường; trường hợp khí thải vượt quy chuẩn kỹ thuật về môi trường, phải rà soát lại hệ thống, thiết bị xử lý khí thải hoặc cải tạo, nâng cấp hệ thống, thiết bị xử lý khí thải bảo đảm đạt quy chuẩn kỹ thuật về môi trường trước khi xả thải ra môi trường;

d) Thông số quan trắc khí thải định kỳ thực hiện theo các quy chuẩn kỹ thuật quốc gia hoặc quy chuẩn kỹ thuật địa phương về môi trường quy định;

đ) Việc quan trắc lưu lượng khí thải của hệ thống, thiết bị xử lý khí thải có lưu lượng lớn quy định tại Phụ lục I Mục III Phụ lục ban hành kèm theo

Nghị định này thực hiện thông qua thiết bị đo lưu lượng dòng khí thải; lưu lượng khí thải của các hệ thống, thiết bị xử lý khí thải khác được xác định thông qua thiết bị quan trắc khí thải theo quy định.

2. Đối tượng phải thực hiện quan trắc khí thải tự động, liên tục bao gồm:

a) Dự án, cơ sở thuộc danh mục các nguồn thải khí thải lưu lượng lớn quy định tại Phụ lục I Mục III Phụ lục ban hành kèm theo Nghị định này;

b) Các lò đốt chất thải nguy hại; các lò đốt chất thải của cơ sở xử lý chất thải rắn tập trung quy mô cấp tỉnh;

c) Khí thải của các cơ sở sử dụng phế liệu nhập khẩu làm nguyên liệu sản xuất thuộc đối tượng phải lập báo cáo đánh giá tác động môi trường;

d) Cơ sở bị xử phạt vi phạm hành chính đối với hành vi xả khí thải vượt quy chuẩn kỹ thuật môi trường mà tái phạm hoặc vi phạm nhiều lần;

đ) Các đối tượng khác do Ủy ban nhân dân cấp tỉnh quyết định.

3. Đối tượng quy định tại khoản 2 Điều này phải lắp đặt hệ thống quan trắc khí thải tự động, liên tục, có camera theo dõi, truyền số liệu trực tiếp cho Sở Tài nguyên và Môi trường nơi có cơ sở trước ngày 31 tháng 12 năm 2020.

Các dự án quy định tại khoản 2 Điều này đang triển khai xây dựng, phải lắp đặt hệ thống quan trắc khí thải tự động, liên tục trước khi đưa dự án vào vận hành. Đối với trường hợp quy định tại điểm d khoản 2 Điều này phải lắp đặt hệ thống quan trắc khí thải tự động, liên tục theo thời hạn ghi trong quyết định xử phạt vi phạm hành chính. Thông số quan trắc khí thải tự động, liên tục gồm:

a) Các thông số môi trường cố định gồm: lưu lượng, nhiệt độ, áp suất, O₂ dư, bụi tổng, SO₂, NO_x và CO (trừ trường hợp quy chuẩn kỹ thuật môi trường đối với một số lĩnh vực đặc thù không yêu cầu kiểm soát);

b) Các thông số môi trường đặc thù theo ngành nghề được nêu trong báo cáo và quyết định phê duyệt báo cáo đánh giá tác động môi trường hoặc kế hoạch bảo vệ môi trường được xác nhận.

4. Hệ thống quan trắc khí thải tự động, liên tục, có camera theo dõi phải được thử nghiệm, kiểm định, hiệu chuẩn theo quy định của pháp luật về khoa học và công nghệ, tiêu chuẩn, đo lường và chất lượng.

5. Sở Tài nguyên và Môi trường địa phương có trách nhiệm:

a) Giám sát dữ liệu quan trắc khí thải tự động, liên tục; đánh giá kết quả quan trắc khí thải tự động, liên tục theo giá trị trung bình ngày (24 giờ) của

các kết quả đo và so sánh với giá trị tối đa cho phép các thông số ô nhiễm theo quy chuẩn kỹ thuật về chất thải; theo dõi, kiểm tra việc khắc phục trong các trường hợp: dữ liệu quan trắc bị gián đoạn; phát hiện thông số giám sát vượt quy chuẩn kỹ thuật môi trường quy định và đề xuất biện pháp xử lý theo quy định;

b) Tổng hợp, truyền số liệu quan trắc khí thải tự động, liên tục trên địa bàn tỉnh về Bộ Tài nguyên và Môi trường theo quy định và khi được yêu cầu.

6. Khuyến khích các cơ sở sản xuất, kinh doanh, dịch vụ không thuộc đối tượng quy định tại khoản 2 Điều này lắp đặt hệ thống quan trắc khí thải tự động, liên tục để theo dõi, giám sát và đề xuất các giải pháp cải thiện môi trường đối với hệ thống, thiết bị xử lý khí thải của mình. Các cơ sở này được miễn thực hiện chương trình quan trắc khí thải định kỳ theo quy định của pháp luật.

7. Đối tượng quy định tại khoản 2 Điều này được miễn thực hiện quan trắc khí thải định kỳ đối với các thông số đã được quan trắc tự động, liên tục.

8. Kết quả quan trắc khí thải định kỳ, quan trắc khí thải tự động, liên tục được sử dụng để cấp giấy phép xả khí thải công nghiệp.

9. Bộ Tài nguyên và Môi trường hướng dẫn kỹ thuật về quan trắc khí thải định kỳ, quan trắc khí thải tự động, liên tục; sử dụng số liệu quan trắc khí thải tự động, liên tục.”

24. Sửa đổi, bổ sung Điều 48 như sau:

“Điều 48. Trách nhiệm của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường trong quản lý khí thải công nghiệp

Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định nguồn thải khí thải, thông số khí thải quan trắc tự động, liên tục đặc thù, yêu cầu kỹ thuật, chuẩn kết nối dữ liệu quan trắc khí thải công nghiệp tự động, liên tục.”

25. Bổ sung Điều 52a như sau:

“Điều 52a. Quy định về chất thải đặc thù từ khai thác khoáng sản

1. Bùn phát sinh, chất thải lỏng thu hồi và quặng còn lại từ hoạt động tuyển quặng được quản lý, xử lý theo quy định của pháp luật về bảo vệ môi trường hoặc được lưu giữ tại hồ chứa quặng đuôi theo quy định của pháp luật về khoáng sản, bảo đảm không gây ô nhiễm môi trường.

2. Hồ chứa quặng đuôi, hồ chứa bùn thải từ quá trình tuyển quặng phải được thiết kế bảo đảm ổn định về công trình, chống tràn, chống thấm, chống sụt lún, chống rò rỉ chất thải ra môi trường, bảo đảm đáp ứng các tiêu

chuẩn, quy chuẩn kỹ thuật về xây dựng và các tiêu chuẩn, quy chuẩn kỹ thuật liên quan.

3. Chủ cơ sở khai thác khoáng sản phải có kế hoạch tận thu quặng còn lại trong hồ chứa quặng đuôi; trường hợp không được tận thu, quặng đuôi trong hồ phải được quản lý theo quy định về quản lý chất thải và có phương án cải tạo, phục hồi môi trường theo quy định của pháp luật.”

26. Bổ sung Điều 52b như sau:

“Điều 52b. Quy định về quản lý tro, xỉ, thạch cao của các nhà máy nhiệt điện, hóa chất, phân bón, sản xuất thép và các cơ sở khác

1. Tro, xỉ, thạch cao phải được phân định, phân loại; trường hợp không phải là chất thải nguy hại và đáp ứng các tiêu chuẩn, quy chuẩn kỹ thuật, hướng dẫn kỹ thuật do cơ quan có thẩm quyền ban hành thì được sử dụng làm nguyên liệu sản xuất vật liệu xây dựng, san lấp mặt bằng, sử dụng trong các công trình xây dựng và được quản lý như đối với sản phẩm hàng hóa vật liệu xây dựng. Trường hợp chưa có tiêu chuẩn, quy chuẩn kỹ thuật, hướng dẫn kỹ thuật thì áp dụng tiêu chuẩn của một trong các nước như: EU, Mỹ, Nhật Bản hoặc Hàn Quốc.

2. Tro, xỉ, thạch cao được phân định là chất thải công nghiệp thông thường được khuyến khích sử dụng để hoàn nguyên các khu vực đã kết thúc khai thác khoáng sản theo quy định của pháp luật về khoáng sản và môi trường.

3. Bộ Xây dựng ban hành quy chuẩn kỹ thuật, hướng dẫn kỹ thuật về xử lý, sử dụng tro, xỉ, thạch cao làm nguyên liệu sản xuất vật liệu xây dựng, san lấp mặt bằng và sử dụng trong các công trình xây dựng; xây dựng tiêu chuẩn quốc gia về xử lý, sử dụng tro, xỉ, thạch cao làm nguyên liệu sản xuất vật liệu xây dựng, san lấp mặt bằng và sử dụng trong các công trình xây dựng gửi Bộ Khoa học và Công nghệ công bố theo quy định của pháp luật.

4. Bộ Tài nguyên và Môi trường ban hành quy chuẩn kỹ thuật, hướng dẫn kỹ thuật về xử lý, sử dụng tro, xỉ, thạch cao, chất thải công nghiệp thông thường khác và chất thải nguy hại để hoàn nguyên các khu vực đã kết thúc khai thác khoáng sản theo quy định của pháp luật về khoáng sản và đáp ứng yêu cầu bảo vệ môi trường. Trường hợp chưa ban hành được quy chuẩn, hướng dẫn kỹ thuật thì áp dụng tiêu chuẩn của một trong các nước như: EU, Mỹ, Nhật Bản hoặc Hàn Quốc.”

27. Bổ sung Điều 54a như sau:

“Điều 54a. Quy định về thực hiện quan trắc môi trường định kỳ của cơ sở sản xuất, kinh doanh, dịch vụ và khu công nghiệp

1. Đối tượng phải thực hiện quan trắc môi trường định kỳ gồm:

a) Đối tượng phải quan trắc nước thải định kỳ quy định tại các điểm a, b và c khoản 1 Điều 39 Nghị định này;

b) Đối tượng phải quan trắc khí thải định kỳ quy định tại điểm a và điểm b khoản 1 Điều 47 Nghị định này;

c) Đối tượng phải phân định bùn thải, chất thải rắn có chứa thành phần nguy hại loại một sao để quản lý theo quy định về quản lý chất thải nguy hại;

d) Cơ sở gây ô nhiễm môi trường nghiêm trọng quy định tại khoản 4 Điều 33 Nghị định số 19/2015/NĐ-CP phải thực hiện quan trắc thành phần môi trường đã gây ra ô nhiễm. Thành phần môi trường, tần suất và thông số quan trắc được xác định trong quyết định xử phạt vi phạm hành chính hoặc quyết định của cơ quan nhà nước có thẩm quyền đã phê duyệt báo cáo đánh giá tác động môi trường hoặc xác nhận bản đăng ký kế hoạch bảo vệ môi trường.

2. Đối tượng quy định tại khoản 1 Điều này phải xây dựng kế hoạch thực hiện quan trắc môi trường định kỳ (sau đây gọi chung là Kế hoạch), gửi Sở Tài nguyên và Môi trường trước ngày 31 tháng 12 của năm trước để theo dõi, giám sát; trường hợp thuộc thẩm quyền phê duyệt báo cáo đánh giá tác động môi trường của bộ, cơ quan ngang bộ thì đồng thời gửi kế hoạch cho Bộ Tài nguyên và Môi trường. Việc lập kế hoạch căn cứ vào các nội dung sau:

a) Chương trình quan trắc và giám sát môi trường định kỳ trong báo cáo và quyết định phê duyệt báo cáo đánh giá tác động môi trường, kế hoạch bảo vệ môi trường được xác nhận hoặc các hồ sơ tương đương hoặc chương trình quan trắc và giám sát môi trường định kỳ đã được điều chỉnh cho phù hợp với tình hình hoạt động của dự án, cơ sở, khu công nghiệp tại giấy xác nhận hoàn thành công trình bảo vệ môi trường, giấy xác nhận đủ điều kiện về bảo vệ môi trường trong nhập khẩu phế liệu làm nguyên liệu sản xuất, giấy phép xử lý chất thải nguy hại hoặc các văn bản xác nhận, điều chỉnh khác có liên quan;

b) Các loại chất thải phát sinh theo từng nguồn, điểm xả thải; thành phần môi trường phải quan trắc; tần suất và thông số quan trắc môi trường định kỳ.

3. Tổ chức thực hiện dịch vụ quan trắc môi trường định kỳ phải chịu trách nhiệm trước pháp luật về tính chính xác của kết quả quan trắc môi trường.

4. Trách nhiệm của Sở Tài nguyên và Môi trường

a) Theo dõi, giám sát việc quan trắc môi trường định kỳ của các đối tượng trên địa bàn; tổ chức kiểm tra đột xuất trong trường hợp cần thiết;

b) Khi cần thiết, trưng cầu đơn vị giám định độc lập có đủ năng lực theo quy định của pháp luật để kiểm tra chéo mẫu chất thải do tổ chức dịch vụ

quan trắc môi trường thực hiện. Kết quả quan trắc môi trường của tổ chức giám định độc lập có giá trị pháp lý để thực hiện; kinh phí quan trắc sẽ do nhà nước chi trả từ nguồn kinh phí chi sự nghiệp môi trường hàng năm của Sở Tài nguyên và Môi trường; trường hợp mẫu chất thải vượt quy chuẩn kỹ thuật về chất thải sẽ được sử dụng để xử phạt vi phạm hành chính theo quy định của Nghị định quy định về xử phạt vi phạm hành chính trong lĩnh vực bảo vệ môi trường;

c) Đánh giá kết quả quan trắc môi trường. Trường hợp kết quả quan trắc chất thải vượt quy chuẩn kỹ thuật môi trường, có văn bản nhắc nhở (lần đầu) và yêu cầu đối tượng quy định tại khoản 1 Điều này rà soát lại quy trình vận hành, công trình bảo vệ môi trường để có kế hoạch điều chỉnh, cải tạo, nâng cấp (nếu cần thiết), bảo đảm chất thải được xử lý đạt quy chuẩn kỹ thuật về môi trường trước khi xả, thải; trường hợp kết quả tự quan trắc tiếp tục vượt quy chuẩn kỹ thuật môi trường thì bị xử lý theo quy định của pháp luật.

5. Trách nhiệm của tổ chức, cá nhân được quan trắc môi trường định kỳ

a) Lập Kế hoạch theo quy định tại khoản 2 Điều này và chịu trách nhiệm toàn bộ về tính chính xác nêu trong Kế hoạch của mình;

b) Đề xuất đơn vị có đủ năng lực theo quy định của pháp luật thực hiện quan trắc môi trường định kỳ cho cơ sở, khu công nghiệp của mình;

c) Sử dụng kết quả quan trắc nước thải công nghiệp để kê khai và nộp phí bảo vệ môi trường theo quy định;

d) Sử dụng kết quả quan trắc môi trường định kỳ để lập báo cáo công tác bảo vệ môi trường hàng năm và các mục đích khác theo quy định của pháp luật.

6. Bộ Tài nguyên và Môi trường hướng dẫn kỹ thuật về thực hiện quan trắc môi trường định kỳ quy định tại Điều này.”

28. Sửa đổi, bổ sung Điều 55 như sau:

“Điều 55. Phế liệu nhập khẩu làm nguyên liệu sản xuất từ nước ngoài vào Việt Nam và đối tượng nhập khẩu phế liệu làm nguyên liệu sản xuất

1. Phế liệu nhập khẩu làm nguyên liệu sản xuất phải đáp ứng yêu cầu quy định tại khoản 1 Điều 76 Luật bảo vệ môi trường. Tổ chức, cá nhân nhập khẩu phế liệu được lựa chọn làm thủ tục hải quan tại cơ quan hải quan quản lý cửa khẩu nhập hoặc cơ quan hải quan nơi có nhà máy, cơ sở sản xuất sử dụng phế liệu nhập khẩu (sau đây gọi tắt là cơ sở sản xuất); được lựa chọn địa điểm kiểm tra chất lượng phế liệu nhập khẩu tại cửa khẩu nhập hoặc tại cơ quan hải quan nơi có cơ sở sản xuất sử dụng phế liệu nhập khẩu hoặc tại cơ sở sản xuất sử dụng phế liệu nhập khẩu. Phế liệu nhập khẩu chỉ được phép dỡ xuống cảng khi đáp ứng các yêu cầu sau:

a) Tổ chức, cá nhân nhận hàng trên Bản lược khai hàng hóa (E-Manifest) có Giấy xác nhận đủ điều kiện về bảo vệ môi trường trong nhập khẩu phế liệu làm nguyên liệu sản xuất còn hiệu lực và còn khối lượng phế liệu nhập khẩu;

b) Tổ chức, cá nhân nhận hàng trên E-Manifest có Văn bản xác nhận đã ký quỹ bảo đảm phế liệu nhập khẩu đối với phế liệu ghi trên E-Manifest theo quy định tại điểm b khoản 3 Điều 57 Nghị định này.

Cơ quan hải quan có trách nhiệm kiểm tra các thông tin quy định tại điểm a và b khoản này trước khi cho phép dỡ phế liệu xuống cảng.

2. Tổ chức, cá nhân có cơ sở sản xuất sử dụng phế liệu nhập khẩu đáp ứng các yêu cầu sau đây được phép nhập khẩu phế liệu làm nguyên liệu sản xuất:

a) Đáp ứng các yêu cầu và trách nhiệm về bảo vệ môi trường quy định tại khoản 2 và khoản 3 Điều 76 Luật bảo vệ môi trường;

b) Có báo cáo đánh giá tác động môi trường được Bộ Tài nguyên và Môi trường phê duyệt, trong đó có nội dung sử dụng phế liệu nhập khẩu làm nguyên liệu sản xuất và được cấp giấy xác nhận hoàn thành công trình bảo vệ môi trường hoặc giấy phép xử lý chất thải nguy hại, trong đó có nội dung sử dụng phế liệu làm nguyên liệu sản xuất đối với các dự án đã đi vào vận hành.

Đối với dự án mới xây dựng phải đáp ứng các yêu cầu quy định tại Điều 16b và Điều 17 Nghị định số 18/2015/NĐ-CP.

c) Có Giấy xác nhận đủ điều kiện về bảo vệ môi trường trong nhập khẩu phế liệu làm nguyên liệu sản xuất theo quy định của pháp luật.”

29. Sửa đổi, bổ sung Điều 56 như sau:

“Điều 56. Điều kiện về bảo vệ môi trường trong nhập khẩu phế liệu nhập khẩu làm nguyên liệu sản xuất

1. Điều kiện về kho hoặc bãi lưu giữ phế liệu nhập khẩu

a) Kho lưu giữ phế liệu nhập khẩu:

- Có hệ thống thu gom nước mưa; hệ thống thu gom và biện pháp xử lý các loại nước thải phát sinh trong quá trình lưu giữ phế liệu bảo đảm đạt quy chuẩn kỹ thuật môi trường;

- Có cao độ nền bảo đảm không bị ngập lụt; mặt sàn trong khu vực lưu giữ phế liệu được thiết kế để tránh nước mưa chảy tràn từ bên ngoài vào; sàn bảo đảm kín khít, không rạn nứt, bằng vật liệu chống thấm, đủ độ bền chịu được tải trọng của lượng phế liệu cao nhất theo tính toán;

- Có tường và vách ngăn bằng vật liệu không cháy. Có mái che kín nắng, mưa cho toàn bộ khu vực lưu giữ phế liệu bằng vật liệu không cháy; có biện pháp hoặc thiết kế để hạn chế gió trực tiếp vào bên trong.

b) Bãi lưu giữ phế liệu nhập khẩu:

- Có hệ thống thu gom và xử lý nước mưa chảy tràn qua bãi phế liệu nhập khẩu và các loại nước thải phát sinh trong quá trình lưu giữ phế liệu bảo đảm đạt quy chuẩn kỹ thuật môi trường;

- Có cao độ nền bảo đảm không bị ngập lụt; sàn bảo đảm kín khí, không rạn nứt, bằng vật liệu chống thấm, đủ độ bền chịu được tải trọng của lượng phế liệu cao nhất theo tính toán;

- Có biện pháp giảm thiểu bụi phát sinh từ bãi lưu giữ phế liệu.

2. Có công nghệ, thiết bị tái chế, tái sử dụng phế liệu phải đáp ứng yêu cầu kỹ thuật và quy trình quản lý theo quy định.

3. Có công nghệ, thiết bị xử lý tạp chất đi kèm phế liệu đạt quy chuẩn kỹ thuật môi trường. Trường hợp không có công nghệ, thiết bị xử lý tạp chất đi kèm thì phải chuyển giao cho đơn vị có chức năng phù hợp để xử lý.

4. Ký quỹ bảo đảm phế liệu nhập khẩu theo quy định tại Nghị định này.

5. Có văn bản cam kết về việc tái xuất hoặc xử lý phế liệu trong trường hợp phế liệu nhập khẩu không đáp ứng yêu cầu về bảo vệ môi trường.

6. Chỉ được nhập khẩu phế liệu làm nguyên liệu sản xuất cho cơ sở của mình theo đúng công suất thiết kế để sản xuất ra các sản phẩm, hàng hóa. Không được nhập khẩu phế liệu về chỉ để sơ chế và bán lại phế liệu. Từ ngày 01 tháng 01 năm 2025, cơ sở sử dụng phế liệu nhập khẩu làm nguyên liệu sản xuất chỉ được nhập khẩu phế liệu tối đa bằng 80% công suất thiết kế; số phế liệu còn lại phải được thu mua trong nước để làm nguyên liệu sản xuất.

Đối với nhựa phế liệu, chỉ được nhập khẩu làm nguyên liệu sản xuất ra các sản phẩm, hàng hóa (không bao gồm hạt nhựa tái chế thương phẩm), trừ các trường hợp dự án đã được chấp thuận chủ trương đầu tư, cấp giấy chứng nhận đầu tư và cơ sở sản xuất đang hoạt động được phép nhập khẩu nhựa phế liệu để sản xuất ra hạt nhựa tái chế thương phẩm đến hết ngày 31 tháng 12 năm 2024.

Đối với giấy phế liệu, chỉ được nhập khẩu làm nguyên liệu sản xuất ra các sản phẩm, hàng hóa (không bao gồm bột giấy tái chế thương phẩm).

7. Ký hợp đồng trực tiếp với tổ chức, cá nhân nước ngoài cung cấp phế liệu nhập khẩu làm nguyên liệu sản xuất.”

30. Bổ sung Điều 56b như sau:

“Điều 56b. Thẩm quyền, trình tự thủ tục cấp, cấp lại, thu hồi Giấy xác nhận đủ điều kiện về bảo vệ môi trường trong nhập khẩu phế liệu

1. Bộ Tài nguyên và Môi trường cấp, cấp lại, thu hồi Giấy xác nhận đủ điều kiện về bảo vệ môi trường trong nhập khẩu phế liệu làm nguyên liệu sản xuất (sau đây gọi tắt là Giấy xác nhận).

2. Hồ sơ đề nghị cấp Giấy xác nhận:

a) Văn bản đề nghị theo Mẫu số 01 Phụ lục VI Mục III Phụ lục ban hành kèm theo Nghị định này;

b) Báo cáo các điều kiện về bảo vệ môi trường trong nhập khẩu phế liệu làm nguyên liệu sản xuất theo Mẫu số 02 Phụ lục VI Mục III Phụ lục ban hành kèm theo Nghị định này;

c) Bản sao Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh hoặc Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp; Giấy chứng nhận đăng ký mã số thuế;

d) Bản sao quyết định phê duyệt báo cáo đánh giá tác động môi trường;

đ) Bản sao văn bản của Cơ quan chuyên môn về bảo vệ môi trường cấp tỉnh thông báo kết quả kiểm tra các công trình xử lý chất thải để chủ dự án vận hành thử nghiệm theo quy định tại điểm a khoản 6 Điều 16b Nghị định số 18/2015/NĐ-CP (chỉ áp dụng đối với dự án vận hành thử nghiệm);

e) Bản sao văn bản của Cơ quan chuyên môn về bảo vệ môi trường cấp tỉnh thông báo kết quả kiểm tra việc vận hành thử nghiệm các công trình xử lý chất thải của dự án quy định tại điểm d khoản 6 Điều 16b Nghị định số 18/2015/NĐ-CP (chỉ áp dụng đối với dự án mới, kết thúc vận hành thử nghiệm);

g) Bản sao một trong các loại giấy tờ: giấy xác nhận hoàn thành công trình bảo vệ môi trường hoặc giấy phép xử lý chất thải nguy hại hoặc giấy xác nhận đủ điều kiện về bảo vệ môi trường trong nhập khẩu phế liệu của cơ sở đề nghị cấp lại giấy xác nhận;

h) Bản sao hợp đồng chuyển giao, xử lý tạp chất, chất thải với đơn vị có chức năng phù hợp (trong trường hợp không có công nghệ, thiết bị xử lý tạp chất đi kèm phế liệu nhập khẩu, chất thải phát sinh);

i) Bản cam kết về tái xuất hoặc xử lý, tiêu hủy phế liệu nhập khẩu vi phạm theo Mẫu số 03 Phụ lục VI Mục III Phụ lục ban hành kèm theo Nghị định này.

3. Trình tự, thủ tục kiểm tra, thời gian cấp Giấy xác nhận

a) Tổ chức, cá nhân nhập khẩu phế liệu làm nguyên liệu sản xuất lập chứng từ điện tử (hồ sơ đề nghị cấp giấy xác nhận theo quy định tại khoản 2 Điều này), gửi Bộ Tài nguyên và Môi trường thông qua Cổng thông tin một

cửa Quốc gia. Quy trình triển khai, tiếp nhận, trao đổi, phản hồi thông tin và trả kết quả giải quyết thủ tục hành chính tại khoản này thực hiện trên Cổng thông tin một cửa Quốc gia và hệ thống xử lý chuyên ngành của Bộ Tài nguyên và Môi trường theo quy định thực hiện thủ tục hành chính thông qua cơ chế một cửa quốc gia, cơ chế một cửa ASEAN và kiểm tra chuyên ngành đối với hàng hóa xuất khẩu, nhập khẩu;

b) Trong thời hạn 05 ngày làm việc, kể từ ngày nhận đủ hồ sơ hợp lệ, cơ quan tiếp nhận hồ sơ hoặc cơ quan được ủy quyền thành lập đoàn kiểm tra về các điều kiện về bảo vệ môi trường trong nhập khẩu và sử dụng phế liệu nhập khẩu làm nguyên liệu sản xuất quy định tại Điều 56 Nghị định này. Trường hợp hồ sơ chưa đầy đủ, cơ quan tiếp nhận hồ sơ hoặc cơ quan được ủy quyền có văn bản thông báo gửi tổ chức, cá nhân để hoàn thiện và nêu rõ lý do.

Đoàn kiểm tra tiến hành kiểm tra thực tế, lấy và phân tích mẫu các nguồn chất thải phát sinh của dự án, cơ sở để đánh giá (trường hợp cần thiết tiến hành lấy và phân tích mẫu tổ hợp để đánh giá). Kinh phí lấy, phân tích mẫu được lấy từ nguồn thu phí cấp Giấy xác nhận; trường hợp lấy mẫu tổ hợp kinh phí sẽ do tổ chức, cá nhân chi trả. Kết quả kiểm tra được thể hiện bằng biên bản;

c) Trường hợp tổ chức, cá nhân đáp ứng đủ điều kiện về bảo vệ môi trường theo quy định, cơ quan có thẩm quyền xem xét, cấp Giấy xác nhận; trường hợp chưa đáp ứng đủ điều kiện, cơ quan có thẩm quyền thông báo bằng văn bản cho tổ chức, cá nhân hoàn thiện hồ sơ, điều kiện về bảo vệ môi trường. Tổ chức, cá nhân thực hiện đúng các yêu cầu của văn bản thông báo, gửi lại hồ sơ đã hoàn thiện đến cơ quan có thẩm quyền xem xét; trường hợp cần thiết, cơ quan có thẩm quyền tổ chức kiểm tra lại các điều kiện về bảo vệ môi trường và xem xét, cấp Giấy xác nhận;

d) Thời hạn cấp Giấy xác nhận là 25 ngày làm việc, kể từ ngày nhận đủ hồ sơ hợp lệ; thời hạn cấp lại Giấy xác nhận là 20 ngày làm việc, kể từ ngày nhận đủ hồ sơ hợp lệ. Thời hạn nêu trên không bao gồm thời gian tổ chức, cá nhân hoàn thiện hồ sơ và phân tích mẫu chất thải;

đ) Giấy xác nhận có thời hạn 05 năm theo Mẫu số 04 Phụ lục VI Mục III Phụ lục ban hành kèm theo Nghị định này.

Đối với các dự án mới, quy trình cấp Giấy xác nhận được thay thế quy trình kiểm tra, xác nhận hoàn thành công trình bảo vệ môi trường. Giấy xác nhận thay thế Giấy xác nhận hoàn thành công trình bảo vệ môi trường.

Đối với các dự án, cơ sở xử lý chất thải nguy hại có công đoạn sản xuất, tái chế, tái sử dụng phế liệu làm nguyên liệu sản xuất, quy trình cấp Giấy xác nhận được lồng ghép với quy trình cấp Giấy phép xử lý chất thải nguy hại. Cơ quan cấp phép cấp đồng thời Giấy xác nhận và Giấy phép xử lý chất thải nguy hại.

4. Trình tự, thủ tục kiểm tra, thời gian cấp Giấy xác nhận đối với trường hợp dự án vận hành thử nghiệm công trình xử lý chất thải

a) Tổ chức, cá nhân nhập khẩu phế liệu làm nguyên liệu sản xuất lập chứng từ điện tử (thành phần hồ sơ cấp giấy xác nhận quy định tại các điểm a, b, c, d, đ, h và i khoản 2 Điều này), gửi Bộ Tài nguyên và Môi trường thông qua Cổng thông tin một cửa quốc gia. Quy trình triển khai, tiếp nhận, trao đổi, phản hồi thông tin và trả kết quả giải quyết thủ tục hành chính tại khoản này thực hiện theo quy định tại điểm a khoản 3 Điều này;

b) Trong thời hạn 15 ngày làm việc, kể từ ngày nhận đủ hồ sơ hợp lệ, cơ quan có thẩm quyền xem xét, cấp Giấy xác nhận; trường hợp chưa đáp ứng đủ điều kiện, phải thông báo bằng văn bản cho tổ chức, cá nhân để hoàn thiện hồ sơ, điều kiện về bảo vệ môi trường; trường hợp cần thiết có thể kiểm tra thực tế các công trình xử lý chất thải trước khi cấp Giấy xác nhận;

c) Giấy xác nhận có thời hạn 01 năm để dự án vận hành thử nghiệm các công trình xử lý chất thải theo quy định theo Mẫu số 04 Phụ lục VI Mục III Phụ lục ban hành kèm theo Nghị định này.

5. Trước 90 ngày tính đến ngày Giấy xác nhận hết hạn, tổ chức, cá nhân phải nộp hồ sơ quy định tại các điểm a, b, c, d, g, h và i khoản 2 Điều này để đề nghị cấp lại Giấy xác nhận. Trình tự, thủ tục kiểm tra, cấp lại Giấy xác nhận thực hiện theo quy định tại khoản 3 Điều này.

6. Trường hợp Giấy xác nhận bị mất hoặc hư hỏng, tổ chức, cá nhân có văn bản đề nghị cơ quan cấp Giấy xác nhận sao lục lại Giấy xác nhận.

7. Giấy xác nhận bị thu hồi trong các trường hợp sau:

a) Vi phạm các quy định về bảo vệ môi trường đến mức bị tước quyền sử dụng Giấy xác nhận hoặc bị đình chỉ hoạt động theo quy định của Chính phủ về xử phạt vi phạm hành chính trong lĩnh vực bảo vệ môi trường mà hết thời hạn khắc phục hậu quả vi phạm vẫn chưa hoàn thành việc khắc phục;

b) Tổ chức, cá nhân nhập khẩu phế liệu chấm dứt hoạt động về nhập khẩu phế liệu làm nguyên liệu sản xuất hoặc phá sản, giải thể.

8. Cơ quan có thẩm quyền cấp Giấy xác nhận ban hành quyết định thu hồi Giấy xác nhận do mình cấp, trong đó nêu rõ tên tổ chức, cá nhân bị thu hồi, căn cứ, lý do thu hồi và các biện pháp khắc phục kèm theo trong trường hợp tổ chức, cá nhân chưa hoàn thành trách nhiệm theo quy định tại Điều 63 Nghị định này.

9. Cơ quan cấp, cấp lại, thu hồi Giấy xác nhận và người có thẩm quyền quyết định xử phạt vi phạm hành chính đối với tổ chức, cá nhân nhập khẩu phế liệu đến mức bị tước quyền sử dụng Giấy xác nhận hoặc bị đình chỉ hoạt



động phải công khai trên Cổng thông tin điện tử của mình, đồng thời gửi bản chính Giấy xác nhận, quyết định thu hồi và quyết định xử phạt đến:

- a) Cổng thông tin một cửa Quốc gia;
- b) Bộ Tài chính (Tổng cục Hải quan);
- c) Cơ quan chuyên môn về bảo vệ môi trường cấp tỉnh nơi có cơ sở sản xuất, sử dụng phế liệu nhập khẩu làm nguyên liệu sản xuất;
- d) Cơ quan cấp Giấy xác nhận đối với trường hợp bị xử phạt vi phạm;
- đ) Tổ chức, cá nhân được cấp Giấy xác nhận.

10. Bộ Tài nguyên và Môi trường hướng dẫn quy trình kiểm tra, cấp Giấy xác nhận; quy định về kỹ thuật quan trắc môi trường quy định tại Điều này.”

31. Sửa đổi, bổ sung Điều 57 như sau:

“Điều 57. Ký quỹ bảo đảm phế liệu nhập khẩu

1. Mục đích và phương thức ký quỹ bảo đảm phế liệu nhập khẩu:

a) Ký quỹ bảo đảm phế liệu nhập khẩu là để tổ chức, cá nhân nhập khẩu phế liệu chịu trách nhiệm xử lý rủi ro, nguy cơ ô nhiễm môi trường có thể phát sinh từ lô hàng phế liệu nhập khẩu;

b) Tổ chức, cá nhân nhập khẩu phế liệu thực hiện ký quỹ tại tổ chức tín dụng nơi tổ chức, cá nhân mở tài khoản giao dịch (sau đây gọi tắt là ký quỹ). Việc ký quỹ thực hiện theo từng lô hàng hoặc theo từng hợp đồng có thông tin và giá trị của lô hàng phế liệu nhập khẩu;

c) Tiền ký quỹ được nộp, hoàn trả bằng tiền đồng Việt Nam và được hưởng lãi suất đã thỏa thuận theo quy định của pháp luật kể từ ngày ký quỹ.

2. Khoản tiền ký quỹ bảo đảm phế liệu nhập khẩu

a) Tổ chức, cá nhân nhập khẩu sắt, thép phế liệu phải thực hiện ký quỹ bảo đảm phế liệu nhập khẩu với số tiền được quy định như sau:

- Khối lượng nhập khẩu dưới 500 tấn phải thực hiện ký quỹ 10% tổng giá trị lô hàng phế liệu nhập khẩu;

- Khối lượng nhập khẩu từ 500 tấn đến dưới 1.000 tấn phải thực hiện ký quỹ 15% tổng giá trị lô hàng phế liệu nhập khẩu;

- Khối lượng nhập khẩu từ 1.000 tấn trở lên phải thực hiện ký quỹ 20% tổng giá trị lô hàng phế liệu nhập khẩu.

b) Tổ chức, cá nhân nhập khẩu giấy phế liệu và nhựa phế liệu phải thực hiện ký quỹ bảo đảm phế liệu nhập khẩu với số tiền được quy định như sau:

- Khối lượng nhập khẩu dưới 100 tấn phải thực hiện ký quỹ 15% tổng giá trị lô hàng phế liệu nhập khẩu;

- Khối lượng nhập khẩu từ 100 tấn đến dưới 500 tấn phải thực hiện ký quỹ 18% tổng giá trị lô hàng phế liệu nhập khẩu;

- Khối lượng nhập khẩu từ 500 tấn trở lên phải thực hiện ký quỹ 20% tổng giá trị lô hàng phế liệu nhập khẩu.

c) Tổ chức, cá nhân nhập khẩu phế liệu không thuộc quy định tại khoản 1 và khoản 2 Điều này thực hiện ký quỹ bảo đảm phế liệu nhập khẩu với số tiền được quy định là 10% tổng giá trị lô hàng phế liệu nhập khẩu.

3. Quy trình ký quỹ bảo đảm phế liệu nhập khẩu

a) Tổ chức, cá nhân nhập khẩu phế liệu phải thực hiện ký quỹ trước thời điểm phế liệu dỡ xuống cảng đối với trường hợp nhập khẩu qua cửa khẩu đường biển hoặc nhập khẩu vào lãnh thổ Việt Nam đối với các trường hợp khác;

b) Ngay sau khi nhận ký quỹ, tổ chức tín dụng xác nhận việc ký quỹ của tổ chức, cá nhân nhập khẩu phế liệu vào văn bản đề nghị ký quỹ của tổ chức, cá nhân. Nội dung xác nhận ký quỹ phải thể hiện đầy đủ các thông tin sau: tên tài khoản phong tỏa; tổng số tiền ký quỹ được tính toán theo quy định tại Nghị định này; thời hạn hoàn trả tiền ký quỹ thực hiện ngay sau khi hàng hóa được thông quan; thời hạn phong tỏa tài khoản (nếu có).

Tổ chức tín dụng gửi tổ chức, cá nhân nhập khẩu phế liệu 02 bản chính văn bản xác nhận đã ký quỹ bảo đảm phế liệu nhập khẩu. Tổ chức, cá nhân nhập khẩu phế liệu gửi văn bản xác nhận đã ký quỹ (bản quét từ bản chính có xác thực chữ ký điện tử của tổ chức, cá nhân) lên Cổng thông tin một cửa Quốc gia, đồng thời gửi 01 bản chính cho cơ quan hải quan nơi làm thủ tục thông quan.

4. Quản lý và sử dụng số tiền ký quỹ bảo đảm phế liệu nhập khẩu

a) Tổ chức tín dụng ký quỹ bảo đảm phế liệu nhập khẩu có trách nhiệm phong tỏa số tiền ký quỹ theo quy định của pháp luật;

b) Tổ chức tín dụng đã nhận ký quỹ có trách nhiệm hoàn trả số tiền ký quỹ cho tổ chức, cá nhân nhập khẩu phế liệu sau khi nhận được văn bản đề nghị của tổ chức, cá nhân nhập khẩu phế liệu kèm theo thông tin về số tờ khai hải quan nhập khẩu đối với lô hàng phế liệu nhập khẩu đã được thông quan hoặc thông tin về việc hủy tờ khai hải quan nhập khẩu của cơ quan hải quan hoặc chấp hàng xong quyết định tái-xuất, tiêu hủy theo quy định của pháp luật về quản lý chất thải;

c) Trường hợp phế liệu nhập khẩu không được thông quan và không thể tái xuất được, khoản tiền ký quỹ được sử dụng để thanh toán chi phí xử lý, tiêu hủy phế liệu vi phạm. Nếu số tiền ký quỹ nhập khẩu phế liệu không đủ thanh toán toàn bộ các khoản chi phí để xử lý, tiêu hủy phế liệu nhập khẩu vi

phạm thì tổ chức, cá nhân nhập khẩu phế liệu có trách nhiệm thanh toán các khoản chi phí này. Sản phẩm sau xử lý, tiêu hủy phế liệu nhập khẩu vi phạm có giá trị sẽ bị tịch thu theo quy định của pháp luật (không bao gồm phần sản phẩm tạo ra từ nguyên liệu, phụ gia hoặc phế liệu khác được phối trộn theo quy trình sản xuất của đơn vị được chỉ định để xử lý phế liệu nhập khẩu vi phạm) và không được hạch toán vào chi phí xử lý, tiêu hủy phế liệu nhập khẩu vi phạm.

Việc xử lý, tiêu hủy phế liệu nhập khẩu vi phạm được thực hiện theo quy định về quản lý chất thải. Kinh phí xử lý, tiêu hủy phế liệu vi phạm do tổ chức, cá nhân vi phạm thỏa thuận với đơn vị có đủ năng lực xử lý chất thải, phế liệu vi phạm; trường hợp không xác định được tổ chức, cá nhân nhập khẩu phế liệu vi phạm, kinh phí xử lý, tiêu hủy phế liệu nhập khẩu vi phạm do nhà nước chi trả theo quy định của pháp luật. Đơn vị xử lý, tiêu hủy phế liệu nhập khẩu vi phạm được ghi trong quyết định xử phạt của Ủy ban nhân dân cấp tỉnh hoặc người có thẩm quyền xử phạt vi phạm hành chính thuộc Bộ Tài nguyên và Môi trường, kèm theo các biện pháp khắc phục hậu quả vi phạm theo quy định của pháp luật;

d) Trường hợp số tiền ký quỹ nhập khẩu phế liệu còn thừa sau khi thanh toán để xử lý lô hàng phế liệu nhập khẩu vi phạm, trong thời hạn 05 ngày làm việc, kể từ khi nhận được ý kiến bằng văn bản về việc hoàn thành quá trình xử lý, tiêu hủy phế liệu của cơ quan có thẩm quyền đã xử phạt theo quy định của pháp luật về xử phạt vi phạm hành chính trong lĩnh vực bảo vệ môi trường, Tổ chức tín dụng có trách nhiệm hoàn trả số tiền ký quỹ còn lại cho tổ chức, cá nhân nhập khẩu phế liệu.”

32. Thay thế Điều 58 như sau:

“Điều 58. Nhập khẩu phế liệu không thuộc Danh mục phế liệu được phép nhập khẩu để thử nghiệm làm nguyên liệu sản xuất

1. Tổ chức, cá nhân có nhu cầu nhập khẩu phế liệu không thuộc Danh mục phế liệu được phép nhập khẩu để thử nghiệm làm nguyên liệu sản xuất gửi hồ sơ đến Bộ Tài nguyên và Môi trường thông qua Cổng thông tin một cửa Quốc gia để được xem xét, đánh giá. Quy trình triển khai, tiếp nhận, trao đổi, phản hồi thông tin và trả kết quả giải quyết thủ tục hành chính tại Điều này thực hiện theo quy định tại điểm a khoản 3 Điều 56b Nghị định này.

2. Hồ sơ nhập khẩu phế liệu để thử nghiệm bao gồm:

a) Văn bản đề nghị theo Mẫu số 05 Phụ lục VI Mục III Phụ lục ban hành kèm theo Nghị định này;

b) Các thành phần hồ sơ quy định tại các điểm b, c, d, đ, e, g và điểm h khoản 2 Điều 56b Nghị định này;

c) Bản sao văn bản đánh giá về nhu cầu sử dụng từng loại phế liệu làm nguyên liệu sản xuất trong nước và việc sử dụng phế liệu nhập khẩu làm nguyên liệu sản xuất của bộ quản lý ngành liên quan đến sử dụng phế liệu nhập khẩu;

d) Bản sao kết quả phân tích các thông số môi trường của mẫu phế liệu đề nghị nhập khẩu để thử nghiệm do tổ chức chứng nhận đã đăng ký hoặc thừa nhận theo quy định của pháp luật thực hiện hoặc kết quả của tổ chức thử nghiệm, giám định, chứng nhận quốc tế thực hiện theo tiêu chuẩn quốc tế;

đ) Các tiêu chuẩn, quy chuẩn quốc tế về chất lượng phế liệu nhập khẩu và các tài liệu khác có liên quan (nếu có).

3. Trong thời hạn 25 ngày làm việc, kể từ ngày nhận đủ hồ sơ, Bộ Tài nguyên và Môi trường tiến hành các hoạt động sau:

a) Xem xét hồ sơ theo quy định tại khoản 1 Điều này;

b) Trường hợp cần thiết lấy ý kiến của các cơ quan liên quan;

c) Tổ chức kiểm tra điều kiện bảo vệ môi trường tại cơ sở dự kiến thử nghiệm phế liệu nhập khẩu.

4. Căn cứ kết quả thực hiện quy định tại khoản 3 Điều này, trường hợp đáp ứng yêu cầu, Bộ Tài nguyên và Môi trường báo cáo Thủ tướng Chính phủ về loại, khối lượng, yêu cầu về bảo vệ môi trường đối với phế liệu nhập khẩu để thử nghiệm và thời gian thử nghiệm phế liệu nhập khẩu.

5. Sau khi có văn bản của Thủ tướng Chính phủ, Bộ Tài nguyên và Môi trường cấp Giấy xác nhận theo Mẫu số 04 Phụ lục VI Mục III Phụ lục ban hành kèm theo Nghị định này. Giấy xác nhận là căn cứ để tổ chức, cá nhân nhập khẩu phế liệu để thử nghiệm làm nguyên liệu sản xuất. Cơ quan cấp Giấy xác nhận phải công khai Giấy xác nhận đã cấp trên Cổng thông tin của mình, đồng thời gửi bản chính Giấy xác nhận đến:

a) Cổng thông tin một cửa Quốc gia;

b) Bộ Tài chính (Tổng cục Hải quan);

c) Cơ quan chuyên môn về bảo vệ môi trường cấp tỉnh nơi có cơ sở sản xuất sử dụng phế liệu nhập khẩu để thử nghiệm làm nguyên liệu sản xuất;

d) Tổ chức, cá nhân được cấp Giấy xác nhận.

6. Quy định về phế liệu nhập khẩu để thử nghiệm từ nước ngoài vào Việt Nam; trình tự, thủ tục kiểm tra, giám định chất lượng phế liệu nhập khẩu và thông quan lô hàng phế liệu nhập khẩu để thử nghiệm làm nguyên liệu sản xuất được thực hiện theo quy định tại Điều 55 và Điều 60 Nghị định này. Việc kiểm tra, giám định chất lượng phế liệu nhập khẩu để thử nghiệm làm nguyên liệu sản xuất được thực hiện theo các nội dung quy định tại khoản 7 Điều này.

7. Chất lượng phế liệu nhập khẩu để thử nghiệm làm nguyên liệu sản xuất không được lẫn các tạp chất sau đây:

- a) Hóa chất, chất dễ cháy, chất dễ nổ, chất thải y tế nguy hại;
- b) Vũ khí, bom, mìn, đạn, bình kín, bình ga chưa được cất phá, tháo dỡ tại nước ngoài hoặc lãnh thổ xuất khẩu để loại bỏ nguy cơ về an toàn cháy, nổ;
- c) Vật liệu chứa hoặc nhiễm chất phóng xạ vượt quá mức miễn trừ theo quy định của pháp luật về an toàn và kiểm soát bức xạ;
- d) Tạp chất nguy hại tách ra từ phế liệu nhập khẩu để thử nghiệm thực hiện theo Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về ngưỡng chất thải nguy hại;
- đ) Đối với phế liệu kim loại nhập khẩu để thử nghiệm làm nguyên liệu sản xuất, ngoài các yêu cầu quy định tại các điểm a, b, c và d khoản này, phải đáp ứng quy định của pháp luật về quản lý chất thải phóng xạ và nguồn phóng xạ đã qua sử dụng.

8. Trong thời hạn 01 năm kể từ ngày vận hành thử nghiệm phế liệu nhập khẩu làm nguyên liệu sản xuất, Bộ Tài nguyên và Môi trường đánh giá các điều kiện về bảo vệ môi trường đối với nhà máy, cơ sở sản xuất sử dụng phế liệu nhập khẩu để thử nghiệm. Trường hợp đáp ứng các yêu cầu về bảo vệ môi trường, Bộ Tài nguyên và Môi trường trình Thủ tướng Chính phủ quyết định bổ sung vào Danh mục phế liệu được phép nhập khẩu làm nguyên liệu sản xuất; Trường hợp kết quả thử nghiệm phế liệu nhập khẩu không đáp ứng yêu cầu về bảo vệ môi trường thì thông báo cho tổ chức, cá nhân biết và nêu rõ lý do.”

33. Thay thế Điều 59 như sau:

“Điều 59. Đánh giá sự phù hợp quy chuẩn kỹ thuật môi trường đối với phế liệu nhập khẩu làm nguyên liệu sản xuất

1. Tổ chức đánh giá sự phù hợp quy chuẩn kỹ thuật môi trường đối với phế liệu nhập khẩu làm nguyên liệu sản xuất bao gồm:

- a) Tổ chức giám định được chỉ định theo quy định của pháp luật;
- b) Tổ chức giám định nước ngoài được thừa nhận theo quy định của pháp luật đối với trường hợp quy định tại khoản 6 Điều 60 Nghị định này.

2. Tổ chức đánh giá sự phù hợp quy chuẩn kỹ thuật môi trường được cung cấp dịch vụ trên lãnh thổ Việt Nam sau khi đã đáp ứng điều kiện quy định tại khoản 5 Điều 25 của Luật Chất lượng sản phẩm, hàng hóa, Nghị định số 74/2018/NĐ-CP ngày 15 tháng 5 năm 2018 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 132/2008/NĐ-CP ngày 31 tháng 12 năm 2008 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật chất lượng sản phẩm, hàng hóa, Nghị định số 107/2016/NĐ-CP ngày 01 tháng 7 năm 2016

của Chính phủ quy định về điều kiện kinh doanh dịch vụ đánh giá sự phù hợp và Nghị định số 154/2018/NĐ-CP ngày 09 tháng 11 năm 2018 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung, bãi bỏ một số quy định về điều kiện đầu tư, kinh doanh trong lĩnh vực quản lý nhà nước của Bộ Khoa học và Công nghệ và một số quy định về kiểm tra chuyên ngành.

3. Bộ Tài nguyên và Môi trường hướng dẫn kỹ thuật đánh giá sự phù hợp và chứng nhận, thừa nhận tổ chức đánh giá sự phù hợp quy chuẩn kỹ thuật môi trường đối với phế liệu nhập khẩu làm nguyên liệu sản xuất quy định tại Điều này.”

34. Thay thế Điều 60 như sau:

“Điều 60. Trình tự thủ tục kiểm tra, giám định chất lượng và thông quan phế liệu nhập khẩu làm nguyên liệu sản xuất

1. Tổ chức, cá nhân nhập khẩu phế liệu làm nguyên liệu sản xuất khai thông tin, nộp chứng từ điện tử hồ sơ phế liệu nhập khẩu để thực hiện thủ tục hải quan thông qua Cổng thông tin một cửa quốc gia. Hồ sơ phế liệu nhập khẩu bao gồm:

a) Bản khai thông tin về lô hàng phế liệu nhập khẩu theo Mẫu số 06 Phụ lục VI Mục III Phụ lục ban hành kèm theo Nghị định này;

b) Các tài liệu về phế liệu nhập khẩu: Bản sao Hợp đồng; Danh mục phế liệu; bản sao (có xác thực chữ ký điện tử của người nhập khẩu) vận đơn, hóa đơn, tờ khai hàng hóa nhập khẩu; chứng chỉ chất lượng của nước xuất khẩu (nếu có); giấy chứng nhận xuất xứ (nếu có); ảnh hoặc bản mô tả phế liệu;

c) Văn bản xác nhận đã ký quỹ bảo đảm phế liệu nhập khẩu (bản quét từ bản chính có xác thực chữ ký điện tử của tổ chức, cá nhân nhập khẩu).

2. Cơ quan hải quan có trách nhiệm:

a) Kiểm tra tính hợp lệ của hồ sơ phế liệu nhập khẩu (bao gồm cả khối lượng, hạn ngạch nhập khẩu phế liệu theo Giấy xác nhận còn hiệu lực) và cho phép tổ chức, cá nhân đưa phế liệu nhập khẩu về bảo quản tại địa điểm kiểm tra chất lượng phế liệu nhập khẩu đã được tổ chức, cá nhân lựa chọn theo quy định của pháp luật về bảo vệ môi trường và hải quan;

b) Tiến hành kiểm tra hàng hóa đối với lô hàng phế liệu nhập khẩu theo quy định của pháp luật về hải quan; không lấy mẫu, kiểm định chất lượng lô hàng phế liệu nhập khẩu theo quy chuẩn kỹ thuật môi trường.

3. Tổ chức giám định được chỉ định thực hiện kiểm tra, giám định chất lượng lô hàng phế liệu nhập khẩu theo quy định của pháp luật. Việc lấy mẫu giám định và kiểm tra tại hiện trường lô hàng phế liệu nhập khẩu của tổ chức giám định được chỉ định thực hiện dưới sự giám sát của cơ quan hải quan nơi làm thủ tục thông quan.

Nội dung kiểm tra, giám định chất lượng phế liệu nhập khẩu thực hiện theo quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về môi trường. Tỷ lệ kiểm tra ngẫu nhiên đối với lô hàng phế liệu nhập khẩu được thực hiện theo mức độ quản lý rủi ro theo quy định của pháp luật, nhưng bảo đảm kiểm tra tối thiểu 10% số lượng hoặc khối lượng lô hàng. Kết quả kiểm tra phải được lập thành biên bản theo Mẫu số 07 Phụ lục VI Mục III Phụ lục ban hành kèm theo Nghị định này.

Sau khi kết thúc kiểm tra, Tổ chức giám định được chỉ định có chứng thư giám định chất lượng lô hàng phế liệu nhập khẩu theo Mẫu số 08 Phụ lục VI Mục III Phụ lục ban hành kèm theo Nghị định này và chịu trách nhiệm hoàn toàn trước pháp luật về kết quả giám định chất lượng lô hàng phế liệu nhập khẩu. Tổ chức giám định gửi biên bản kiểm tra, giám định chất lượng phế liệu nhập khẩu và chứng thư giám định chất lượng lô hàng phế liệu nhập khẩu (văn bản điện tử được ký số hoặc bản quét từ bản chính được xác thực bằng chữ ký điện tử của tổ chức giám định) lên Cổng thông tin một cửa quốc gia, đồng thời gửi bản chính cho tổ chức, cá nhân nhập khẩu phế liệu.

4. Cơ quan hải quan làm thủ tục thông quan cho lô hàng phế liệu nhập khẩu theo quy định của pháp luật sau khi nhận được chứng thư giám định chất lượng lô hàng phế liệu nhập khẩu phù hợp quy chuẩn kỹ thuật môi trường.

Trường hợp có khiếu nại, tố cáo hoặc có dấu hiệu vi phạm pháp luật trong hoạt động nhập khẩu, giám định chất lượng lô hàng phế liệu nhập khẩu của tổ chức, cá nhân, cơ quan hải quan phải phối hợp với cơ quan cấp Giấy xác nhận hoặc cơ quan chuyên môn về bảo vệ môi trường cấp tỉnh nơi có cơ sở sản xuất sử dụng phế liệu nhập khẩu tiến hành trưng cầu tổ chức giám định được chỉ định độc lập để thực hiện giám định lại lô hàng phế liệu nhập khẩu. Chứng thư giám định lại lô hàng phế liệu nhập khẩu là căn cứ pháp lý cuối cùng để thực hiện thủ tục hải quan hoặc xử lý vi phạm hành chính theo quy định của pháp luật.

Cơ quan hải quan có trách nhiệm chia sẻ thông tin về chủng loại, khối lượng và chất lượng các lô hàng phế liệu nhập khẩu của tổ chức, cá nhân nhập khẩu phế liệu làm nguyên liệu sản xuất đã được thông quan cho cơ quan cấp Giấy xác nhận và cơ quan chuyên môn về bảo vệ môi trường cấp tỉnh nơi có cơ sở sản xuất sử dụng phế liệu nhập khẩu thông qua Cổng thông tin một cửa quốc gia.

5. Cơ quan cấp Giấy xác nhận, cơ quan chuyên môn về bảo vệ môi trường cấp tỉnh có quyền kiểm tra, thanh tra đột xuất hoạt động nhập khẩu, sử dụng phế liệu nhập khẩu và hoạt động kiểm tra, giám định chất lượng lô hàng phế liệu nhập khẩu theo quy định của pháp luật ngoài kế hoạch kiểm tra, thanh tra hàng năm khi phát hiện có dấu hiệu vi phạm pháp luật hoặc theo yêu cầu của việc giải quyết khiếu nại, tố cáo hoặc do Thủ trưởng cơ quan quản lý nhà nước có thẩm quyền giao.

Trường hợp phế liệu nhập khẩu có chứng thư giám định không phù hợp với quy chuẩn kỹ thuật môi trường, cơ quan hải quan chủ trì, phối hợp với cơ quan chuyên môn về bảo vệ môi trường cấp tỉnh và cơ quan cấp Giấy xác nhận (nếu cần thiết) xem xét, xử phạt vi phạm hành chính theo quy định của pháp luật.

6. Áp dụng biện pháp miễn kiểm tra chất lượng phế liệu nhập khẩu làm nguyên liệu sản xuất

a) Tổ chức, cá nhân nhập khẩu phế liệu làm nguyên liệu sản xuất đáp ứng các điều kiện dưới đây được miễn kiểm tra chất lượng phế liệu nhập khẩu trong thời hạn của Giấy xác nhận đã cấp:

- Phế liệu nhập khẩu có cùng tên gọi, kiểu loại, đặc tính kỹ thuật và xuất xứ của cùng một nhà cung cấp tại một quốc gia xuất khẩu hoặc phế liệu nhập khẩu có kết quả chứng nhận, giám định chất lượng của tổ chức chứng nhận, giám định nước ngoài được thừa nhận theo quy định của pháp luật;

- Sau 05 lần nhập khẩu liên tiếp, phế liệu nhập khẩu có chứng thư giám định chất lượng lô hàng phế liệu nhập khẩu phù hợp quy chuẩn kỹ thuật môi trường, được Bộ Tài nguyên và Môi trường có văn bản xác nhận miễn kiểm tra chất lượng phế liệu nhập khẩu;

b) Tổ chức, cá nhân quy định tại điểm a khoản này lập chứng từ điện tử đề nghị miễn kiểm tra chất lượng phế liệu nhập khẩu gửi Bộ Tài nguyên và Môi trường thông qua Cổng thông tin một cửa quốc gia, bao gồm:

- Văn bản đề nghị miễn kiểm tra chất lượng phế liệu nhập khẩu theo Mẫu số 09 Phụ lục VI Mục III Phụ lục ban hành kèm theo Nghị định này;

- Chứng thư giám định chất lượng lô hàng phế liệu nhập khẩu phù hợp quy chuẩn kỹ thuật môi trường của 05 lần nhập khẩu liên tiếp gần nhất (bản quét từ bản chính được xác thực bằng chữ ký điện tử của tổ chức, cá nhân nhập khẩu).

Quy trình triển khai, tiếp nhận, trao đổi, phản hồi thông tin và trả kết quả giải quyết thủ tục hành chính tại Khoản này thực hiện theo quy định tại điểm a khoản 3 Điều 56b Nghị định này;

c) Trong thời hạn 05 ngày làm việc, kể từ ngày nhận được hồ sơ đề nghị, nếu hồ sơ không hợp lệ theo quy định, Bộ Tài nguyên và Môi trường hoặc cơ quan được ủy quyền xử lý hồ sơ thông báo bằng văn bản nêu rõ lý do và yêu cầu tổ chức, cá nhân nhập khẩu phế liệu sửa đổi, bổ sung hồ sơ.

Trong thời hạn 15 ngày làm việc, kể từ ngày nhận được hồ sơ hợp lệ, Bộ Tài nguyên và Môi trường hoặc cơ quan được ủy quyền có văn bản xác nhận miễn, giảm kiểm tra chất lượng phế liệu nhập khẩu theo Mẫu số 10 Phụ lục VI Mục III Phụ lục ban hành kèm theo Nghị định này. Trường hợp từ chối, cơ quan có thẩm quyền xác nhận phải thông báo bằng văn bản và nêu rõ lý do. Cơ quan xác nhận công khai văn bản xác nhận miễn kiểm tra chất lượng phế

liệu nhập khẩu trên Công thông tin điện tử của mình, đồng thời gửi bản chính văn bản xác nhận miễn kiểm tra chất lượng phế liệu nhập khẩu đến Công thông tin một cửa quốc gia; Bộ Tài chính (Tổng cục Hải Quan); Cơ quan chuyên môn về bảo vệ môi trường cấp tỉnh nơi có cơ sở sản xuất sử dụng phế liệu nhập khẩu làm nguyên liệu sản xuất và tổ chức, cá nhân được cấp văn bản xác nhận miễn kiểm tra;

d) Văn bản xác nhận miễn kiểm tra chất lượng phế liệu nhập khẩu là căn cứ để cơ quan hải quan làm thủ tục thông quan cho lô hàng;

đ) Trong thời gian được miễn kiểm tra chất lượng phế liệu nhập khẩu:

- Định kỳ 03 tháng, tổ chức, cá nhân nhập khẩu phế liệu làm nguyên liệu sản xuất phải báo cáo tình hình nhập khẩu kèm theo kết quả đánh giá phù hợp quy chuẩn kỹ thuật môi trường của các lô hàng phế liệu nhập khẩu theo Mẫu số 12 Phụ lục VI Mục III Phụ lục ban hành kèm theo Nghị định này cho cơ quan đã cấp Giấy xác nhận và cơ quan chuyên môn về bảo vệ môi trường cấp tỉnh nơi có cơ sở sản xuất để theo dõi và thực hiện công tác hậu kiểm;

- Bộ Tài nguyên và Môi trường hoặc cơ quan được ủy quyền và cơ quan chuyên môn về bảo vệ môi trường cấp tỉnh nơi có cơ sở sản xuất sử dụng phế liệu nhập khẩu có quyền kiểm tra đột xuất lô hàng phế liệu nhập khẩu khi phát hiện có dấu hiệu vi phạm hoặc có khiếu nại, tố cáo về chất lượng phế liệu nhập khẩu;

e) Trong thời gian được miễn kiểm tra, nếu phát hiện phế liệu nhập khẩu làm nguyên liệu sản xuất không phù hợp quy chuẩn kỹ thuật môi trường hoặc có khiếu nại, tố cáo về kết quả đánh giá sự phù hợp và được xác minh đúng sự thật hoặc qua kiểm tra đột xuất có kết quả đánh giá sự phù hợp không đạt yêu cầu, Bộ Tài nguyên và Môi trường hoặc cơ quan được ủy quyền có văn bản thông báo dừng áp dụng chế độ miễn kiểm tra.

Tổ chức, cá nhân vi phạm các quy định về bảo vệ môi trường trong nhập khẩu phế liệu làm nguyên liệu sản xuất bị xử phạt theo quy định của pháp luật và không được áp dụng quy định miễn kiểm tra trong thời hạn 01 năm, kể từ ngày chấp hành xong quyết định xử phạt.”

35. Sửa đổi, bổ sung Điều 61 như sau:

“Điều 61. Trách nhiệm của các bộ, cơ quan ngang bộ

1. Trách nhiệm của Bộ Tài nguyên và Môi trường

a) Chủ trì, phối hợp với các cơ quan liên quan tổ chức thực hiện Nghị định này; kiểm tra, thanh tra, xử lý vi phạm trong hoạt động nhập khẩu và sử dụng phế liệu nhập khẩu làm nguyên liệu sản xuất theo quy định của pháp luật;

b) Trình Thủ tướng Chính phủ xem xét, chấp thuận việc nhập khẩu phế liệu để thử nghiệm và quyết định điều chỉnh, bổ sung Danh mục phế liệu được phép nhập khẩu từ nước ngoài làm nguyên liệu sản xuất;

c) Công bố công khai trên Cổng thông tin điện tử của Bộ Tài nguyên và Môi trường và các đơn vị trực thuộc liên quan: danh sách các tổ chức được chứng nhận đánh giá sự phù hợp, chứng nhận đã đăng ký hoặc thừa nhận, chứng nhận, giám định được chỉ định để đánh giá sự phù hợp quy chuẩn kỹ thuật môi trường đối với phế liệu nhập khẩu; danh sách các tổ chức, cá nhân được cấp, cấp lại, thu hồi giấy xác nhận đủ điều kiện về bảo vệ môi trường trong nhập khẩu phế liệu làm nguyên liệu sản xuất; danh sách các tổ chức, cá nhân nhập khẩu phế liệu vi phạm về bảo vệ môi trường;

d) Xây dựng, ban hành các quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về môi trường đối với phế liệu nhập khẩu làm nguyên liệu sản xuất bảo đảm phù hợp với Nghị định này; hướng dẫn thực hiện các quy định được viện dẫn trong Nghị định này và khi các văn bản này được sửa đổi, bổ sung hoặc thay thế theo quy định.

2. Trách nhiệm của Bộ Khoa học và Công nghệ:

a) Công bố công khai trên Cổng thông tin điện tử của Bộ danh sách các tổ chức đánh giá sự phù hợp đã được Bộ Khoa học và Công nghệ cấp giấy chứng nhận đăng ký hoạt động đánh giá sự phù hợp theo quy định của pháp luật về điều kiện kinh doanh dịch vụ đánh giá sự phù hợp;

b) Thẩm định quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về môi trường, phế liệu nhập khẩu theo quy định của pháp luật;

c) Phối hợp với Bộ Tài nguyên và Môi trường và các Bộ, ngành liên quan thực hiện thanh tra, kiểm tra và xử lý vi phạm (nếu có) đối với tổ chức, cá nhân có liên quan đến hoạt động nhập khẩu phế liệu theo quy định của pháp luật.

3. Trách nhiệm của Bộ Tài chính:

a) Chỉ đạo Tổng cục Hải quan hướng dẫn các hãng tàu, đại lý hãng tàu và cơ quan liên quan khi khai thông tin tờ khai hải quan (E-Manifest) đối với phế liệu nhập khẩu phải có đầy đủ thông tin và các hồ sơ, tài liệu kèm theo phế liệu nhập khẩu quy định tại Nghị định này. Tổng hợp báo cáo tình hình nhập khẩu phế liệu làm nguyên liệu sản xuất của các tổ chức, cá nhân trên Cổng thông tin một cửa Quốc gia theo chủng loại, khối lượng, hạn ngạch nhập khẩu còn lại, chất lượng phế liệu... sau khi thông quan từng lô hàng phế liệu nhập khẩu;

b) Kịp thời phát hiện và phối hợp với Bộ Tài nguyên và Môi trường, bộ, ngành có liên quan ngăn chặn việc nhập khẩu phế liệu không đáp ứng yêu cầu về bảo vệ môi trường vào lãnh thổ Việt Nam; hướng dẫn, chỉ đạo cơ quan hải quan tổ chức xử lý, tiêu hủy phế liệu nhập khẩu vi phạm quy định về bảo vệ môi trường theo thẩm quyền; xử lý vi phạm pháp luật về bảo vệ môi trường trong nhập khẩu phế liệu theo thẩm quyền, thuộc phạm vi quản lý của mình;

c) Phối hợp với Bộ Tài nguyên và Môi trường, Ủy ban nhân dân cấp tỉnh trong việc hướng dẫn, kiểm tra và xử lý theo quy định của pháp luật đối với các tổ chức, cá nhân nhập khẩu giấy phế liệu, nhựa phế liệu để sơ chế và bán lại phế liệu hoặc sản xuất ra bột giấy tái chế thương phẩm, hạt nhựa tái chế thương phẩm trái quy định của Nghị định này.

4. Trách nhiệm của Bộ Công Thương:

a) Ban hành theo thẩm quyền danh mục tạm ngừng kinh doanh tạm nhập, tái xuất, chuyển khẩu phế liệu nhập khẩu, chất thải theo quy định của pháp luật;

b) Chủ trì, phối hợp với Bộ Tài nguyên và Môi trường đánh giá về nhu cầu sử dụng phế liệu làm nguyên liệu sản xuất trong nước và nhu cầu nhập khẩu phế liệu từ nước ngoài, làm cơ sở để điều chỉnh Danh mục phế liệu được phép nhập khẩu từ nước ngoài theo từng thời kỳ phát triển của đất nước;

c) Phối hợp với Bộ Tài nguyên và Môi trường và các bộ, ngành liên quan tổ chức thực hiện thanh tra, kiểm tra và xử lý vi phạm về bảo vệ môi trường trong nhập khẩu và sử dụng phế liệu nhập khẩu theo quy định của pháp luật.

5. Các Bộ: Giao thông vận tải, Công an, Quốc phòng và các bộ, ngành liên quan, căn cứ chức năng và nhiệm vụ được giao phối hợp với Bộ Tài chính, Bộ Tài nguyên và Môi trường tổ chức thực hiện Nghị định này.”

36. Sửa đổi, bổ sung Điều 62 như sau:

“Điều 62. Trách nhiệm của Ủy ban nhân dân cấp tỉnh

1. Ủy ban nhân dân cấp tỉnh nơi tổ chức, cá nhân đặt nhà máy, cơ sở sản xuất sử dụng phế liệu làm nguyên liệu sản xuất:

a) Tổ chức kiểm tra việc thực hiện các quy định pháp luật về bảo vệ môi trường của tổ chức, cá nhân nhập khẩu, sử dụng phế liệu nhập khẩu và sử dụng làm nguyên liệu nhập khẩu sản xuất trên địa bàn;

b) Trường hợp cần thiết, ban hành quy chế phối hợp liên ngành trong hoạt động nhập khẩu phế liệu làm nguyên liệu sản xuất trên địa bàn;

c) Định kỳ báo cáo về công tác quản lý nhập khẩu và sử dụng phế liệu nhập khẩu làm nguyên liệu sản xuất của các tổ chức, cá nhân trên địa bàn theo Mẫu số 11 Phụ lục VI Mục III Phụ lục ban hành kèm theo Nghị định này, gửi Bộ Tài nguyên và Môi trường trước ngày 01 tháng 03 của năm tiếp theo.

2. Ủy ban nhân dân cấp tỉnh nơi có cửa khẩu nhập phối hợp với Ủy ban nhân dân cấp tỉnh nơi có tổ chức, cá nhân đặt cơ sở sản xuất sử dụng phế liệu nhập khẩu và cơ quan hải quan cửa khẩu xử lý các lô hàng phế liệu nhập khẩu vi phạm quy định về bảo vệ môi trường theo quy định của pháp luật.”

37. Sửa đổi, bổ sung Điều 63 như sau:

“Điều 63. Trách nhiệm của tổ chức, cá nhân nhập khẩu phế liệu

1. Tuân thủ các quy định về bảo vệ môi trường trong nhập khẩu phế liệu.
2. Đối với tổ chức, cá nhân nhập khẩu và sử dụng phế liệu nhập khẩu làm nguyên liệu sản xuất phải:
 - a) Nhập khẩu đúng chủng loại, khối lượng phế liệu được phép nhập khẩu quy định trong Giấy xác nhận;
 - b) Sử dụng toàn bộ phế liệu nhập khẩu làm nguyên liệu sản xuất để sản xuất ra sản phẩm, hàng hóa tại cơ sở của mình theo quy định tại Nghị định này;
 - c) Phân định, phân loại chất thải phát sinh từ quá trình sử dụng phế liệu nhập khẩu để có phương án xử lý chất thải phù hợp;
 - d) Hàng năm, trước ngày 31 tháng 01 của năm tiếp theo, tổ chức, cá nhân nhập khẩu phế liệu làm nguyên liệu sản xuất phải hoàn thành báo cáo về tình hình nhập khẩu, sử dụng phế liệu đã nhập khẩu trong năm và các vấn đề môi trường liên quan theo Mẫu số 12 Phụ lục VI Mục III Phụ lục ban hành kèm theo Nghị định này, gửi Sở Tài nguyên và Môi trường nơi có cơ sở sản xuất để tổng hợp, báo cáo; đồng thời gửi cơ quan đã cấp Giấy xác nhận đủ điều kiện về bảo vệ môi trường trong nhập khẩu phế liệu làm nguyên liệu sản xuất.
3. Đối với tổ chức, cá nhân nhập khẩu phế liệu để thử nghiệm làm nguyên liệu sản xuất phải:
 - a) Nhập khẩu đúng chủng loại, khối lượng phế liệu được phép nhập khẩu để thử nghiệm quy định trong Giấy xác nhận;
 - b) Sử dụng toàn bộ số lượng, khối lượng phế liệu nhập khẩu để thử nghiệm làm nguyên liệu sản xuất tại cơ sở của mình;
 - c) Phân định, phân loại chất thải phát sinh từ quá trình sử dụng phế liệu nhập khẩu để có phương án xử lý phù hợp;



d) Báo cáo về việc nhập khẩu và sử dụng phế liệu nhập khẩu để thử nghiệm làm nguyên liệu sản xuất theo Mẫu số 13 Phụ lục VI Mục III Phụ lục ban hành kèm theo Nghị định này, gửi Bộ Tài nguyên và Môi trường.

4. Chịu trách nhiệm trước pháp luật về nhập khẩu và sử dụng phế liệu nhập khẩu làm nguyên liệu sản xuất; phối hợp với hiệp hội ngành nghề thực hiện công tác bảo vệ môi trường theo quy định; thanh toán toàn bộ các khoản chi phí xử lý phế liệu nhập khẩu vi phạm theo quy định tại Nghị định này.”

38. Bổ sung Điều 63a như sau:

“Điều 63a. Quy định về việc tiêu hủy xe ô tô, xe mô tô, xe gắn máy tạm nhập khẩu của chủ xe hoặc đơn vị được hưởng quyền ưu đãi, miễn trừ tại Việt Nam (sau đây gọi tắt là tiêu hủy xe ưu đãi, miễn trừ)

1. Chủ xe hoặc đơn vị tiêu hủy xe ưu đãi, miễn trừ có hợp đồng với cơ sở xử lý chất thải nguy hại có giấy phép xử lý chất thải nguy hại theo quy định của pháp luật.

2. Chủ xe hoặc đơn vị tiêu hủy xe ưu đãi, miễn trừ có văn bản đề nghị giám sát việc thực hiện tiêu hủy xe theo Mẫu số 01 Phụ lục VII Mục III Phụ lục ban hành kèm theo Nghị định này, gửi cơ quan hải quan và Sở Tài nguyên và Môi trường nơi có cơ sở xử lý chất thải nguy hại trước mười (10) ngày làm việc để tổ chức việc giám sát thực hiện tiêu hủy xe ưu đãi, miễn trừ.

3. Cơ quan giám sát việc tiêu hủy xe ưu đãi, miễn trừ, gồm: đại diện Sở Tài nguyên và Môi trường nơi có cơ sở xử lý chất thải nguy hại thực hiện tiêu hủy xe và cơ quan hải quan đã cấp giấy tạm nhập khẩu xe ưu đãi, miễn trừ.

4. Quá trình tiêu hủy xe ưu đãi, miễn trừ bao gồm việc phá hủy số khung, số máy, phá dỡ xe thành các phần chất thải cho các mục đích xử lý khác nhau (bao gồm cả việc tái chế, đồng xử lý, thu hồi năng lượng từ chất thải). Cơ quan giám sát có trách nhiệm chứng kiến toàn bộ quá trình cắt động cơ (bao gồm số máy) và phá dỡ khung xe (bao gồm số khung) đến khi động cơ và khung xe bảo đảm không thể tiếp tục đưa vào sử dụng theo đúng mục đích ban đầu.

5. Sau khi kết thúc quá trình tiêu hủy xe quy định tại khoản 4 Điều này, Cơ quan giám sát, chủ xe và đơn vị xử lý chất thải lập Biên bản tiêu hủy xe ưu đãi, miễn trừ theo Mẫu số 02 Phụ lục VII Mục III Phụ lục ban hành kèm theo Nghị định này. Biên bản tiêu hủy xe ưu đãi, miễn trừ là căn cứ để cơ quan hải quan thực hiện thanh khoản giấy tạm nhập khẩu xe ô tô, xe gắn máy theo quy định về tạm nhập khẩu, tái xuất khẩu, tiêu hủy, chuyển nhượng xe ô tô, xe hai bánh gắn máy của đối tượng được hưởng quyền ưu đãi, miễn trừ tại Việt Nam.



6. Cơ sở xử lý chất thải nguy hại tiếp tục thực hiện việc tiêu hủy xe ưu đãi, miễn trừ và báo cáo kết quả thực hiện việc tiêu hủy xe ưu đãi, miễn trừ trong báo cáo quản lý chất thải nguy hại định kỳ hàng năm theo quy định.”

39. Sửa đổi, bổ sung Điều 64 như sau:

“Điều 64. Điều khoản chuyển tiếp

1. Tổ chức, cá nhân đã được cấp Sổ đăng ký chủ nguồn thải chất thải nguy hại theo quy định trước ngày Nghị định này có hiệu lực được tiếp tục sử dụng.

2. Tổ chức, cá nhân đã được cấp giấy phép quản lý chất thải nguy hại, giấy phép xử lý chất thải nguy hại theo quy định trước ngày Nghị định này có hiệu lực được tiếp tục sử dụng cho đến khi hết thời hạn hiệu lực ghi trên giấy phép. Trường hợp giấy phép xử lý chất thải nguy hại còn hiệu lực dưới 12 tháng kể từ ngày Nghị định này có hiệu lực và tổ chức, cá nhân chưa đáp ứng yêu cầu quy định tại khoản 1 Điều 9 Nghị định này thì được gia hạn hoặc cấp lại giấy phép xử lý chất thải nguy hại trong thời hạn 01 năm, kể từ ngày hết hạn; sau thời hạn này, tổ chức, cá nhân phải cải tạo, nâng cấp các công trình xử lý chất thải, cải tiến công nghệ theo hướng thân thiện môi trường và phải đáp ứng quy định tại Nghị định này mới được xem xét, cấp giấy phép xử lý chất thải nguy hại.

3. Các cơ sở xử lý chất thải rắn sinh hoạt, cơ sở xử lý chất thải rắn công nghiệp thông thường đã được phê duyệt báo cáo đánh giá tác động môi trường phải lập hồ sơ đề nghị kiểm tra, xác nhận hoàn thành công trình bảo vệ môi trường thay cho thủ tục kiểm tra, xác nhận bảo đảm yêu cầu bảo vệ môi trường.

4. Tổ chức, cá nhân trực tiếp sử dụng phế liệu nhập khẩu làm nguyên liệu sản xuất đã được cấp giấy xác nhận trước khi Nghị định này có hiệu lực, được tiếp tục nhập khẩu phế liệu đến hết thời hạn của giấy xác nhận. Trường hợp giấy xác nhận đã hết hạn hoặc còn hiệu lực dưới 12 tháng hoặc trường hợp cơ sở đã nộp hồ sơ đề nghị cấp giấy xác nhận trước ngày Nghị định này có hiệu lực mà chưa có đủ hồ sơ bổ sung theo quy định tại điểm b khoản 2 Điều 55 Nghị định này, thì được gia hạn hoặc cấp lại giấy xác nhận trong thời hạn 01 năm kể từ ngày hết hạn hoặc cấp mới giấy xác nhận trong thời hạn 01 năm. Sau thời hạn này, tổ chức, cá nhân phải cải tạo, nâng cấp các công trình xử lý chất thải, cải tiến công nghệ sản xuất theo hướng thân thiện môi trường và phải đáp ứng quy định tại Nghị định này mới được xem xét, cấp giấy xác nhận theo quy định. Giấy xác nhận đã cấp cho tổ chức, cá nhân nhận ủy thác nhập khẩu phế liệu hết hiệu lực khi Nghị định này có hiệu lực thi hành.

5. Quy định về quan trắc môi trường định kỳ tại Nghị định này được thực hiện từ ngày 01 tháng 01 năm 2020.”



Điều 4. Sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 127/2014/NĐ-CP ngày 31 tháng 12 năm 2014 của Chính phủ quy định điều kiện của tổ chức hoạt động dịch vụ quan trắc môi trường

1. Bổ sung khoản 4 Điều 8 như sau:

“4. Có Giấy chứng nhận đăng ký hoạt động thử nghiệm phù hợp với lĩnh vực môi trường được cơ quan có thẩm quyền cấp theo quy định tại Nghị định số 107/2016/NĐ-CP ngày 01 tháng 7 năm 2016 của Chính phủ quy định về điều kiện kinh doanh dịch vụ đánh giá sự phù hợp.”

2. Bổ sung khoản 4 Điều 9 như sau:

“4. Có Giấy chứng nhận đăng ký hoạt động thử nghiệm phù hợp với lĩnh vực môi trường được cơ quan có thẩm quyền cấp theo quy định tại Nghị định số 107/2016/NĐ-CP ngày 01 tháng 7 năm 2016 của Chính phủ quy định về điều kiện kinh doanh dịch vụ đánh giá sự phù hợp.”

3. Sửa đổi, bổ sung Điều 10 như sau:

“Điều 10. Thay đổi nội dung liên quan đến điều kiện hoạt động dịch vụ quan trắc môi trường

1. Trước khi thay đổi nội dung liên quan đến điều kiện quy định tại khoản 2 và khoản 3 Điều 8, khoản 2 và khoản 3 Điều 9 Nghị định này, tổ chức phải thông báo bằng văn bản cho Bộ Tài nguyên và Môi trường.

2. Trong thời hạn 15 ngày làm việc, kể từ ngày nhận được văn bản thông báo của tổ chức, nếu không đồng ý, Bộ Tài nguyên và Môi trường có ý kiến bằng văn bản và nêu rõ lý do.”

4. Sửa đổi mục IV, phần A Mẫu số 2 của Phụ lục như sau:

“Bổ sung cụm từ “hoặc bản sao được cấp từ sổ gốc hoặc bản sao kèm bản chính để đối chiếu” vào dòng thứ tư của mục IV, cụ thể như sau:

“IV. Người liên lạc

Địa chỉ:.....

Số điện thoại: Số Fax:.....

Địa chỉ Email:.....

Bản chính hoặc bản sao có chứng thực hoặc bản sao được cấp từ sổ gốc hoặc bản sao có công chứng hoặc bản sao kèm bản chính để đối chiếu quyết



định của cấp có thẩm quyền quy định chức năng, nhiệm vụ của tổ chức hoặc giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh hoặc giấy chứng nhận đầu tư; trường hợp là doanh nghiệp nước ngoài phải có quyết định thành lập văn phòng đại diện, chi nhánh tại Việt Nam (trường hợp cá nhân, tổ chức nộp hồ sơ trực tiếp tại cơ quan).”

5. Sửa đổi điểm 2 mục I phần B, Mẫu số 2 của Phụ lục như sau:

“Bổ sung cụm từ “hoặc bản sao có công chứng hoặc bản sao được cấp từ sổ gốc hoặc bản sao kèm bản chính để đối chiếu” vào dòng thứ sáu của điểm 2 mục I phần B, Mẫu số 2, cụ thể như sau:

“2. Nhân sự

Danh sách người thực hiện quan trắc tại hiện trường:

| STT | Họ và tên | Năm sinh | Giới tính | Chức vụ (trong tổ chức) | Trình độ | Số năm công tác trong ngành |
|-----|-----------|----------|-----------|-------------------------|----------|-----------------------------|
| 1 | | | | | | |
| ... | | | | | | |

(Bản chính hoặc bản sao có chứng thực hoặc bản sao có công chứng hoặc bản sao được cấp từ sổ gốc hoặc bản sao kèm bản chính để đối chiếu các văn bằng, chứng chỉ và hợp đồng lao động hoặc quyết định tuyển dụng kèm theo).”

6. Sửa đổi điểm 2 mục II phần B, Mẫu số 2 của Phụ lục như sau:

“Bổ sung cụm từ “hoặc bản sao có công chứng hoặc bản sao được cấp từ sổ gốc hoặc bản sao kèm bản chính để đối chiếu” vào dòng thứ bảy của điểm 2 mục II phần B, Mẫu số 2, cụ thể như sau:

“2. Nhân sự

Danh sách người thực hiện phân tích tại phòng thí nghiệm:

| STT | Họ và tên | Năm sinh | Giới tính | Chức vụ | Trình độ | Số năm công tác trong ngành |
|-----|-----------|----------|-----------|---------|----------|-----------------------------|
| 1 | | | | | | |
| ... | | | | | | |

(Bản chính hoặc bản sao có chứng thực hoặc bản sao có công chứng

hoặc bản sao được cấp từ sổ gốc hoặc bản sao kèm bản chính để đối chiếu các văn bằng, chứng chỉ và hợp đồng lao động hoặc quyết định tuyển dụng kèm theo).”

7. Bỏ cụm từ “Không khí môi trường lao động” tại các mẫu của Phụ lục: gạch đầu dòng thứ hai điểm b mục 6 Mẫu số 1; gạch đầu dòng thứ hai điểm b mục 8 Mẫu số 4; dấu cộng thứ hai, gạch đầu dòng thứ hai điểm b mục 6 Mẫu số 5.

Điều 5. Điều khoản chuyển tiếp

1. Hồ sơ đã được tiếp nhận trước ngày Nghị định này có hiệu lực (trừ các điều, khoản chuyển tiếp quy định tại Điều 22 Nghị định số 18/2015/NĐ-CP và Điều 64 Nghị định số 38/2015/NĐ-CP) thì tiếp tục được giải quyết theo quy định của các Nghị định tại thời điểm tiếp nhận, trừ trường hợp tổ chức, cá nhân đã nộp hồ sơ có yêu cầu thực hiện theo quy định của Nghị định này.

2. Các báo cáo định kỳ của chủ dự án, cơ sở và khu công nghiệp về: quan trắc và giám sát môi trường định kỳ, quan trắc tự động liên tục, quản lý chất thải rắn sinh hoạt, quản lý chất thải rắn công nghiệp thông thường, quản lý chất thải nguy hại, quản lý phế liệu nhập khẩu, kết quả giám sát và phục hồi môi trường trong khai thác khoáng sản, hoạt động dịch vụ quan trắc môi trường và các báo cáo môi trường khác, được lồng ghép trong cùng một báo cáo công tác bảo vệ môi trường. Bộ Tài nguyên và Môi trường hướng dẫn thực hiện quy định này.

Điều 6. Hiệu lực thi hành

1. Nghị định này có hiệu lực thi hành từ ngày 01 tháng 7 năm 2019.

2. Nghị định này bãi bỏ: Điều 11 Nghị định số 18/2015/NĐ-CP ngày 14 tháng 02 năm 2015 của Chính phủ về quy hoạch bảo vệ môi trường, đánh giá môi trường chiến lược, đánh giá tác động môi trường, kế hoạch bảo vệ môi trường; Điều 26, Điều 27, Điều 28, Điều 29, Điều 30, Điều 34, Điều 35, Điều 36 và các khoản 3, 4, 5 và khoản 6 Điều 55 và Phụ lục V của Nghị định số 19/2015/NĐ-CP ngày 14 tháng 02 năm 2015 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật bảo vệ môi trường; khoản 5 và khoản 9 Điều 9, điểm a và điểm b khoản 1 Điều 27, Điều 38, Điều 41, điểm b khoản 1 Điều 43, khoản 3 Điều 44 của Nghị định số 38/2015/NĐ-CP ngày 24 tháng 4 năm 2015 của Chính phủ quy định về quản lý chất thải và phế liệu.

Điều 7. Trách nhiệm thi hành

1. Các bộ, cơ quan ngang bộ, cơ quan thuộc Chính phủ, Ủy ban nhân dân cấp tỉnh có trách nhiệm hướng dẫn thi hành các điều, khoản được giao trong Nghị định này và rà soát các văn bản đã ban hành để sửa đổi, bổ sung hoặc thay thế cho phù hợp với quy định của Nghị định này.

2. Các Bộ trưởng, Thủ trưởng cơ quan ngang bộ, Thủ trưởng cơ quan thuộc Chính phủ, Chủ tịch Ủy ban nhân dân các cấp và tổ chức, cá nhân có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Nghị định này./

Nơi nhận:

- Ban Bí thư Trung ương Đảng;
- Thủ tướng, các Phó Thủ tướng Chính phủ;
- Các bộ, cơ quan ngang bộ, cơ quan thuộc Chính phủ;
- HĐND, UBND các tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương;
- Văn phòng Trung ương và các Ban của Đảng;
- Văn phòng Tổng Bí thư;
- Văn phòng Chủ tịch nước;
- Hội đồng dân tộc và các Ủy ban của Quốc hội;
- Văn phòng Quốc hội;
- Tòa án nhân dân tối cao;
- Viện kiểm sát nhân dân tối cao;
- Kiểm toán nhà nước;
- Ủy ban Giám sát tài chính Quốc gia;
- Ngân hàng Chính sách xã hội;
- Ngân hàng Phát triển Việt Nam;
- Ủy ban trung ương Mặt trận Tổ quốc Việt Nam;
- Cơ quan trung ương của các đoàn thể;
- VPCP: BTCN, các PCN, Trợ lý TTg, TGĐ Công TTĐT, các Vụ, Cục, đơn vị trực thuộc, Công báo;
- Lưu: VT, KGVX (2). PC 110

TM. CHÍNH PHỦ
THỦ TƯỚNG



Nguyễn Xuân Phúc



Phụ lục

SỬA ĐỔI, BỔ SUNG MỘT SỐ PHỤ LỤC CỦA NGHỊ ĐỊNH SỐ 18/2015/NĐ-CP NGÀY 14 THÁNG 02 NĂM 2015 CỦA CHÍNH PHỦ QUY ĐỊNH VỀ QUY HOẠCH BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG, ĐÁNH GIÁ MÔI TRƯỜNG CHIẾN LƯỢC, ĐÁNH GIÁ TÁC ĐỘNG MÔI TRƯỜNG VÀ KẾ HOẠCH BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG; NGHỊ ĐỊNH SỐ 19/2015/NĐ-CP NGÀY 14 THÁNG 02 NĂM 2015 CỦA CHÍNH PHỦ QUY ĐỊNH CHI TIẾT THI HÀNH MỘT SỐ ĐIỀU CỦA LUẬT BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG VÀ NGHỊ ĐỊNH 38/2015/NĐ-CP NGÀY 24 THÁNG 4 NĂM 2015 CỦA CHÍNH PHỦ QUY ĐỊNH VỀ QUẢN LÝ CHẤT THẢI VÀ PHÉ LIỆU
(Kèm theo Nghị định số 40 /2019/NĐ-CP ngày 13 tháng 5 năm 2019 của Chính phủ)

Mục I

SỬA ĐỔI, BỔ SUNG CÁC PHỤ LỤC CỦA NGHỊ ĐỊNH SỐ 18/2015/NĐ-CP NGÀY 14 THÁNG 02 NĂM 2015 CỦA CHÍNH PHỦ QUY ĐỊNH VỀ QUY HOẠCH BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG, ĐÁNH GIÁ MÔI TRƯỜNG CHIẾN LƯỢC, ĐÁNH GIÁ TÁC ĐỘNG MÔI TRƯỜNG VÀ KẾ HOẠCH BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG

1. Sửa đổi Phụ lục I như sau:

Phụ lục I

DANH MỤC ĐỐI TƯỢNG PHẢI THỰC HIỆN ĐÁNH GIÁ MÔI TRƯỜNG CHIẾN LƯỢC

| STT | Đối tượng |
|----------|---|
| 1 | Chiến lược |
| 1.1 | Chiến lược khai thác và sử dụng tài nguyên cấp quốc gia |
| 1.2 | Chiến lược phát triển ngành, lĩnh vực quy mô quốc gia, cấp vùng có tác động lớn đến môi trường, gồm: ngành điện (thủy điện, nhiệt điện, năng lượng nguyên tử và điện hạt nhân); khai thác dầu khí, lọc hóa dầu; giấy; công nghiệp hóa chất, phân bón, thuốc bảo vệ thực vật; cao su; dệt may; xi măng; thép; thăm dò, khai thác và chế biến khoáng sản. |
| 2 | Quy hoạch |
| 2.1 | Quy hoạch tổng thể quốc gia; quy hoạch không gian biển quốc gia; quy hoạch sử dụng đất quốc gia. |
| 2.2 | Các quy hoạch ngành quốc gia, quy hoạch đô thị, quy hoạch nông thôn có tác động lớn đến môi trường, bao gồm: |
| 2.2.1 | Quy hoạch mạng lưới đường bộ |

| | |
|--------|---|
| 2.2.2 | Quy hoạch mạng lưới đường sắt |
| 2.2.3 | Quy hoạch tổng thể phát triển cảng biển |
| 2.2.4 | Quy hoạch tổng thể phát triển hệ thống hàng không, sân bay |
| 2.2.5 | Quy hoạch kết cấu hạ tầng đường thủy nội địa |
| 2.2.6 | Quy hoạch tổng thể về năng lượng |
| 2.2.7 | Quy hoạch phát triển điện lực |
| 2.2.8 | Quy hoạch hệ thống đô thị và nông thôn |
| 2.2.9 | Quy hoạch tổng thể khai thác, sử dụng bền vững tài nguyên vùng bờ |
| 2.2.10 | Quy hoạch tài nguyên nước |
| 2.2.11 | Quy hoạch thăm dò, khai thác, chế biến và sử dụng quặng phóng xạ |
| 2.2.12 | Quy hoạch thăm dò, khai thác, chế biến và sử dụng các loại khoáng sản |
| 2.2.13 | Quy hoạch thăm dò, khai thác, chế biến và sử dụng các loại khoáng sản làm vật liệu xây dựng |
| 2.3 | Quy hoạch có tính chất kỹ thuật, chuyên ngành có tác động lớn đến môi trường, bao gồm: |
| 2.3.1 | Quy hoạch tổng hợp lưu vực sông liên tỉnh, nguồn nước liên tỉnh |
| 2.3.2 | Quy hoạch bảo vệ, khai thác, sử dụng nguồn nước liên quốc gia |
| 2.3.3 | Quy hoạch thủy lợi |
| 2.3.4 | Quy hoạch đê điều |
| 2.3.5 | Quy hoạch kết cấu hạ tầng giao thông đường bộ |
| 2.3.6 | Quy hoạch chi tiết nhóm cảng biển, bến cảng, cầu cảng, bến phao, khu nước, vùng nước |
| 2.3.7 | Quy hoạch phát triển hệ thống cảng cạn |
| 2.3.8 | Quy hoạch tuyến, ga đường sắt |
| 2.3.9 | Quy hoạch chung đô thị loại I trở lên |
| 2.4 | Quy hoạch vùng |
| 2.5 | Quy hoạch tỉnh |
| 2.6 | Quy hoạch đơn vị hành chính – kinh tế đặc biệt |
| 3 | Điều chỉnh chiến lược, quy hoạch của đối tượng thuộc các mục 1 và 2 Phụ lục này mà thay đổi mục tiêu của chiến lược, quy hoạch |

2. Bổ sung Phụ lục IIa:

Phụ lục IIa
DANH MỤC CÁC LOẠI HÌNH SẢN XUẤT CÔNG NGHIỆP
CÓ NGUY CƠ GÂY Ô NHIỄM MÔI TRƯỜNG

Nhóm I

1. Khai thác, làm giàu quặng khoáng sản độc hại;
2. Luyện kim; tinh chế, chế biến khoáng sản độc hại; phá dỡ tàu biển;
3. Sản xuất giấy, bột giấy, ván sợi (MDF, HDF);
4. Sản xuất hoá chất, phân bón hóa học (trừ loại hình phối trộn); thuốc bảo vệ thực vật hóa học;
5. Nhuộm (vải, sợi), giặt mài;
6. Thuộc da;
7. Lọc hoá dầu;
8. Nhiệt điện than, sản xuất than cốc, khí hóa than, điện hạt nhân;

Nhóm II

9. Xử lý, tái chế chất thải; sử dụng phế liệu nhập khẩu làm nguyên liệu sản xuất;
10. Có công đoạn xi mạ, làm sạch bề mặt kim loại bằng hóa chất;
11. Sản xuất pin, ắc quy;
12. Sản xuất clinker;

Nhóm III

13. Chế biến mùn cao su;
14. Chế biến tinh bột sắn; bột ngọt; bia, rượu, cồn công nghiệp;
15. Chế biến mía đường;
16. Chế biến thủy sản, giết mổ gia súc, gia cầm;
17. Sản xuất linh kiện, thiết bị điện, điện tử.

3. Sửa đổi Phụ lục II như sau:

Phụ lục II
DANH MỤC DỰ ÁN PHẢI LẬP BÁO CÁO ĐÁNH GIÁ TÁC ĐỘNG MÔI TRƯỜNG HOẶC DỰ ÁN,
PHƯƠNG ÁN SẢN XUẤT, KINH DOANH, DỊCH VỤ PHẢI ĐĂNG KÝ KẾ HOẠCH BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG

| STT | Dự án | Đối tượng phải lập báo cáo đánh giá tác động môi trường | Đối tượng thuộc cột 3 phải lập hồ sơ đề nghị kiểm tra, xác nhận hoàn thành công trình bảo vệ môi trường | Đối tượng phải đăng ký kế hoạch bảo vệ môi trường |
|-----|---|---|---|--|
| (1) | (2) | (3) | (4) | (5) |
| 1. | Các dự án thuộc thẩm quyền quyết định chủ trương đầu tư của Quốc hội, Thủ tướng Chính phủ | Tất cả | Thuộc đối tượng phải vận hành thử nghiệm công trình xử lý chất thải (Khoản 2 Điều 16b Nghị định số 18/2015/NĐ-CP) | Không thực hiện kế hoạch bảo vệ môi trường |
| 2. | Dự án có sử dụng đất hoặc mặt nước của vườn quốc gia, khu bảo tồn thiên nhiên, khu di sản thế giới, khu dự trữ sinh quyển, công viên địa chất, khu Ramsar | Tất cả (trừ các dự án đầu tư xây dựng công trình quản lý bảo vệ vườn quốc gia, khu bảo tồn thiên nhiên, khu di sản thế giới, khu dự trữ sinh quyển theo quy hoạch được cấp có thẩm quyền phê duyệt; các dự án thuộc cột 5 Phụ lục này nằm trong vùng chuyển tiếp của khu dự trữ sinh quyển) | Thuộc đối tượng phải vận hành thử nghiệm công trình xử lý chất thải | Các dự án đầu tư xây dựng công trình quản lý bảo vệ vườn quốc gia, khu bảo tồn thiên nhiên, khu di sản thế giới, khu dự trữ sinh quyển theo quy hoạch được cấp có thẩm quyền phê duyệt; các dự án tại cột này nằm trong vùng chuyển tiếp của khu dự trữ sinh quyển |
| | Dự án có sử dụng đất hoặc mặt nước của khu di tích lịch sử - văn hóa hoặc khu danh lam thắng cảnh đã | Tất cả (trừ các dự án bảo quản, tu bổ, phục hồi, cải tạo, tôn tạo, công trình nhằm phục vụ việc quản lý, vệ sinh môi trường, bảo | Thuộc đối tượng phải vận hành thử nghiệm công trình xử lý chất thải | Không thực hiện kế hoạch bảo vệ môi trường |

| | | | | |
|-----------------------------------|---|--|---|--|
| | được xếp hạng cấp quốc gia | vệ khu di tích lịch sử - văn hóa hoặc khu danh lam thắng cảnh đã được xếp hạng cấp quốc gia) | | |
| | Dự án đầu tư xây dựng sử dụng đất rừng | Tất cả đối với rừng đặc dụng, phòng hộ Từ 10 ha trở lên đối với rừng tự nhiên Từ 50 ha trở lên đối với loại rừng khác | Thuộc đối tượng phải vận hành thử nghiệm công trình xử lý chất thải | Không thực hiện kế hoạch bảo vệ môi trường Dưới 10 ha đối với rừng tự nhiên Dưới 50 ha đối với các loại rừng khác |
| | Dự án đầu tư xây dựng có san lấp hồ, ao, đầm, phá | Diện tích từ 05 ha trở lên tại đô thị, khu dân cư hoặc từ 10 ha trở lên tại các vùng khác đối với hồ, ao, đầm, phá | Thuộc đối tượng phải vận hành thử nghiệm công trình xử lý chất thải | Diện tích dưới 05 ha tại đô thị, khu dân cư hoặc dưới 10 ha tại các vùng khác đối với hồ, ao, đầm, phá |
| Nhóm các dự án về xây dựng | | | | |
| 3. | Dự án đầu tư xây dựng kết cấu hạ tầng kỹ thuật đô thị, các khu dân cư | Diện tích từ 5 ha trở lên | Tất cả (trừ trường hợp không có trạm, nhà máy xử lý nước thải) | Diện tích dưới 5 ha |
| 4. | Dự án đầu tư xây dựng mới hệ thống thoát nước đô thị, thoát nước khu dân cư | Chiều dài công trình từ 10 km trở lên đối với dự án đầu tư xây dựng mới hệ thống thoát nước đô thị, thoát nước khu dân cư | Tất cả (trừ trường hợp không có trạm, nhà máy xử lý nước thải) | Chiều dài công trình dưới 10 km đối với dự án đầu tư xây dựng mới hệ thống thoát nước đô thị, thoát nước khu dân cư |
| | Dự án nạo vét kênh mương, lòng sông, hồ | Diện tích khu vực nạo vét từ 10 ha trở lên đối với các dự án nạo vét kênh mương, lòng sông, hồ hoặc có tổng khối lượng nạo vét từ 100.000 m ³ trở lên | Không | Diện tích khu vực nạo vét dưới 10 ha đối với các dự án nạo vét kênh mương, lòng sông, hồ hoặc có tổng khối lượng nạo vét dưới 100.000 m ³ |
| 5. | Dự án đầu tư xây dựng hạ tầng kỹ thuật khu công | Tất cả | Tất cả | Không thực hiện kế hoạch bảo |

| | | | | |
|-----|--|---|--|---|
| | ngiệp, khu công nghệ cao, cụm công nghiệp, khu chế xuất, làng nghề | | | vệ môi trường |
| 6. | Dự án đầu tư xây dựng siêu thị, khu thương mại, trung tâm thương mại | Diện tích sàn từ 20.000 m ² trở lên | Tất cả (trừ trường hợp không có trạm, nhà máy xử lý nước thải) | Diện tích sàn từ 10.000 m ² đến dưới 20.000 m ² |
| 7. | Dự án đầu tư xây dựng chợ hạng 1, 2 trên địa bàn thành phố, thị xã, thị trấn | Tất cả | Tất cả (trừ trường hợp không có trạm, nhà máy xử lý nước thải) | Không thực hiện kế hoạch bảo vệ môi trường |
| 8. | Dự án đầu tư xây dựng cơ sở khám chữa bệnh và cơ sở y tế khác | Từ 100 giường bệnh trở lên | Tất cả (trừ trường hợp không có trạm, nhà máy xử lý nước thải) | Từ 20 đến dưới 100 giường bệnh |
| 9. | Dự án đầu tư xây dựng cơ sở lưu trú du lịch, khu dân cư | Cơ sở lưu trú du lịch từ 200 phòng trở lên Khu dân cư cho 2.000 người sử dụng hoặc 400 hộ trở lên | Tất cả (trừ trường hợp không có trạm, nhà máy xử lý nước thải) | Cơ sở lưu trú từ 50 phòng đến dưới 200 phòng Khu dân cư từ 1.000 đến dưới 2.000 người sử dụng hoặc từ 200 đến dưới 400 hộ sử dụng |
| 10. | Dự án đầu tư xây dựng khu du lịch, khu thể thao, vui chơi giải trí, sân golf | Có diện tích từ 10 ha trở lên đối với khu du lịch, khu thể thao, vui chơi giải trí Tất cả đối với sân golf | Tất cả (trừ trường hợp không có trạm, nhà máy xử lý nước thải) | Có diện tích từ 5 ha đến dưới 10 ha đối với khu du lịch, khu thể thao, vui chơi giải trí Không thực hiện kế hoạch bảo vệ môi trường đối với sân golf |
| 11. | Dự án đầu tư xây dựng nghĩa trang Dự án đầu tư xây dựng cơ sở hỏa táng | Có diện tích từ 10 ha trở lên đối với nghĩa trang Tất cả đối với cơ sở hỏa táng | Không | Có diện tích dưới 10 ha đối với nghĩa trang Không thực hiện kế hoạch bảo vệ môi trường đối với cơ sở hỏa táng |
| 12. | Dự án đầu tư xây dựng trung tâm | Tất cả | Không | Không thực hiện kế hoạch bảo |

| | | | | |
|---|---|---|---|---|
| | huấn luyện quân sự, trường bắn, cảng quốc phòng, kho tàng quân sự, khu kinh tế quốc phòng | | | vệ môi trường |
| 13. | Dự án đầu tư xây dựng có lấn biển, lấn sông | Có chiều dài đường bao ven biển từ 5.000 m trở lên hoặc diện tích lấn biển từ 5 ha trở lên Có chiều dài đường bao ven sông từ 1.000 m trở lên hoặc diện tích lấn sông từ 01 ha trở lên | Thuộc đối tượng phải vận hành thử nghiệm công trình xử lý chất thải | Có chiều dài đường bao ven biển từ 1000 m đến dưới 5.000 m hoặc diện tích lấn biển từ 01 ha đến dưới 5 ha Có chiều dài đường bao ven sông từ 500 m đến dưới 1.000 m hoặc diện tích lấn sông từ 0,5 đến dưới 1,0 ha |
| Nhóm các dự án về sản xuất vật liệu xây dựng | | | | |
| 14. | Dự án đầu tư xây dựng cơ sở sản xuất xi măng, sản xuất clinker | Tất cả các dự án đầu tư xây dựng cơ sở sản xuất xi măng có công đoạn sản xuất clinker Trạm nghiền xi măng công suất từ 100.000 tấn/năm trở lên | Tất cả | Không thực hiện kế hoạch bảo vệ môi trường đối với dự án đầu tư xây dựng cơ sở sản xuất xi măng có công đoạn sản xuất clinker Trạm nghiền xi măng công suất dưới 100.000 tấn/năm |
| 15. | Dự án đầu tư xây dựng cơ sở sản xuất gạch, ngói, tấm lợp fibro xi măng | Công suất từ 50 triệu viên gạch, ngói (trừ gạch, ngói không nung) quy chuẩn/năm trở lên hoặc từ 500.000 m ² tấm lợp fibro xi măng/năm trở lên | Thuộc đối tượng phải vận hành thử nghiệm công trình xử lý chất thải | Công suất dưới 50 triệu viên gạch, ngói (trừ gạch, ngói không nung) quy chuẩn/năm hoặc dưới 500.000 m ² tấm lợp fibro xi măng/năm |
| 16. | Dự án đầu tư xây dựng cơ sở sản xuất gạch ốp lát các loại | Công suất từ 100.000 m ² /năm trở lên | Thuộc đối tượng phải vận hành thử nghiệm công trình xử lý chất thải | Công suất dưới 100.000 m ² /năm |

| | | | | |
|-------------------------------------|--|--|--|--|
| 17. | Dự án cơ sở sản xuất nguyên vật liệu xây dựng khác | Công suất từ 50.000 tấn sản phẩm/năm trở lên | Thuộc đối tượng phải vận hành thử nghiệm công trình xử lý chất thải | Công suất dưới 50.000 tấn sản phẩm/năm |
| 18. | Dự án sản xuất bê tông nhựa nóng, bê tông thương phẩm | Công suất từ 1.000 tấn sản phẩm/ngày trở lên | Thuộc đối tượng phải vận hành thử nghiệm công trình xử lý chất thải | Công suất dưới 1.000 tấn sản phẩm/ngày |
| Nhóm các dự án về giao thông | | | | |
| 19. | Dự án đầu tư xây dựng công trình giao thông ngầm; xây dựng công trình cáp treo | Tất cả | Không | Không thực hiện kế hoạch bảo vệ môi trường |
| 20. | Dự án đầu tư xây dựng đường ô tô; đường sắt, đường sắt trên cao | Tất cả đối với đường ô tô cao tốc, đường sắt, đường sắt trên cao Đường ô tô cấp kỹ thuật I, II có chiều dài từ 10 km trở lên Đường ô tô cấp kỹ thuật III, IV có chiều dài từ 30 km trở lên | Không | Không thực hiện kế hoạch bảo vệ môi trường Đường ô tô cấp kỹ thuật I, II có chiều dài từ 05 km đến dưới 10 km Đường ô tô cấp kỹ thuật III, IV có chiều dài từ 05 km đến dưới 30 km |
| 21. | Dự án đầu tư xây dựng cảng hàng không, sân bay (đường cất hạ cánh, nhà ga hàng hóa, nhà ga hành khách) | Tất cả đối với đường cất hạ cánh, nhà ga hành khách Nhà ga hàng hóa có công suất từ 200.000 tấn hàng hóa/năm trở lên | Chỉ thực hiện đối với dự án đầu tư xây dựng có nhà ga hành khách (thuộc đối tượng phải vận hành thử nghiệm công trình xử lý chất thải) | Không thực hiện kế hoạch bảo vệ môi trường Nhà ga hàng hóa có công suất dưới 200.000 tấn hàng hóa/năm |
| 22. | Dự án đầu tư xây dựng cầu đường bộ, cầu đường sắt | Chiều dài từ 500 m trở lên (không kể đường dẫn) | Không | Chiều dài từ 100 m đến dưới 500 m (không kể đường dẫn) |
| 23. | Dự án đầu tư xây dựng cảng sông, cảng biển; khu neo | Tất cả | Chỉ thực hiện đối với dự án đầu tư xây dựng cảng biển | Không thực hiện kế hoạch bảo vệ môi trường |

| | | | | |
|--|--|--|---|---|
| | đậu tránh trú bão; nạo vét luồng hàng hải, luồng đường thủy nội địa | | (thuộc đối tượng phải vận hành thử nghiệm công trình xử lý chất thải) | vệ môi trường |
| 24. | Dự án đầu tư xây dựng bến xe khách, nhà ga đường sắt | Diện tích sử dụng đất từ 5 ha trở lên | Thuộc đối tượng phải vận hành thử nghiệm công trình xử lý chất thải | Diện tích sử dụng đất từ 01 ha đến dưới 05 ha |
| Nhóm các dự án về năng lượng, phóng xạ, điện tử | | | | |
| 25. | Dự án đầu tư xây dựng lò phản ứng hạt nhân; dự án đầu tư xây dựng nhà máy điện hạt nhân, nhà máy nhiệt điện | Tất cả | Tất cả | Không thực hiện kế hoạch bảo vệ môi trường |
| 26. | Dự án đầu tư xây dựng cơ sở sản xuất, kinh doanh, dịch vụ có sử dụng chất phóng xạ hoặc phát sinh chất thải phóng xạ | Tất cả | Tất cả | Không thực hiện kế hoạch bảo vệ môi trường |
| 27. | Dự án đầu tư xây dựng nhà máy phong điện, quang điện, thủy điện | Trên diện tích từ 200 ha trở lên đối với nhà máy phong điện, quang điện Tất cả các nhà máy thủy điện có công suất từ 02 MW trở lên Tất cả các dự án thủy điện có chuyển nước sang lưu vực khác | Không | Trên diện tích từ 50 ha đến dưới 200 ha đối với nhà máy phong điện, quang điện Các nhà máy thủy điện có công suất dưới 02 MW Không thực hiện kế hoạch bảo vệ môi trường |
| 28. | Dự án đầu tư xây dựng tuyến đường dây tải điện | Tất cả tuyến đường dây tải điện từ 500 kV trở lên | Không | Không thực hiện kế hoạch bảo vệ môi trường |

| | | | | |
|--|---|--|---|--|
| | | Tuyến đường dây tải điện 220 kV có chiều dài từ 100 km trở lên | | Tuyến đường dây tải điện 220 kV có chiều dài từ 01 km đến dưới 100 km |
| 29. | Dự án sản xuất, gia công các thiết bị điện, điện tử và các linh kiện điện tử | Công suất từ 500.000 sản phẩm/năm trở lên đối với thiết bị điện tử, linh kiện điện, điện tử Công suất từ 500 tấn sản phẩm/năm trở lên đối với thiết bị điện | Thuộc đối tượng phải vận hành thử nghiệm công trình xử lý chất thải | Công suất từ 100.000 sản phẩm/năm đến dưới 500.000 sản phẩm/năm đối với thiết bị điện tử, linh kiện điện, điện tử Công suất từ 100 tấn sản phẩm/năm đến dưới 500 tấn sản phẩm/năm đối với thiết bị điện |
| Nhóm các dự án về thủy lợi, khai thác rừng, trồng trọt | | | | |
| 30. | Dự án đầu tư xây dựng công trình hồ chứa nước | Dung tích hồ chứa từ 500.000 m ³ nước trở lên | Không | Dung tích hồ chứa dưới 500.000 m ³ |
| 31. | Dự án đầu tư xây dựng công trình tưới, cấp nước, tiêu thoát nước phục vụ nông lâm, ngư nghiệp | Tưới, tiêu thoát nước, cấp nước cho diện tích từ 500 ha trở lên | Không | Tưới, tiêu thoát nước, cấp nước cho diện tích từ 50 ha đến dưới 500 ha |
| 32. | Dự án đầu tư xây dựng mới đê sông, đê biển | Có chiều dài từ 1.000 m trở lên | Không | Có chiều dài dưới 1.000 m |
| Nhóm các dự án về khai thác, chế biến khoáng sản; khai thác tài nguyên nước | | | | |
| 33. | Dự án khai thác khoáng sản (bao gồm cả dự án khai thác có công đoạn làm giàu khoáng sản); Dự án khai thác cát, sỏi và khoáng sản khác trên sông, suối, kênh, rạch, hồ chứa và vùng cửa sông, ven biển và các dự án khác thuộc đối tượng phải đánh giá tác | Tất cả | Thuộc đối tượng phải vận hành thử nghiệm công trình xử lý chất thải | Không thực hiện kế hoạch bảo vệ môi trường |

| | | | | |
|----------------------------------|---|---|--|---|
| | động tới lòng, bờ, bãi sông theo quy định của pháp luật về tài nguyên nước | | | |
| 34. | Dự án chế biến, tinh chế khoáng sản độc hại, kim loại; chế biến khoáng sản rắn sử dụng hóa chất độc hại Dự án chế biến, tinh chế khoáng sản rắn khác | Tất cả Công suất từ 50.000 m ³ sản phẩm/năm trở lên | Tất cả | Không thực hiện kế hoạch bảo vệ môi trường Công suất dưới 50.000 m ³ sản phẩm/năm |
| 35. | Dự án khai thác nước cấp cho hoạt động sản xuất, kinh doanh, dịch vụ và sinh hoạt | Công suất khai thác từ 5.000 m ³ nước/ngày (24 giờ) trở lên đối với nước dưới đất Công suất khai thác từ 100.000 m ³ nước/ngày (24 giờ) trở lên đối với nước mặt | Không | Công suất khai thác từ 500 m ³ nước/ngày (24 giờ) đến dưới 5.000 m ³ nước/ngày (24 giờ) đối với nước dưới đất Công suất khai thác từ 5.000 m ³ nước/ngày (24 giờ) đến dưới 100.000 m ³ nước/ngày (24 giờ) đối với nước mặt |
| 36. | Dự án tuyển, làm giàu đất hiếm, khoáng sản có tính phóng xạ | Tất cả | Tất cả | Không thực hiện kế hoạch bảo vệ môi trường |
| Nhóm các dự án về dầu khí | | | | |
| 37. | Dự án khai thác dầu, khí | Tất cả | Tất cả (trừ các dự án khoan bổ sung thêm giếng tại giàn đầu giếng) | Không thực hiện kế hoạch bảo vệ môi trường |

| | | | | |
|---|---|---|---|--|
| | | | không người hoặc cải hoán giếng đầu giếng không người) | |
| 38. | Dự án đầu tư xây dựng nhà máy lọc hóa dầu, sản xuất sản phẩm hóa dầu, dung dịch khoan, hóa phẩm dầu khí, chế biến các sản phẩm khí; dự án đầu tư xây dựng tuyến đường ống dẫn dầu, khí; dự án đầu tư xây dựng khu trung chuyển dầu, khí | Tất cả các dự án đầu tư xây dựng nhà máy lọc hóa dầu (trừ các dự án chiết nạp LPG, pha chế dầu nhờn) Cơ sở sản xuất sản phẩm hóa dầu, chế biến khí, dung dịch khoan, hóa phẩm dầu khí có công suất từ 500 tấn sản phẩm/năm trở lên; tuyến đường ống dẫn dầu, khí có chiều dài từ 20 km trở lên Tất cả các dự án đầu tư xây dựng khu trung chuyển dầu, khí | Chỉ thực hiện đối với nhà máy lọc hóa dầu; cơ sở sản xuất sản phẩm hóa dầu, chế biến khí, dung dịch khoan, hóa phẩm dầu khí | Tất cả các dự án chiết nạp LPG, pha chế dầu nhờn Cơ sở sản xuất sản phẩm hóa dầu, chế biến khí, dung dịch khoan, hóa phẩm dầu khí có công suất từ 50 tấn sản phẩm/năm đến dưới 500 tấn sản phẩm/năm; tuyến đường ống dẫn dầu, khí có chiều dài từ 05 km đến dưới 20 km. Không thực hiện kế hoạch bảo vệ môi trường |
| 39. | Dự án đầu tư xây dựng kho xăng dầu, cửa hàng kinh doanh xăng dầu | Kho có tổng sức chứa từ 5.000 m ³ trở lên Cửa hàng có sức chứa từ 1.000 m ³ trở lên/cửa hàng | Chỉ áp dụng đối với kho xăng dầu thuộc đối tượng phải vận hành thử nghiệm công trình xử lý chất thải | Kho có tổng sức chứa dưới 5.000 m ³ Cửa hàng có sức chứa dưới 1.000 m ³ /cửa hàng |
| Nhóm các dự án về xử lý, tái chế chất thải | | | | |
| 40. | Dự án đầu tư xây dựng cơ sở tái chế, xử lý chất thải | Tất cả | Tất cả; đối với dự án đầu tư xây dựng cơ sở tái chế, | Không thực hiện kế hoạch bảo vệ môi trường |

| | | | | |
|--|---|--|---|--|
| | rắn, chất thải nguy hại | | xử lý chất thải nguy hại thực hiện theo quy định về quản lý chất thải | |
| 41. | Dự án đầu tư xây dựng hệ thống xử lý nước thải đô thị tập trung; Dự án đầu tư xây dựng hệ thống xử lý nước thải công nghiệp tập trung có từ 02 cơ sở trở lên. | Tất cả | Tất cả | Không thực hiện kế hoạch bảo vệ môi trường |
| Nhóm các dự án về cơ khí, luyện kim | | | | |
| 42. | Dự án đầu tư xây dựng nhà máy, cơ sở hoặc khu liên hợp sản xuất gang, thép, luyện kim | Tất cả | Tất cả | Không thực hiện kế hoạch bảo vệ môi trường |
| 43. | Dự án đầu tư xây dựng cơ sở cán, kéo, định hình kim loại | Công suất từ 5.000 tấn sản phẩm/năm trở lên | Thuộc đối tượng phải vận hành thử nghiệm công trình xử lý chất thải | Công suất dưới 5.000 tấn sản phẩm/năm |
| 44. | Dự án đầu tư xây dựng cơ sở đóng mới, sửa chữa tàu thủy | Tàu có trọng tải từ 1.000 DWT trở lên | Tất cả | Tàu có trọng tải dưới 1.000 DWT |
| 45. | Dự án đầu tư xây dựng cơ sở sản xuất, sửa chữa công-ten-nơ, rơ móc | Có năng lực sản xuất từ 500 công-ten-nơ, rơ móc/năm trở lên Có năng lực sửa chữa từ 2.500 công-ten-nơ, rơ móc/năm trở lên | Thuộc đối tượng phải vận hành thử nghiệm công trình xử lý chất thải | Có năng lực sản xuất dưới 500 công-ten-nơ, rơ móc/năm Có năng lực sửa chữa dưới 2.500 công-ten-nơ, rơ móc/năm |

| | | | | |
|--|---|--|---|--|
| 46. | Dự án đầu tư xây dựng cơ sở đóng mới, sửa chữa, lắp ráp đầu máy, toa xe | Tất cả | Thuộc đối tượng phải vận hành thử nghiệm công trình xử lý chất thải | Không thực hiện kế hoạch bảo vệ môi trường |
| 47. | Dự án đầu tư xây dựng cơ sở sản xuất, sửa chữa, lắp ráp xe máy, ô tô | Công suất từ 5.000 xe máy/năm trở lên Công suất từ 500 ô tô/năm trở lên | Thuộc đối tượng phải vận hành thử nghiệm công trình xử lý chất thải | Công suất dưới 5.000 xe máy/năm Công suất dưới 500 ô tô/năm |
| 48. | Dự án đầu tư xây dựng cơ sở chế tạo máy móc, thiết bị, công cụ | Công suất từ 1.000 tấn sản phẩm/năm trở lên | Thuộc đối tượng phải vận hành thử nghiệm công trình xử lý chất thải | Công suất dưới 1.000 tấn sản phẩm/năm |
| 49. | Dự án đầu tư xây dựng cơ sở mạ, phun phủ và đánh bóng kim loại | Công suất từ 500 tấn sản phẩm/năm trở lên | Tất cả | Công suất dưới 500 tấn sản phẩm/năm |
| 50. | Dự án đầu tư xây dựng cơ sở sản xuất, sửa chữa vũ khí, khí tài, trang thiết bị kỹ thuật quân sự | Tất cả | Thuộc đối tượng phải vận hành thử nghiệm công trình xử lý chất thải | Không thực hiện kế hoạch bảo vệ môi trường |
| Nhóm các dự án về chế biến gỗ, sản xuất thủy tinh, gốm sứ | | | | |
| 51. | Dự án đầu tư xây dựng cơ sở chế biến gỗ, dăm gỗ từ gỗ tự nhiên | Công suất từ 5.000 m ³ sản phẩm/năm trở lên | Thuộc đối tượng phải vận hành thử nghiệm công trình xử lý chất thải | Công suất dưới 5.000 m ³ sản phẩm/năm |
| 52. | Dự án đầu tư xây dựng cơ sở sản xuất ván ép | Công suất từ 100.000 m ² /năm trở lên | Thuộc đối tượng phải vận hành thử nghiệm công trình xử lý chất thải | Công suất dưới 100.000 m ² /năm |
| 53. | Dự án đầu tư xây dựng cơ sở sản xuất đồ gỗ | Có tổng diện tích kho, bãi, nhà xưởng từ 10.000 m ² trở lên | Thuộc đối tượng phải vận hành thử nghiệm công trình xử lý chất thải | Có tổng diện tích kho, bãi, nhà xưởng dưới 10.000 m ² |
| 54. | Dự án đầu tư xây dựng cơ sở sản xuất thủy tinh, gốm | Công suất từ 1.000 tấn sản phẩm/năm hoặc 10.000 sản phẩm/năm | Tất cả | Công suất từ 100 tấn sản phẩm/năm đến dưới 1.000 tấn |

| | | | | |
|---|--|--|--------|---|
| | sứ | phẩm/năm trở lên | | sản phẩm/năm hoặc từ 1.000 sản phẩm/năm đến dưới 10.000 sản phẩm/năm |
| 55. | Dự án đầu tư xây dựng nhà máy sản xuất bóng đèn, phích nước | Công suất từ 1.000.000 sản phẩm/năm trở lên | Tất cả | Công suất từ 100.000 sản phẩm/năm đến dưới 1.000.000 sản phẩm/năm |
| Nhóm các dự án về sản xuất, chế biến thực phẩm | | | | |
| 56. | Dự án đầu tư xây dựng cơ sở giết mổ gia súc, gia cầm tập trung | Công suất từ 200 gia súc/ngày trở lên hoặc từ 3.000 gia cầm/ngày trở lên | Tất cả | Công suất từ 50 gia súc/ngày đến dưới 200 gia súc/ngày hoặc từ 500 gia cầm/ngày đến dưới 3.000 gia cầm/ngày |
| 57. | Dự án đầu tư xây dựng cơ sở chế biến thủy sản, bột cá, các phụ phẩm thủy sản | Công suất từ 1.000 tấn sản phẩm/năm trở lên | Tất cả | Công suất từ 100 tấn sản phẩm/năm đến dưới 1.000 tấn sản phẩm/năm |
| 58. | Dự án đầu tư xây dựng cơ sở sản xuất đường | Công suất từ 10.000 tấn đường/năm trở lên | Tất cả | Công suất từ 500 tấn đường/năm đến dưới 10.000 tấn đường/năm |
| 59. | Dự án đầu tư xây dựng cơ sở sản xuất cồn, rượu | Công suất từ 500.000 lít sản phẩm/năm trở lên | Tất cả | Công suất từ 100.000 lít sản phẩm/năm đến dưới 500.000 lít sản phẩm/năm |
| 60. | Dự án đầu tư xây dựng cơ sở sản xuất bia, nước giải khát | Công suất từ 1.000.000 lít sản phẩm/năm trở lên | Tất cả | Công suất từ 200.000 lít sản phẩm/năm đến dưới 1.000.000 lít sản phẩm/năm |
| 61. | Dự án đầu tư xây dựng cơ sở sản xuất bột ngọt | Công suất từ 5.000 tấn sản phẩm/năm trở lên | Tất cả | Công suất dưới 5.000 tấn sản phẩm/năm |
| 62. | Dự án đầu tư xây dựng cơ sở sản xuất, chế biến sữa | Công suất từ 10.000 tấn sản phẩm/năm trở lên | Tất cả | Công suất từ 500 tấn sản phẩm/năm đến 10.000 tấn sản phẩm/năm |

| | | | | |
|--|---|--|--|---|
| 63. | Dự án đầu tư xây dựng cơ sở sản xuất, chế biến dầu ăn | Công suất từ 10.000 tấn sản phẩm/năm trở lên | Tất cả | Công suất từ 500 tấn sản phẩm/năm đến dưới 10.000 tấn sản phẩm/năm |
| 64. | Dự án đầu tư xây dựng cơ sở sản xuất bánh, kẹo | Công suất từ 20.000 tấn sản phẩm/năm trở lên | Tất cả | Công suất từ 1.000 tấn sản phẩm/năm đến dưới 20.000 tấn sản phẩm/năm |
| 65. | Dự án đầu tư xây dựng cơ sở sản xuất nước lọc, nước tinh khiết đóng chai | Công suất từ 2.000.000 lít nước/năm trở lên | Không | Công suất từ 500.000 lít nước/năm đến dưới 2.000.000 lít/năm |
| Nhóm các dự án về chế biến nông sản | | | | |
| 66. | Dự án đầu tư xây dựng cơ sở sản xuất thuốc lá điếu, cơ sở chế biến nguyên liệu thuốc lá | Tất cả đối với sản xuất thuốc lá điếu Công suất chế biến từ 1.000 tấn nguyên liệu/năm trở lên | Thuộc đối tượng phải vận hành thử nghiệm công trình xử lý chất thải | Không thực hiện kế hoạch bảo vệ môi trường đối với sản xuất thuốc lá điếu Công suất chế biến từ 100 tấn nguyên liệu/năm đến dưới 1.000 tấn nguyên liệu/năm |
| 67. | Dự án đầu tư xây dựng cơ sở sản xuất, chế biến nông sản, tinh bột các loại | Công suất từ 10.000 tấn sản phẩm/năm trở lên | Tất cả | Công suất dưới 10.000 tấn sản phẩm/năm |
| 68. | Dự án đầu tư xây dựng cơ sở chế biến chè, hạt điều, ca cao, cà phê, hạt tiêu | Công suất từ 5.000 tấn sản phẩm/năm trở lên | Tất cả các dự án đầu tư xây dựng có sử dụng công nghệ chế biến ướt (thuộc đối tượng phải vận hành thử nghiệm công trình xử lý chất thải) | Công suất từ 500 tấn sản phẩm/năm đến dưới 5.000 tấn sản phẩm/năm |
| Nhóm các dự án về chăn nuôi và chế biến thức ăn chăn nuôi | | | | |

| | | | | |
|---|---|---|---|--|
| 69. | Dự án đầu tư xây dựng cơ sở chế biến thức ăn chăn nuôi | Công suất từ 1.000 tấn sản phẩm/năm trở lên | Thuộc đối tượng phải vận hành thử nghiệm công trình xử lý chất thải | Công suất từ 200 tấn sản phẩm/năm đến dưới 1.000 tấn sản phẩm/năm |
| 70. | Dự án đầu tư xây dựng cơ sở nuôi trồng thủy sản | Diện tích mặt nước từ 10 ha trở lên, riêng các dự án nuôi quảng canh từ 50 ha trở lên | Thuộc đối tượng phải vận hành thử nghiệm công trình xử lý chất thải | Diện tích mặt nước từ 05 ha đến dưới 10 ha, riêng các dự án nuôi quảng canh từ 10ha đến dưới 50 ha |
| 71. | Dự án đầu tư xây dựng cơ sở chăn nuôi gia súc, gia cầm; chăn nuôi, chăm sóc động vật hoang dã tập trung | Có quy mô chuồng trại từ 500 đầu gia súc hoặc 20.000 đầu gia cầm trở lên Có quy mô từ 50 động vật hoang dã trở lên | Tất cả (trừ dự án đầu tư xây dựng cơ sở chỉ chăm sóc động vật hoang dã tập trung) | Có quy mô chuồng trại từ 100 đến dưới 500 đầu gia súc hoặc từ 5.000 đến dưới 20.000 đầu gia cầm Có quy mô từ 05 động vật hoang dã đến dưới 50 động vật hoang dã |
| Nhóm các dự án về sản xuất phân bón, thuốc bảo vệ thực vật | | | | |
| 72. | Dự án đầu tư xây dựng cơ sở sản xuất, đóng gói phân hóa học | Tất cả đối với cơ sở sản xuất Công suất từ 10.000 tấn sản phẩm/năm trở lên đối với cơ sở phối trộn | Tất cả (trừ các dự án chỉ thực hiện đóng gói) | Không thực hiện kế hoạch bảo vệ môi trường đối với cơ sở sản xuất Công suất dưới 10.000 tấn sản phẩm/năm đối với cơ sở phối trộn |
| 73. | Dự án đầu tư xây dựng kho chứa thuốc bảo vệ thực vật | Sức chứa từ 500 tấn trở lên | Không | Sức chứa dưới 500 tấn |
| 74. | Dự án đầu tư xây dựng cơ sở sản xuất, đóng gói thuốc bảo vệ thực vật | Tất cả đối với cơ sở sản xuất Công suất từ 300 tấn sản phẩm/năm trở lên | Tất cả (trừ các dự án chỉ thực hiện đóng gói) | Không thực hiện kế hoạch bảo vệ môi trường đối với cơ sở sản xuất |

| | | | | |
|---|---|--|---|--|
| | | phẩm/năm trở lên đối với cơ sở sang chai, đóng gói | | Công suất dưới 300 tấn sản phẩm/năm đối với cơ sở sang chai, đóng gói |
| 75. | Dự án đầu tư xây dựng cơ sở sản xuất phân hữu cơ, phân sinh học | Công suất từ 10.000 tấn sản phẩm/năm trở lên | Tất cả (trừ các dự án chỉ thực hiện đóng gói, phối trộn) | Công suất từ 2.000 tấn sản phẩm/năm đến dưới 10.000 tấn sản phẩm/năm |
| Nhóm các dự án về hóa chất, dược phẩm, mỹ phẩm, nhựa, chất dẻo | | | | |
| 76. | Dự án đầu tư xây dựng cơ sở sản xuất vắc xin, dược phẩm, thuốc thú y; dự án sản xuất nguyên liệu làm thuốc (bao gồm cả nguyên liệu hóa dược và tá dược) | Tất cả đối với cơ sở sản xuất vắc xin Công suất từ 5.000 tấn sản phẩm/năm trở lên đối với cơ sở sản xuất dược phẩm, thuốc thú y, nguyên liệu làm thuốc (bao gồm cả nguyên liệu hóa dược và tá dược) | Thuộc đối tượng phải vận hành thử nghiệm công trình xử lý chất thải | Không thực hiện kế hoạch bảo vệ môi trường đối với cơ sở sản xuất vắc xin Công suất dưới 5.000 tấn sản phẩm/năm đối với cơ sở sản xuất dược phẩm, thuốc thú y, nguyên liệu làm thuốc (bao gồm cả nguyên liệu hóa dược và tá dược) |
| 77. | Dự án đầu tư xây dựng cơ sở sản xuất hóa mỹ phẩm | Công suất từ 50 tấn sản phẩm/năm trở lên | Thuộc đối tượng phải vận hành thử nghiệm công trình xử lý chất thải | Công suất dưới 50 tấn sản phẩm/năm |
| 78. | Dự án đầu tư xây dựng cơ sở sản xuất hóa chất, chất dẻo, các sản phẩm từ chất dẻo, sơn | Tất cả đối với cơ sở sản xuất hóa chất nguy hiểm, sơn Công suất từ 100 tấn sản phẩm/năm trở lên đối với cơ sở sản xuất sản phẩm khác | Tất cả | Không thực hiện kế hoạch bảo vệ môi trường Công suất dưới 100 tấn sản phẩm/năm đối với cơ sở sản xuất sản phẩm khác |
| 79. | Dự án đầu tư xây dựng cơ sở sản xuất các sản phẩm nhựa, hạt nhựa | Tất cả đối với cơ sở có sử dụng phế liệu, nguyên liệu nhựa tái chế | Tất cả | Không thực hiện kế hoạch bảo vệ môi trường Công suất dưới 1.000 tấn sản phẩm/năm |

| | | | | |
|--|---|---|---|---|
| | | Công suất từ 1.000 tấn sản phẩm/năm trở lên đối với nguyên liệu nhựa khác | | phẩm/năm đối với nguyên liệu nhựa khác |
| 80. | Dự án đầu tư xây dựng cơ sở sản xuất chất tẩy rửa, phụ gia | Công suất từ 1.000 tấn sản phẩm/năm trở lên | Tất cả | Công suất dưới 1.000 tấn sản phẩm/năm |
| 81. | Dự án đầu tư xây dựng cơ sở sản xuất thuốc phóng, thuốc nổ, hóa cụ | Tất cả | Thuộc đối tượng phải vận hành thử nghiệm công trình xử lý chất thải | Không thực hiện kế hoạch bảo vệ môi trường |
| 82. | Dự án đầu tư xây dựng cơ sở sản xuất thuốc nổ công nghiệp; kho chứa thuốc nổ cố định; kho chứa hóa chất | Tất cả đối với cơ sở sản xuất thuốc nổ công nghiệp Kho chứa thuốc nổ từ 05 tấn trở lên Kho chứa hóa chất từ 500 tấn trở lên | Chỉ thực hiện đối với dự án đầu tư xây dựng cơ sở sản xuất thuốc nổ công nghiệp thuộc đối tượng phải vận hành thử nghiệm công trình xử lý chất thải | Không thực hiện kế hoạch bảo vệ môi trường Kho chứa thuốc nổ dưới 05 tấn Kho chứa hóa chất dưới 500 tấn |
| 83. | Dự án đầu tư xây dựng vùng sản xuất muối từ nước biển | Diện tích từ 100 ha trở lên | Không | Diện tích từ 10 ha đến dưới 100 ha |
| Nhóm các dự án về sản xuất giấy và văn phòng phẩm | | | | |
| 84. | Dự án đầu tư xây dựng cơ sở sản xuất bột giấy; cơ sở sản xuất giấy từ giấy phế liệu | Tất cả | Tất cả | Không thực hiện kế hoạch bảo vệ môi trường |
| 85. | Dự án đầu tư xây dựng cơ sở sản xuất giấy, bao bì cát tông từ bột giấy | Công suất từ 5.000 tấn sản phẩm/năm trở lên | Tất cả | Công suất dưới 5.000 tấn sản phẩm/năm |

| | | | | |
|---|--|---|---|---|
| 86. | Dự án đầu tư xây dựng cơ sở sản xuất văn phòng phẩm | Công suất từ 1.000 tấn sản phẩm/năm trở lên | Thuộc đối tượng phải vận hành thử nghiệm công trình xử lý chất thải | Công suất dưới 1.000 tấn sản phẩm/năm |
| Nhóm các dự án về dệt nhuộm và may mặc | | | | |
| 87. | Dự án đầu tư xây dựng cơ sở nhuộm | Công suất từ 1.000.000 m ² /năm trở lên hoặc từ 200 tấn sản phẩm/năm trở lên | Tất cả | Công suất dưới 1.000.000 m ² /năm hoặc dưới 200 tấn sản phẩm/năm |
| 88. | Dự án đầu tư xây dựng cơ sở dệt không nhuộm | Công suất từ 20.000.000 m ² vải/năm trở lên hoặc từ 4.000 tấn vải/năm trở lên | Thuộc đối tượng phải vận hành thử nghiệm công trình xử lý chất thải | Công suất dưới 20.000.000 m ² vải/năm hoặc dưới 4.000 tấn vải/năm |
| 89. | Dự án đầu tư xây dựng cơ sở sản xuất và gia công các sản phẩm dệt, may | Công suất từ 100.000 sản phẩm/năm trở lên nếu có công đoạn giặt tẩy Công suất từ 10.000.000 sản phẩm/năm trở lên nếu không có công đoạn giặt tẩy | Chỉ thực hiện đối với dự án đầu tư xây dựng có công đoạn giặt tẩy | Công suất dưới 100.000 sản phẩm/năm nếu có công đoạn giặt tẩy Công suất từ 1.000.000 sản phẩm/năm đến dưới 10.000.000 sản phẩm/năm nếu không có công đoạn giặt tẩy |
| 90. | Dự án đầu tư xây dựng cơ sở giặt là công nghiệp | Công suất từ 100.000 sản phẩm/năm trở lên | Tất cả | Công suất dưới 100.000 sản phẩm/năm |
| 91. | Dự án sản xuất sợi tơ tằm, sợi bông, sợi nhân tạo | Công suất từ 5.000 tấn sản phẩm/năm trở lên | Thuộc đối tượng phải vận hành thử nghiệm công trình xử lý chất thải | Công suất từ 500 tấn sản phẩm/năm đến dưới 5.000 tấn sản phẩm/năm |

| Nhóm các dự án khác | | | | |
|---------------------|--|--|---|--|
| 92. | Dự án đầu tư xây dựng cơ sở phá dỡ tàu cũ | Tất cả | Tất cả | Không thực hiện kế hoạch bảo vệ môi trường |
| 93. | Dự án đầu tư xây dựng cơ sở chế biến cao su, mù cao su | Tất cả đối với cơ sở chế biến mù cao su Công suất từ 100.000 tấn sản phẩm/năm trở lên đối với cơ sở chế biến cao su | Tất cả | Không thực hiện kế hoạch bảo vệ môi trường đối với cơ sở chế biến mù cao su; Công suất dưới 100.000 tấn sản phẩm/năm đối với cơ sở chế biến cao su |
| 94. | Dự án đầu tư xây dựng cơ sở sản xuất các sản phẩm trang thiết bị y tế từ nhựa và cao su y tế | Công suất từ 100.000 sản phẩm/năm trở lên | Thuộc đối tượng phải vận hành thử nghiệm công trình xử lý chất thải | Công suất dưới 100.000 sản phẩm/năm |
| 95. | Dự án đầu tư xây dựng cơ sở sản xuất giấy dếp | Công suất từ 1.000.000 đôi/năm trở lên | Thuộc đối tượng phải vận hành thử nghiệm công trình xử lý chất thải | Công suất từ 100.000 đôi/năm đến dưới 1.000.000 đôi/năm |
| 96. | Dự án đầu tư xây dựng cơ sở sản xuất săm lốp cao su các loại | Công suất từ 50.000 sản phẩm/năm trở lên đối với sản xuất săm lốp cao su ô tô, máy kéo; từ 500.000 sản phẩm/năm trở lên đối với sản xuất săm lốp cao su xe đạp, xe máy | Thuộc đối tượng phải vận hành thử nghiệm công trình xử lý chất thải | Công suất dưới 50.000 sản phẩm/năm đối với sản xuất săm lốp cao su ô tô, máy kéo; dưới 500.000 sản phẩm/năm đối với sản xuất săm lốp cao su xe đạp, xe máy |
| 97. | Dự án đầu tư xây dựng cơ sở sản xuất mực in, vật liệu ngành in khác | Công suất từ 500 tấn mực in và từ 1.000 sản phẩm/năm trở lên đối với các vật liệu ngành in | Thuộc đối tượng phải vận hành thử nghiệm công trình xử lý chất | Công suất dưới 500 tấn mực in và dưới 1.000 sản phẩm/năm đối với các vật |

| | | khác | thải | liệu ngành in khác |
|------|--|--|---|---|
| 98. | Dự án đầu tư xây dựng cơ sở sản xuất ốc quy, pin | Công suất từ 50.000 KWh/năm trở lên hoặc từ 100 tấn sản phẩm/năm trở lên | Tất cả | Công suất dưới 50.000 KWh/năm hoặc dưới 100 tấn sản phẩm/năm |
| 99. | Dự án đầu tư xây dựng cơ sở thuộc da | Công suất từ 10.000 tấn sản phẩm/năm trở lên | Tất cả | Công suất dưới 10.000 tấn sản phẩm/năm |
| 100. | Dự án đầu tư xây dựng cơ sở sản xuất gas CO ₂ chiết nạp hóa lỏng, khí công nghiệp | Công suất từ 3.000 tấn sản phẩm/năm trở lên | Không | Công suất dưới 3.000 tấn sản phẩm/năm |
| 101. | Dự án bãi tập kết nguyên nhiên vật liệu; dự án bãi tập kết phế liệu trong nước | Dự án bãi tập kết phế liệu trong nước diện tích từ 01 ha trở lên | Thuộc đối tượng phải vận hành thử nghiệm công trình xử lý chất thải | Dự án bãi tập kết phế liệu trong nước diện tích dưới 01 ha và dự án bãi tập kết nguyên nhiên vật liệu |
| 102. | Dự án khu đổ thải và nhận chìm vật chất xuống biển | Tất cả | Không | Không thực hiện kế hoạch bảo vệ môi trường |
| 103. | Dự án sử dụng phế liệu nhập khẩu làm nguyên liệu sản xuất | Tất cả | Tất cả | Không thực hiện kế hoạch bảo vệ môi trường |
| 104. | Dự án không thuộc danh mục từ 01 đến 103 và 105, có phát sinh tổng lượng nước thải công nghiệp từ 500 m ³ /ngày (24 giờ) trở lên (trừ | Tất cả | Tất cả | Không thực hiện kế hoạch bảo vệ môi trường |

| | | | | |
|------|---|--|--|---|
| | dự án nuôi trồng thủy sản) hoặc từ 20.000 m ³ khí thải/giờ hoặc 10 tấn chất thải rắn/ngày (24 giờ) trở lên | | | |
| 105. | Dự án đầu tư mở rộng quy mô, nâng công suất hoặc thay đổi công nghệ (sản xuất, xử lý chất thải) của cơ sở sản xuất, kinh doanh, dịch vụ đang hoạt động; Dự án đầu tư mở rộng quy mô, thay đổi loại hình sản xuất của khu công nghiệp đang hoạt động | Có tổng quy mô, công suất (tính tổng cả phần cơ sở, khu công nghiệp đang hoạt động và phần mở rộng, nâng công suất) tới mức tương đương với dự án tại cột 3 thứ tự từ 01 đến 104 Phụ lục này | Thuộc đối tượng phải vận hành thử nghiệm công trình xử lý chất thải | Có tổng quy mô, công suất (tính tổng cả phần cơ sở đang hoạt động và phần mở rộng, nâng công suất) tới mức tương đương với dự án tại cột 4 thuộc đối tượng phải đăng ký kế hoạch bảo vệ môi trường thứ tự từ 01 đến 104 Phụ lục này |
| 106. | Dự án nhận chìm vật chất xuống biển | Tất cả | Không | Không thực hiện kế hoạch bảo vệ môi trường |
| 107. | Dự án có hạng mục với quy mô tương đương hoặc tính chất tương tự của các dự án tại cột này, có số thứ tự từ 1 đến 106 của Phụ lục này. | Các dự án có hạng mục với quy mô tương đương hoặc tính chất tương tự của các dự án tại cột này, có số thứ tự từ 1 đến 106 phải thực hiện đánh giá tác động môi trường. | Các dự án có hạng mục với quy mô tương đương hoặc tính chất tương tự của các dự án tại cột này, có số thứ tự từ 1 đến 106 phải thực hiện kiểm tra, xác nhận hoàn thành công trình bảo vệ môi trường. | Các dự án có hạng mục với quy mô tương đương hoặc tính chất tương tự của các dự án tại cột này, có số thứ tự từ 1 đến 106 phải thực hiện đăng ký kế hoạch bảo vệ môi trường. |

4. Sửa đổi Phụ lục III như sau:

Phụ lục III

**DANH MỤC CÁC DỰ ÁN THUỘC TRÁCH NHIỆM THẨM ĐỊNH,
PHÊ DUYỆT BÁO CÁO ĐÁNH GIÁ TÁC ĐỘNG MÔI TRƯỜNG
CỦA BỘ TÀI NGUYÊN VÀ MÔI TRƯỜNG**

1. Dự án đầu tư xây dựng thuộc thẩm quyền quyết định chủ trương đầu tư của Quốc hội, Thủ tướng Chính phủ.
2. Dự án có sử dụng từ 01 ha đất trở lên của khu bảo tồn thiên nhiên, vườn quốc gia; dự án có sử dụng từ 02 ha đất trở lên của khu di tích lịch sử - văn hóa cấp quốc gia; từ 10 ha của khu di sản thế giới hoặc khu danh lam thắng cảnh đã được xếp hạng cấp quốc gia; từ 20 ha đất trở lên của khu dự trữ sinh quyển.
3. Dự án đầu tư xây dựng nhà máy điện nguyên tử, nhà máy điện nhiệt hạch, lò phản ứng hạt nhân; dự án đầu tư xây dựng nhà máy nhiệt điện công suất từ 600 MW trở lên; dự án đầu tư xây dựng nhà máy thủy điện công suất từ 20 MW trở lên; công trình thủy lợi có dung tích hồ chứa từ 100.000.000 m³ nước trở lên.
4. Dự án có lấn biển từ 20 ha trở lên; dự án có sử dụng đất rừng phòng hộ từ 30 ha hoặc rừng sản xuất là rừng tự nhiên từ 50 ha trở lên.
5. Dự án đầu tư xây dựng nhà máy lọc, hoá dầu; dự án đầu tư xây dựng cơ sở sản xuất hóa chất, thuốc bảo vệ thực vật, chất tẩy rửa, phụ gia, phân hoá học (trừ loại hình phối trộn), chế biến mù cao su có công suất từ 10.000 tấn sản phẩm/năm trở lên; dự án nhà máy sản xuất xi măng công suất từ 1.200.000 tấn xi măng/năm trở lên; dự án sản xuất, kinh doanh, dịch vụ có phát sinh chất thải phóng xạ; dự án đầu tư xây dựng cơ sở sản xuất đặc quy có công suất từ 300.000 KWh/năm trở lên hoặc 600 tấn sản phẩm/năm trở lên; dự án đầu tư xây dựng cơ sở sản xuất, lắp ráp ô tô công suất 1.000 ô tô/năm trở lên; dự án đầu tư xây dựng cơ sở sản xuất bột giấy công suất từ 50.000 tấn sản phẩm/năm trở lên; dự án đầu tư xây dựng cơ sở sản xuất giấy có sử dụng giấy phế liệu công suất từ 50.000 tấn sản phẩm/năm trở lên; dự án đầu tư xây dựng cơ sở sản xuất dầu ăn, bột ngọt, tinh bột sắn, đường, chế biến sữa có công suất từ 50.000 tấn sản phẩm/năm trở lên; dự án đầu tư xây dựng cơ sở sản xuất bia, nước giải khát có công suất từ 30.000.000 lít sản phẩm/năm trở lên; dự án đầu tư xây dựng nhà máy sản xuất cồn, rượu có công suất từ 2.000.000 lít sản phẩm/năm trở lên; dự án đầu tư xây dựng cơ sở dệt có nhuộm công suất từ 100.000.000 m² vải/năm trở lên; dự án đầu tư xây dựng cơ sở chế biến thủy sản công suất từ 20.000 tấn sản phẩm/năm trở lên.
6. Dự án khai thác dầu khí; dự án nạo vét luồng đường thủy, luồng hàng hải, khu neo đậu tàu có quy mô từ 1.000.000 m³/năm trở lên hoặc tổng lượng vật liệu nạo vét từ 10.000.000 m³ trở lên.

7. Các dự án nhận chìm vật chất xuống biển quy định tại mục 106 Phụ lục II và thuộc thẩm quyền cấp phép nhận chìm của Bộ Tài nguyên và Môi trường; dự án thuộc thẩm quyền cấp giấy phép xả nước thải vào nguồn nước, cấp giấy phép khai thác khoáng sản của Bộ Tài nguyên và Môi trường.

8. Dự án đầu tư xây dựng kết cấu hạ tầng khu công nghiệp, khu dịch vụ du lịch, vui chơi giải trí, khu đô thị có diện tích từ 200 ha trở lên; dự án đầu tư xây dựng cảng, khu neo đậu cho tàu có trọng tải từ 50.000 DWT; dự án đầu tư xây dựng nhà máy, cơ sở hoặc khu liên hợp sản xuất gang, thép, luyện kim công suất từ 300.000 tấn sản phẩm/năm trở lên.

9. Dự án đầu tư xây dựng cơ sở tái chế, xử lý chất thải rắn công nghiệp thông thường công suất từ 500 tấn/ngày (24 giờ) trở lên; dự án đầu tư xây dựng cơ sở tái chế, xử lý chất thải rắn sinh hoạt công suất từ 1.000 tấn/ngày (24 giờ) trở lên; dự án tái chế, xử lý chất thải nguy hại; dự án đầu tư xây dựng cơ sở phá dỡ tàu cũ; dự án đầu tư xây dựng cơ sở khám chữa bệnh quy mô từ 1.000 giường bệnh trở lên (trừ trường hợp do Bộ Y tế cấp quyết định phê duyệt dự án đầu tư); Dự án đầu tư xây dựng cơ sở sản xuất có sử dụng phế liệu nhập khẩu làm nguyên liệu sản xuất.

10. Dự án mở rộng quy mô, nâng cấp, nâng công suất các cơ sở sản xuất, kinh doanh, dịch vụ và khu công nghiệp tới mức tương đương (bao gồm cả phần cũ và phần dự án mới) với dự án thứ tự từ mục 01 đến mục 09 của Phụ lục này.

11. Dự án có hạng mục với quy mô tương đương hoặc tính chất tương tự các dự án từ mục 01 đến mục 10 của Phụ lục này.

12. Các dự án thuộc cột 3 Phụ lục II nằm trên địa bàn 2 tỉnh trở lên hoặc nằm trên vùng biển không xác định được trách nhiệm quản lý hành chính của Ủy ban nhân dân cấp tỉnh hoặc dự án nằm trên địa bàn của 2 quốc gia trở lên./.



5. Thay thế Phụ lục IV như sau:

Phụ lục IV

DANH MỤC DỰ ÁN, PHƯƠNG ÁN SẢN XUẤT, KINH DOANH, DỊCH VỤ THUỘC THẨM QUYỀN XÁC NHẬN KẾ HOẠCH BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG CỦA CƠ QUAN CHUYÊN MÔN VỀ BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG CẤP TỈNH

1. Dự án hoặc phương án sản xuất, kinh doanh, dịch vụ thuộc đối tượng phải xác nhận kế hoạch bảo vệ môi trường quy định tại cột 4 Phụ lục II và thuộc Danh mục các loại hình sản xuất công nghiệp có nguy cơ gây ô nhiễm môi trường cao quy định tại Phụ lục IIa Nghị định này.

2. Dự án, phương án sản xuất, kinh doanh, dịch vụ hoặc dự án, phương án đầu tư mở rộng quy mô, nâng công suất các cơ sở sản xuất, kinh doanh, dịch vụ, có phát sinh lượng nước thải từ 50 m³/ngày (24 giờ) đến dưới 500 m³/ngày (24 giờ) hoặc chất thải rắn từ 05 tấn/ngày (24 giờ) đến dưới 10 tấn/ngày (24 giờ) hoặc khí thải từ 10.000 m³ khí thải/giờ đến dưới 20.000 m³ khí thải/giờ (bao gồm cả cơ sở đang hoạt động và phân mở rộng) trừ các dự án đầu tư sản xuất, kinh doanh, dịch vụ quy định tại cột 3 Phụ lục II Nghị định này.

3. Dự án có hạng mục với quy mô, công suất tương đương hoặc tính chất tương tự các dự án tại các mục 1 và 2 Phụ lục này.

4. Dự án, cơ sở sản xuất, kinh doanh dịch vụ thuộc đối tượng lập kế hoạch bảo vệ môi trường thực hiện trên địa bàn 2 huyện trở lên./.

6. Bổ sung Phụ lục V như sau:

Phụ lục V
CÁC MẪU VĂN BẢN THẨM ĐỊNH BÁO CÁO
ĐÁNH GIÁ MÔI TRƯỜNG CHIẾN LƯỢC

Mẫu số 01

Văn bản đề nghị thẩm định báo cáo đánh giá môi trường chiến lược

(1)

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Số: ...

V/v đề nghị thẩm định báo
cáo đánh giá môi trường
chiến lược của (2)

(Địa danh), ngày... tháng... năm...

Kính gửi: (3)

Chúng tôi là (1), là cơ quan lập (2) thuộc mục ... Phụ lục I Nghị định số /2019/NĐ-CP ngày tháng năm 2019 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của các nghị định quy định chi tiết, hướng dẫn thi hành Luật bảo vệ môi trường. (2) thuộc thẩm quyền phê duyệt của (4).

Địa chỉ liên hệ của (1):

Điện thoại:; Fax:; E-mail:

Chúng tôi xin gửi đến (3) hồ sơ gồm:

- Chín (09) bản báo cáo đánh giá môi trường chiến lược;
- Chín (09) bản dự thảo (2).

Chúng tôi cam kết và bảo đảm về độ trung thực, chính xác của các số liệu, tài liệu trong các văn bản nêu trên. Nếu có gì sai trái, chúng tôi hoàn toàn chịu trách nhiệm trước pháp luật của Việt Nam.

Đề nghị (3) thẩm định báo cáo đánh giá môi trường chiến lược của (2).

Nơi nhận:

- Như trên;
- ...;
- Lưu: ...

(5)

(Ký, ghi họ tên, chức danh, đóng dấu)

Ghi chú:

- (1) Tên gọi Bộ/UBND cấp tỉnh được giao nhiệm vụ lập chiến lược, quy hoạch;
- (2) Tên gọi đầy đủ, chính xác của chiến lược, quy hoạch;
- (3) Cơ quan thẩm định báo cáo đánh giá môi trường chiến lược;
- (4) Cơ quan phê duyệt chiến lược, quy hoạch;
- (5) Đại diện có thẩm quyền của cơ quan lập chiến lược, quy hoạch.

Mẫu số 02

Văn bản giải trình về việc tiếp thu ý kiến của hội đồng thẩm định báo cáo đánh giá môi trường chiến lược

(1)

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Số: ...

V/v giải trình về việc tiếp
thu ý kiến thẩm định báo
cáo đánh giá môi trường
chiến lược của (2)

(Địa danh), ngày... tháng... năm...

Kính gửi: (3)

Căn cứ kết quả họp hội đồng thẩm định báo cáo đánh giá môi trường chiến lược (ĐMC) của (2) tổ chức ngày ... tháng ... năm ..., (1) giải trình về việc tiếp thu ý kiến thẩm định báo cáo ĐMC của (2) như sau:

1. Về việc chỉnh sửa, bổ sung báo cáo ĐMC

1.1. Các nội dung đã được tiếp thu, chỉnh sửa trong báo cáo ĐMC: giải trình rõ các nội dung đã chỉnh sửa, chỉ rõ số trang trong báo cáo ĐMC.

1.2. Các nội dung không được tiếp thu, chỉnh sửa: giải trình rõ các nội dung không được tiếp thu, chỉnh sửa và lý do không tiếp thu, chỉnh sửa.

2. Về việc điều chỉnh dự thảo (2)

2.1. Các nội dung của dự thảo (2) đã được tiếp thu, chỉnh sửa theo ý kiến của hội đồng thẩm định: nêu rõ các nội dung đã chỉnh sửa, chỉ rõ số trang trong báo cáo (2).

2.2. Các nội dung của dự thảo (2) đề xuất được giữ nguyên: giải trình rõ các nội dung đề xuất được giữ nguyên và lý do.

Nơi nhận:

- Như trên;
- ...;
- Lưu: ...

(4)

(Ký, ghi họ tên, chức danh, đóng dấu)

Ghi chú:

- (1) Cơ quan lập chiến lược, quy hoạch;
- (2) Tên đầy đủ, chính xác của chiến lược, quy hoạch;
- (3) Cơ quan thẩm định báo cáo ĐMC;
- (4) Đại diện có thẩm quyền của cơ quan lập chiến lược, quy hoạch.

Mẫu số 03

Báo cáo kết quả thẩm định báo cáo đánh giá môi trường chiến lược

(1)

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Số: ...

V/v báo cáo kết quả thẩm
định báo cáo đánh giá môi
trường chiến lược của (2)

(Địa danh), ngày... tháng... năm...

Kính gửi: (3)

Thực hiện Luật bảo vệ môi trường và các văn bản pháp luật liên quan về đánh giá môi trường chiến lược (ĐMC) của (2), (1) báo cáo (3) kết quả thẩm định báo cáo ĐMC của (2) như sau:

1. Về quá trình thẩm định báo cáo ĐMC: nêu tóm tắt quá trình tiếp nhận hồ sơ đề nghị thẩm định báo cáo ĐMC, quá trình tổ chức thẩm định và kết quả đánh giá của hội đồng thẩm định.

2. Về nội dung của báo cáo ĐMC sau khi đã được (4) chỉnh sửa, bổ sung: nêu tóm tắt các nội dung đạt yêu cầu; các ý kiến cơ quan thẩm định báo cáo ĐMC chưa được tiếp thu, chỉnh sửa trong báo cáo ĐMC.

3. Về việc điều chỉnh dự thảo (2)

3.1. Các nội dung của dự thảo (2) đã được cơ quan được giao nhiệm vụ xây dựng quy hoạch điều chỉnh

3.2. Các nội dung của dự thảo (2) do cơ quan được giao nhiệm vụ xây dựng quy hoạch đề xuất được giữ nguyên

3.3. Ý kiến của (1)

4. Kiến nghị của (1): tùy theo mức độ tiếp thu, chỉnh sửa báo cáo ĐMC, (1) cần kiến nghị rõ ràng với (3) về việc phê duyệt hay chưa phê duyệt (2); chỉ đạo (4) tiếp tục thực hiện các yêu cầu, nội dung bảo vệ môi trường trong quá trình triển khai (2).

Trên đây là kết quả thẩm định báo cáo ĐMC của (2). (1) báo cáo (3) để làm cơ sở xem xét, chỉ đạo việc phê duyệt (2).

Nơi nhận:

- Như trên;

- ...;

- Lưu: ...

(5)

(Ký, ghi họ tên, chức danh, đóng dấu)

Ghi chú:

(1) Cơ quan thẩm định báo cáo ĐMC;

(2) Tên đầy đủ của chiến lược, quy hoạch;

(3) Cơ quan có thẩm quyền phê duyệt của (2), cơ quan lập chiến lược, quy hoạch của (2) và cơ quan thường trực Hội đồng thẩm định quy hoạch;

(4) Cơ quan lập chiến lược, quy hoạch;

(5) Thủ trưởng hoặc người đứng đầu của (1).

7. Bổ sung Phụ lục VI như sau:

Phụ lục VI
CÁC MẪU VĂN BẢN THẨM ĐỊNH, PHÊ DUYỆT BÁO CÁO
ĐÁNH GIÁ TÁC ĐỘNG MÔI TRƯỜNG, KIỂM TRA, XÁC NHẬN
HOÀN THÀNH CÔNG TRÌNH BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG

Mẫu số 01

Văn bản của chủ dự án gửi xin ý kiến tham vấn Ủy ban nhân dân các cấp/các tổ chức chịu tác động trực tiếp bởi dự án về nội dung của báo cáo đánh giá tác động môi trường

(1)

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Số: ...

V/v xin ý kiến tham vấn cộng đồng về nội dung báo cáo đánh giá tác động môi trường của dự án (2)

(Địa danh), ngày... tháng... năm...

Kính gửi: (3)

Thực hiện Luật bảo vệ môi trường năm 2014 và các quy định của pháp luật về đánh giá tác động môi trường (ĐTM)....., (1) đã lập báo cáo ĐTM của dự án (2).

(1) Gửi đến (3) báo cáo ĐTM của dự án và rất mong nhận được ý kiến tham vấn của (3).

Nơi nhận:

- Như trên;

-;

- Lưu: ...

(4)

(Ký, ghi họ tên, chức danh, đóng dấu)

Ghi chú:

(1) Chủ dự án;

(2) Tên đầy đủ, chính xác của dự án;

(3) Cơ quan, tổ chức được xin ý kiến tham vấn; (4) Đại diện có thẩm quyền của (1).

Mẫu số 02

Văn bản trả lời của cơ quan, tổ chức được xin ý kiến tham vấn

(1)

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Số: ...

V/v ý kiến tham vấn về dự án (2)

(Địa danh), ngày... tháng... năm...

Kính gửi: (3)

(1) nhận được Văn bản số... ngày... tháng... năm... của (3) kèm theo báo cáo đánh giá tác động môi trường của dự án (2). Sau khi xem xét tài liệu này, (1) có ý kiến như sau:

1. Về các tác động tiêu cực của dự án đến môi trường tự nhiên, kinh tế - xã hội và sức khỏe cộng đồng: nêu rõ ý kiến đồng ý hay không đồng ý với các nội dung tương ứng được trình bày trong báo cáo đánh giá tác động môi trường của dự án gửi kèm; trường hợp không đồng ý thì chỉ rõ các nội dung, vấn đề cụ thể không đồng ý.

2. Về các biện pháp giảm thiểu tác động tiêu cực của dự án đến môi trường tự nhiên, kinh tế - xã hội và sức khỏe cộng đồng: nêu rõ ý kiến đồng ý hay không đồng ý với các nội dung tương ứng được trình bày trong báo cáo đánh giá tác động môi trường của dự án gửi kèm; trường hợp không đồng ý thì chỉ rõ các nội dung, vấn đề cụ thể không đồng ý.

3. Kiến nghị đối với chủ dự án: nêu cụ thể các yêu cầu, kiến nghị của cộng đồng đối với chủ dự án về:

- Sự cần thiết phải thay đổi nội dung gì của dự án;
- Các biện pháp, giải pháp giảm thiểu tác động tiêu cực đến môi trường;
- Các kiến nghị khác có liên quan đến dự án (nếu có).

Trên đây là ý kiến của (1) gửi (3) để xem xét và hoàn chỉnh báo cáo đánh giá tác động môi trường của dự án./.

Nơi nhận:

- Như trên;

- ...;

- Lưu: ...

(4)

(Ký, ghi họ tên, chức danh, đóng dấu)

Ghi chú:

- (1) Cơ quan, tổ chức được xin ý kiến tham vấn;
- (2) Tên đầy đủ của dự án;
- (3) Chủ dự án;
- (4) Đại diện có thẩm quyền của (1).

Biên bản họp tham vấn cộng đồng dân cư chịu tác động trực tiếp bởi dự án**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc****BIÊN BẢN****Họp tham vấn cộng đồng dân cư chịu tác động trực tiếp bởi dự án**

Tên dự án:.....

Thời gian họp: ngày tháng năm

Địa chỉ nơi họp:.....

1. Thành phần tham dự:

1.1. Đại diện Ủy ban nhân dân cấp xã nơi thực hiện dự án chủ trì cuộc họp và chỉ định người ghi biên bản cuộc họp.

1.2. Chủ dự án là đồng chủ trì phiên họp.

1.3. Đơn vị tư vấn lập báo cáo đánh giá tác động môi trường (nếu có).

1.4. Đại biểu tham dự: đại diện của Ủy ban mặt trận Tổ quốc cấp xã, các tổ chức chính trị - xã hội, tổ chức xã hội nghề nghiệp, tổ dân phố, thôn, bản.

Lưu ý: Lập bảng danh sách ghi rõ họ tên, chức vụ, chữ ký của những người tham dự.

2. Nội dung và diễn biến cuộc họp: (Yêu cầu ghi theo trình tự diễn biến của cuộc họp, ghi đầy đủ, trung thực các câu hỏi, trả lời, các ý kiến trao đổi, thảo luận của các bên tham gia cuộc họp tham vấn cộng đồng)

2.1. Người chủ trì cuộc họp thông báo lý do cuộc họp và giới thiệu thành phần tham dự.

2.2. Chủ dự án trình bày tóm tắt báo cáo ĐTM của dự án gồm các nội dung của dự án, các tác động tích cực và tiêu cực của dự án đến môi trường và sức khỏe cộng đồng, các biện pháp giảm thiểu.

2.3. Thảo luận, trao đổi giữa cộng đồng dân cư chịu tác động trực tiếp với chủ dự án, Ủy ban nhân dân cấp xã về các vấn đề mà chủ dự án đã trình bày tại cuộc họp.

Lưu ý: Ghi chi tiết và đầy đủ các nội dung trao đổi, thảo luận, phản hồi, kiến nghị của đại diện cộng đồng dân cư, phản hồi của chủ dự án.

3. Người chủ trì cuộc họp tổng hợp nội dung cuộc họp, kiến nghị của cộng đồng dân cư và tuyên bố kết thúc cuộc họp

ĐẠI DIỆN UBND CẤP XÃ
(Ký, ghi họ tên)

ĐẠI DIỆN CHỦ DỰ ÁN
(Ký, ghi họ tên)

Cấu trúc và nội dung báo cáo đánh giá tác động môi trường**4a. Mẫu trang bìa và trang phụ bìa báo cáo đánh giá tác động môi trường**

| | |
|--|--|
| Cơ quan cấp trên của chủ dự án (1) | |
| BÁO CÁO ĐÁNH GIÁ TÁC ĐỘNG MÔI TRƯỜNG của dự án (2) | |
| CHỦ DỰ ÁN (*) <i>(Ký, ghi họ tên, đóng dấu)</i> | ĐƠN VỊ TƯ VẤN (nếu có) (*) <i>(Ký, ghi họ tên, đóng dấu)</i> |
| <i>Địa danh (**), tháng ... năm ...</i> | |

Ghi chú:

(1) Tên cơ quan chủ dự án;

(2) Tên gọi đầy đủ, chính xác của dự án; (*) Chi thể hiện ở trang phụ bìa; (**) Ghi địa danh cấp tỉnh nơi thực hiện dự án hoặc nơi đặt trụ sở chính của chủ dự án.

4b. Cấu trúc, nội dung báo cáo đánh giá tác động môi trường (ĐTM)

MỤC LỤC

Danh mục các từ và các ký hiệu viết tắt
Danh mục các bảng, các hình vẽ,...

MỞ ĐẦU

1. Xuất xứ của dự án

1.1. Thông tin chung về dự án, trong đó nêu rõ loại hình dự án (mới, mở rộng quy mô, nâng công suất, thay đổi công nghệ hoặc dự án loại khác).

1.2. Cơ quan, tổ chức có thẩm quyền phê duyệt chủ trương đầu tư (đối với dự án phải có quyết định chủ trương đầu tư), báo cáo nghiên cứu khả thi, báo cáo kinh tế kỹ thuật, dự án đầu tư hoặc tài liệu tương đương.

1.3. Mối quan hệ của dự án với các dự án khác và quy hoạch phát triển do cơ quan quản lý nhà nước có thẩm quyền phê duyệt.

1.4. Trường hợp dự án nằm trong khu công nghiệp, khu chế xuất, khu công nghệ cao, cụm công nghiệp (gọi chung là khu công nghiệp) thì phải nêu rõ tên của khu công nghiệp và thuyết minh rõ sự phù hợp của dự án với quy hoạch ngành nghề và phân khu chức năng. Đính kèm bản sao Quyết định phê duyệt báo cáo ĐTM, giấy xác nhận hoàn thành công trình bảo vệ môi trường hoặc giấy tờ tương đương của dự án đầu tư xây dựng kết cấu hạ tầng khu công nghiệp.

2. Căn cứ pháp luật và kỹ thuật của việc thực hiện ĐTM:

2.1. Chi liệt kê các văn bản pháp luật, quy chuẩn, tiêu chuẩn và hướng dẫn kỹ thuật về môi trường có liên quan làm căn cứ cho việc thực hiện ĐTM.

2.2. Liệt kê đầy đủ các văn bản pháp lý, quyết định hoặc ý kiến bằng văn bản của các cấp có thẩm quyền về dự án.

2.3. Liệt kê các tài liệu, dữ liệu do chủ dự án tự tạo lập được sử dụng trong quá trình thực hiện đánh giá tác động môi trường.

3. Tổ chức thực hiện đánh giá tác động môi trường: Tóm tắt việc tổ chức thực hiện ĐTM và lập báo cáo ĐTM của chủ dự án, đơn vị tư vấn kèm theo danh sách (có chữ ký) của những người tham gia ĐTM.

4. Phương pháp đánh giá tác động môi trường: Liệt kê đầy đủ các phương pháp đã được sử dụng và chỉ dẫn rõ sử dụng ở nội dung nào trong quá trình thực hiện ĐTM.

Chương 1

MÔ TẢ TÓM TẮT DỰ ÁN

1.1. Thông tin chung về dự án:

- Tên dự án (theo dự án đầu tư, dự án đầu tư xây dựng).
- Tên chủ dự án, địa chỉ và phương tiện liên hệ với chủ dự án; người đại diện theo pháp luật của chủ dự án; nguồn vốn và tiến độ thực hiện dự án.
- Vị trí địa lý (các điểm mốc tọa độ theo quy chuẩn hiện hành, ranh giới...) của địa điểm thực hiện dự án. Mô tả rõ các đối tượng tự nhiên, kinh tế - xã hội và các đối tượng khác có khả năng bị tác động bởi dự án.
- Mục tiêu; quy mô; công suất; công nghệ và loại hình dự án.

1.2. Các hạng mục công trình của dự án

Liệt kê đầy đủ, chi tiết về khối lượng và quy mô các hạng mục công trình của dự án, phân thành 3 loại sau:

- Các hạng mục công trình chính: dây chuyền sản xuất sản phẩm chính, hạng mục đầu tư xây dựng chính của dự án.
- Các hạng mục công trình phụ trợ của dự án.
- Các hạng mục công trình xử lý chất thải và bảo vệ môi trường: thu gom và thoát nước mưa; thu gom và thoát nước thải; xử lý nước thải (sinh hoạt, công nghiệp,...); xử lý bụi, khí thải; công trình lưu giữ, xử lý chất thải rắn; các công trình phòng ngừa, ứng phó sự cố môi trường đối với nước thải, khí thải; ứng phó sự cố tràn dầu, cháy nổ và các công trình bảo vệ môi trường khác.

Đối với các dự án mở rộng quy mô, nâng công suất hoặc thay đổi công nghệ của cơ sở, khu công nghiệp đang hoạt động, trong nội dung chương này phải làm rõ thêm các thông tin về thực trạng sản xuất, kinh doanh, dịch vụ của cơ sở, khu công nghiệp hiện hữu; các công trình, thiết bị, hạng mục, công nghệ sẽ được tiếp tục sử dụng trong dự án mở rộng quy mô, nâng công suất hoặc thay đổi công nghệ; các công trình, thiết bị sẽ thay đổi, điều chỉnh, bổ sung; tính liên thông, kết nối với các hạng công trình hiện hữu với công trình đầu tư mới.

- Mô tả cụ thể hiện trạng quản lý, sử dụng đất khu vực thực hiện dự án; sự phù hợp của địa điểm thực hiện dự án với các quy định của pháp luật và các quy hoạch phát triển có liên quan.

1.3. Nguyên, nhiên, vật liệu, hóa chất sử dụng của dự án; nguồn cung cấp điện, nước và các sản phẩm của dự án

Liệt kê các loại nguyên, nhiên, vật liệu, hóa chất sử dụng; nguồn cung cấp điện, nước và các sản phẩm của dự án. Trường hợp dự án có sử dụng phế liệu nhập khẩu làm nguyên liệu sản xuất, phải làm rõ về nhu cầu, năng lực sử

dụng phế liệu; tỷ lệ, khối lượng phế liệu sử dụng được nhập khẩu và thu mua trong nước, đề xuất khối lượng phế liệu nhập khẩu khi dự án vận hành theo công suất thiết kế của dự án.

1.4. Công nghệ sản xuất, vận hành

Mô tả chi tiết, cụ thể về công nghệ sản xuất, vận hành của dự án có khả năng gây tác động xấu đến môi trường và nêu rõ cơ sở lựa chọn công nghệ kèm theo sơ đồ minh họa.

1.5. Biện pháp tổ chức thi công

Mô tả chi tiết, cụ thể về các biện pháp tổ chức thi công, công nghệ thi công xây dựng các hạng mục công trình của dự án có khả năng gây tác động xấu đến môi trường và nêu rõ cơ sở lựa chọn biện pháp, công nghệ.

1.6. Tiến độ, vốn đầu tư, tổ chức quản lý và thực hiện dự án.

Chương 2

ĐIỀU KIỆN TỰ NHIÊN, KINH TẾ - XÃ HỘI VÀ HIỆN TRẠNG MÔI TRƯỜNG KHU VỰC THỰC HIỆN DỰ ÁN

2.1. Điều kiện tự nhiên, kinh tế - xã hội (không bắt buộc thực hiện đối với dự án đầu tư trong khu công nghiệp đã có các thủ tục về môi trường).

- Tổng hợp dữ liệu (nêu rõ nguồn số liệu sử dụng) về các điều kiện tự nhiên khu vực triển khai dự án, gồm các loại dữ liệu về: địa lý, địa chất; khí hậu, khí tượng; số liệu thủy văn, hải văn trong thời gian ít nhất 03 năm gần nhất.

- Tóm tắt các điều kiện về kinh tế - xã hội khu vực dự án, gồm: các hoạt động kinh tế (công nghiệp, nông nghiệp, giao thông vận tải, khai khoáng, du lịch, thương mại, dịch vụ và các ngành khác); đặc điểm dân số, điều kiện y tế, văn hóa, giáo dục, mức sống, tỷ lệ hộ nghèo, các công trình văn hóa, xã hội, tôn giáo, tín ngưỡng, di tích lịch sử, khu dân cư, khu đô thị và các công trình liên quan khác chịu tác động của dự án. Đánh giá sự phù hợp của địa điểm lựa chọn thực hiện dự án với đặc điểm kinh tế - xã hội khu vực dự án.

2.2. Hiện trạng môi trường và tài nguyên sinh vật khu vực dự án

2.2.1. Dữ liệu về hiện trạng môi trường và tài nguyên sinh vật

Tổng hợp dữ liệu (nêu rõ nguồn số liệu sử dụng) về hiện trạng môi trường và tài nguyên sinh vật khu vực triển khai dự án, trong đó làm rõ: chất lượng của các thành phần môi trường có khả năng chịu tác động trực tiếp bởi dự án như môi trường không khí tiếp nhận trực tiếp nguồn khí thải của dự án, môi trường nước mặt tiếp nhận trực tiếp nước thải của dự án; số liệu, thông tin về đa dạng sinh học trên cạn có thể bị tác động bởi dự án; khoảng cách từ dự án đến các vùng sinh thái nhạy cảm gần nhất; diện tích các loại rừng

(nếu có); danh mục và hiện trạng các loài thực vật, động vật hoang dã, trong đó có các loài nguy cấp, quý, hiếm được ưu tiên bảo vệ, các loài đặc hữu có trong vùng có thể bị tác động do dự án; số liệu, thông tin về đa dạng sinh học biển và đất ngập nước ven biển có thể bị tác động bởi dự án (dữ liệu về tài nguyên sinh vật không bắt buộc đối với dự án trong khu công nghiệp đã có các thủ tục về môi trường).

2.2.2. Hiện trạng các thành phần môi trường đất, nước, không khí,...

Kết quả đo đạc, lấy mẫu phân tích, đánh giá hiện trạng môi trường khu vực tiếp nhận các loại chất thải của dự án được thực hiện ít nhất là 03 đợt khảo sát. Việc đo đạc, lấy mẫu, phân tích mẫu phải tuân thủ quy trình kỹ thuật về quan trắc môi trường. Tổng hợp kết quả để đánh giá sự phù hợp của địa điểm lựa chọn với đặc điểm môi trường tự nhiên khu vực dự án; đánh giá được hiện trạng các thành phần môi trường khu vực dự án trước khi triển khai xây dựng.

Đối với dự án có liên quan đến phóng xạ, trong mục này cần bổ sung kết quả quan trắc phóng xạ, đánh giá hiện trạng và sơ bộ phân tích nguyên nhân. Trường hợp nước thải của dự án đầu nối với hệ thống thu gom, xử lý nước thải tập trung của khu công nghiệp thì không cần đánh giá hiện trạng môi trường nước mặt, trầm tích. Việc đánh giá hiện trạng môi trường không khí xung quanh chỉ yêu cầu đối với những dự án phát sinh bụi, khí thải gây ô nhiễm môi trường hoặc dự án sử dụng mô hình tính toán lan truyền ô nhiễm (nếu có).

2.2.3. Hiện trạng tài nguyên sinh vật

Hiện trạng đa dạng sinh học, tài nguyên sinh vật khu vực thực hiện và chịu tác động của dự án (không bắt buộc đối với dự án trong khu công nghiệp đã có các thủ tục về môi trường), bao gồm:

- Số liệu, thông tin về đa dạng sinh học trên cạn có thể bị tác động bởi dự án, như: nơi cư trú, các vùng sinh thái nhạy cảm (đất ngập nước nội địa, khu bảo tồn thiên nhiên, khu dự trữ sinh quyển, khu di sản thiên nhiên thế giới trong và lân cận khu vực dự án); khoảng cách từ dự án đến các vùng sinh thái nhạy cảm gần nhất; diện tích các loại rừng (nếu có); danh mục và hiện trạng các loài thực vật, động vật hoang dã, trong đó có các loài nguy cấp, quý, hiếm được ưu tiên bảo vệ, các loài đặc hữu có trong vùng có thể bị tác động do dự án (nếu có);

- Số liệu, thông tin về đa dạng sinh học dưới nước là nguồn tiếp nhận chất thải hoặc chịu tác động trực tiếp của dự án (sông, hồ, biển, đất ngập nước ven biển,...) có thể bị tác động bởi dự án, bao gồm: đặc điểm hệ sinh thái dưới nước (nếu có), hệ sinh thái biển và đất ngập nước ven biển, danh mục và hiện trạng các loài phiêu sinh, động vật đáy, cá và tài nguyên thủy, hải sản khác (nếu có).

Chương 3
ĐÁNH GIÁ, DỰ BÁO TÁC ĐỘNG MÔI TRƯỜNG CỦA
DỰ ÁN VÀ ĐỀ XUẤT CÁC BIỆN PHÁP, CÔNG TRÌNH BẢO VỆ
MÔI TRƯỜNG, ỨNG PHÓ SỰ CÓ MÔI TRƯỜNG

Nguyên tắc chung:

- Việc đánh giá tác động của dự án đến môi trường được thực hiện theo các giai đoạn triển khai xây dựng dự án và khi dự án đi vào vận hành (vận hành thử nghiệm và vận hành thương mại) và phải được cụ thể hóa cho từng nguồn gây tác động, từng đối tượng bị tác động. Các biện pháp, công trình bảo vệ môi trường đề xuất thực hiện phải phù hợp, đảm bảo đáp ứng yêu cầu bảo vệ môi trường đối với từng tác động đã được đánh giá.

- Đối với dự án mở rộng quy mô, nâng công suất hoặc thay đổi công nghệ của cơ sở, khu công nghiệp đang hoạt động phải đánh giá tổng hợp tác động môi trường của cơ sở, khu công nghiệp cũ và dự án mở rộng quy mô, nâng công suất hoặc thay đổi công nghệ của dự án mới.

3.1. Đánh giá tác động và đề xuất các biện pháp, công trình bảo vệ môi trường trong giai đoạn triển khai xây dựng dự án

3.1.1. Đánh giá, dự báo các tác động

Việc đánh giá, dự báo các tác động đến môi trường của giai đoạn này tập trung vào các hoạt động chính sau đây:

- Đánh giá tác động của việc chiếm dụng đất, di dân, tái định cư,...;
- Đánh giá tác động của hoạt động giải phóng mặt bằng;
- Khai thác vật liệu xây dựng phục vụ dự án (nếu thuộc phạm vi dự án);
- Vận chuyển nguyên vật liệu xây dựng, máy móc thiết bị;
- Thi công các hạng mục công trình của dự án hoặc các hoạt động triển khai thực hiện dự án (đối với các dự án không có công trình xây dựng);
- Làm sạch đường ống, làm sạch các thiết bị sản xuất, công trình bảo vệ môi trường của dự án (như: làm sạch bằng hoá chất, nước sạch, hơi nước, ...).

Yêu cầu: Đối với nguồn gây tác động có liên quan đến chất thải cần cụ thể hóa về thái lượng, tải lượng và nồng độ của tất cả các thông số chất thải đặc trưng cho dự án và so sánh với các tiêu chuẩn, quy chuẩn kỹ thuật hiện hành, cụ thể hóa về không gian và thời gian phát sinh chất thải.

3.1.2. Các biện pháp, công trình bảo vệ môi trường đề xuất thực hiện

- Về nước thải: Thuyết minh chi tiết về quy mô, công suất, công nghệ của công trình thu gom, xử lý nước thải sinh hoạt và nước thải công nghiệp (nếu có):

+ Công trình thu gom, xử lý nước thải sinh hoạt của từng nhà thầu thi công, xây dựng dự án, đảm bảo đạt quy chuẩn kỹ thuật về môi trường.

+ Công trình thu gom, xử lý các loại chất thải lỏng khác như hóa chất thải, hóa chất súc rửa đường ống..., đảm bảo đạt quy chuẩn kỹ thuật về môi trường.

- Về rác thải sinh hoạt, chất thải xây dựng, chất thải rắn công nghiệp thông thường và chất thải nguy hại: Mô tả quy mô, vị trí, biện pháp bảo vệ môi trường của khu vực lưu giữ tạm thời các loại chất thải.

- Về bụi, khí thải: Các công trình, biện pháp giảm thiểu bụi, khí thải trong quá trình thi công xây dựng dự án, đảm bảo đạt quy chuẩn kỹ thuật về môi trường.

- Các biện pháp bảo vệ môi trường khác (nếu có).

3.2. Đánh giá tác động và đề xuất các biện pháp, công trình bảo vệ môi trường trong giai đoạn dự án đi vào vận hành

3.2.1. Đánh giá, dự báo các tác động

Việc đánh giá tác động trong giai đoạn này cần phải tập trung vào 02 giai đoạn vận hành thử nghiệm và vận hành thương mại, với các nội dung chính sau:

- Đánh giá, dự báo tác động của các nguồn phát sinh chất thải (chất thải rắn, chất thải nguy hại, bụi, khí thải, nước thải công nghiệp, nước thải sinh hoạt, các loại chất thải lỏng khác, tiếng ồn, độ rung,...). Mỗi tác động phải được cụ thể hóa về thái lượng, tải lượng và nồng độ của tất cả các thông số chất thải đặc trưng cho dự án và so sánh với các tiêu chuẩn, quy chuẩn kỹ thuật hiện hành, cụ thể hóa về không gian và thời gian phát sinh chất thải.

- Đánh giá, dự báo tác động của các nguồn không liên quan đến chất thải.

- Đối với dự án đầu tư vào khu công nghiệp, phải đánh giá bổ sung tác động từ việc phát sinh nước thải của dự án đối với hiện trạng thu gom, xử lý nước thải hiện hữu của khu công nghiệp; đánh giá khả năng tiếp nhận, xử lý của công trình xử lý nước thải hiện hữu của khu công nghiệp đối với khối lượng nước thải phát sinh lớn nhất từ hoạt động của dự án.

3.2.2. Các công trình, biện pháp bảo vệ môi trường đề xuất thực hiện

Yêu cầu chung: Trên cơ sở kết quả đánh giá các tác động tại Mục 3.2.1 nêu trên, chủ dự án phải căn cứ vào từng loại chất thải phát sinh (với lưu lượng và nồng độ các thông số ô nhiễm đặc trưng) để đề xuất lựa chọn các thiết bị, công nghệ xử lý chất thải phù hợp (trên cơ sở liệt kê, so sánh các thiết bị, công nghệ đang được sử dụng), đảm bảo đáp ứng yêu cầu bảo vệ môi trường quy định.

a) Về công trình xử lý nước thải (bao gồm: các công trình xử lý nước thải sinh hoạt, nước thải công nghiệp và các loại chất thải lỏng khác):

- Thuyết minh chi tiết về quy mô, công suất, quy trình vận hành, hóa chất, chất xúc tác sử dụng của từng công trình xử lý nước thải;

- Các thông số cơ bản của từng hạng mục và của cả công trình xử lý nước thải, kèm theo dự thảo bản vẽ thiết kế cơ sở hoặc dự thảo thiết kế bản vẽ thi công đối với dự án chỉ yêu cầu thiết kế một bước (sau đây gọi tắt là dự thảo bản vẽ thiết kế). Chi tiết được nêu tại Phụ lục 2 báo cáo.

- Đề xuất vị trí, thông số lắp đặt các thiết bị quan trắc nước thải tự động, liên tục (đối với trường hợp phải lắp đặt theo quy định).

b) Về công trình xử lý bụi, khí thải:

- Thuyết minh chi tiết về quy mô, công suất, quy trình vận hành, hóa chất, chất xúc tác sử dụng của từng công trình xử lý bụi, khí thải;

- Các thông số cơ bản của từng hạng mục và của cả công trình xử lý bụi, khí thải, kèm theo dự thảo bản vẽ thiết kế (chi tiết được nêu tại Phụ lục 2 báo cáo);

- Đề xuất vị trí, thông số lắp đặt các thiết bị quan trắc khí thải tự động, liên tục (đối với trường hợp phải lắp đặt theo quy định).

c) Về công trình lưu giữ, xử lý chất thải rắn (gồm: rác thải sinh hoạt, chất thải rắn công nghiệp thông thường, chất thải nguy hại):

- Thuyết minh chi tiết về quy mô, công suất, quy trình vận hành, hóa chất, chất xúc tác sử dụng của từng công trình quản lý, xử lý chất thải;

- Các thông số cơ bản của từng hạng mục và của cả công trình quản lý, xử lý chất thải, kèm theo dự thảo bản vẽ thiết kế (chi tiết được nêu tại Phụ lục 2 báo cáo).

d) Công trình phòng ngừa, ứng phó sự cố môi trường đối với nước thải và khí thải (đối với trường hợp phải lắp đặt):

- Thuyết minh chi tiết về quy mô, công suất, quy trình vận hành, hóa chất, chất xúc tác sử dụng của từng công trình phòng ngừa, ứng phó sự cố môi trường;

- Các thông số cơ bản của từng hạng mục và của cả công trình phòng ngừa, ứng phó sự cố môi trường, kèm theo dự thảo bản vẽ thiết kế (chi tiết được nêu tại Phụ lục 2 báo cáo).

đ) Các công trình, biện pháp bảo vệ môi trường.

3.3. Tổ chức thực hiện các công trình, biện pháp bảo vệ môi trường

- Danh mục công trình, biện pháp bảo vệ môi trường của dự án.

- Kế hoạch xây lắp các công trình bảo vệ môi trường, thiết bị xử lý chất thải, thiết bị quan trắc nước thải, khí thải tự động, liên tục.

- Kế hoạch tổ chức thực hiện các biện pháp bảo vệ môi trường khác.

- Tóm tắt dự toán kinh phí đối với từng công trình, biện pháp bảo vệ môi trường.

- Tổ chức, bộ máy quản lý, vận hành các công trình bảo vệ môi trường.

3.4. Nhận xét về mức độ chi tiết, độ tin cậy của các kết quả đánh giá, dự báo:

Nhận xét khách quan về mức độ tin cậy, chi tiết của những kết quả đánh giá, dự báo về các tác động môi trường có khả năng xảy ra trong quá trình triển khai dự án. Đối với các vấn đề còn thiếu độ tin cậy cần thiết, phải nêu rõ các lý do khách quan, chủ quan (như thiếu thông tin, dữ liệu; số liệu, dữ liệu hiện có đã bị lạc hậu; số liệu, dữ liệu tự tạo lập chưa có đủ độ chính xác, tin cậy; thiếu hoặc độ tin cậy của phương pháp đánh giá có hạn; trình độ chuyên môn của đội ngũ cán bộ về ĐTM có hạn; các nguyên nhân khác).

Chương 4

PHƯƠNG ÁN CẢI TẠO, PHỤC HỒI MÔI TRƯỜNG (Chỉ yêu cầu đối với các dự án khai thác khoáng sản)

4.1. Lựa chọn phương án cải tạo, phục hồi môi trường

- Căn cứ vào điều kiện thực tế của từng loại hình khai thác khoáng sản, ảnh hưởng của quá trình khai thác đến môi trường, cộng đồng dân cư xung quanh; căn cứ cấu tạo địa chất, thành phần khoáng vật và chất lượng môi trường của khu vực; quy hoạch sử dụng đất sau khai thác (nếu có) tổ chức, cá nhân phải xây dựng tối thiểu 02 phương án cải tạo, phục hồi môi trường khả thi.

- Đối với mỗi phương án cải tạo, phục hồi môi trường đưa ra cần mô tả các giải pháp; các công trình và khối lượng công việc cải tạo, phục hồi môi trường. Xây dựng bản đồ hoàn thổ không gian đã khai thác và thể hiện các công trình cải tạo, phục hồi môi trường.

- Đánh giá ảnh hưởng đến môi trường, tính bền vững, an toàn của các công trình cải tạo, phục hồi môi trường của phương án (bao gồm: sụt lún, trượt lở, chống thấm, hạ thấp mực nước ngầm, nứt gãy, sự cố môi trường, ...).

- Tính toán “chi số phục hồi đất” cho các phương án lựa chọn. Trên cơ sở đánh giá và so sánh “chi số phục hồi đất” và ưu điểm, nhược điểm của các phương án, lựa chọn phương án cải tạo, phục hồi môi trường tối ưu.

4.2. Nội dung cải tạo, phục hồi môi trường

Từ phương án cải tạo, phục hồi môi trường đã lựa chọn, xây dựng nội dung, danh mục, khối lượng các hạng mục công trình cải tạo, phục hồi môi trường, cụ thể:

- Thiết kế, tính toán khối lượng công việc các công trình chính để cải tạo, phục hồi môi trường.

- Thiết kế, tính toán khối lượng công việc để cải tạo, phục hồi môi trường đáp ứng mục tiêu đã đề ra, phù hợp với điều kiện thực tế.

- Thiết kế các công trình phòng ngừa và ứng phó sự cố môi trường từng giai đoạn trong quá trình cải tạo, phục hồi môi trường.

- Lập bảng các công trình cải tạo, phục hồi môi trường; khối lượng công việc thực hiện theo từng giai đoạn và toàn bộ quá trình cải tạo, phục hồi môi trường.

- Lập bảng thống kê các thiết bị, máy móc, nguyên vật liệu, đất đai, cây xanh sử dụng trong quá trình cải tạo, phục hồi môi trường theo từng giai đoạn và toàn bộ quá trình cải tạo, phục hồi môi trường.

4.3. Kế hoạch thực hiện

- Sơ đồ tổ chức thực hiện cải tạo, phục hồi môi trường.

- Tiến độ thực hiện cải tạo, phục hồi môi trường và kế hoạch giám sát chất lượng công trình.

- Kế hoạch tổ chức giám định các công trình cải tạo, phục hồi môi trường để kiểm tra, xác nhận hoàn thành các nội dung của phương án cải tạo, phục hồi môi trường.

- Giải pháp quản lý, bảo vệ các công trình cải tạo, phục hồi môi trường sau khi kiểm tra, xác nhận.

Lập bảng tiến độ thực hiện cải tạo, phục hồi môi trường theo mẫu sau:

| TT | Tên công trình | Khối lượng/ đơn vị | Đơn giá | Thành tiền | Thời gian thực hiện | Thời gian hoàn thành | Ghi chú |
|-----|---|-----------------------|------------|---------------|------------------------|-------------------------|------------|
| I | Khu vực khai thác | | | | | | |
| 1 | Cải tạo bờ mỏ, đáy mỏ, bờ moong, đáy mong khu A | | | | | | |
| 2 | Trồng cây khu A | | | | | | |
| ... | | | | | | | |

4.4. Dự toán kinh phí cải tạo, phục hồi môi trường

a) Dự toán chi phí cải tạo, phục hồi môi trường

Lập bảng tổng hợp chi phí và tiến độ thực hiện các công trình cải tạo, phục hồi môi trường; khối lượng; đơn giá từng hạng mục công trình theo từng giai đoạn và tổng chi phí cải tạo, phục hồi môi trường trên cơ sở định mức, đơn giá mới nhất của địa phương hoặc theo các bộ, ngành tương ứng, giá thị trường trong trường hợp địa phương chưa có định mức, đơn giá.

b) Tính toán khoản tiền ký quỹ và thời điểm ký quỹ:

Trình bày cụ thể các khoản tiền ký quỹ lần đầu và các lần tiếp theo, thời điểm ký quỹ lần đầu và các lần tiếp theo.

c) Đơn vị nhận ký quỹ:

Tổ chức, cá nhân lựa chọn đơn vị và tổ chức thực hiện ký quỹ cải tạo, phục hồi môi trường theo quy định của pháp luật.

Chương 5 CHƯƠNG TRÌNH QUẢN LÝ VÀ GIÁM SÁT MÔI TRƯỜNG

5.1. Chương trình quản lý môi trường của chủ dự án

Chương trình quản lý môi trường được thiết lập trên cơ sở tổng hợp kết quả của các Chương 1,3 dưới dạng bảng như sau:

| Các giai đoạn của dự án | Các hoạt động của dự án | Các tác động môi trường | Các công trình, biện pháp bảo vệ môi trường | Kinh phí thực hiện các công trình, biện pháp bảo vệ môi trường | Thời gian thực hiện và hoàn thành | Trách nhiệm tổ chức thực hiện | Trách nhiệm giám sát |
|-------------------------|-------------------------|-------------------------|---|--|-----------------------------------|-------------------------------|----------------------|
| 1 | 2 | 3 | 4 | 5 | 6 | 7 | 8 |
| Thi công xây dựng | | | | | | | |
| Vận hành thử nghiệm | | | | | | | |
| Vận hành thương mại | | | | | | | |

5.2. Chương trình giám sát môi trường của chủ dự án

Chương trình giám sát môi trường phải được đặt ra cho quá trình thực hiện dự án, được thiết kế cho các giai đoạn: (1) Thi công xây dựng; (2) Vận hành thử nghiệm và (3) Dự kiến khi vận hành thương mại, cụ thể như sau:

- Giám sát nước thải và khí thải: phải quan trắc, giám sát lưu lượng thải và các thông số đặc trưng của các nguồn nước thải, khí thải trước và sau xử lý với tần suất tối thiểu 03 tháng/01 lần; vị trí các điểm giám sát phải được mô tả rõ.

- Giám sát chất thải rắn: giám sát khối lượng chất thải rắn phát sinh; phải phân định, phân loại các loại chất thải phát sinh để quản lý theo quy định,...

- Giám sát tự động, liên tục nước thải, khí thải và truyền số liệu trực tiếp về Sở Tài nguyên và Môi trường địa phương (đối với trường hợp phải lắp đặt).

- Giám sát môi trường xung quanh: chỉ áp dụng cho giai đoạn hoạt động của các dự án có phát sinh phông xạ hoặc một số loại hình đặc thù theo yêu cầu của cơ quan phê duyệt với tần suất tối thiểu 06 tháng/01 lần; vị trí các điểm giám sát phải được lựa chọn để đảm bảo tính đại diện và phải được mô tả rõ.

- Giám sát các vấn đề môi trường khác (trong trường hợp dự án có thể gây tác động đến): các hiện tượng trượt, sụt, lở, lún, xói lở, bồi lắng; sự thay đổi mực nước mặt, nước ngầm, xâm nhập mặn, xâm nhập phèn, các loài nguy cấp, quý hiếm được ưu tiên bảo vệ nhằm theo dõi được sự biến đổi theo không gian và thời gian của các vấn đề này với tần suất tối thiểu 06 tháng/01 lần.

Chương 6 **KẾT QUẢ THAM VẤN**

I. THAM VẤN CỘNG ĐỒNG

6.1. Tóm tắt về quá trình tổ chức thực hiện tham vấn cộng đồng:

Nêu tóm tắt quá trình tổ chức tham vấn ý kiến bằng văn bản của Ủy ban nhân dân cấp xã, tổ chức chịu tác động trực tiếp bởi dự án và quá trình tổ chức tham vấn cộng đồng dân cư chịu tác động trực tiếp bởi dự án dưới hình thức họp cộng đồng dân cư như sau:

6.1.1. Tóm tắt về quá trình tổ chức tham vấn Ủy ban nhân dân cấp xã, các tổ chức chịu tác động trực tiếp bởi dự án: Mô tả rõ quá trình tổ chức tham vấn cộng đồng đã được thực hiện và nêu rõ số, ký hiệu, thời gian ban hành của văn bản do chủ dự án gửi đến Ủy ban nhân dân cấp xã nơi thực hiện dự án và các tổ chức chịu tác động trực tiếp bởi dự án; số, ký hiệu, thời gian ban hành của văn bản trả lời của Ủy ban nhân dân cấp xã, các tổ chức chịu tác động trực tiếp bởi dự án. Trường hợp không nhận được ý kiến trả lời bằng văn bản của một số Ủy ban cấp xã, tổ chức chịu tác động, phải chứng minh việc đã gửi văn bản đến các cơ quan này nhưng không nhận được ý kiến phản hồi.

6.1.2. Tóm tắt về quá trình tổ chức họp tham vấn cộng đồng dân cư chịu tác động trực tiếp bởi dự án: Nêu rõ việc phối hợp của chủ dự án với Ủy ban nhân dân cấp xã nơi thực hiện dự án trong việc đồng chủ trì họp tham vấn cộng đồng dân cư chịu tác động trực tiếp bởi dự án, trong đó làm rõ thông tin về các thành phần tham gia cuộc họp.

6.2. Kết quả tham vấn cộng đồng

6.2.1. Ý kiến của Ủy ban nhân dân cấp xã và tổ chức chịu tác động trực tiếp bởi dự án: Nêu rõ các ý kiến của Ủy ban nhân dân cấp xã và các tổ chức chịu tác động trực tiếp về các nội dung của báo cáo ĐTM và các kiến nghị kèm theo (nếu có).

6.2.2. Ý kiến của đại diện cộng đồng dân cư chịu tác động trực tiếp bởi dự án: Nêu tóm tắt các ý kiến góp ý với trình bày của chủ dự án về nội dung báo cáo ĐTM của dự án tại cuộc họp tham vấn cộng đồng dân cư; kiến nghị của cộng đồng dân cư.

6.2.3. Ý kiến phản hồi và cam kết của chủ dự án đối với các đề xuất, kiến nghị, yêu cầu của các cơ quan, tổ chức, cộng đồng dân cư được tham vấn: Nêu rõ những ý kiến tiếp thu và giải trình những ý kiến không tiếp thu của chủ dự án đối với các ý kiến góp ý, kiến nghị, yêu cầu của các cơ quan, tổ chức, cộng đồng dân cư được tham vấn; cam kết của chủ dự án về việc thực hiện những ý kiến tiếp thu.

Lưu ý: Bản sao các văn bản của chủ dự án gửi xin ý kiến tham vấn, văn bản trả lời của các cơ quan, tổ chức được xin ý kiến; bản sao Biên bản họp tham vấn cộng đồng dân cư chịu tác động trực tiếp bởi dự án phải được đính kèm tại Phụ lục của báo cáo ĐTM.

II. THAM VẤN CHUYÊN GIA, NHÀ KHOA HỌC (đối với dự án thuộc Phụ lục IIa): Mô tả rõ quá trình tham vấn ý kiến của các nhà khoa học, chuyên gia liên quan đến lĩnh vực hoạt động của dự án và chuyên gia môi trường thông qua hình thức hội thảo, tọa đàm; ý kiến đánh giá của từng nhà khoa học, chuyên gia; ý kiến giải trình, tiếp thu và cam kết thực hiện của chủ dự án.

III. THAM VẤN TỔ CHỨC CHUYÊN MÔN VỀ TÍNH CHUẨN XÁC CỦA MÔ HÌNH: Mô tả quá trình lấy ý kiến của tổ chức chuyên môn về tính chuẩn xác của mô hình; ý kiến nhận xét của tổ chức chuyên môn; ý kiến giải trình, tiếp thu và cam kết thực hiện của chủ dự án.

KẾT LUẬN, KIẾN NGHỊ VÀ CAM KẾT

1. Kết luận: Phải có kết luận về các vấn đề, như: đã nhận dạng và đánh giá được hết các tác động chưa, vấn đề gì còn chưa dự báo được; đánh giá tổng quát về mức độ, quy mô của các tác động đã xác định; mức độ khả thi của các biện pháp giảm thiểu tác động tiêu cực và phòng chống, ứng phó các sự cố, rủi ro môi trường; các tác động tiêu cực nào không thể có biện pháp giảm thiểu vì vượt quá khả năng cho phép của chủ dự án và nêu rõ lý do.

2. Kiến nghị: Kiến nghị với các cấp, các ngành liên quan giúp giải quyết các vấn đề vượt khả năng giải quyết của dự án.

3. Cam kết thực hiện công tác bảo vệ môi trường.

Phụ lục I

Đính kèm trong Phụ lục I của báo cáo ĐTM là các loại tài liệu sau đây: Bản sao các văn bản pháp lý liên quan đến dự án; các phiếu kết quả phân tích môi trường nền đã thực hiện; bản sao các văn bản liên quan đến tham vấn cộng đồng; bản sao các văn bản tham vấn thông qua hội thảo, tọa đàm (nếu có); bản sao các văn bản nhận xét của tổ chức chuyên môn có liên quan về tính chuẩn xác của mô hình (nếu có); các hình ảnh liên quan đến khu vực dự án (nếu có).

Đối với dự án khai thác khoáng sản phải có thêm các bản vẽ sau đây: Bản đồ vị trí khu vực khai thác mỏ (tỷ lệ 1/5.000 hoặc 1/10.000); Bản đồ địa hình có (hoặc không có) lộ vỉa khu mỏ (tỷ lệ 1/1.000 hoặc 1/2.000); Bản đồ kết thúc từng giai đoạn khai thác; Bản đồ tổng mặt bằng mỏ (tỷ lệ 1/2.000 hoặc 1/5.000), có thể hiện tất cả các hạng mục công trình và mạng kỹ thuật; Bản đồ kết thúc khai thác mỏ (tỷ lệ 1/2.000 hoặc 1/5.000); Bản đồ tổng mặt bằng hiện trạng mỏ (tỷ lệ 1/2.000 hoặc 1/5.000), có thể hiện tất cả các hạng mục công trình và mạng kỹ thuật; Bản đồ vị trí khu vực cải tạo, phục hồi môi trường (tỷ lệ 1/5.000 hoặc 1/10.000); Bản đồ cải tạo, phục hồi môi trường theo từng giai đoạn, từng năm; Bản đồ hoàn thổ không gian đã khai thác (tỷ lệ 1/1.000 hoặc 1/2.000).

Phụ lục II

Đính kèm trong Phụ lục II của báo cáo ĐTM là thiết kế cơ sở hoặc thiết kế bản vẽ thi công các công trình xử lý chất thải (đối với các dự án chỉ yêu cầu thiết kế một bước); công trình cải tạo, phục hồi môi trường (nếu có).

Ghi chú: Tùy theo từng dự án cụ thể, nội dung của báo cáo ĐTM có thể được bổ sung thêm các nội dung đặc thù hoặc lược bỏ những nội dung không cần thiết, không liên quan đến công tác bảo vệ môi trường của dự án nhưng vẫn phải bảo đảm các nội dung chính và yêu cầu của báo cáo ĐTM nêu trên.



Mẫu số 05

Văn bản đề nghị thẩm định báo cáo đánh giá tác động môi trường

(1)

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Số: ...

V/v thẩm định báo cáo đánh giá
tác động môi trường của (2)

(Địa danh), ngày... tháng... năm...

Kính gửi: (3)

Chúng tôi là: (1), chủ đầu tư dự án (2) thuộc mục số ..., cột 3 Phụ lục II Mục I của Phụ lục ban hành kèm theo Nghị định số /2019/NĐ-CP ngày tháng năm 2019 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của các nghị định quy định chi tiết, hướng dẫn thi hành Luật bảo vệ môi trường.

(2) do ... phê duyệt; địa điểm thực hiện (2):

Địa chỉ liên hệ của (1):

Điện thoại:.....; Fax:.....; E-mail:

Chúng tôi xin gửi đến (3) hồ sơ gồm:

- Một (01) bản báo cáo nghiên cứu khả thi hoặc báo cáo kinh tế - kỹ thuật hoặc các tài liệu tương đương của (2);

- Bảy (07) bản báo cáo đánh giá tác động môi trường của (2).

Chúng tôi cam kết bảo đảm về độ trung thực, chính xác của các số liệu, tài liệu trong các tài liệu nêu trên. Nếu có gì sai trái, chúng tôi hoàn toàn chịu trách nhiệm trước pháp luật của Việt Nam.

Đề nghị (3) thẩm định báo cáo đánh giá tác động môi trường của (2).

Nơi nhận:

- Như trên;
- ...;
- Lưu: ...

(4)

(Ký, ghi họ tên, chức danh, đóng dấu)

Ghi chú:

- (1) Chủ dự án;
- (2) Tên đầy đủ, chính xác của dự án;
- (3) Cơ quan có thẩm quyền thẩm định báo cáo đánh giá tác động môi trường của dự án;
- (4) Đại diện có thẩm quyền của chủ dự án.

Mẫu số 06

Quyết định phê duyệt báo cáo đánh giá tác động môi trường của dự án

(1)

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Số: ...

(Địa danh), ngày... tháng... năm...

QUYẾT ĐỊNH**Phê duyệt báo cáo đánh giá tác động môi trường của Dự án (2)**

(3)

Căn cứ Luật bảo vệ môi trường ngày 23 tháng 6 năm 2014;

Căn cứ Nghị định số /2019/NĐ-CP ngày tháng năm 2019 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của các nghị định quy định chi tiết, hướng dẫn thi hành Luật bảo vệ môi trường;

Căn cứ (4);

Căn cứ (5) (nếu có);

Theo đề nghị của: Chủ tịch hội đồng thẩm định báo cáo đánh giá tác động môi trường của dự án (2) tại Báo cáo kết quả thẩm định ngày.../.../...; hoặc cơ quan thường trực thẩm định báo cáo đánh giá tác động môi trường của dự án (2) tại Báo cáo tổng hợp ý kiến các cơ quan, tổ chức, chuyên gia ngày.../.../...;

Xét nội dung báo cáo đánh giá tác động môi trường của dự án (2) đã được chỉnh sửa, bổ sung gửi kèm Văn bản số... ngày... tháng... năm... của (6);

Xét đề nghị của cơ quan thường trực thẩm định,

QUYẾT ĐỊNH:**Điều 1.** Phê duyệt nội dung báo cáo đánh giá tác động môi trường của dự án (2) (sau đây gọi là Dự án) của (6) (sau đây gọi là Chủ dự án) thực hiện tại (7) với các nội dung chính tại Phụ lục ban hành kèm theo Quyết định này.**Điều 2.** Chủ dự án có trách nhiệm:

1. Niêm yết công khai quyết định phê duyệt báo cáo đánh giá tác động môi trường theo quy định pháp luật (trừ trường hợp được miễn tham vấn).

2. Thực hiện nghiêm túc nội dung báo cáo đánh giá tác động môi trường đã được phê duyệt tại Điều 1 Quyết định này.

Điều 3. Quyết định phê duyệt báo cáo đánh giá tác động môi trường của dự án là căn cứ để cơ quan nhà nước có thẩm quyền kiểm tra, thanh tra, giám sát việc thực hiện các yêu cầu về bảo vệ môi trường của dự án.**Điều 4.** Quyết định này có hiệu lực thi hành kể từ ngày ký./.

Nơi nhận:

- Chủ dự án;

- ...;

- Lưu: ...

(3)

(Ký, ghi họ tên, chức danh, đóng dấu)

Phụ lục
CÁC NỘI DUNG, YÊU CẦU VỀ BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG CỦA DỰ ÁN (2)
(Kèm theo Quyết định số... ngày... tháng... năm... của (3))

1. Thông tin về dự án (Nêu đầy đủ các thông tin về dự án, chủ đầu tư, địa điểm, địa chỉ và các thông tin chính khác; phạm vi, quy mô, công suất, công nghệ sản xuất của dự án; các hạng mục, công trình chính của dự án,...)

2. Các tác động môi trường chính, chất thải phát sinh từ dự án

2.1. Các tác động môi trường chính của dự án

2.2. Quy mô, tính chất của nước thải

2.3. Quy mô, tính chất của bụi, khí thải

2.4. Quy mô, tính chất của chất thải rắn công nghiệp thông thường

2.5. Quy mô, tính chất của chất thải nguy hại

2.6. Quy mô, tính chất của chất thải khác (nếu có)

3. Các công trình và biện pháp bảo vệ môi trường của dự án: (Từng công trình xử lý chất thải, công trình bảo vệ môi trường khác, biện pháp giảm thiểu tác động tiêu cực của dự án đến môi trường,... phải được cụ thể hoá bằng các yêu cầu về thông số kỹ thuật cơ bản, quy trình vận hành, công suất thiết kế; các quy chuẩn, tiêu chuẩn về bảo vệ môi trường áp dụng đối với dự án, trong đó nêu rõ nguồn tiếp nhận, quy chuẩn kỹ thuật áp dụng kèm theo hệ số áp dụng đối với từng nguồn chất thải, mục đích tái sử dụng chất thải sau xử lý nếu có,...)

3.1. Về thu gom và xử lý nước thải: Nêu đầy đủ từng hạng mục công trình xử lý nước thải (hệ thống thoát nước trong và ngoài dự án; hệ thống thu gom và xử lý nước thải sinh hoạt, công nghiệp, súc rửa đường ống, nước thải đặc thù khác nếu có,...), gồm: số lượng, quy mô, công suất, công nghệ, quy trình vận hành; nguồn tiếp nhận, tiêu chuẩn, quy chuẩn kỹ thuật áp dụng với các hệ số áp dụng cho từng nguồn nước thải, mục đích tái sử dụng nước thải sau xử lý (nếu có); thiết bị quan trắc nước thải tự động, liên tục với camera theo dõi, giám sát (nếu có),...

3.2. Về xử lý bụi, khí thải: Nêu đầy đủ từng hạng mục công trình xử lý bụi, khí thải (hệ thống đường ống, thiết bị thu gom và xử lý bụi, khí thải; các thiết bị công nghệ đồng bộ xử lý bụi, khí thải; thiết bị hợp khối hoặc các thiết bị xử lý khác), gồm: kiểu loại, số lượng, quy mô, công suất, công nghệ, quy trình vận hành; trình độ công nghệ (mới, tiên tiến, thân thiện môi trường,...); nguồn gốc, xuất xứ của công nghệ (nước ngoài hoặc trong nước); nguồn tiếp

nhận, tiêu chuẩn, quy chuẩn kỹ thuật áp dụng với các hệ số áp dụng cho từng nguồn, khu vực phát thải; mục đích tái sử dụng khí đốt sạch sau xử lý (nếu có); thiết bị quan trắc khí thải tự động, liên tục với camera theo dõi, giám sát (nếu có),...

3.3. Công trình, biện pháp thu gom, lưu giữ, quản lý, xử lý chất thải rắn công nghiệp thông thường: Nêu đầy đủ các hạng mục công trình lưu giữ chất thải rắn công nghiệp thông thường kèm theo các thông số kỹ thuật cơ bản. Công trình xử lý chất thải rắn công nghiệp thông thường phải thể hiện đầy đủ thông tin, gồm: số lượng, quy mô, công suất, công nghệ, quy trình vận hành; phương án thu gom, lưu giữ và xử lý hoặc chuyển giao xử lý,...

3.4. Công trình, biện pháp thu gom, lưu giữ, quản lý, xử lý chất thải nguy hại: Nêu đầy đủ các hạng mục công trình lưu giữ chất thải nguy hại kèm theo các thông số kỹ thuật cơ bản. Công trình xử lý chất thải nguy hại phải thể hiện đầy đủ thông tin, gồm: số lượng, quy mô, công suất, công nghệ, quy trình vận hành; phương án thu gom, lưu giữ và xử lý hoặc chuyển giao xử lý,...

3.5. Công trình, biện pháp lưu giữ, quản lý, xử lý chất thải khác (nếu có): Nêu đầy đủ các hạng mục công trình lưu giữ chất thải khác kèm theo các thông số kỹ thuật cơ bản. Đối với công trình xử lý chất thải phải thể hiện đầy đủ thông tin, gồm: số lượng, quy mô, công suất, công nghệ, quy trình vận hành; phương án thu gom, lưu giữ và xử lý hoặc chuyển giao xử lý,...

3.6. Biện pháp giảm thiểu ô nhiễm tiếng ồn, độ rung và ô nhiễm khác: Nêu đầy đủ các hạng mục công trình, biện pháp giảm thiểu ô nhiễm tiếng ồn, độ rung và ô nhiễm khác kèm theo các thông số kỹ thuật cơ bản. Công trình, biện pháp giảm thiểu ô nhiễm tiếng ồn, độ rung và ô nhiễm khác phải thể hiện đầy đủ thông tin, gồm: số lượng, quy mô, phương pháp, quy trình vận hành...; tiêu chuẩn, quy chuẩn kỹ thuật áp dụng đối với từng nguồn ô nhiễm;....

3.7. Nội dung cải tạo, phục hồi môi trường (đối với dự án khai thác khoáng sản): Tóm tắt thông tin chính về: phương án cải tạo, phục hồi môi trường được lựa chọn thực hiện; danh mục, khối lượng các hạng mục cải tạo, phục hồi môi trường; kế hoạch thực hiện; kinh phí cải tạo, phục hồi môi trường (riêng nội dung này phải cụ thể số tiền ký quỹ trong từng lần ký quỹ).

3.8. Công trình, biện pháp phòng ngừa và ứng phó sự cố môi trường: Làm rõ phương án phòng ngừa và ứng phó sự cố môi trường (đối với: bụi, khí thải; nước thải; chất độc hại khác,...) áp dụng đối với dự án là phương án nào. Trường hợp dự án phải có công trình phòng ngừa và ứng phó sự cố môi trường thì phải thể hiện đầy đủ thông tin, gồm: số lượng, quy mô, công suất, công nghệ, quy trình vận hành và yêu cầu kỹ thuật đối với từng công trình.

3.9. Các biện pháp bảo vệ môi trường khác (nếu có).

4. Danh mục công trình bảo vệ môi trường chính của dự án: Nêu rõ những công trình bảo vệ môi trường chính sẽ được kiểm tra trước khi cho phép vận hành thử nghiệm và xác nhận hoàn thành để đi vào vận hành theo quy định.

5. Chương trình quản lý và giám sát môi trường của chủ dự án: Các nội dung, yêu cầu, tần suất, thông số giám sát ứng với từng giai đoạn của dự án.

6. Các điều kiện có liên quan đến môi trường (nếu có).

Ghi chú:

- (1) Tên cơ quan phê duyệt báo cáo ĐTM của dự án;
- (2) Tên đầy đủ, chính xác của dự án;
- (3) Thủ trưởng hoặc người đứng đầu (1);
- (4) Tên đầy đủ của văn bản quy định chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của (1);
- (5) Văn bản của cơ quan có thẩm quyền ủy quyền cho (1) thẩm định và phê duyệt báo cáo ĐTM của dự án;
- (6) Chủ dự án;
- (7) Địa điểm thực hiện dự án.

Mẫu số 07

Văn bản đề nghị thay đổi của chủ dự án đối với trường hợp tăng quy mô, công suất; thay đổi công nghệ hoặc bổ sung ngành nghề đầu tư vào khu công nghiệp của dự án đang trong quá trình triển khai xây dựng

(1)

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Số: ...

V/v thay đổi của (2)

(Địa danh), ngày... tháng... năm...

Kính gửi: (3)

Chúng tôi là: (1), chủ dự án của (2), đã được (3) phê duyệt báo cáo đánh giá tác động môi trường tại quyết định số; địa điểm thực hiện dự án: ...;

Địa chỉ liên hệ của (1):

Điện thoại:.....; Fax:.....; E-mail:

Chúng tôi gửi đến (3) ba (03) bản báo cáo những thay đổi (nêu cụ thể việc thay đổi: tăng quy mô, công suất; thay đổi công nghệ của dự án hoặc bổ sung ngành nghề đầu tư vào khu công nghiệp) của (2).

Chúng tôi cam kết bảo đảm về độ trung thực, chính xác của các số liệu, tài liệu trong các văn bản nêu trên. Nếu có gì sai trái, chúng tôi hoàn toàn chịu trách nhiệm trước pháp luật của Việt Nam.

Đề nghị (3) xem xét, phê duyệt những thay đổi nêu trên.

Nơi nhận:

- Như trên;

- ...;

- Lưu: ...

(4)

(Ký, ghi họ tên, chức danh, đóng dấu)

Ghi chú:

(1) Chủ dự án;

(2) Tên đầy đủ, chính xác của dự án đã được phê duyệt báo cáo đánh giá tác động môi trường;

(3) Cơ quan đã phê duyệt báo cáo đánh giá tác động môi trường của dự án;

(4) Đại diện có thẩm quyền của chủ dự án.



Mẫu số 08

Báo cáo những nội dung thay đổi của chủ dự án đối với trường hợp tăng quy mô, công suất; thay đổi công nghệ hoặc bổ sung ngành nghề đầu tư vào khu công nghiệp của dự án đang trong quá trình triển khai xây dựng

(1)

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Số: ...

V/v thay đổi của (2)

(Địa danh), ngày... tháng... năm...

Kính gửi: (3)

Căn cứ Quyết định phê duyệt báo cáo đánh giá tác động môi trường số..... ngày ... tháng ... năm ... của (2); Chúng tôi là chủ đầu tư của (2) đề nghị thay đổi (nêu cụ thể việc thay đổi: tăng quy mô, công suất; thay đổi công nghệ của dự án hoặc bổ sung ngành nghề đầu tư vào khu công nghiệp) của (2), cụ thể như sau:

1. Những nội dung đề nghị thay đổi:

1.1. Nội dung đã được phê duyệt (nêu rõ quy mô, công suất, công nghệ, ngành nghề đã được phê duyệt).

1.2. Nội dung đề nghị thay đổi (nêu rõ quy mô, công suất, công nghệ, ngành nghề đề nghị thay đổi, bổ sung).

2. Đánh giá tác động do việc thay đổi nêu tại mục 1.2 (phải đánh giá chi tiết các tác động môi trường, chất thải phát sinh từ việc thay đổi).

3. Các biện pháp giảm thiểu tác động, xử lý chất thải phát sinh

3.1. Các biện pháp giảm thiểu tác động môi trường

3.2. Các biện pháp xử lý chất thải phát sinh

4. Các thay đổi về quản lý, giám sát môi trường

Nơi nhận:

- Như trên;

- ...;

- Lưu: ...

(4)

(Ký, ghi họ tên, chức danh, đóng dấu)

Ghi chú:

(1) Chủ dự án;

(2) Tên đầy đủ, chính xác của dự án đã được phê duyệt báo cáo đánh giá tác động môi trường;

(3) Cơ quan đã phê duyệt báo cáo đánh giá tác động môi trường của dự án;

(4) Đại diện có thẩm quyền của (1).

Mẫu số 09

Văn bản thông báo Kế hoạch vận hành thử nghiệm các công trình xử lý chất thải của dự án/cơ sở

(1)

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Số: ...

V/v thông báo Kế hoạch vận hành thử nghiệm các công trình xử lý chất thải của dự án

(Địa danh), ngày... tháng... năm...

Kính gửi: (2)

Chúng tôi là (1), chủ đầu tư của Dự án (3) (sau đây viết tắt là Dự án), đã được (4) phê duyệt/phê duyệt điều chỉnh báo cáo đánh giá tác động môi trường tại Quyết định số... ngày... tháng... năm...

Theo quy định tại khoản 9 Điều 1 Nghị định số .../2019/NĐ-CP ngày...tháng... năm... của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của các nghị định quy định chi tiết, hướng dẫn thi hành Luật bảo vệ môi trường, chúng tôi xin gửi tới (2) kế hoạch vận hành thử nghiệm các công trình xử lý chất thải của Dự án (Kế hoạch chi tiết xin gửi kèm theo).

Chúng tôi bảo đảm về độ trung thực, chính xác của các thông tin, số liệu được nêu trong Kế hoạch vận hành thử nghiệm kèm theo văn bản này, nếu có gì sai trái, chúng tôi xin hoàn toàn chịu trách nhiệm trước pháp luật Việt Nam.

Chúng tôi cam kết sẽ tuân thủ nghiêm túc các quy định của pháp luật Việt Nam về bảo vệ môi trường, đồng thời cam kết sẽ dừng ngay hoạt động vận hành thử nghiệm trong trường hợp xảy ra sự cố môi trường hoặc gây ô nhiễm môi trường; thực hiện nghiêm túc các biện pháp phòng ngừa, ứng phó, khắc phục ô nhiễm và bồi thường thiệt hại theo quy định của pháp luật.

Kính đề nghị (2) tổ chức kiểm tra các công trình xử lý chất thải của Dự án để (1) có căn cứ đưa (3) vào vận hành thử nghiệm theo đúng Kế hoạch./.

Nơi nhận:

- Như trên;

-.....

- Lưu: ...

(5)

(Ký, ghi họ tên, chức danh, đóng dấu)

KẾ HOẠCH

Vận hành thử nghiệm các công trình xử lý chất thải của dự án ... (3) ...
(hoặc của hạng mục/phân kỳ đầu tư của dự án ... (3) ...)
(Kèm theo Văn bản số: ... ngày.../.../... của (1))

1. Tên và địa điểm thực hiện Dự án: ...

2. Quyết định phê duyệt/phê duyệt điều chỉnh báo cáo đánh giá tác động môi trường (ĐTM) của Dự án: số ... ngày... tháng... năm... của...

3. Chủ dự án:

- Địa chỉ liên hệ:

- Điện thoại:; Fax:; E-mail:

- Thông tin liên hệ của đại diện chủ dự án, cán bộ phụ trách môi trường:

4. Thông tin chung về quá trình triển khai thực hiện Dự án:

Báo cáo sơ bộ tình hình triển khai xây dựng và hoàn thành các hạng mục chính của Dự án, thời điểm khởi công, thời điểm hoàn thành từng hạng mục.

5. Kết quả hoàn thành các công trình, biện pháp bảo vệ môi trường theo quyết định phê duyệt/phê duyệt điều chỉnh báo cáo ĐTM:

5.1. Các công trình xử lý chất thải phải xây dựng, lắp đặt theo yêu cầu của quyết định phê duyệt/phê duyệt điều chỉnh báo cáo ĐTM:

Liệt kê chi tiết, đầy đủ các công trình bảo vệ môi trường phải xây dựng, lắp đặt theo yêu cầu tại quyết định phê duyệt/phê duyệt điều chỉnh báo cáo ĐTM, trong đó làm rõ về quy mô, công suất, công nghệ, thông số kỹ thuật cơ bản, quy trình vận hành của từng hạng mục công trình; các công trình phòng ngừa và ứng phó sự cố môi trường; các biện pháp bảo vệ môi trường khác,...

5.2. Các công trình xử lý chất thải đã hoàn thành phục vụ quá trình vận hành thử nghiệm (bao gồm toàn bộ hoặc từng hạng mục):

a) Công trình thu gom, xử lý nước thải:

- Các công trình thu gom, thoát nước mưa, nước thải đã xây dựng: báo cáo các thông số kỹ thuật cơ bản như: kết cấu, kích thước, vật liệu, chức năng, hướng tiêu thoát (kèm theo sơ đồ, bản vẽ tổng mặt bằng hệ thống thoát nước).

- Báo cáo chi tiết từng công trình, thiết bị xử lý nước thải đã xây dựng hoặc lắp đặt, trong đó phải có các thông tin chính sau: quy mô, công suất, công nghệ xử lý; thông số kỹ thuật cơ bản kèm theo sơ đồ khối và thuyết minh chi tiết quy trình vận hành; các loại hoá chất, chế phẩm sinh học sử dụng trong quá trình vận hành hệ thống xử lý; báo cáo việc lắp đặt công tơ điện riêng để theo dõi mức tiêu hao điện năng trong quá trình vận hành công trình, thiết bị.

- Bảng cân bằng nước dự kiến trong quá trình vận hành dự án: Làm rõ từng nguồn nước thải kèm theo lưu lượng phát sinh, phương án thu gom, xử lý từng nguồn thải tại các công trình, thiết bị xử lý nước thải đã hoàn thành.

- Hồ sơ bản vẽ hoàn công đối với công trình xử lý nước thải, kèm theo các biên bản bàn giao, nghiệm thu công trình theo quy định của pháp luật về xây dựng. Đối với thiết bị xử lý nước thải hợp khối phải có hồ sơ lắp đặt kèm theo CO/CQ của thiết bị (trong trường hợp thiết bị được nhập khẩu nguyên khối).

b) Công trình, thiết bị xử lý bụi, khí thải:

- Báo cáo chi tiết từng công trình, thiết bị xử lý bụi, khí thải đã được xây dựng, lắp đặt, trong đó phải có các thông tin chính sau: quy mô, công suất, công nghệ xử lý; thông số kỹ thuật cơ bản kèm theo sơ đồ khối và thuyết minh chi tiết quy trình vận hành, ứng phó sự cố của hệ thống, thiết bị xử lý bụi, khí thải; các loại vật liệu, hoá chất, xúc tác sử dụng trong quá trình vận hành.

- Hồ sơ bản vẽ hoàn công đối với công trình xử lý bụi, khí thải kèm theo các biên bản bàn giao, nghiệm thu công trình theo quy định của pháp luật về xây dựng. Đối với thiết bị xử lý đồng bộ, nguyên chiếc phải có hồ sơ lắp đặt kèm theo CO/CQ của thiết bị (trường hợp thiết bị được nhập khẩu nguyên chiếc).

c) Công trình, thiết bị lưu giữ, xử lý chất thải rắn thông thường, chất thải nguy hại:

- Công trình lưu giữ chất thải: quy mô, kết cấu và các thông số kỹ thuật cơ bản của công trình; hồ sơ bản vẽ hoàn công kèm theo các biên bản bàn giao, nghiệm thu công trình theo quy định của pháp luật về xây dựng.

- Công trình, thiết bị xử lý chất thải: báo cáo chi tiết từng công trình, thiết bị xử lý chất thải rắn thông thường, chất thải nguy hại đã được xây dựng, lắp đặt, trong đó phải có các thông tin chính sau: quy mô, công suất; thông số kỹ thuật cơ bản kèm theo sơ đồ khối và thuyết minh chi tiết quy trình vận hành; các loại vật liệu, hoá chất sử dụng trong quá trình vận hành. Hồ sơ bản vẽ hoàn công công trình lưu giữ, xử lý chất thải, kèm theo các biên bản bàn giao, nghiệm thu công trình theo quy định của pháp luật về xây dựng.

d) Công trình quản lý chất thải khác:

Công trình xử lý, lưu giữ chất thải đã được xây dựng; quy mô, công suất, các thông số kỹ thuật cơ bản kèm theo quy trình vận hành công trình. Hồ sơ hoàn công kèm theo các biên bản bàn giao, nghiệm thu công trình theo quy định của pháp luật về xây dựng.

đ) Các thiết bị, hệ thống quan trắc chất thải tự động, liên tục (đối với trường hợp phải lắp đặt theo quy định):

- Mô tả từng thiết bị, hệ thống quan trắc chất thải tự động, liên tục đã lắp đặt, gồm: vị trí, thông số lắp đặt; chủng loại kèm theo CO/CQ của từng thiết bị.

- Việc kết nối dữ liệu quan trắc tự động, liên tục về Sở Tài nguyên và Môi trường địa phương để theo dõi, giám sát.

e) Công trình phòng ngừa, ứng phó sự cố môi trường:

- Mô tả chi tiết từng công trình, thiết bị hoặc phương án phòng ngừa, ứng phó sự cố môi trường đối với nước thải, khí thải, chất thải rắn thông thường và chất thải nguy hại trong quá trình vận hành thử nghiệm. Thuyết minh từng quy trình ứng phó sự cố đảm bảo đáp ứng yêu cầu bảo vệ môi trường.

- Hồ sơ hoàn công kèm theo các biên bản bàn giao, nghiệm thu công trình, thiết bị theo quy định của pháp luật về xây dựng đối với trường hợp phải xây dựng, lắp đặt công trình ứng phó sự cố môi trường.

g) Các công trình, biện pháp bảo vệ môi trường khác.

6. Thời gian dự kiến thực hiện vận hành thử nghiệm:

Lập danh mục chi tiết kế hoạch vận hành thử nghiệm các công trình xử lý chất thải đã hoàn thành của Dự án, gồm: thời gian bắt đầu, thời gian kết thúc. Công suất dự kiến đạt được của từng hạng mục hoặc của cả Dự án tại thời điểm kết thúc giai đoạn vận hành thử nghiệm.

7. Kế hoạch quan trắc chất thải, đánh giá hiệu quả xử lý của các công trình, thiết bị xử lý chất thải:

- Kế hoạch chi tiết về thời gian dự kiến lấy các loại mẫu chất thải trước khi thải ra ngoài môi trường hoặc thải ra ngoài phạm vi của công trình, thiết bị xử lý.

- Kế hoạch đo đạc, lấy và phân tích mẫu chất thải để đánh giá hiệu quả xử lý của công trình, thiết bị xử lý chất thải: Việc đánh giá phải được thực hiện cho từng công đoạn xử lý và toàn bộ hệ thống xử lý (lấy mẫu tổ hợp); thời gian, tần suất lấy mẫu phải thực hiện theo các tiêu chuẩn, quy chuẩn quy định.

- Tổ chức có đủ điều kiện hoạt động dịch vụ quan trắc môi trường dự kiến phối hợp để thực hiện Kế hoạch.

8. Kiến nghị (nếu có):

Nơi nhận:

- Như trên;

- ...;

- Lưu: ...

(5)

(Ký, ghi họ tên, chức danh, đóng dấu)

Ghi chú:

(1) Chủ dự án;

(2) Cơ quan chuyên môn về bảo vệ môi trường cấp tỉnh nơi triển khai dự án;

(3) Tên gọi đầy đủ, chính xác của dự án hoặc của hạng mục/phần kỳ đầu tư của dự án (3);

(4) Thủ trưởng hoặc người đứng đầu cơ quan phê duyệt báo cáo đánh giá tác động môi trường của dự án;

(5) Đại diện có thẩm quyền của chủ dự án.

Mẫu số 10

Văn bản thông báo kết quả kiểm tra các công trình xử lý chất thải đã hoàn thành để vận hành thử nghiệm dự án

(1)

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Số: ...

V/v thông báo kết quả kiểm tra các công trình xử lý chất thải để vận hành thử nghiệm

(Địa danh), ngày... tháng... năm...

Kính gửi: (2)

Căn cứ quy định tại Nghị định số...../2019/NĐ-CP ngày...tháng...năm 2019 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của các nghị định quy định chi tiết, hướng dẫn thi hành Luật bảo vệ môi trường; kết quả kiểm tra các công trình xử lý chất thải để vận hành thử nghiệm đối với Dự án (3) (hoặc của hạng mục/phân kỳ đầu tư của Dự án (3)) của Đoàn kiểm tra được thành lập theo Quyết định số... ngày.../.../..... của (4), (1) thông báo kết quả như sau:

1. Đối với hệ thống xử lý nước thải: (Phần này đánh giá việc hoàn thành các công trình xử lý nước thải theo yêu cầu của quyết định phê duyệt báo cáo ĐTM, gồm: số lượng, quy mô, công suất, quy trình vận hành; đánh giá quy trình vận hành có đáp ứng yêu cầu kỹ thuật? Đã đầy đủ hồ sơ hoàn công công trình được bàn giao, nghiệm thu theo quy định của pháp luật về xây dựng hay chưa?)

2. Đối với hệ thống xử lý bụi, khí thải: (Phần này đánh giá việc hoàn thành các công trình xử lý bụi, khí thải theo yêu cầu của Quyết định phê duyệt báo cáo ĐTM, gồm: số lượng, chủng loại, quy mô, công suất, quy trình vận hành; đánh giá quy trình vận hành có đáp ứng yêu cầu kỹ thuật không? Đã đầy đủ hồ sơ hoàn công công trình được bàn giao, nghiệm thu theo quy định của pháp luật về xây dựng hay chưa?)

3. Đối với công trình xử lý, lưu giữ chất thải rắn công nghiệp thông thường: (Phần này đánh giá việc hoàn thành các công trình xử lý chất thải rắn công nghiệp thông thường của Dự án (nếu có) gồm các nội dung: số lượng, quy mô, công suất, quy trình vận hành của từng công trình xử lý chất thải; đánh giá quy trình vận hành có đáp ứng yêu cầu kỹ thuật không? kiểm tra số lượng, quy mô các công trình lưu giữ chất thải; Đã đầy đủ hồ sơ hoàn công công trình được bàn giao, nghiệm thu theo quy định của pháp luật về xây dựng hay chưa?)

4. Đối với công trình xử lý, lưu giữ chất thải nguy hại: (Phần này đánh giá việc hoàn thành các công trình xử lý chất thải nguy hại của Dự án (nếu có) gồm các nội dung: số lượng, quy mô, công suất, quy trình vận hành của từng công trình xử lý chất thải; đánh giá quy trình vận hành có đáp ứng yêu cầu kỹ thuật không? kiểm tra số lượng, quy mô các công trình lưu giữ chất thải; đã đầy đủ hồ sơ hoàn công công trình được bàn giao, nghiệm thu theo quy định của pháp luật về xây dựng hay chưa?)

5. Đối với công trình quản lý chất thải khác (rác thải sinh hoạt, ...): (Phần này đánh giá việc hoàn thành các công trình quản lý chất thải khác của Dự án (nếu có) gồm các nội dung: số lượng, quy mô, công suất, quy trình vận hành của từng công trình quản lý chất thải; đánh giá quy trình vận hành có đáp ứng yêu cầu kỹ thuật không? kiểm tra số lượng, quy mô các công trình lưu giữ chất thải; đã đầy đủ hồ sơ hoàn công công trình được bàn giao, nghiệm thu theo quy định của pháp luật về xây dựng hay chưa?)

6. Đối với công trình phòng ngừa, ứng phó sự cố môi trường: (Phần này đánh giá việc hoàn thành các công trình phòng ngừa, ứng phó sự cố môi trường của Dự án gồm các nội dung: số lượng, quy mô, công suất, quy trình vận hành của từng công trình; đánh giá quy trình phòng ngừa, ứng phó sự cố có đáp ứng yêu cầu kỹ thuật không? đã đầy đủ hồ sơ hoàn công công trình được bàn giao, nghiệm thu theo quy định của pháp luật về xây dựng hay chưa? Việc lắp đặt các thiết bị quan trắc nước thải, khí thải tự động, liên tục và kết nối truyền dữ liệu về Sở Tài nguyên và Môi trường địa phương theo quy định của pháp luật)

Căn cứ kết quả kiểm tra các công trình xử lý chất thải để vận hành thử nghiệm Dự án như nêu trên, cho thấy Dự án đã đủ điều kiện (hoặc chưa đủ điều kiện) vận hành thử nghiệm (trường hợp chưa đủ điều kiện phải nêu rõ lý do và yêu cầu cụ thể nội dung và thời hạn khắc phục đối với chủ dự án).

(1) thông báo để (2) biết, làm căn cứ triển khai các bước tiếp theo, đảm bảo tuân thủ đúng các quy định về bảo vệ môi trường./.

Nơi nhận:

- Như trên;

- Lưu: ...

(4)

(Ký, ghi họ tên, chức danh, đóng dấu)

Ghi chú:

- (1) Cơ quan chuyên môn về bảo vệ môi trường cấp tỉnh nơi triển khai dự án;
- (2) Chủ dự án;
- (3) Tên gọi đầy đủ, chính xác của dự án hoặc của hạng mục/phân kỳ đầu tư của dự án;
- (4) Thủ trưởng cơ quan chuyên môn về bảo vệ môi trường cấp tỉnh.

Văn bản thông báo kết quả kiểm tra việc vận hành thử nghiệm các công trình xử lý chất thải của dự án

(1)

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Số: ...

V/v thông báo kết quả kiểm tra việc vận hành thử nghiệm các công trình xử lý chất thải của Dự án

(Địa danh), ngày... tháng... năm...

Kính gửi: (2)

Căn cứ quy định tại Nghị định số.../2019/NĐ-CP ngày...tháng...năm 2019 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của các nghị định quy định chi tiết, hướng dẫn thi hành Luật bảo vệ môi trường; kết quả kiểm tra việc vận hành thử nghiệm các công trình bảo vệ môi trường đối với Dự án (3) (hoặc của hạng mục/phân kỳ đầu tư của Dự án (3)) của Đoàn kiểm tra được thành lập theo Quyết định số... ngày.../.../... của (4), (1) thông báo kết quả kiểm tra việc vận hành thử nghiệm các công trình xử lý chất thải của Dự án như sau:

1. Đối với hệ thống xử lý nước thải:

(Phần này đánh giá quá trình vận hành thử nghiệm từng hệ thống xử lý nước thải của Dự án gồm các nội dung: số lượng, quy mô, công suất, quy trình vận hành; hóa chất sử dụng; hệ thống có vận hành ổn định hay không? kết quả phân tích các mẫu nước thải sau xử lý có đạt các tiêu chuẩn, quy chuẩn kỹ thuật môi trường hay không? đánh giá số liệu quan trắc nước thải tự động, liên tục do (2) truyền về (nếu có))

2. Đối với hệ thống xử lý bụi, khí thải:

(Phần này đánh giá quá trình vận hành đối với các hệ thống xử lý bụi, khí thải của Dự án gồm các nội dung: số lượng, quy mô, công suất, quy trình vận hành của từng hệ thống xử lý bụi, khí thải; hóa chất sử dụng cho hệ thống xử lý khí thải; hệ thống có vận hành ổn định hay không? kết quả đo đạc, phân tích các mẫu bụi, khí thải sau xử lý có đạt các quy chuẩn kỹ thuật môi trường hay không? đánh giá số liệu quan trắc nước thải tự động, liên tục do (2) truyền về (nếu có))

3. Đối với công trình xử lý, lưu giữ chất thải rắn công nghiệp thông thường:

(Phần này đánh giá quá trình vận hành đối với các công trình xử lý chất thải của Dự án (nếu có) gồm các nội dung: số lượng, quy mô, công suất, quy trình vận hành của từng công trình xử lý chất thải; công trình xử lý có vận hành ổn định hay không? kết quả đo đạc, phân tích các mẫu chất thải sau xử lý có đạt các tiêu chuẩn, quy chuẩn kỹ thuật môi trường hay không? đánh giá việc xây dựng các công trình lưu giữ chất thải của Dự án có đáp ứng yêu cầu về bảo vệ môi trường hay không?)

4. Đối với công trình xử lý, lưu giữ chất thải nguy hại:

(Phần này đánh giá quá trình vận hành đối với các công trình xử lý chất thải của Dự án (nếu có) gồm các nội dung: số lượng, quy mô, công suất, quy trình vận hành của từng công trình xử lý chất thải; công trình xử lý có vận hành ổn định hay không? kết quả đo đạc, phân tích các mẫu chất thải sau xử lý có đạt các tiêu chuẩn, quy chuẩn kỹ thuật môi trường hay không? đánh giá việc xây dựng các công trình lưu giữ chất thải của Dự án có đáp ứng yêu cầu về bảo vệ môi trường hay không?)

5. Đối với công trình quản lý chất thải khác (rác thải sinh hoạt, ...):

(Phần này đánh giá quá trình vận hành đối với các công trình xử lý chất thải của Dự án (nếu có) gồm các nội dung: số lượng, quy mô, công suất, quy trình vận hành của từng công trình xử lý chất thải; công trình xử lý có vận hành ổn định hay không? kết quả đo đạc, phân tích các mẫu chất thải sau xử lý có đạt các tiêu chuẩn, quy chuẩn kỹ thuật môi trường hay không? đánh giá việc xây dựng các công trình lưu giữ chất thải của Dự án có đáp ứng yêu cầu về bảo vệ môi trường hay không?)

6. Đối với công trình phòng ngừa, ứng phó sự cố môi trường:

(Phần này đánh giá việc vận hành đối với các công trình phòng ngừa, ứng phó sự cố môi trường của Dự án gồm các nội dung: số lượng, quy mô, công suất, quy trình vận hành của từng công trình; hệ thống có vận hành ổn định hay không? các thông số kỹ thuật cơ bản của từng công trình? đánh giá các công trình này có đáp ứng yêu cầu về phòng ngừa, ứng phó sự cố môi trường hay không?)

Căn cứ kết quả kiểm tra việc vận hành thử nghiệm các công trình bảo vệ môi trường của Dự án như nêu trên, cho thấy Dự án đã đủ điều kiện (hoặc chưa đủ điều kiện) để được kiểm tra, xác nhận hoàn thành công trình bảo vệ môi trường.

(1) thông báo để (2) biết, làm căn cứ triển khai các bước tiếp theo, đảm bảo tuân thủ đúng các quy định về bảo vệ môi trường./.

Nơi nhận:

- Như trên;

-

- Lưu: ...

(4)

(Ký, ghi họ tên, chức danh, đóng dấu)

Ghi chú:

(1) Cơ quan chuyên môn về bảo vệ môi trường cấp tỉnh nơi triển khai dự án;

(2) Chủ dự án;

(3) Tên gọi đầy đủ, chính xác của dự án hoặc của hạng mục/phần kỳ đầu tư của dự án;

(4) Thủ trưởng cơ quan chuyên môn về bảo vệ môi trường cấp tỉnh.

Mẫu số 12

Văn bản đề nghị kiểm tra, xác nhận hoàn thành công trình bảo vệ môi trường của dự án

(1)

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Số: ...

V/v đề nghị kiểm tra, xác nhận hoàn thành công trình bảo vệ môi trường phục vụ giai đoạn vận hành của dự án

(Địa danh), ngày... tháng... năm...

Kính gửi: (2)

Chúng tôi là (1), là chủ đầu tư Dự án (3), đã được (4) phê duyệt báo cáo đánh giá tác động môi trường tại Quyết định số... ngày... tháng... năm...

- Địa chỉ văn phòng của (1):
- Địa điểm thực hiện Dự án (3):
- Địa chỉ liên hệ của (1):
- Điện thoại:; Fax:; E-mail:

Chúng tôi xin gửi đến (2) hồ sơ gồm:

- Bảy (07) Bản báo cáo kết quả thực hiện các công trình bảo vệ môi trường của dự án.
- Một (01) Bản sao Quyết định phê duyệt/phê duyệt điều chỉnh kèm theo bản sao báo cáo đánh giá tác động môi trường của dự án đã được phê duyệt.
- Một (01) văn bản của Cơ quan chuyên môn về bảo vệ môi trường cấp tỉnh thông báo kết quả kiểm tra việc vận hành thử nghiệm các công trình xử lý chất thải của dự án.

Chúng tôi xin cam kết về độ trung thực của các thông tin, số liệu được nêu trong các tài liệu nêu trên. Nếu có gì sai trái, chúng tôi xin hoàn toàn chịu trách nhiệm trước pháp luật Việt Nam.

Đề nghị (2) kiểm tra, xác nhận hoàn thành công trình bảo vệ môi trường của Dự án./.

Nơi nhận:

- Như trên;

- Lưu: ...

(5)

(Ký, ghi họ tên, chức danh, đóng dấu)

Ghi chú:

- (1) Chủ dự án;
- (2) Cơ quan phê duyệt báo cáo đánh giá tác động môi trường;
- (3) Tên gọi đầy đủ, chính xác của dự án hoặc của hạng mục/phần kỹ đầu tư của Dự án (3);
- (4) Thủ trưởng hoặc người đứng đầu cơ quan phê duyệt báo cáo đánh giá tác động môi trường của dự án;
- (5) Đại diện có thẩm quyền của chủ dự án.

Báo cáo kết quả thực hiện các công trình bảo vệ môi trường của dự án

(1)

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Số: ...

(Địa danh), ngày... tháng... năm...

BÁO CÁO**Kết quả thực hiện các công trình bảo vệ môi trường
của Dự án (3)**

Kính gửi: (2)

1. Thông tin chung về dự án:

- Tên chủ dự án:.....
- Địa chỉ văn phòng:.....
- Điện thoại: ; Fax:.....; E-mail:.....
- Địa điểm thực hiện dự án:
- Quyết định phê duyệt/phê duyệt điều chỉnh báo cáo đánh giá tác động môi trường của dự án:.....
- Văn bản của cơ quan chuyên môn về bảo vệ môi trường cấp tỉnh đánh giá về kết quả kiểm tra việc vận hành thử nghiệm các công trình bảo vệ môi trường của dự án:.....

2. Các công trình bảo vệ môi trường của dự án (hoặc của hạng mục/phân kỳ đầu tư của dự án) đã hoàn thành**2.1. Công trình thoát nước mưa, thu gom và xử lý nước thải**

2.1.1. Mạng lưới thu gom, thoát nước mưa: Mô tả chi tiết thông số kỹ thuật mạng lưới thu gom, thoát nước mưa bề mặt; số lượng, vị trí từng điểm thoát nước mưa bề mặt ra ngoài môi trường kèm theo quy trình vận hành tại từng điểm thoát (như: tự chảy, đập xả tràn, van chặn,...) và sơ đồ minh họa.

2.1.2. Mạng lưới thu gom, thoát nước thải

- Mạng lưới thu gom nước thải: Mô tả chức năng kèm theo thông số kỹ thuật cơ bản (kết cấu, kích thước, chiều dài, ...) của từng tuyến thu gom nước thải dẫn về các công trình xử lý nước thải.

- Mạng lưới thoát nước thải: Mô tả chức năng kèm theo thông số kỹ thuật cơ bản (kết cấu, kích thước, chiều dài, ...) của từng tuyến thoát nước thải trước khi xả ra môi trường hoặc xả ra ngoài phạm vi của công trình xử lý chất thải.

- Điểm xả nước thải sau xử lý: Mô tả chi tiết vị trí xả nước thải, quy trình vận hành; đánh giá sự đáp ứng yêu cầu kỹ thuật theo quy định đối với điểm xả nước thải/điểm nối nối nước thải; nguồn tiếp nhận nước thải.

- Sơ đồ minh họa tổng thể mạng lưới thu gom, thoát nước thải nêu trên.

2.1.3. Công trình xử lý nước thải:

- Mô tả rõ từng công trình xử lý nước thải đã được xây dựng hoặc lắp đặt (tên đơn vị thiết kế, thi công, giám sát thi công; nhà thầu xây dựng,...), trong đó làm rõ: chức năng của công trình; quy mô, công suất, công nghệ, quy trình vận hành và chế độ vận hành của công trình; các loại hoá chất, chế phẩm sinh học sử dụng; định mức tiêu hao năng lượng, hoá chất sử dụng cho quá trình vận hành; yêu cầu, quy chuẩn, tiêu chuẩn (nếu có) áp dụng đối với nước thải sau xử lý.

- Các thiết bị, hệ thống quan trắc nước thải tự động, liên tục đã được lắp đặt kèm theo hồ sơ mô tả đặc tính, CO/CQ và phiếu kiểm định, hiệu chuẩn hoặc thử nghiệm của thiết bị, hệ thống; việc kết nối và truyền số liệu quan trắc trực tuyến về Sở Tài nguyên và Môi trường địa phương để kiểm tra, giám sát.

2.1.4. Kết quả đánh giá hiệu quả của công trình xử lý nước thải (cần nêu rõ tên và địa chỉ liên hệ của đơn vị thực hiện việc quan trắc môi trường: thời gian, tần suất, phương pháp, kết quả đo đạc, lấy và phân tích mẫu; thiết bị, phương pháp đo đạc, lấy mẫu và phân tích mẫu được sử dụng)

Việc đánh giá hiệu quả công trình xử lý nước thải được thực hiện thông qua kết quả quan trắc nước thải (kết quả đo đạc bằng thiết bị đo nhanh hiện trường, lấy mẫu và phân tích mẫu trong phòng thí nghiệm) và số liệu quan trắc nước thải tự động, liên tục (nếu có) đối với từng công đoạn và đối với toàn bộ hệ thống xử lý (chương trình và phương pháp lấy mẫu tổ hợp để đánh giá), gồm:

- Kết quả đánh giá hiệu suất của từng công đoạn xử lý được thực hiện thông qua việc đánh giá kết quả quan trắc nước thải đối với một số thông số ô nhiễm chính đã sử dụng để tính toán thiết kế cho từng công đoạn của hệ thống xử lý nước thải và được trình bày theo bảng sau:

| Lần đo đạc, lấy mẫu phân tích; hiệu suất xử lý | Lưu lượng thải (Đơn vị tính) | Thông số ô nhiễm chính tại công đoạn (Đơn vị tính) | | | | | |
|--|------------------------------|---|-----------|-------------|-----------|-------------|-----------|
| | | Thông số A | | Thông số B | | v.v... | |
| | | Trước xử lý | Sau xử lý | Trước xử lý | Sau xử lý | Trước xử lý | Sau xử lý |
| Lần 1 | | | | | | | |
| Lần 2 | | | | | | | |
| Lần n,.... | | | | | | | |
| Hiệu suất xử lý của từng công đoạn xử lý nước thải (%) | | | | | | | |

- Kết quả đánh giá sự phù hợp của toàn bộ hệ thống xử lý nước thải được thực hiện thông qua việc đánh giá kết quả quan trắc nước thải (kết quả đo đạc bằng thiết bị đo nhanh hiện trường, lấy mẫu và phân tích mẫu trong phòng thí nghiệm) của các thông số môi trường theo quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về môi trường đối với ngành, lĩnh vực có quy chuẩn riêng hoặc quy chuẩn kỹ thuật quốc gia, quy chuẩn kỹ thuật địa phương về nước thải (sinh hoạt, công nghiệp). Đối với một số ngành công nghiệp đặc thù phải thực hiện quan trắc các thông số môi trường theo quyết định của cơ quan phê duyệt báo cáo đánh giá tác động môi trường và được trình bày theo bảng sau:

| Lần đo đạc, lấy mẫu phân tích; quy chuẩn kỹ thuật về chất thải được áp dụng | Lưu lượng thải (Đơn vị tính) | Thông số môi trường của dự án | | | | | |
|---|------------------------------|-------------------------------|-----------|--------------------------|-----------|-------------|-----------|
| | | Thông số A (Đơn vị tính) | | Thông số B (Đơn vị tính) | | v.v... | |
| | | Trước xử lý | Sau xử lý | Trước xử lý | Sau xử lý | Trước xử lý | Sau xử lý |
| Lần 1 | | | | | | | |
| Lần 2 | | | | | | | |
| Lần n,... | | | | | | | |
| Theo QCVN (tương ứng với từng loại hình sản xuất). | | | | | | | |

- Kết quả đánh giá hiệu quả xử lý của hệ thống xử lý nước thải thông qua số liệu quan trắc nước thải tự động, liên tục (đối với trường hợp phải lắp đặt) của các ngày đã thực hiện lấy, phân tích mẫu nước thải trong phòng thí nghiệm. Kết quả quan trắc tự động, liên tục được so sánh, đối chiếu với kết quả đo nhanh hiện trường và kết quả lấy, phân tích mẫu trong phòng thí nghiệm. Giá trị trung bình theo ngày của các kết quả quan trắc nước thải tự động, liên tục được so sánh với giá trị tối đa cho phép các thông số môi trường của các quy chuẩn kỹ thuật môi trường tương ứng để đánh giá sự phù hợp quy chuẩn (không phân biệt phương pháp đo đạc, lấy và phân tích mẫu trong quy chuẩn kỹ thuật).

| Giá trị trung bình theo ngày (24 giờ) của các kết quả đo được so sánh với giá trị tối đa cho phép của quy chuẩn kỹ thuật về chất thải | Lưu lượng thải (Đơn vị tính) | Thông số quan trắc tự động, liên tục | | | | | |
|---|------------------------------|--------------------------------------|-----------|--------------------------|-----------|-------------|-----------|
| | | Thông số A (Đơn vị tính) | | Thông số B (Đơn vị tính) | | v.v... | |
| | | Trước xử lý | Sau xử lý | Trước xử lý | Sau xử lý | Trước xử lý | Sau xử lý |
| Ngày thứ 1 | | | | | | | |
| Ngày thứ 2 | | | | | | | |
| Ngày thứ n (kết quả đánh giá theo ngày lấy mẫu để phân tích trong phòng thí nghiệm) | | | | | | | |
| Theo QCVN (tương ứng với từng loại hình sản xuất). | | | | | | | |

2.2. Công trình xử lý bụi, khí thải:

- Mô tả rõ từng công trình xử lý khí thải đã được xây dựng hoặc lắp đặt (tên đơn vị thiết kế, thi công, giám sát thi công; nhà thầu xây dựng,...), trong đó làm rõ: chức năng của công trình; quy mô, công suất, quy trình vận hành và chế độ vận hành của công trình; các loại hoá chất, xúc tác sử dụng; định mức tiêu hao năng lượng, hoá chất sử dụng cho quá trình vận hành công trình; yêu cầu, quy chuẩn, tiêu chuẩn (nếu có) áp dụng đối với bụi, khí thải sau xử lý.

- Các thiết bị, hệ thống quan trắc khí thải tự động, liên tục đã được lắp đặt kèm theo hồ sơ mô tả đặc tính, CO/CQ và phiếu kiểm định, hiệu chuẩn hoặc thử nghiệm của thiết bị, hệ thống; kết quả kết nối và truyền số liệu quan trắc trực tuyến về Sở Tài nguyên và Môi trường địa phương để kiểm tra, giám sát.

- Kết quả đánh giá hiệu quả xử lý của công trình, thiết bị xử lý bụi, khí thải: Việc đánh giá hiệu quả xử lý được thực hiện thông qua kết quả quan trắc khí thải (kết quả đo đạc bằng thiết bị đo nhanh hiện trường, lấy mẫu và phân tích mẫu trong phòng thí nghiệm) và số liệu quan trắc tự động, liên tục (nếu có) đối với từng công đoạn và đối với toàn bộ hệ thống xử lý. Chủ dự án thực hiện thống kê dưới dạng bảng tương tự như đối với nước thải tại Mục 2.1.4 nêu trên.

2.3. Công trình lưu giữ, xử lý chất thải rắn công nghiệp thông thường:

- Công trình lưu giữ chất thải đã được xây dựng, lắp đặt, gồm: Mô tả chức năng, các thông số kỹ thuật cơ bản kèm theo quy trình vận hành công trình đảm bảo đáp ứng yêu cầu về bảo vệ môi trường.

- Công trình xử lý chất thải: Mô tả chức năng, quy mô, công suất, các thông số kỹ thuật cơ bản kèm theo quy trình vận hành; kết quả đánh giá hiệu quả xử lý của công trình xử lý chất thải.

2.4. Công trình lưu giữ, xử lý chất thải nguy hại:

- Công trình lưu giữ chất thải nguy hại đã được xây dựng, lắp đặt, gồm: Mô tả chức năng, các thông số kỹ thuật cơ bản kèm theo quy trình vận hành công trình đảm bảo đáp ứng yêu cầu về bảo vệ môi trường.

- Công trình xử lý chất thải nguy hại: Mô tả chức năng, quy mô, công suất, các thông số kỹ thuật cơ bản kèm theo quy trình vận hành; kết quả đánh giá hiệu quả xử lý của công trình xử lý chất thải nguy hại.

2.5. Công trình, thiết bị phòng ngừa, ứng phó sự cố môi trường:

- Mô tả chi tiết từng công trình, thiết bị phòng ngừa, ứng phó sự cố môi trường đối với từng loại chất thải, trong đó phải làm rõ quy mô, công suất, quy trình vận hành và các thông số kỹ thuật cơ bản của công trình.

- Đánh giá hiệu quả, khả năng đáp ứng yêu cầu phòng ngừa, ứng phó sự cố về chất thải của công trình, thiết bị đã hoàn thành; đề xuất phương án cải thiện, bổ sung và cam kết lộ trình hoàn thành trên cơ sở kết quả vận hành thử nghiệm dự án.

2.6. Công trình, biện pháp bảo vệ môi trường khác:

Mô tả các công trình lưu giữ chất thải khác đã được xây dựng, lắp đặt kèm theo các thông số kỹ thuật cơ bản. Riêng đối với công trình xử lý chất thải phải mô tả thêm quy mô, công suất và quy trình vận hành; kết quả đánh giá hiệu quả xử lý của công trình xử lý.

3. Các công trình bảo vệ môi trường của dự án đã được điều chỉnh, thay đổi so với báo cáo đánh giá tác động môi trường được phê duyệt

(Kết quả trình bày cần thể hiện dưới dạng bảng có thuyết minh kèm theo, trong đó nêu rõ những nội dung đã được điều chỉnh, thay đổi và quyết định phê duyệt điều chỉnh của cơ quan phê duyệt báo cáo ĐTM; các nội dung thay đổi khác có tác động tích cực hoặc không có tác động xấu đến môi trường)

| STT | Tên công trình bảo vệ môi trường | Phương án đề xuất trong báo cáo ĐTM | Phương án điều chỉnh, thay đổi đã thực hiện | Quyết định phê duyệt điều chỉnh của cơ quan phê duyệt báo cáo ĐTM (nếu có) |
|------|----------------------------------|-------------------------------------|---|--|
| 1. | ... | ... | ... | |
| 2... | ... | ... | ... | |

4. Chương trình quan trắc môi trường trong giai đoạn vận hành (khi dự án đi vào vận hành thương mại):

Trên cơ sở kết quả vận hành thử nghiệm các công trình bảo vệ môi trường của dự án, chủ dự án tự rà soát để đề xuất điều chỉnh, bổ sung chương trình quan trắc và giám sát môi trường trong giai đoạn vận hành nhằm đảm bảo phù hợp với thực tiễn và đáp ứng yêu cầu bảo vệ môi trường quy định.

Chúng tôi cam kết rằng những thông tin, số liệu nêu trên là đúng sự thực; nếu có gì sai trái, chúng tôi hoàn toàn chịu trách nhiệm trước pháp luật./.

Nơi nhận:

- Như trên;
- ...;
- Lưu: ...

(4)

(Ký, ghi họ tên, chức danh, đóng dấu)

Ghi chú:

- (1) Chủ dự án;
- (2) Tên cơ quan kiểm tra, xác nhận hoàn thành công trình bảo vệ môi trường;
- (3) Tên đầy đủ, chính xác của dự án hoặc của hạng mục/phần kỳ đầu tư của dự án (3);
- (4) Đại diện có thẩm quyền của chủ dự án.

* Phụ lục kèm theo báo cáo kết quả thực hiện các công trình bảo vệ môi trường của dự án, bao gồm các tài liệu sau (tùy loại hình dự án và từng dự án cụ thể mà có thể có một số hoặc tất cả các tài liệu này):

- Hồ sơ hoàn công kèm theo thuyết minh về quy trình vận hành các công trình bảo vệ môi trường;
- Các chứng chỉ, chứng nhận, công nhận của các thiết bị xử lý môi trường đồng bộ nhập khẩu hoặc đã được thương mại hóa;
- Các phiếu kết quả đo đạc, phân tích mẫu vận hành thử nghiệm các công trình xử lý chất thải;
- Các văn bản của cơ quan có thẩm quyền chấp thuận thay đổi, điều chỉnh báo cáo ĐTM của dự án;
- Biên bản nghiệm thu, bàn giao các công trình bảo vệ môi trường hoặc các văn bản khác có liên quan đến các công trình bảo vệ môi trường.

Giấy xác nhận hoàn thành công trình bảo vệ môi trường của dự án

(1)

CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Số: /GXN-...

(Địa danh), ngày ... tháng ... năm ...

GIẤY XÁC NHẬN
HOÀN THÀNH CÔNG TRÌNH BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG
của Dự án (2)

(1) XÁC NHẬN

I. THÔNG TIN CHUNG VỀ DỰ ÁN/CƠ SỞ

Tên chủ dự án:.....

Địa chỉ văn phòng:.....

Địa điểm hoạt động:.....

Điện thoại:..... Fax:.....

Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số..... Nơi cấp:.....

Quyết định phê duyệt báo cáo đánh giá tác động môi trường số.....

II. NỘI DUNG XÁC NHẬN

Xác nhận hoàn thành công trình bảo vệ môi trường của Dự án (2) (chi tiết tại Phụ lục kèm theo).

III. TRÁCH NHIỆM CỦA CHỦ DỰ ÁN, CƠ SỞ

Tuân thủ nghiêm túc các quy định của pháp luật về bảo vệ môi trường; thường xuyên vận hành và lập nhật ký vận hành các công trình xử lý chất thải, bảo vệ môi trường đã nêu tại Mục Phụ lục kèm theo Giấy xác nhận này; thực hiện chương trình quan trắc môi trường và báo cáo song tác bảo vệ môi trường định kỳ và đột xuất theo quy định của pháp luật.

IV. TỔ CHỨC THỰC HIỆN

Chủ dự án đã hoàn thành công trình bảo vệ môi trường theo quy định của pháp luật. Giấy xác nhận này là căn cứ để cơ quan có thẩm quyền kiểm tra, thanh tra về bảo vệ môi trường trong quá trình hoạt động; được điều chỉnh các công trình bảo vệ môi trường theo quy định của pháp luật./.

(3)

Nơi nhận:

- (4);

-

- Lưu: ...

(Ký, ghi họ tên và đóng dấu)

Phụ lục

(Kèm theo Giấy xác nhận số: /GXN-.... ngày tháng.....năm ... của (1))

1. Công trình thu gom và xử lý nước thải: (Liệt kê các công trình xử lý nước thải đã hoàn thành phục vụ giai đoạn vận hành của dự án, cơ sở; mô tả rõ công suất, quy trình, chế độ vận hành của các công trình xử lý nước thải; hóa chất, chế phẩm sinh học sử dụng phục vụ cho xử lý nước thải; các thông số quan trắc tự động, liên tục (nếu có); tiêu chuẩn, quy chuẩn đánh giá chất lượng nước thải sau xử lý).

2. Công trình, thiết bị xử lý bụi, khí thải: (Liệt kê các công trình xử lý bụi, khí thải đã hoàn thành phục vụ giai đoạn vận hành của dự án, cơ sở; mô tả rõ công suất, quy trình vận hành của các công trình xử lý bụi, khí thải; hóa chất, xúc tác sử dụng phục vụ cho xử lý khí thải; các thông số quan trắc tự động, liên tục (nếu có); tiêu chuẩn, quy chuẩn đánh giá chất lượng khí thải sau xử lý).

3. Công trình lưu giữ, xử lý chất thải rắn công nghiệp thông thường: (Liệt kê các công trình lưu giữ, xử lý chất thải rắn công nghiệp thông thường đã hoàn thành phục vụ giai đoạn vận hành của dự án, cơ sở; mô tả rõ quy mô, công suất và quy trình vận hành của các công trình xử lý chất thải; các thông số kỹ thuật cơ bản của công trình lưu giữ chất thải).

4. Công trình, thiết bị lưu giữ, xử lý chất thải nguy hại: (Liệt kê các công trình, thiết bị lưu giữ, xử lý chất thải nguy hại đã hoàn thành của dự án, cơ sở; mô tả rõ quy mô, công suất và quy trình vận hành của các công trình xử lý chất thải; các thông số kỹ thuật cơ bản của công trình lưu giữ chất thải).

5. Công trình phòng ngừa và ứng phó sự cố môi trường: (Liệt kê các công trình phòng ngừa, ứng phó sự cố môi trường của dự án, cơ sở (hoặc của hạng mục/phân kỳ đầu tư của dự án); mô tả rõ quy mô, công suất và quy trình vận hành của các công trình này; các thông số kỹ thuật cơ bản).

6. Công trình, biện pháp bảo vệ môi trường khác: (Liệt kê các công trình, thiết bị lưu giữ, xử lý chất thải khác đã hoàn thành của dự án, cơ sở (hoặc của hạng mục/phân kỳ đầu tư của dự án); mô tả rõ quy mô công suất và quy trình vận hành của các công trình này; các thông số kỹ thuật cơ bản của công trình lưu giữ chất thải. Các biện pháp bảo vệ môi trường khác của dự án).

7. Chương trình quan trắc môi trường (Nêu cụ thể chương trình quan trắc môi trường định kỳ và quan trắc tự động, liên tục; nêu rõ tần suất, vị trí, thông số giám sát và quy chuẩn kỹ thuật áp dụng đánh giá).

8. Các yêu cầu về bảo vệ môi trường khác: (Ghi rõ các yêu cầu về bảo vệ môi trường mà chủ dự án phải tiếp tục thực hiện, đảm bảo tuân thủ đúng các quy định của pháp luật về bảo vệ môi trường).

Ghi chú:

- (1) Cơ quan kiểm tra, xác nhận hoàn thành công trình bảo vệ môi trường;
- (2) Tên đầy đủ, chính xác của dự án, cơ sở hoặc của hạng mục/phân kỳ đầu tư của dự án;
- (3) Thủ trưởng Cơ quan kiểm tra, xác nhận hoàn thành công trình bảo vệ môi trường;
- (4) Chủ dự án, cơ sở.

8. Bổ sung Phụ lục VII như sau:

Phụ lục VII
CÁC MẪU VĂN BẢN ĐĂNG KÝ KẾ HOẠCH BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG

Mẫu số 01

Văn bản đề nghị đăng ký kế hoạch bảo vệ môi trường của dự án, phương án sản xuất, kinh doanh, dịch vụ

(1)

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Số: ...

V/v đăng ký kế hoạch bảo vệ môi trường của (2)

(Địa danh), ngày... tháng... năm...

Kính gửi: (3)

(1) Là chủ đầu tư của (2), thuộc đối tượng phải đăng ký kế hoạch bảo vệ môi trường quy định tại mục số ..., cột 4 Phụ lục II ban hành kèm theo Nghị định số /2019/NĐ-CP ngày tháng năm 2019 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của các nghị định quy định chi tiết, hướng dẫn thi hành Luật bảo vệ môi trường. Chúng tôi đăng ký kế hoạch bảo vệ môi trường như sau:

Tên của (1):

Địa điểm thực hiện của (2):

Địa chỉ liên hệ của (1): ...; Điện thoại: ...; Fax:; E-mail:

Chúng tôi gửi đến (3) hồ sơ gồm:

- Ba (03) bản kế hoạch bảo vệ môi trường.
- Một (01) báo cáo nghiên cứu khả thi đầu tư xây dựng hoặc báo cáo kinh tế - kỹ thuật đầu tư xây dựng của dự án, phương án sản xuất, kinh doanh, dịch vụ.
- Một (01) bản điện tử của các hồ sơ nêu trên.

Chúng tôi cam kết bảo đảm về độ trung thực, chính xác của các số liệu, tài liệu trong các văn bản nêu trên. Nếu có gì sai trái, chúng tôi hoàn toàn chịu trách nhiệm trước pháp luật của Việt Nam.

Đề nghị (3) xác nhận đăng ký kế hoạch bảo vệ môi trường của (2)./.

Nơi nhận:

- Như trên;
- ...;
- Lưu: ...

(4)

(Ký, ghi họ tên, chức danh, đóng dấu)

Ghi chú:

- (1) Chủ dự án, phương án sản xuất, kinh doanh, dịch vụ;
- (2) Tên đầy đủ, chính xác của dự án, phương án sản xuất, kinh doanh, dịch vụ;
- (3) Cơ quan có thẩm quyền xác nhận đăng ký kế hoạch bảo vệ môi trường của dự án, phương án sản xuất, kinh doanh, dịch vụ;
- (4) Đại diện có thẩm quyền của chủ dự án, phương án sản xuất, kinh doanh, dịch vụ.

Cấu trúc và nội dung kế hoạch bảo vệ môi trường của dự án, phương án sản xuất, kinh doanh, dịch vụ

2a. Mẫu trang bìa và trang phụ bìa:

| | |
|--|--|
| <p>(1)</p> <p>KẾ HOẠCH BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG</p> <p>của (2)</p> | |
| <p>ĐẠI DIỆN (*) (Ký, ghi họ tên, đóng dấu (nếu có))</p> | <p>ĐẠI DIỆN ĐƠN VỊ TƯ VẤN (nếu có) (*) (Ký, ghi họ tên, đóng dấu)</p> |
| <p>(**), tháng ... năm ...</p> | |

Ghi chú:

(1) Chủ dự án, phương án sản xuất, kinh doanh, dịch vụ;

(2) Tên dự án, phương án sản xuất, kinh doanh, dịch vụ.

(*) Chi thể hiện tại trang phụ bìa.

(**) Ghi địa danh cấp huyện nơi thực hiện hoặc nơi đặt trụ sở chính của chủ dự án, phương án sản xuất, kinh doanh, dịch vụ.

2b. Cấu trúc và nội dung kế hoạch bảo vệ môi trường

MỤC LỤC

Danh mục các từ và các ký hiệu viết tắt
Danh mục các bảng, các hình vẽ,...

MỞ ĐẦU

Chương 1

MÔ TẢ SƠ LƯỢC VỀ DỰ ÁN, PHƯƠNG ÁN SẢN XUẤT, KINH DOANH, DỊCH VỤ

1.1. Thông tin chung về dự án, phương án sản xuất, kinh doanh, dịch vụ (gọi chung là dự án):

- Tên gọi của dự án (theo dự án đầu tư, dự án đầu tư xây dựng).
- Tên chủ dự án, địa chỉ và phương tiện liên hệ với chủ dự án; người đại diện theo pháp luật của chủ dự án; nguồn vốn và tiến độ thực hiện dự án.
- Quy mô; công suất; công nghệ và loại hình dự án.
- Vị trí địa lý (các điểm mốc tọa độ theo quy chuẩn hiện hành, ranh giới...) của địa điểm thực hiện dự án.

1.2. Nguyên, nhiên liệu sử dụng và các sản phẩm của dự án: Liệt kê các loại nguyên, nhiên liệu sử dụng và các sản phẩm của dự án.

1.3. Các hạng mục công trình của dự án

- Các hạng mục công trình chính: dây chuyền sản xuất sản phẩm chính, hạng mục đầu tư xây dựng chính của dự án.
- Các hạng mục công trình phụ trợ: giao thông vận tải; bưu chính viễn thông; cung cấp điện; cung cấp nước; giải phóng mặt bằng;...
- Các hạng mục công trình xử lý chất thải và bảo vệ môi trường: thu gom và thoát nước mưa; thu gom và thoát nước thải; xử lý nước thải (sinh hoạt, công nghiệp,...); xử lý bụi, khí thải; công trình lưu giữ, xử lý chất thải rắn; các công trình phòng ngừa, ứng phó sự cố môi trường đối với nước thải, khí thải; ứng phó sự cố tràn dầu, cháy nổ và các công trình bảo vệ môi trường khác.

Đối với các dự án mở rộng quy mô, nâng công suất hoặc thay đổi công nghệ của cơ sở đang hoạt động, trong nội dung chương này phải làm rõ thêm các thông tin về thực trạng sản xuất, kinh doanh, dịch vụ của cơ sở hiện hữu; các công trình, thiết bị, hạng mục, công nghệ sẽ được tiếp tục sử dụng trong dự án mở rộng quy mô, nâng công suất hoặc thay đổi công nghệ; các công trình, thiết bị sẽ thay đổi, điều chỉnh, bổ sung; tính liên thông, kết nối với các hạng mục công trình hiện hữu với công trình đầu tư mới.



1.4. Hiện trạng môi trường khu vực thực hiện dự án

- Làm rõ nguồn tiếp nhận nước thải của dự án. Tổng hợp dữ liệu (nêu rõ nguồn số liệu sử dụng) về hiện trạng môi trường khu vực triển khai dự án trong thời gian ít nhất 02 năm gần nhất, trong đó làm rõ: chất lượng của các thành phần môi trường có khả năng chịu tác động trực tiếp bởi dự án như môi trường không khí tiếp nhận trực tiếp nguồn khí thải của dự án, môi trường nước mặt tiếp nhận trực tiếp nước thải của dự án.

- Sự phù hợp của địa điểm thực hiện dự án với các quy hoạch, kế hoạch đã được cấp có thẩm quyền phê duyệt.

- Đối với dự án đầu tư vào khu công nghiệp phải báo cáo bổ sung tình trạng hoạt động của khu công nghiệp; sơ bộ về hạ tầng kỹ thuật đã hoàn thành của khu công nghiệp và sự đáp ứng tiếp nhận chất thải phát sinh từ hoạt động của dự án.

Chương 2

ĐÁNH GIÁ TÁC ĐỘNG ĐẾN MÔI TRƯỜNG CỦA DỰ ÁN; DỰ BÁO CÁC LOẠI CHẤT THẢI PHÁT SINH VÀ CÁC CÔNG TRÌNH, BIỆN PHÁP BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG

Nguyên tắc chung:

- Việc dự báo tác động của dự án đến môi trường được thực hiện theo các giai đoạn triển khai xây dựng dự án và khi dự án đi vào vận hành.

- Đối với dự án mở rộng quy mô, nâng công suất hoặc thay đổi công nghệ của cơ sở đang hoạt động phải dự báo tổng hợp tác động môi trường của cơ sở cũ và dự án mở rộng quy mô, nâng công suất, thay đổi công nghệ của dự án mới.

2.1. Dự báo tác động và đề xuất các biện pháp bảo vệ môi trường trong giai đoạn triển khai xây dựng dự án

2.1.1. Dự báo các tác động: Dự báo sơ bộ các tác động đến môi trường của giai đoạn, trong đó tập trung vào các hoạt động chính như: vật liệu xây dựng phục vụ dự án (nếu thuộc phạm vi dự án); vận chuyển nguyên vật liệu xây dựng, máy móc thiết bị; thi công các hạng mục công trình của dự án hoặc các hoạt động triển khai thực hiện dự án (đối với các dự án không có công trình xây dựng); làm sạch đường ống, làm sạch các thiết bị sản xuất, công trình bảo vệ môi trường của dự án (như: làm sạch bằng hoá chất, nước sạch, hơi nước, ...).

2.1.2. Các công trình, biện pháp bảo vệ môi trường đề xuất thực hiện

- Về nước thải: Mô tả quy mô, công suất, công nghệ các công trình thu gom, xử lý nước thải sinh hoạt và nước thải công nghiệp (nếu có):

+ Công trình thu gom, xử lý nước thải sinh hoạt của từng nhà thầu thi công, xây dựng dự án, đảm bảo đạt quy chuẩn kỹ thuật về môi trường.

+ Công trình thu gom, xử lý các loại chất thải lỏng khác như hóa chất thải, hóa chất súc rửa đường ống, ...), đảm bảo đạt quy chuẩn kỹ thuật về môi trường.

Mỗi công trình xử lý nước thải phải có bản vẽ thiết kế cơ sở của từng hạng mục và cả công trình theo quy định của pháp luật về xây dựng.

- Về rác thải sinh hoạt, chất thải xây dựng, chất thải rắn công nghiệp thông thường và chất thải nguy hại: Mô tả quy mô, vị trí của khu vực lưu giữ tạm thời các loại chất thải.

- Về bụi, khí thải: Các công trình, biện pháp giảm thiểu bụi, khí thải trong quá trình thi công xây dựng dự án, đảm bảo đạt quy chuẩn kỹ thuật về môi trường.

- Các công trình, biện pháp bảo vệ môi trường khác.

2.2. Dự báo tác động và đề xuất các biện pháp, công trình bảo vệ môi trường trong giai đoạn dự án đi vào vận hành

2.2.1. Dự báo các tác động: Việc dự báo tác động trong giai đoạn này cần phải tập trung vào các nội dung chính sau:

- Tác động của các nguồn phát sinh chất thải (chất thải rắn, chất thải nguy hại, bụi, khí thải, nước thải công nghiệp, nước thải sinh hoạt, các loại chất thải lỏng khác).

- Đối với dự án đầu tư vào khu công nghiệp, phải bổ sung tác động từ việc phát sinh nước thải của dự án đối với hiện trạng thu gom, xử lý nước thải hiện hữu của khu công nghiệp; khả năng tiếp nhận, xử lý của công trình xử lý nước thải hiện hữu của khu công nghiệp đối với khối lượng nước thải phát sinh lớn nhất từ hoạt động của dự án.

2.2.2. Các công trình, biện pháp bảo vệ môi trường đề xuất thực hiện

Yêu cầu chung: Trên cơ sở kết quả dự báo các tác động tại Mục 2.2.1 nêu trên, chủ dự án phải căn cứ vào từng loại chất thải phát sinh (với lưu lượng và tải lượng ô nhiễm lớn nhất) để đề xuất lựa chọn các thiết bị, công nghệ xử lý chất thải phù hợp, đảm bảo đáp ứng yêu cầu bảo vệ môi trường quy định.

a) Về công trình xử lý nước thải (bao gồm: các công trình xử lý nước thải sinh hoạt, nước thải công nghiệp và các loại chất thải lỏng khác):

- Mô tả quy mô, công suất, quy trình vận hành, hóa chất, chất xúc tác sử dụng của từng công trình xử lý nước thải.

- Các thông số cơ bản của từng các hạng mục thành phần và của cả công trình xử lý nước thải, kèm theo bản vẽ thiết kế cơ sở (đưa vào Phụ lục báo cáo).

- Đề xuất vị trí, thông số lắp đặt các thiết bị quan trắc nước thải tự động, liên tục (đối với trường hợp phải lắp đặt theo quy định).

b) Về công trình xử lý bụi, khí thải:

- Thực hiện như đối với nước thải.

- Đề xuất vị trí, thông số lắp đặt các thiết bị quan trắc khí thải tự động, liên tục (đối với trường hợp phải lắp đặt theo quy định).

c) Về công trình lưu giữ, xử lý chất thải rắn (gồm: rác thải sinh hoạt, chất thải rắn công nghiệp thông thường, chất thải nguy hại): Thực hiện như đối với nước thải.

d) Công trình phòng ngừa, ứng phó sự cố môi trường đối với nước thải và khí thải (đối với trường hợp phải lắp đặt): Thực hiện như đối với nước thải.

2.2.3. Tiến độ hoàn thành các công trình, biện pháp bảo vệ môi trường

- Kế hoạch xây lắp các công trình bảo vệ môi trường, thiết bị xử lý chất thải, thiết bị quan trắc nước thải, khí thải tự động, liên tục.

- Tóm tắt dự toán kinh phí đối với từng công trình, biện pháp bảo vệ môi trường.

Chương 3

TỔ CHỨC THỰC HIỆN CÁC BIỆN PHÁP BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG

3.1. Kế hoạch tổ chức thực hiện các biện pháp bảo vệ môi trường

3.2. Kế hoạch quan trắc môi trường: Kế hoạch quan trắc môi trường được xây dựng theo từng giai đoạn của dự án, gồm: thi công xây dựng và vận hành thương mại, cụ thể: Giám sát lưu lượng khí thải, nước thải và những thông số ô nhiễm có trong khí thải, nước thải đặc trưng của dự án, phù hợp với quy chuẩn kỹ thuật về môi trường với tần suất tối thiểu 06 tháng/01 lần.

Cam kết của chủ dự án, cơ sở

Chúng tôi cam kết về lộ trình thực hiện các biện pháp, công trình giảm thiểu tác động xấu đến môi trường nêu trong kế hoạch bảo vệ môi trường.

Chúng tôi gửi kèm theo dưới đây Phụ lục các hồ sơ, văn bản có liên quan đến dự án, cơ sở (nếu có và liệt kê cụ thể).

Phụ lục
(Các Phụ lục I, II, ...)

Mẫu số 03

Giấy xác nhận đăng ký kế hoạch bảo vệ môi trường
CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

(1)

Số: ...

(Địa danh), ngày... tháng... năm...

GIẤY XÁC NHẬN
ĐĂNG KÝ KẾ HOẠCH BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG

(1) XÁC NHẬN

(2) Đã đăng ký kế hoạch bảo vệ môi trường của (3) ngày... tháng... năm...

(2) Có trách nhiệm thực hiện các nội dung sau đây:

1. Tự chịu trách nhiệm trước pháp luật về thông tin, công trình, biện pháp bảo vệ môi trường đề xuất trong bản kế hoạch bảo vệ môi trường đã đăng ký.

2. Tổ chức thực hiện các biện pháp bảo vệ môi trường theo kế hoạch bảo vệ môi trường đã đăng ký và thực hiện các trách nhiệm khác theo quy định tại Điều 33 Luật bảo vệ môi trường.

3. Tổ chức thực hiện các công trình quản lý, xử lý chất thải theo nội dung kế hoạch bảo vệ môi trường đã đăng ký với thời hạn hoàn thành như sau:

(Yêu cầu rõ về thời điểm, thời hạn phải hoàn thành đối với từng công trình quản lý, xử lý chất thải trong trường hợp phải xây dựng, lắp đặt,...).

4. Báo cáo kết quả hoàn thành các công trình bảo vệ môi trường và thực hiện quan trắc chất thải định kỳ với tần suất 06 tháng/01 lần (được tích hợp trong báo cáo công tác bảo vệ môi trường định kỳ); bảo đảm nước thải, khí thải phải được xử lý đạt quy chuẩn kỹ thuật về chất thải (ghi rõ các quy chuẩn với các hệ số lưu lượng, nguồn tiếp nhận, vùng phát thải...); thực hiện quản lý chất thải rắn thông thường và chất thải nguy hại theo quy định của pháp luật.

5. Các yêu cầu về bảo vệ môi trường khác (nếu có).

Giấy xác nhận đăng ký kế hoạch bảo vệ môi trường là căn cứ để cơ quan có thẩm quyền kiểm tra, thanh tra về bảo vệ môi trường của dự án, cơ sở./.

Nơi nhận:

- (2) để thực hiện;

(4)

(Ký, ghi họ tên, chức danh, đóng dấu)

- Lưu: ...

Ghi chú:

(1) Tên cơ quan xác nhận đăng ký kế hoạch bảo vệ môi trường;

(2) Chủ dự án, phương án sản xuất, kinh doanh, dịch vụ;

(3) Tên gọi đầy đủ, chính xác của dự án, phương án sản xuất, kinh doanh, dịch vụ;

(4) Đại diện có thẩm quyền của (1).

Văn bản thông báo chưa xác nhận đăng ký kế hoạch bảo vệ môi trường

(1)

Số: ...

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

(Địa danh), ngày... tháng... năm...

THÔNG BÁO**VỀ VIỆC CHƯA XÁC NHẬN ĐĂNG KÝ KẾ HOẠCH BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG**

Sau khi xem xét hồ sơ đăng ký kế hoạch bảo vệ môi trường của (3), (1) thông báo như sau:

Kế hoạch bảo vệ môi trường của (3) chưa được xác nhận đăng ký vì các lý do sau đây:

1. ...

2. ...

...

(1) thông báo để (2) biết và hoàn thiện hồ sơ đăng ký./

Nơi nhận:

- (02) để thực hiện;

- ...;

- Lưu: ...

(4)

(Ký, ghi họ tên, chức danh, đóng dấu)

Ghi chú:

(1) Cơ quan xác nhận đăng ký kế hoạch bảo vệ môi trường;

(2) Chủ dự án, phương án sản xuất, kinh doanh, dịch vụ;

(3) Tên đầy đủ, chính xác của dự án, phương án sản xuất, kinh doanh, dịch vụ;

(4) Đại diện có thẩm quyền của (1).

Mục II
SỬA ĐỔI, BỔ SUNG CÁC PHỤ LỤC CỦA NGHỊ ĐỊNH
SỐ 19/2015/NĐ-CP NGÀY 14 THÁNG 02 NĂM 2015
CỦA CHÍNH PHỦ QUY ĐỊNH CHI TIẾT THI HÀNH
MỘT SỐ ĐIỀU CỦA LUẬT BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG

1. Thay thế Phụ lục II như sau:

Phụ lục II
DANH MỤC ĐỐI TƯỢNG PHẢI MUA BẢO HIỂM
TRÁCH NHIỆM BỒI THƯỜNG THIẾT HẠI VỀ MÔI TRƯỜNG

| STT | Loại hình hoạt động | Đối tượng phải mua bảo hiểm trách nhiệm bồi thường thiệt hại về môi trường |
|-----|--|--|
| 1. | Hoạt động dầu khí (bao gồm hoạt động tìm kiếm, thăm dò, phát triển mỏ và khai thác dầu khí) | Tất cả |
| 2. | Sử dụng tàu biển chuyên dùng để vận chuyển dầu mỏ, chế phẩm từ dầu mỏ và các hàng hóa nguy hiểm khác khi hoạt động trong vùng nước cảng biển và vùng biển Việt Nam | Tàu biển có dung tích trên 1.000 GT |
| 3. | Sản xuất, kinh doanh hóa chất, xăng dầu | |
| 3.1 | Sản xuất hóa chất cơ bản | Công suất từ 10.000 tấn sản phẩm/năm trở lên |
| 3.2 | Sản xuất phân bón hóa học (trừ loại hình phối trộn) | Công suất 200.000 tấn sản phẩm/năm trở lên |
| 3.3 | Sản xuất thuốc bảo vệ thực vật | Công suất 10.000 tấn sản phẩm/năm trở lên |
| 3.4 | Sản xuất ắc quy | Công suất từ 300.000 KWh/năm trở lên hoặc 600 tấn sản phẩm/năm trở lên |
| 3.5 | Lọc, hóa dầu | Từ 10.000.000 tấn sản phẩm/năm trở lên |
| 4. | Lưu giữ, vận chuyển và xử lý chất thải nguy hại | Tất cả |

2. Thay thế Phụ lục III như sau:

Phụ lục III
DANH MỤC HOẠT ĐỘNG BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG
ĐƯỢC ƯU ĐÃI, HỖ TRỢ

1. Xử lý nước thải sinh hoạt tập trung có công suất thiết kế từ 2.500 m³/ngày (24 giờ) trở lên đối với khu vực đô thị từ loại IV trở lên.
2. Thu gom, vận chuyển, xử lý chất thải rắn thông thường tập trung.
3. Xử lý chất thải nguy hại, đồng xử lý chất thải nguy hại.
4. Xử lý, cải tạo các khu vực môi trường bị ô nhiễm tại các khu vực công cộng.
5. Ứng cứu, xử lý sự cố tràn dầu, sự cố hóa chất và sự cố môi trường khác.
6. Xây dựng hạ tầng kỹ thuật bảo vệ môi trường các khu công nghiệp, cụm công nghiệp, làng nghề.
7. Di dời, chuyển đổi hoạt động của cơ sở gây ô nhiễm môi trường nghiêm trọng.
8. Quan trắc môi trường.
9. Dịch vụ hỏa táng, điện táng.
10. Giám định thiệt hại về môi trường; giám định sức khỏe môi trường; giám định về môi trường đối với hàng hóa, phế liệu nhập khẩu, máy móc, thiết bị, công nghệ.
11. Sản xuất ứng dụng sáng chế bảo vệ môi trường được nhà nước bảo hộ dưới hình thức cấp Bằng độc quyền sáng chế hoặc Bằng độc quyền giải pháp hữu ích.
12. Sản xuất các sản phẩm thân thiện với môi trường được Bộ Tài nguyên và Môi trường gắn Nhãn xanh Việt Nam; sản phẩm từ hoạt động tái chế, xử lý chất thải rắn của cơ sở xử lý chất thải (sinh hoạt, công nghiệp và chất thải nguy hại).
13. Sản xuất xăng, nhiên liệu diezen và nhiên liệu sinh học được chứng nhận hợp quy; than sinh học; năng lượng từ sử dụng sức gió, ánh sáng mặt trời, thủy triều, địa nhiệt và các dạng năng lượng tái tạo khác.
14. Sản xuất, nhập khẩu máy móc, thiết bị, phương tiện chuyên dùng sử dụng trực tiếp trong việc thu gom, vận chuyển, xử lý chất thải; thiết bị quan trắc nước thải và khí thải tự động, liên tục; thiết bị đo đạc, lấy mẫu và phân tích môi trường; sản xuất năng lượng tái tạo; xử lý ô nhiễm môi trường; ứng phó, xử lý sự cố môi trường.
15. Hoạt động sản xuất, kinh doanh, dịch vụ của cơ sở thân thiện với môi trường được Bộ Tài nguyên và Môi trường chứng nhận nhãn sinh thái.

3. Sửa đổi Phụ lục IV như sau:

Phụ lục IV
BÁO CÁO CÔNG TÁC BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG TRONG HOẠT ĐỘNG
PHÁ DỠ TÀU BIỂN ĐÃ QUA SỬ DỤNG

(1)

Số: ...

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

(Địa danh), ngày... tháng... năm...

BÁO CÁO

Về công tác bảo vệ môi trường trong hoạt động phá dỡ tàu biển đã qua sử dụng năm

Kính gửi:

- Bộ Tài nguyên và Môi trường;
- Ủy ban nhân dân tỉnh/thành phố (nơi đặt cơ sở phá dỡ tàu biển).

I. THÔNG TIN VỀ CƠ SỞ NHẬP KHẨU, PHÁ DỠ TÀU BIỂN

1. Tên cơ sở phá dỡ tàu biển:.....
 2. Địa chỉ trụ sở chính:.....
 3. Tên và địa chỉ đặt cơ sở phá dỡ tàu biển:.....
 4. Tên người liên hệ khi cần:..... Chức vụ:
- Điện thoại:..... Fax:..... E-mail:.....

II. THÔNG TIN VỀ PHÁ DỠ TÀU BIỂN TRONG NĂM

| STT | Tên tàu biển | Số đăng ký | Giấy xác nhận đăng ký kế hoạch BVMT | Loại tàu | Trọng tải | Ngày bắt đầu phá dỡ | Ngày hoàn thành phá dỡ |
|-------|--------------|------------|-------------------------------------|----------|-----------|---------------------|------------------------|
| 1. | | | Số...., ngày..... | | | | |
| | | | | | | | |

III. BÁO CÁO VỀ CÔNG TÁC BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG VÀ KIẾN NGHỊ

1. Về công tác thu gom, lưu giữ, vận chuyển và xử lý chất thải thông thường, chất thải nguy hại:.....
2. Về công tác xử lý nước thải, khí thải và tiếng ồn:.....
3. Về công tác phòng ngừa, ứng phó, khắc phục sự cố môi trường:.....
4. Đề xuất và kiến nghị: (nếu có).

Nơi nhận:

- Như trên;

- ...

Ghi chú:

(1) Chủ cơ sở;

(2) Đại diện có thẩm quyền của (1).

(2)

(Ký tên, đóng dấu)

Mục III
SỬA ĐỔI, BỔ SUNG PHỤ LỤC CỦA NGHỊ ĐỊNH SỐ 38/2015/NĐ-CP
NGÀY 24 THÁNG 4 NĂM 2015 CỦA CHÍNH PHỦ QUY ĐỊNH
VỀ QUẢN LÝ CHẤT THẢI VÀ PHÉ LIỆU

1. Sửa đổi Phụ lục thành Phụ lục I như sau:

Phụ lục I
DANH MỤC CÁC NGUỒN THẢI KHÍ THẢI LƯU LƯỢNG LỚN

| STT | Loại hình | Công suất |
|-----|---|--|
| 1 | Sản xuất gang, thép | Từ 200.000 tấn/năm trở lên |
| 2 | Nhiệt điện | Tất cả, trừ nhà máy nhiệt điện sử dụng hoàn toàn nhiên liệu là khí đốt |
| 3 | Sản xuất clinker, xi măng | Tất cả |
| 4 | Sản xuất hóa chất, phân bón hóa học | Từ 10.000 tấn/năm trở lên |
| 5 | Công nghiệp lọc, hóa dầu | Tất cả |
| 6 | Cơ sở có sử dụng lò hơi công nghiệp | Từ 20 tấn hơi/giờ trở lên (tính cho tổng công suất các lò hơi), trừ trường hợp sử dụng hoàn toàn nhiên liệu là khí đốt, dầu DO |
| 7 | Sản xuất thủy tinh | Từ 10.000 tấn sản phẩm/năm trở lên, trừ trường hợp sử dụng hoàn toàn nhiên liệu là khí đốt |
| 8 | Sản xuất gạch, ngói | Tổng công suất từ 100 triệu viên gạch, ngói trở lên, trừ trường hợp sử dụng hoàn toàn nhiên liệu là khí đốt |
| 9 | Lò đốt chất thải rắn sinh hoạt, lò đốt chất thải rắn công nghiệp thông thường | Từ 3 tấn/giờ trở lên |
| 10 | Lò đốt chất thải nguy hại; lò đốt chất thải y tế | Từ 0,5 tấn/giờ trở lên |
| 11 | Cơ sở có sử dụng lò dầu tải nhiệt | Từ 3,5 triệu kcal/giờ trở lên (tính cho tổng công suất các lò), trừ trường hợp sử dụng hoàn toàn nhiên liệu là khí đốt |

2. Bổ sung Phụ lục II như sau:

Phụ lục II
YÊU CẦU KỸ THUẬT, QUY TRÌNH QUẢN LÝ
CHẤT THẢI RẮN SINH HOẠT (CTRSH)

A. ĐỐI VỚI THIẾT BỊ LƯU GIỮ, ĐIỂM TẬP KẾT, TRẠM TRUNG CHUYỀN, KHU VỰC LƯU GIỮ (nếu có)

1. Thiết bị lưu giữ CTRSH phải đáp ứng các yêu cầu sau:

- 1.1. Đảm bảo lưu giữ an toàn, không bị hư hỏng, rách vỡ vỏ.
- 1.2. Không được ngấm, rò rỉ nước rác, phát tán chất thải do gió.
- 1.3. Có dung tích, kích thước phù hợp với thời gian lưu giữ.

2. Điểm tập kết CTRSH phải đáp ứng các yêu cầu sau:

- 2.1. Có cao độ nền bảo đảm không bị ngập lụt.
- 2.2. Có sàn bảo đảm kín, không rạn nứt, không bị thấm thấu.

3. Khu vực lưu giữ tạm thời hoặc trạm trung chuyển CTRSH không bắt buộc phải xây dựng dưới dạng kho nhưng phải đáp ứng các quy định sau:

- 3.1. Có cao độ nền bảo đảm không bị ngập lụt; mặt sàn trong khu vực lưu giữ được thiết kế để tránh nước mưa chảy tràn từ bên ngoài vào.
- 3.2. Có sàn bảo đảm kín, không rạn nứt, không bị thấm thấu.
- 3.3. Có mái che kín nắng, mưa cho toàn bộ khu vực lưu giữ. Trường hợp không có mái che thì phải có biện pháp thu gom, lưu giữ và xử lý nước rỉ rác đạt quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về môi trường.

B. ĐỐI VỚI CÁC PHƯƠNG TIỆN VẬN CHUYỂN

1. Các phương tiện vận chuyển CTRSH chuyên dụng phải đáp ứng các yêu cầu về an toàn kỹ thuật và bảo vệ môi trường theo quy định của pháp luật.

2. Thiết bị lưu giữ CTRSH được lắp cố định hoặc có thể tháo rời trên phương tiện vận chuyển và phải đáp ứng các yêu cầu quy định tại Mục A.1 nêu trên.

3. Xe tải thùng hở phải được phủ bạt kín che nắng, mưa sau khi chứa CTRSH.

4. Phải đảm bảo không được rơi vãi CTRSH, rò rỉ nước rỉ rác trong quá trình vận chuyển CTRSH.

C. ĐỐI VỚI CÔNG TRÌNH, THIẾT BỊ XỬ LÝ CTRSH

1. Công trình hoặc thiết bị xử lý CTRSH phải có công nghệ xử lý phù hợp với đặc tính hóa học, vật lý và sinh học; có công suất phù hợp với CTRSH cần xử lý.

2. Yêu cầu đặc thù đối với một số công trình hoặc thiết bị xử lý CTRSH như sau:

2.1. Lò đốt CTRSH tuân thủ theo quy định tại Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về lò đốt CTRSH.

2.2. Chất thải phát sinh từ quá trình ủ mùn phải được xử lý đạt Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia (nếu có). Sản phẩm của quá trình ủ mùn khi dùng trong nông nghiệp phải được cơ quan có thẩm quyền về quản lý phân bón cấp phép lưu hành trên thị trường hoặc chấp thuận sử dụng.

2.3. Bãi chôn lấp CTRSH phải đáp ứng các yêu cầu sau:

2.3.1. Việc thiết kế, xây dựng và vận hành bãi chôn lấp CTRSH phải đáp ứng tiêu chuẩn, quy chuẩn theo quy định và phải phù hợp với nội dung báo cáo đánh giá tác động môi trường và quyết định phê duyệt báo cáo đánh giá tác động môi trường.

2.3.2. Có hệ thống xử lý nước rỉ rác đáp ứng các yêu cầu sau:

- Hệ thống thu gom và xử lý nước rỉ rác có công suất phù hợp, đảm bảo thu gom và xử lý nước rỉ rác đạt quy chuẩn kỹ thuật về môi trường đối với nước thải của bãi chôn lấp chất thải rắn theo quy định.

- Hồ chứa nước rỉ rác phải có kết cấu thành, đáy đảm bảo vững chắc, đủ khả năng chịu tải, không nứt vỡ, đảm bảo ngăn ngừa sự thẩm thấu nước rác vào môi trường đất, nước ngầm và bên dưới hồ chứa.

3. Khu vực lắp đặt các hệ thống hoặc thiết bị xử lý CTRSH phải được trang bị như sau:

3.1. Thiết bị phòng cháy chữa cháy theo quy định của pháp luật về phòng cháy chữa cháy.

3.2. Hộp sơ cứu vết thương.

3.3. Thiết bị thông tin liên lạc (điện thoại cố định).

3.4. Thiết bị báo động (như còi, keng, loa).

3.5. Sơ đồ thoát hiểm, ký hiệu hướng dẫn thoát hiểm (ký hiệu exit hoặc ký hiệu chỉ lối thoát) đặt ở điểm đầu mỗi cửa lối đi.

3. Bổ sung Phụ lục III như sau:

Phụ lục III **YÊU CẦU KỸ THUẬT, QUY TRÌNH QUẢN LÝ CHẤT THẢI RẮN CÔNG** **NGHIỆP THÔNG THƯỜNG (CTRCNTT)**

A. ĐỐI VỚI THIẾT BỊ LƯU GIỮ, TRẠM TRUNG CHUYỂN, KHU VỰC LƯU GIỮ (NẾU CÓ)

1. Thiết bị lưu giữ CTRCNTT phải đáp ứng các yêu cầu sau:

1.1. Đảm bảo lưu giữ an toàn, không bị hư hỏng, rách vỡ vò.

1.2. Bao bì mềm được buộc kín và bao bì cứng có nắp đậy kín để đảm bảo ngăn chất thải rò rỉ hoặc rơi vãi ra môi trường.

1.3. Kết cấu cứng chịu được va chạm, không bị hư hỏng, biến dạng, rách vỡ bởi trọng lượng chất thải trong quá trình sử dụng.

2. Trạm trung chuyển, khu vực lưu giữ (nếu có) không bắt buộc phải xây dựng dưới dạng kho nhưng phải đáp ứng các quy định sau:

2.1. Có cao độ nền bảo đảm không bị ngập lụt;

2.2. Mặt sàn đảm bảo kín, không rạn nứt, không bị thấm thấu và tránh nước mưa chảy tràn từ bên ngoài vào.

2.3. Có mái che kín nắng, mưa cho toàn bộ khu vực lưu giữ.

2.4. Kho lưu giữ tạm thời hoặc trạm trung chuyển theo dạng nhà kho thì phải đáp ứng tiêu chuẩn, quy chuẩn kỹ thuật xây dựng theo quy định.

3. Khu vực lưu giữ CTRCNTT ngoài trời phải đáp ứng các yêu cầu sau:

3.1. Có hệ thống thu gom, xử lý nước mưa chảy tràn, nước thải phát sinh trong quá trình lưu giữ CTRCNTT đảm bảo đạt quy chuẩn kỹ thuật môi trường.

3.2. Có cao độ nền đảm bảo không bị ngập lụt; nền bảo đảm kín, không rạn nứt, không bị thấm thấu, đủ độ bền chịu được tải trọng của phương tiện vận chuyển và lượng CTRCNTT lưu giữ.

3.3. Có biện pháp giảm thiểu bụi phát sinh từ bãi lưu giữ CTRCNTT (đối với loại chất thải có phát sinh bụi).

B. ĐỐI VỚI CÁC PHƯƠNG TIỆN VẬN CHUYỂN

1. Các phương tiện vận chuyển CTRCNTT phải đáp ứng các yêu cầu về an toàn kỹ thuật và bảo vệ môi trường theo quy định của pháp luật.

2. Thiết bị lưu giữ CTRCNTT được lắp cố định hoặc có thể tháo rời trên phương tiện vận chuyển phải đáp ứng các yêu cầu quy định tại Mục A.1.

3. Yêu cầu đặc thù một số loại phương tiện vận chuyển CTRCNTT:

3.1. Xe tải thùng hở phải được phủ bạt kín sau khi chứa CTRCNTT.

3.2. Xe mô tô, xe gắn máy phải có thùng chứa và được gắn chặt trên giá đỡ hàng (phía sau vị trí ngồi lái) của xe mô tô, xe gắn máy. Kích thước của thùng chứa gắn trên xe mô tô, xe gắn máy phải tuân theo quy định của Bộ Giao thông vận tải quy định về tải trọng, khổ giới hạn của đường bộ; lưu hành xe quá tải trọng, xe quá khổ giới hạn, xe bánh xích trên đường bộ; vận chuyển hàng siêu trường, siêu trọng; giới hạn xếp hàng hoá trên phương tiện giao thông đường bộ khi tham gia giao thông.

4. Phương tiện vận chuyển CTRCNTT khi đang hoạt động phải được trang bị như sau:

4.1. Có dòng chữ “Vận chuyển chất thải” ở hai bên thành của phương tiện với chiều cao ít nhất là 15 cm kèm theo tên cơ sở, địa chỉ, số điện thoại liên hệ.

4.2. Các bản hướng dẫn rút gọn về quy trình vận hành an toàn phương tiện vận chuyển, quy trình ứng phó sự cố (kèm theo danh sách điện thoại của các cơ quan quản lý môi trường, công an, cấp cứu, cứu hoả của các địa phương trên địa bàn hoạt động), nội quy về an toàn lao động và bảo vệ sức khoẻ (kèm theo yêu cầu về thiết bị bảo hộ cá nhân) đặt ở cabin hoặc khu vực điều khiển theo quy định của pháp luật, được in rõ ràng, dễ đọc, không bị mờ.

C. ĐỐI VỚI CÔNG TRÌNH, THIẾT BỊ XỬ LÝ CTRCNTT

1. Công trình hoặc thiết bị xử lý CTRCNTT phải đáp ứng các yêu cầu chung như sau:

1.1. Có công nghệ xử lý phù hợp với đặc tính hóa học, vật lý và sinh học; có công suất phù hợp với khối lượng CTRSH cần xử lý.

1.2. CTRCNTT cần được phân loại, kiểm tra và đưa qua hệ thống hoặc thiết bị sơ chế CTRCNTT (nếu cần thiết) để bảo đảm kích thước, trạng thái vật lý phù hợp trước khi đưa vào xử lý.

1.3. CTRCNTT sau khi được xử lý cuối cùng và các chất thải phát sinh từ quá trình xử lý phải bảo đảm theo Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia QCVN về môi trường hoặc có biện pháp quản lý phù hợp theo quy định.

2. Yêu cầu đặc thù đối với một số hệ thống hoặc thiết bị xử lý CTRCNTT:

2.1. Lò đốt CTRCNTT tuân thủ theo quy định tại Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về lò đốt chất thải công nghiệp.

2.2. Bãi chôn lấp CTRCNTT được xây dựng và vận hành đáp ứng tiêu chuẩn, quy chuẩn kỹ thuật và phải phù hợp với nội dung báo cáo đánh giá tác động môi trường và quyết định phê duyệt báo cáo đánh giá tác động môi trường.

3. Khu vực lắp đặt các hệ thống hoặc thiết bị xử lý CTRCNTT phải có:

3.1. Thiết bị phòng cháy chữa cháy theo quy định.

3.2. Hộp sơ cứu vết thương.

3.3. Thiết bị thông tin liên lạc (điện thoại cố định).

3.4. Thiết bị báo động (như còi, kêng, loa).

3.5. Sơ đồ thoát hiểm, ký hiệu hướng dẫn thoát hiểm (ký hiệu exit hoặc ký hiệu chỉ lối thoát) đặt ở điểm đầu mỗi của lối đi.

4. Bổ sung Phụ lục IV như sau:

Phụ lục IV
BIÊN BẢN BÀN GIAO CTRSH, CTCRCNTT

I. MẪU BIÊN BẢN BÀN GIAO CTRSH, CTCRCNTT

| | | | |
|---|--------------------|--|-----------|
| TỈNH/THÀNH PHỐ | | BIÊN BẢN BÀN GIAO CTRSH, CTCRCNTT Số:..... | |
| 1. Bên giao (chủ nguồn thải, chủ thu gom, vận chuyển):..... | | | |
| Địa chỉ văn phòng:..... | | | ĐT: |
| Địa chỉ cơ sở:..... | | | ĐT: |
| 2. Bên nhận (chủ thu gom, vận chuyển hoặc chủ xử lý):..... | | | |
| Địa chỉ văn phòng:..... | | | ĐT: |
| Địa chỉ cơ sở xử lý:..... | | | ĐT: |
| 3. Khối lượng: CTRSH, CTCRCNTT chuyển giao | | | |
| TT | Các loại chất thải | CTRSH, CTCRCNTT chuyển giao (kg) | Ghi chú |
| 1 | | | |
| 2 | | | |
| | Tổng khối lượng | | |
| 4. Bên giao, Bên nhận xác nhận đã thống nhất để kê khai chính xác các thông tin ở mục 1-3 | | | |
|, ngày.....tháng.....năm..... | |, ngày.....tháng.....năm..... | |
| Bên giao (Ký, ghi họ tên, đóng dấu nếu có) | | Bên nhận (Ký, ghi họ tên, đóng dấu nếu có) | |

II. HƯỚNG DẪN SỬ DỤNG BIÊN BẢN BÀN GIAO CTRSH, CTCRCNTT

1. Biên bản bàn giao được lập giữa chủ nguồn thải, chủ thu gom, vận chuyển và chủ xử lý.

2. Tổ chức thực hiện:

- Bên giao CTRSH, CTCRCNTT phải thống nhất với bên nhận để điền đầy đủ thông tin vào biên bản giao nhận theo đúng nội dung hợp đồng chuyển giao.

- Biên bản bàn giao được lập mỗi khi thực hiện một lần chuyển giao CTRSH, CTCRCNTT tương ứng với từng bên nhận chất thải.

- Trường hợp thu gom, vận chuyển, xử lý CTRSH, CTCRCNTT không có chủ nguồn thải cụ thể (như từ hộ gia đình, cá nhân; phát sinh do sự cố môi trường) hoặc không xác định được chủ nguồn thải (như CTCRCNTT vận chuyển bất hợp pháp bị bắt giữ), cơ quan có thẩm quyền là bên giao (chủ nguồn thải).

3. Trình tự kê khai, lưu và chuyển biên bản bàn giao CTRSH, CTCRCNTT

a) Mục 1, 2: Bên giao và bên nhận khai đầy đủ tên, địa chỉ, số điện thoại.

b) Mục 3: Bên giao khai loại chất thải, số lượng một lần chuyển giao.

c) Mục 4: Người có thẩm quyền thay mặt bên giao, bên nhận ký (ghi rõ họ tên) để xác nhận các thông tin từ Mục 1 đến 3 trước khi chuyển giao. Trường hợp không có chủ nguồn thải thì thay bằng cơ quan giao nhiệm vụ vận chuyển.

Lưu ý: Có thể điều chỉnh một số thông tin cho phù hợp khi lập biên bản bàn giao CTRSH hoặc CTRCNTT theo thực tế phát sinh.

5. Bổ sung Phụ lục V như sau:

Phụ lục V
CÁC MẪU BÁO CÁO QUẢN LÝ CTRSH VÀ CTCRCNTT

Mẫu số 01

Báo cáo tình hình thu gom, vận chuyển CTRSH của chủ thu gom, vận chuyển

(1)

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Số: ...

(Địa danh), ngày... tháng... năm...

BÁO CÁO

Tình hình thu gom, vận chuyển CTRSH (từ ngày 01/01/... đến 31/12/...)

Kính gửi: (2)

1. Thông tin chung:

Chúng tôi là (1):.....

Địa chỉ văn phòng:..... Điện thoại:..... Fax:..... E-mail:.....

Hợp đồng ký kết với cơ sở xử lý CTRSH có chức năng phù hợp:.....

2. Tình hình chung về hoạt động thu gom, vận chuyển CTRSH:

a) Khối lượng CTRSH được thu gom và vận chuyển:

b) Thông tin về các tổ chức phát sinh chuyển giao CTRSH:

| TT | Tên các tổ chức | Khối lượng (kg) | Ghi chú |
|----|-----------------|-----------------|---------|
| 1 | | | |
| 2 | | | |
| | Tổng khối lượng | | |

c) Thông tin về các chủ cơ sở xử lý CTRSH tiếp nhận để xử lý CTRSH do đơn vị trực tiếp thu gom, vận chuyển:

| TT | Tên chủ cơ sở xử lý CTRSH | Khối lượng (kg) | Ghi chú |
|----|---------------------------|-----------------|---------|
| 1 | | | |
| 2 | | | |
| | Tổng khối lượng | | |

3. Các vấn đề khác (sửa chữa, bảo trì và vệ sinh các thiết bị, phương tiện thu gom, vận chuyển; đào tạo nghiệp vụ cho cán bộ quản lý và công nhân thu gom, vận chuyển; tổ chức khám chữa bệnh, trang bị bảo hộ lao động cho cán bộ quản lý và công nhân; quản lý và vận hành hệ thống GPS (nếu có))

Nơi nhận:

- Như trên;

-

Ghi chú:

(1) Tên của chủ thu gom, vận chuyển CTRSH;

(2) Sở Tài nguyên và Môi trường địa phương và Ủy ban nhân dân cấp huyện nơi thực hiện dịch vụ thu gom, vận chuyển chất thải rắn sinh hoạt.

ĐẠI DIỆN CÓ THẨM QUYỀN CỦA (1)

(Ký, ghi họ tên, chức danh, đóng dấu)

Mẫu số 02

Báo cáo tình hình xử lý CTRSH của chủ xử lý

(1)

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Số: ...

(Địa danh), ngày... tháng... năm...

BÁO CÁO

Tình hình xử lý CTRSH (từ ngày 1/1/... đến 31/12/...)

Kính gửi: (2)

1. Thông tin chung:

Chúng tôi là (1):...Địa chỉ văn phòng:...Điện thoại:... Fax:... E-mail:.....

2. Tình hình chung về việc xử lý CTRSH:.....

3. Kết quả thực hiện chương trình giám sát môi trường, giám sát vận hành xử lý và đánh giá hiệu quả xử lý CTRSH:.....

4. Kế hoạch hoạt động trong kỳ báo cáo tới:.....

5. Thống kê về chất thải

a) Số lượng CTRSH được xử lý

| Tên chất thải | Khối lượng (kg) | Phương pháp xử lý | Ghi chú |
|---------------|-----------------|-------------------|--|
| | | | (nêu cơ sở xử lý tương ứng trong trường hợp có nhiều hơn một cơ sở; hoặc xuất khẩu, tái sử dụng...; hoặc chưa xử lý) |
| Tổng cộng | | | |

b) Thông tin về các chủ nguồn thải, chủ thu gom, vận chuyển CTRSH:

| TT | Tên chủ nguồn thải, chủ thu gom, vận chuyển | Số lượng (kg) | Ghi chú |
|----|---|---------------|---------|
| 1 | | | |
| .. | Tổng số lượng | | |

6. Kết quả phân tích liên quan đến chương trình giám sát môi trường, giám sát vận hành xử lý và đánh giá hiệu quả xử lý CTRSH trong kỳ báo cáo.

7. Các vấn đề khác (Kiểm soát ô nhiễm và BVMT; phòng ngừa và ứng phó sự cố; an toàn lao động và bảo vệ sức khỏe; đào tạo, tập huấn định kỳ...).

8. Kèm theo biên bản bàn giao CTRSH

Nơi nhận:

- Như trên;

-

ĐẠI DIỆN CÓ THẨM QUYỀN CỦA (1)

(Ký, ghi họ tên, chức danh, đóng dấu)

Ghi chú:

(1) Tên chủ xử lý CTRSH;

(2) Cơ quan quản lý nhà nước về bảo vệ môi trường địa phương và Bộ Tài nguyên và Môi trường (trường hợp báo cáo ĐTM do Bộ Tài nguyên và Môi trường phê duyệt).

Mẫu số 03

Báo cáo quản lý CTRSH và CTCRCNTT của chủ nguồn thải

(1)

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Số: ...

(Địa danh), ngày... tháng... năm...

BÁO CÁO

Quản lý CTRSH và CTCRCNTT (từ ngày 1/1/... đến 31/12/...)

Kính gửi: (2)

1. Phần khai chung:

1.1. Chúng tôi là (1):....Địa chỉ:.... Điện thoại:....Fax:E-mail:.....

1.2. Cơ sở phát sinh (theo từ cơ sở): (Tên, địa chỉ, điện thoại, Fax, E-mail)

2. Tình hình phát sinh, quản lý CTRSH, CTCRCNTT trong kỳ báo cáo:....

3. Kế hoạch quản lý CTRSH, CTCRCNTT trong kỳ báo cáo tới (trừ trường hợp chủ nguồn thải có thời gian hoạt động dưới 01 năm):.....

4. Thống kê chất thải phát sinh (Trường hợp có nhiều hơn một cơ sở phát sinh CTRSH, CTCRCNTT thì phân biệt rõ đối với từng cơ sở)

a) Thống kê CTRSH:

| T T | Nhóm CTRSH | Số lượng (kg) | Tổ chức, cá nhân tiếp nhận CTRSH | Ghi chú |
|--------|-----------------|---------------|----------------------------------|---------|
| 1 | | | | |
| 3 | Tổng khối lượng | | | |

b) Thống kê CTCRCNTT (bao gồm cả phát sinh thường xuyên và đột xuất):

| T T | Nhóm CTCRCNTT | Số lượng (kg) | Tổ chức, cá nhân tiếp nhận CTCRCNTT | Ghi chú |
|--------|--|---------------|-------------------------------------|---------|
| 1 | Sử dụng trực tiếp làm nguyên liệu cho quá trình sản xuất | | | |
| 2 | Phải xử lý | | | |
| 3 | | | | |

5. Biên bản bàn giao và bản sao Hợp đồng chuyển giao CTRSH, CTCRCNTT với các chủ thu gom, vận chuyển, chủ xử lý đã sử dụng trong kỳ báo cáo vừa qua và các vấn đề khác (Lưu ý sắp xếp thành từng bộ gồm bản sao hợp đồng kèm theo các biên bản bàn giao tương ứng, lần lượt theo số chứng từ).

Nơi nhận:

- Như trên;

-

Ghi chú:

(1) Tên chủ nguồn thải CTRSH, CTCRCNTT;

(2) Sở Tài nguyên và Môi trường.

ĐẠI DIỆN CÓ THẨM QUYỀN CỦA (1)

(Ký, ghi họ tên, chức danh, đóng dấu)

Mẫu số 04

Báo cáo tình hình thu gom, vận chuyển CTCRCNTT của chủ thu gom, vận chuyển

(1)

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Số: ...

(Địa danh), ngày... tháng... năm...

BÁO CÁO

Tình hình thu gom, vận chuyển CTCRCNTT (từ ngày 1/1/... đến 31/12/...)

Kính gửi: (2)

1. Thông tin chung:

Chúng tôi là (1): Địa chỉ: Điện thoại:..... Fax:..... E-mail:.....

Hợp đồng ký kết với cơ sở xử lý CTCRCNTT có chức năng phù hợp.

2. Tình hình chung về hoạt động thu gom, vận chuyển CTCRCNTT:

a) Khối lượng CTCRCNTT được thu gom và vận chuyển:.....

b) Thông tin về các tổ chức phát sinh chuyển giao CTCRCNTT:.....

| TT | Tên các tổ chức | Khối lượng (kg) | Ghi chú |
|----|-----------------|-----------------|---------|
| 1 | | | |
| 2 | | | |
| | | | |
| | Tổng khối lượng | | |

c) Thông tin về các chủ cơ sở xử lý CTCRCNTT tiếp nhận để xử lý CTCRCNTT do đơn vị trực tiếp thu gom, vận chuyển:

| TT | Tên chủ cơ sở xử lý CTCRCNTT | Khối lượng (kg) | Ghi chú |
|----|------------------------------|-----------------|---------|
| 1 | | | |
| 2 | | | |
| | | | |
| | Tổng khối lượng | | |

3. Các vấn đề khác (sửa chữa, bảo trì và vệ sinh các thiết bị, phương tiện thu gom, vận chuyển; đào tạo nghiệp vụ cho cán bộ quản lý và công nhân thu gom, vận chuyển; tổ chức khám chữa bệnh, trang bị bảo hộ lao động cho cán bộ quản lý và công nhân; quản lý, vận hành hệ thống GPS (nếu có)

4. Kèm theo các biên bản bàn giao CTCRCNTT

Nơi nhận:

- Như trên;

- ...

ĐẠI DIỆN CÓ THẨM QUYỀN CỦA (1)

(Ký, ghi họ tên, chức danh, đóng dấu)

Ghi chú:

(1) Tên chủ thu gom, vận chuyển CTCRCNTT;

(2) Sở Tài nguyên và Môi trường.

Mẫu số 05

Báo cáo tình hình xử lý CTCRCNTT của chủ xử lý

(1)

Số: ...

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

(Địa danh), ngày... tháng... năm...

BÁO CÁO

Tình hình xử lý CTCRCNTT (từ ngày 01/01/... đến 31/12/...)

Kính gửi: (2)

1. Thông tin chung: Chúng tôi là (1): ..Địa chỉ:... Điện thoại...Fax... E-mail:...
2. Tình hình chung về việc xử lý CTCRCNTT trong kỳ báo cáo:.....
3. Kết quả thực hiện chương trình giám sát môi trường, vận hành xử lý và đánh giá hiệu quả xử lý CTCRCNTT trong kỳ báo cáo:.....
4. Kế hoạch hoạt động trong kỳ báo cáo tới:.....
5. Thống kê về chất thải

a) Số lượng CTCRCNTT được quản lý:

| TT | Nhóm CTCRCNTT | Số lượng (kg) | Phương pháp xử lý | Ghi chú |
|----|--|---------------|-------------------|---|
| 1 | Sử dụng trực tiếp làm nguyên liệu cho quá trình sản xuất | | | Chuyển giao cho cơ sở sản xuất phù hợp |
| 2 | Sơ chế để làm nguyên liệu sản xuất hoặc đồng xử lý | | | Phân loại, sơ chế, tái chế, tái sử dụng, xử lý... |
| 3 | Phải xử lý..... | | | Chôn lấp, thiêu đốt |

b) Thông tin về các chủ nguồn thải CTCRCNTT mà đơn vị trực tiếp thu gom:

| TT | Tên chủ nguồn thải | Số lượng (kg) | Ghi chú |
|----|--------------------|---------------|---------|
| 1 | | | |
| | Tổng số lượng | | |

c) Thông tin về các chủ thu gom, vận chuyển chuyên giao CTCRCNTT (nếu có):

| TT | Tên các tổ chức | Khối lượng (kg) | Ghi chú |
|----|-----------------|-----------------|---------|
| 1 | | | |
| | Tổng khối lượng | | |

6. Kết quả giám sát môi trường, giám sát vận hành xử lý và đánh giá hiệu quả xử lý CTCRCNTT và các vấn đề khác (Kiểm soát ô nhiễm và BVMT; phòng ngừa và ứng phó sự cố; an toàn lao động và bảo vệ sức khỏe; đào tạo, tập huấn định kỳ):

7. Kèm theo biên bản bàn giao CTCRCNTT

Nơi nhận:

- Như trên;

- ...

Ghi chú:

(1) Tên chủ xử lý CTCRCNTT;

(2) Sở Tài nguyên và Môi trường địa phương và Ủy ban nhân dân cấp huyện nơi đặt cơ sở xử lý CTCRCNTT.

ĐẠI DIỆN CÓ THẨM QUYỀN CỦA (1)

(Ký, ghi họ tên, chức danh, đóng dấu)

6. Bổ sung Phụ lục VI như sau:

Phụ lục VI
CÁC MẪU VĂN BẢN VỀ PHẪ LIỆU NHẬP KHẨU
LÀM NGUYÊN LIỆU SẢN XUẤT

Mẫu số 01

Văn bản đề nghị cấp/cấp lại Giấy xác nhận đủ điều kiện về bảo vệ môi trường trong nhập khẩu phế liệu làm nguyên liệu sản xuất

(1)

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Số: ...

V/v đề nghị cấp/cấp lại Giấy xác nhận đủ điều kiện về bảo vệ môi trường trong nhập khẩu phế liệu làm nguyên liệu sản xuất

(Địa danh), ngày... tháng... năm...

Kính gửi: Bộ Tài nguyên và Môi trường

1. Chúng tôi là (1):

Chúng nhận đầu tư/đăng ký kinh doanh số:..... ; Ngày cấp:....; Nơi cấp:...

2. Địa chỉ trụ sở chính:.....

3. Địa điểm cơ sở trực tiếp sử dụng phế liệu:

4. Họ và tên người đại diện có thẩm quyền của (1):

Số điện thoại:..... ; Fax; Email

5. Chúng tôi gửi kèm theo văn bản này các hồ sơ, tài liệu sau đây:

- Báo cáo các điều kiện về bảo vệ môi trường trong nhập khẩu phế liệu làm nguyên liệu sản xuất;

- Bản sao Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh hoặc Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp; Giấy chứng nhận đăng ký mã số thuế;

- Bản sao quyết định phê duyệt báo cáo đánh giá tác động môi trường của dự án do Bộ Tài nguyên và Môi trường phê duyệt;

- Bản sao văn bản của Cơ quan chuyên môn về bảo vệ môi trường cấp tỉnh thông báo kết quả kiểm tra các công trình xử lý chất thải để chủ dự án vận hành thử nghiệm (chỉ áp dụng đối với dự án vận hành thử nghiệm);

- Bản sao văn bản của Cơ quan chuyên môn về bảo vệ môi trường cấp tỉnh thông báo kết quả kiểm tra việc vận hành thử nghiệm các công trình xử lý chất thải của dự án (chỉ áp dụng đối với dự án mới, kết thúc vận hành thử nghiệm);

- Bản sao một trong các loại giấy tờ: giấy xác nhận hoàn thành công trình bảo vệ môi trường hoặc giấy phép xử lý chất thải nguy hại hoặc giấy xác nhận đủ điều kiện về bảo vệ môi trường trong nhập khẩu phế liệu làm nguyên liệu sản xuất của cơ sở;

- Bản sao hợp đồng chuyển giao, xử lý tạp chất, chất thải với đơn vị có chức năng phù hợp (trong trường hợp không có công nghệ, thiết bị xử lý tạp chất đi kèm, chất thải phát sinh);

- Bản cam kết về tái xuất hoặc xử lý, tiêu huỷ phế liệu nhập khẩu vi phạm.

6. Khối lượng phế liệu nhập khẩu:

| STT | Loại phế liệu nhập khẩu | | Khối lượng phế liệu (tấn/năm) | |
|-----|-------------------------|-------|---------------------------------|-----------------------------|
| | Tên phế liệu | Mã HS | Sử dụng theo công suất thiết kế | Đề nghị được phép nhập khẩu |
| 1 | | | | |
| 2 | | | | |
| ... | | | | |

7. Chúng tôi cam kết thực hiện đúng, đầy đủ trách nhiệm, các quy định, yêu cầu về bảo vệ môi trường trong nhập khẩu phế liệu từ nước ngoài làm nguyên liệu sản xuất.

Đề nghị Bộ Tài nguyên và Môi trường xem xét, kiểm tra và cấp/cấp lại Giấy xác nhận đủ điều kiện về bảo vệ môi trường trong nhập khẩu phế liệu làm nguyên liệu sản xuất cho (1)/.

Nơi nhận:

- Như trên;

-

ĐẠI DIỆN CÓ THẨM QUYỀN CỦA (1)

(Ký, ghi rõ họ tên, đóng dấu; ký số hoặc được xác thực bằng chữ ký điện tử trong trường hợp quét từ bản chính)

Ghi chú:

(1) Tổ chức, cá nhân nhập khẩu phế liệu.

Báo cáo các điều kiện về bảo vệ môi trường trong nhập khẩu phế liệu làm nguyên liệu sản xuất**2a. Mẫu trang bìa và trang phụ bìa của báo cáo**

(TÊN TỔ CHỨC, CÁ NHÂN NHẬP KHẨU PHÉ LIỆU)

**BÁO CÁO CÁC ĐIỀU KIỆN VỀ BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG TRONG
NHẬP KHẨU PHÉ LIỆU LÀM NGUYÊN LIỆU SẢN XUẤT**

**TỔ CHỨC, CÁ NHÂN NHẬP KHẨU
PHÉ LIỆU (*)**

*(Ký, ghi rõ họ tên, đóng dấu; ký số hoặc xác thực
bằng chữ ký điện tử trong trường hợp
quét từ bản chính)*

Tháng... năm...

Ghi chú:

(*) Chi thể hiện ở trang phụ bìa.

2b. Cấu trúc và nội dung của báo cáo

MỤC LỤC

Danh mục các từ và cá ký hiệu viết tắt
Danh mục các bảng, các hình vẽ,...

MỞ ĐẦU

Chương 1

CÁC ĐIỀU KIỆN VỀ BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG TRONG NHẬP KHẨU PHẾ LIỆU LÀM NGUYÊN LIỆU SẢN XUẤT

I. THÔNG TIN VỀ TỔ CHỨC, CÁ NHÂN

1. Tên Tổ chức, cá nhân đề nghị:.....
Chứng nhận đầu tư/đăng ký kinh doanh số: ... ; Ngày cấp:.. ; Nơi cấp:....
2. Địa chỉ trụ sở chính:.....
3. Tên và địa chỉ cơ sở sản xuất sử dụng phế liệu: (cơ sở sản xuất trực tiếp sử dụng phế liệu nhập khẩu làm nguyên liệu sản xuất).
4. Tên người liên hệ:; Chức vụ:... ; Điện thoại:... ; Fax:....; Email:...
5. Giấy xác nhận đủ điều kiện về bảo vệ môi trường trong nhập khẩu phế liệu làm nguyên liệu sản xuất (Giấy xác nhận) số ngàycủa (nếu có).

II. MÔ TẢ TÓM TẮT CƠ SỞ VÀ CÁC ĐIỀU KIỆN VỀ BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG TRONG NHẬP KHẨU PHẾ LIỆU LÀM NGUYÊN LIỆU SẢN XUẤT

1. Mô tả tóm tắt quá trình hoạt động và thực hiện bảo vệ môi trường:
2. Mô tả chi tiết loại hình sản xuất của cơ sở, công nghệ sản xuất; công nghệ tái chế, tái sử dụng phế liệu; công suất; nhu cầu nguyên liệu đầu vào (trong đó mô tả rõ nguyên liệu không phải là phế liệu và nguyên liệu là phế liệu).
3. Mô tả phế liệu nhập khẩu:
 - a) Đối với phế liệu trong danh mục phế liệu được phép nhập khẩu làm nguyên liệu sản xuất: Loại phế liệu, mã HS, khối lượng phế liệu dự kiến nhập khẩu, xác định các loại chất thải và kết quả phân tích chất thải đi kèm phế liệu.
 - b) Trường hợp cơ sở đề nghị nhập khẩu phế liệu không thuộc danh mục phế liệu được phép nhập khẩu để thử nghiệm làm nguyên liệu sản xuất thì cung cấp các thông tin sau: Tên phế liệu; loại hình sản xuất phát sinh loại phế liệu; mô tả cụ thể loại hình sản xuất và công đoạn phát sinh loại phế liệu; kết

quả phân tích thành phần, tính chất của loại phế liệu; những tạp chất, chất nguy hại có khả năng bám dính kèm với phế liệu; mô tả cụ thể mục đích nhập khẩu phế liệu làm nguyên liệu sản xuất; lợi ích kinh tế - xã hội khi sử dụng loại phế liệu dự kiến nhập khẩu.

4. Các điều kiện về bảo vệ môi trường trong nhập khẩu, sử dụng phế liệu:

a) Kho lưu giữ phế liệu nhập khẩu: Tình trạng kho; tổng diện tích khu vực kho tập kết phế liệu; Hệ thống thu gom nước mưa; hệ thống thu gom và biện pháp xử lý các loại nước thải phát sinh trong quá trình lưu giữ phế liệu đảm bảo đạt quy chuẩn kỹ thuật về môi trường; nền, sàn, tường, vách ngăn, mái che khu vực lưu giữ phế liệu; sự đáp ứng yêu cầu quy định của pháp luật về phòng cháy chữa cháy; tình trạng tiếp giáp của khu vực kho phế liệu với khu vực xung quanh và khả năng ảnh hưởng có thể có; phương pháp cách ly các yếu tố ảnh hưởng.

b) Bãi lưu giữ phế liệu nhập khẩu: Tình trạng bãi; tổng diện tích khu vực bãi tập kết phế liệu; hệ thống thu gom và biện pháp xử lý nước mưa chảy tràn qua bãi phế liệu nhập khẩu và các loại nước thải phát sinh trong quá trình lưu giữ phế liệu; nền, sàn bãi lưu giữ phế liệu nhập khẩu; biện pháp giảm thiểu bụi phát sinh từ bãi lưu giữ phế liệu; sự đáp ứng yêu cầu quy định của pháp luật về phòng cháy chữa cháy; tình trạng tiếp giáp của khu vực bãi tập kết phế liệu với khu vực xung quanh và khả năng ảnh hưởng có thể có; phương pháp cách ly các yếu tố ảnh hưởng.

c) Các biện pháp thu gom, lưu giữ, xử lý chất thải phát sinh trong quá trình sơ chế, chuẩn bị phế liệu trước khi đưa vào dây chuyền sản xuất, tái chế. Mô tả rõ những nội dung sau: Các biện pháp thu gom chất thải phát sinh từ phế liệu nhập khẩu; khu vực lưu giữ chất thải phát sinh; phương tiện, thiết bị được sử dụng để lưu giữ chất thải (chất thải rắn thông thường và chất thải nguy hại); phương tiện được sử dụng để vận chuyển phế liệu trong nội bộ cơ sở sản xuất; các biện pháp xử lý chất thải phát sinh trong quá trình chuẩn bị, sơ chế phế liệu nhập khẩu.

d) Công trình, thiết bị xử lý chất thải trong quá trình sản xuất, tái chế, tái sử dụng phế liệu. Mô tả rõ những nội dung sau: Công nghệ, thiết bị xử lý chất thải (công suất, hiệu quả xử lý...); một số đặc tính kỹ thuật, yêu cầu đặc thù của công nghệ, thiết bị xử lý chất thải (nếu có); khu vực lắp đặt hệ thống, thiết bị xử lý chất thải; các công trình, biện pháp bảo vệ môi trường trong quá trình xử lý, tái chế chất thải phát sinh (khí thải, nước thải,...); hệ thống quan trắc, giám sát chất lượng môi trường (nếu có).

đ) Phương án ký hợp đồng thuê đơn vị có chức năng xử lý chất thải phát sinh từ quá trình sử dụng phế liệu (kèm theo hợp đồng xử lý chất thải).

III. PHƯƠNG ÁN XỬ LÝ, TIÊU HỦY ĐỐI VỚI LÔ HÀNG PHÉ LIỆU NHẬP KHẨU VI PHẠM CÁC QUY ĐỊNH VỀ BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG HOẶC KHÔNG THỂ TÁI XUẤT

1. Phương án công nghệ áp dụng để xử lý (hoặc thuê đơn vị có năng lực xử lý): Nêu chi tiết phương án xử lý lô hàng phế liệu nhập khẩu vi phạm.

- Cách thức vận chuyển.
- Cách thức xử lý phù hợp với loại phế liệu nhập khẩu.
- Dự kiến tỷ lệ sản phẩm thu được sau khi xử lý.
- Cách thức xử lý khác (tiêu hủy).

2. Đơn vị thực hiện việc xử lý.

- Nêu rõ chức năng xử lý, năng lực xử lý.
- Các nội dung khác của đơn vị xử lý.

IV. TÌNH HÌNH NHẬP KHẨU, SỬ DỤNG PHÉ LIỆU NHẬP KHẨU LÀM NGUYÊN LIỆU SẢN XUẤT VÀ CHẤP HÀNH PHÁP LUẬT VỀ BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG CỦA CƠ SỞ (KHÔNG YÊU CẦU ĐỐI VỚI DỰ ÁN MỚI)

1. Tình hình nhập khẩu và sử dụng phế liệu nhập khẩu làm nguyên liệu sản xuất:

- Khối lượng, chủng loại phế liệu đã nhập khẩu Giấy xác nhận;
- Khối lượng, chủng loại phế liệu đã sử dụng phục vụ quá trình sản xuất; khối lượng còn tồn lưu đến thời điểm báo cáo;
- Khối lượng sản phẩm đã sản xuất được từ phế liệu nhập khẩu; tỷ lệ sử dụng phế liệu nhập khẩu vào quy trình sản xuất.

2. Kết quả thanh tra, kiểm tra về bảo vệ môi trường của các cơ quan chức năng đối với cơ sở trong thời gian có Giấy xác nhận: Báo cáo chi tiết từng đoàn thanh tra, kiểm tra về bảo vệ môi trường đối với cơ sở; kết quả thanh tra, kiểm tra và xử lý vi phạm đối với cơ sở kèm theo các hồ sơ, tài liệu có liên quan (như: biên bản, kết luận thanh tra, kiểm tra; các quyết định xử phạt vi phạm hành chính hoặc quyết định áp dụng biện pháp khắc phục hậu quả vi phạm (nếu có).

3. Đánh giá nhu cầu, năng lực sử dụng phế liệu nhập khẩu làm nguyên liệu sản xuất: nhu cầu, năng lực sử dụng phế liệu nhập khẩu; sự đáp ứng về khối lượng, chất lượng phế liệu trong nước có thể sử dụng để thay thế phế liệu nhập khẩu làm nguyên liệu sản xuất; kế hoạch triển khai thực hiện của cơ sở.

Chương 2

CÁC CÔNG TRÌNH BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG CỦA DỰ ÁN, CƠ SỞ

1. Đối với trường hợp xin cấp Giấy xác nhận để dự án vào vận hành thử nghiệm: Tổ chức, cá nhân có dự án, cơ sở sử dụng phế liệu nhập khẩu phải báo cáo các công trình bảo vệ môi trường hoàn thành theo quy định (ngoài



các công trình đã được báo cáo tại Chương 1 nêu trên); phải đáp ứng các yêu cầu, thủ tục pháp lý về bảo vệ môi trường và kèm theo các hồ sơ quy định tại Mẫu số 09 và Mẫu số 10 Phụ lục VI Mục I ban hành kèm theo Nghị định này.

2. Đối với trường hợp xin cấp Giấy xác nhận để dự án vào vận hành thương mại (thay thế Giấy xác nhận hoàn thành công trình bảo vệ môi trường): Tổ chức, cá nhân có dự án, cơ sở sử dụng phế liệu nhập khẩu làm nguyên liệu sản xuất phải đáp ứng các yêu cầu về bảo vệ môi trường trong quá trình vận hành thử nghiệm; thực hiện báo cáo đầy đủ, chi tiết các nội dung, công trình bảo vệ môi trường đã hoàn thành (ngoài các công trình đã được báo cáo tại Chương 1 nêu trên), kèm theo hồ sơ, tài liệu theo quy định tại Mẫu số 11 và Mẫu số 13 Phụ lục VI Mục I ban hành kèm theo Nghị định này.

3. Đối với trường hợp xin cấp lại Giấy xác nhận: tổ chức, cá nhân phải rà soát, đánh giá lại hiệu quả, sự đáp ứng của các công trình bảo vệ môi trường hiện hữu; trường hợp các công trình bảo vệ môi trường đã xuống cấp hoặc không đáp ứng yêu cầu về bảo vệ môi trường thì phải thực hiện các biện pháp cải tạo, nâng cấp công trình đó theo quy định. Các công trình bảo vệ môi trường (kể cả các công trình đã được cải tạo, nâng cấp, nâng công suất xử lý chất thải) đã hoàn thành phải được báo cáo đầy đủ, chi tiết theo Mẫu số 13 Phụ lục VI Mục I Nghị định này. Đối với công trình bảo vệ môi trường cải thiện, bổ sung theo hướng tốt hơn cho môi trường thì không phải thực hiện lại báo cáo đánh giá tác động môi trường và được điều chỉnh, bổ sung trong Giấy xác nhận.

KẾT LUẬN VÀ CAM KẾT THỰC HIỆN

Chúng tôi bảo đảm về độ trung thực của các số liệu, tài liệu trong báo cáo. Nếu có gì sai trái, chúng tôi hoàn toàn chịu trách nhiệm trước pháp luật.

Phụ lục

(Đính kèm các phụ lục, các hồ sơ về bảo vệ môi trường có liên quan)

Bản cam kết về tái xuất hoặc xử lý, tiêu huỷ phế liệu nhập khẩu vi phạm

(1) **CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Số: ...

(Địa danh), ngày... tháng... năm...

BẢN CAM KẾT
Về tái xuất hoặc xử lý, tiêu huỷ phế liệu nhập khẩu vi phạm

Kính gửi: Bộ Tài nguyên và Môi trường.

I. THÔNG TIN CHUNG

1. Tổ chức, cá nhân nhập khẩu phế liệu:.....
2. Địa chỉ trụ sở chính:; Điện thoại:.....; Fax:; Email:.....
3. Tên và địa chỉ của cơ sở sản xuất sử dụng phế liệu nhập khẩu:.....
4. Giấy xác nhận đủ điều kiện về bảo vệ môi trường trong nhập khẩu phế liệu làm nguyên liệu sản xuất số: ngày ...; Cơ quan cấp ... (nếu có).

II. THÔNG TIN VỀ PHÉ LIỆU DỰ KIẾN NHẬP KHẨU

| TT | Loại phế liệu nhập khẩu | | Khối lượng phế liệu đề nghị được phép nhập khẩu làm nguyên liệu sản xuất trong thời hạn của Giấy xác nhận (tấn) |
|------|-------------------------|-------|---|
| | Tên phế liệu | Mã HS | |
| 1 | | | |
| 2 | | | |
| | | | |

III. NỘI DUNG CAM KẾT

1. Chúng tôi cam kết chỉ nhập khẩu phế liệu khi biết rõ xuất xứ, thành phần và hàm lượng tạp chất đi kèm với phế liệu đã đáp ứng các yêu cầu kỹ thuật về môi trường quy định.

2. Chúng tôi cam kết trong hợp đồng mua bán hoặc thỏa thuận giao dịch với bên xuất khẩu có điều khoản yêu cầu bên xuất khẩu phải nhận lại hàng nếu phế liệu không đáp ứng các quy chuẩn kỹ thuật môi trường và quy định hiện hành của Việt Nam về bảo vệ môi trường.

3. Chúng tôi cam kết lưu giữ, vận chuyển phế liệu bảo đảm các điều kiện về bảo vệ môi trường trong nhập khẩu phế liệu làm nguyên liệu sản xuất theo quy định của pháp luật.

4. Chúng tôi cam kết phế liệu nhập khẩu chỉ sử dụng làm nguyên liệu sản xuất tại cơ sở sản xuất của mình.

5. Nếu để xảy ra vi phạm về bảo vệ môi trường trong nhập khẩu phế liệu, chúng tôi cam kết tái xuất toàn bộ lô hàng phế liệu nhập khẩu và chịu toàn bộ chi phí tài chính để khắc phục các hậu quả vi phạm.

6. Trường hợp không thể tái xuất được, chúng tôi chịu trách nhiệm xử lý lô hàng phế liệu nhập khẩu với các nội dung cụ thể như sau:

- Thực hiện đúng các quy định về xử phạt vi phạm hành chính trong lĩnh vực bảo vệ môi trường đối với phế liệu nhập khẩu.

- Lập phương án chi tiết xử lý lô hàng phế liệu nhập khẩu vi phạm pháp luật trình cơ quan quản lý về môi trường xem xét, quyết định.

- Chịu toàn bộ chi phí cho hoạt động xử lý lô hàng phế liệu nhập khẩu vi phạm quy định về bảo vệ môi trường không tái xuất được.

Nơi nhận:

- Như trên;

-

ĐẠI DIỆN CÓ THẨM QUYỀN CỦA (1)

(Ký, ghi rõ họ tên, đóng dấu; ký số hoặc được xác thực bằng chữ ký điện tử trong trường hợp quét từ bản chính)

Ghi chú:

(1) Tổ chức, cá nhân nhập khẩu phế liệu.

Giấy xác nhận đủ điều kiện về bảo vệ môi trường trong nhập khẩu phế liệu làm nguyên liệu sản xuất

(1)

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

Độc lập – Tự do – Hạnh phúc

Số: /GXN-.....

(Địa danh), ngày ... tháng ... năm ...

GIẤY XÁC NHẬN ĐỦ ĐIỀU KIỆN VỀ BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG TRONG NHẬP KHẨU PHÉ LIỆU LÀM NGUYÊN LIỆU SẢN XUẤT

(1) XÁC NHẬN

I. THÔNG TIN CHUNG VỀ DỰ ÁN, CƠ SỞ

Tên đầy đủ của (2):

Địa chỉ:.....

Địa điểm hoạt động: (của dự án, cơ sở sử dụng phế liệu nhập khẩu)

Điện thoại:.....; Fax:.....; Email:.....

Giấy chứng nhận đầu tư/đăng ký kinh doanh số ngày của

Mã số thuế:.....

Quyết định phê duyệt báo cáo đánh giá tác động môi trường số.....

II. NỘI DUNG XÁC NHẬN

Xác nhận (2) đủ điều kiện về bảo vệ môi trường trong nhập khẩu phế liệu ... (3) ... làm nguyên liệu sản xuất ... (4) ... (chi tiết tại Phụ lục kèm theo).

III. PHÉ LIỆU ĐƯỢC PHÉP NHẬP KHẨU TRONG THỜI HẠN CỦA GIẤY XÁC NHẬN

| TT | Loại phế liệu nhập khẩu | | Khối lượng phế liệu được phép nhập khẩu (tấn/năm) |
|-----|-------------------------|-------|---|
| | Tên phế liệu | Mã HS | |
| 1 | | | |
| 2 | | | |
| ... | | | |

IV. THỜI HẠN HIỆU LỰC CỦA GIẤY XÁC NHẬN: Từ ngày tháng năm đến ngày tháng năm

Nơi nhận:

- Như trên (02 bản);
- Bộ Tài chính (Tổng cục Hải quan);
- Sở Tài nguyên và Môi trường tỉnh/TP...;
- Công Thông tin một cửa quốc gia;
- Lưu, website,...

THỦ TRƯỞNG CỦA (1)

(Ký, ghi rõ họ tên, đóng dấu; ký bản giấy và ký số hoặc được xác thực bằng chữ ký điện tử trong trường hợp quét từ bản chính lên Cổng thông tin một cửa Quốc gia)

Phụ lục

(Kèm theo Giấy xác nhận số: /GXN-.... ngày.....tháng.....năm của (1))

A. CÁC ĐIỀU KIỆN VỀ BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG TRONG NHẬP KHẨU PHÉ LIỆU LÀM NGUYÊN LIỆU SẢN XUẤT:

1. Kho lưu giữ phế liệu nhập khẩu: (Liệt kê kèm theo mô tả các kho, các thông số kỹ thuật cơ bản, đánh giá sự đáp ứng các điều kiện về kho lưu giữ phế liệu nhập khẩu làm nguyên liệu sản xuất).

2. Bãi lưu giữ phế liệu nhập khẩu (Liệt kê kèm theo mô tả các bãi lưu giữ phế liệu, các thông số kỹ thuật cơ bản, đánh giá sự đáp ứng các điều kiện về bãi lưu giữ phế liệu nhập khẩu).

3. Công nghệ, sản phẩm, thiết bị tái chế, tái sử dụng phế liệu nhập khẩu (Mô tả công nghệ tái chế, tái sử dụng phế liệu nhập khẩu; làm rõ công suất, sản phẩm, quy trình vận hành các thiết bị tái chế, tái sử dụng phế liệu nhập khẩu. Liệt kê các công trình xử lý chất thải (đối với trường hợp phải có): bụi, khí thải, nước thải, chất thải rắn thông thường, chất thải nguy hại đã hoàn thành phục vụ quá trình sản xuất, kinh doanh, dịch vụ; hoạt động tái chế, tái sử dụng phế liệu nhập khẩu; mô tả rõ quy mô, công suất, quy trình vận hành, chế độ vận hành của các công trình xử lý chất thải; hóa chất, xúc tác sử dụng phục vụ cho xử lý chất thải; thiết bị và các thông số quan trắc tự động, liên tục chất thải theo quy định; tiêu chuẩn, quy chuẩn kỹ thuật về môi trường áp dụng, ...).

4. Công nghệ, thiết bị xử lý tạp chất đi kèm phế liệu nhập khẩu (nếu có) hoặc phương án xử lý các tạp chất đi kèm với phế liệu nhập khẩu: (Mô tả công nghệ xử lý tạp chất đi kèm phế liệu nhập khẩu; làm rõ quy mô, công suất, quy trình vận hành các thiết bị xử lý tạp chất đi kèm phế liệu nhập khẩu. Trường hợp không có công nghệ, thiết bị xử lý tạp chất đi kèm phải nêu rõ việc với hợp với đơn vị có chức năng phù hợp để xử lý).

B. CÔNG TRÌNH BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG KHÁC CỦA CƠ SỞ, DỰ ÁN: Phần này làm rõ các công trình bảo vệ môi trường đã hoàn thành của dự án, cơ sở sử dụng phế liệu nhập khẩu làm nguyên liệu sản xuất.

1. Công trình, thu gom và xử lý nước thải: (Liệt kê các công trình xử lý nước thải đã hoàn thành phục vụ giai đoạn vận hành của dự án, cơ sở; mô tả rõ công suất, quy trình vận hành của các công trình xử lý nước thải; hóa chất sử dụng phục vụ cho xử lý nước thải; các thông số quan trắc tự động, liên tục (nếu có); quy chuẩn đánh giá chất lượng nước thải sau xử lý).

2. Công trình, thiết bị xử lý bụi, khí thải: (Liệt kê các công trình xử lý bụi, khí thải đã hoàn thành phục vụ giai đoạn vận hành của dự án, cơ sở; mô tả rõ công suất, quy trình vận hành của các công trình xử lý bụi, khí thải; hóa chất sử dụng phục vụ cho xử lý khí thải; các thông số quan trắc tự động, liên tục (nếu có); quy chuẩn đánh giá chất lượng khí thải sau xử lý).

3. Công trình lưu giữ, xử lý chất thải rắn công nghiệp thông thường: (Liệt kê các công trình lưu giữ, xử lý chất thải rắn công nghiệp thông thường đã hoàn thành phục vụ giai đoạn vận hành của dự án, cơ sở (hoặc của hạng mục/phân kỳ đầu tư của dự án); mô tả rõ quy mô công suất và quy trình vận hành của các công trình này; các thông số kỹ thuật cơ bản của công trình lưu giữ chất thải).

4. Công trình, thiết bị lưu giữ, xử lý chất thải nguy hại: (Liệt kê các công trình, thiết bị lưu giữ, xử lý chất thải nguy hại đã hoàn thành phục vụ giai đoạn vận hành của dự án, cơ sở (hoặc của hạng mục/phân kỳ đầu tư của Dự án); mô tả rõ quy mô công suất và quy trình vận hành của các công trình này; các thông số kỹ thuật cơ bản của công trình lưu giữ chất thải).

5. Công trình phòng ngừa và ứng phó sự cố môi trường: (Liệt kê các công trình phòng ngừa, ứng phó sự cố môi trường của dự án, cơ sở (hoặc của hạng mục/phân kỳ đầu tư của dự án); mô tả rõ quy mô, công suất và quy trình vận hành của các công trình này; các thông số kỹ thuật cơ bản).

6. Công trình bảo vệ môi trường khác: (Liệt kê các công trình, thiết bị lưu giữ, xử lý chất thải và công trình bảo vệ môi trường khác đã hoàn thành phục vụ giai đoạn vận hành của dự án, cơ sở (hoặc của hạng mục/phân kỳ đầu tư của dự án); mô tả rõ quy mô công suất và quy trình vận hành của các công trình này; các thông số kỹ thuật cơ bản của công trình lưu giữ chất thải).

C. CHƯƠNG TRÌNH QUAN TRẮC MÔI TRƯỜNG

(Nêu rõ tần suất, vị trí, thông số giám sát và quy chuẩn kỹ thuật áp dụng).

D. CÁC YÊU CẦU KHÁC KÈM THEO GIẤY XÁC NHẬN

1. Chỉ được phép nhập khẩu khối lượng phế liệu đảm bảo sức chứa của kho (hoặc bãi) của cơ sở sản xuất; Chỉ được sử dụng phế liệu nhập khẩu làm nguyên liệu sản xuất của dự án, cơ sở của mình.

2. Thường xuyên vận hành và lập nhật ký vận hành các công trình xử lý chất thải, công trình bảo vệ môi trường đã nêu tại Mục A và Mục B Phụ lục này; thực hiện chương trình quan trắc môi trường và báo cáo công tác bảo vệ môi trường định kỳ và đột xuất theo quy định của pháp luật.

3.....

(Ghi rõ các yêu cầu về bảo vệ môi trường khác mà chủ dự án phải tiếp tục thực hiện, đảm bảo tuân thủ đúng các quy định của pháp luật về bảo vệ môi trường).

Ghi chú:

(1) Cơ quan có thẩm quyền cấp Giấy xác nhận;

(2) Tên tổ chức, cá nhân có dự án, cơ sở sử dụng phế liệu làm nguyên liệu sản xuất;

(3) Đối với Giấy xác nhận nhập khẩu phế liệu để thử nghiệm làm nguyên liệu sản xuất thì bổ sung cụm từ “để thử nghiệm”;

(4) Đối với Giấy xác nhận vận hành thử nghiệm của dự án thì bổ sung thêm cụm từ “để vận hành thử nghiệm công trình xử lý chất thải”.

Mẫu số 05

Văn bản đề nghị cho phép nhập khẩu phế liệu không thuộc Danh mục phế liệu được phép nhập khẩu để thử nghiệm làm nguyên liệu sản xuất

(1)

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Số: ...

V/v đề nghị nhập khẩu phế liệu ngoài danh mục nhập khẩu để thử nghiệm làm nguyên liệu sản xuất

(Địa danh), ngày... tháng... năm...

Kính gửi: Bộ Tài nguyên và Môi trường.

1. Tên Tổ chức, cá nhân đề nghị:
2. Địa chỉ trụ sở chính:
- Số điện thoại:..... ; Fax: ; Email:
3. Họ và tên người đại diện theo pháp luật của tổ chức, cá nhân:.....
4. Giấy xác nhận đủ điều kiện bảo vệ môi trường trong nhập khẩu phế liệu làm nguyên liệu sản xuất sốngày tháng..... năm; cơ quan cấp..... (nếu có).
5. Chúng tôi gửi kèm theo văn bản này các hồ sơ, tài liệu sau đây:
 - Báo cáo các điều kiện về bảo vệ môi trường trong nhập khẩu phế liệu làm nguyên liệu sản xuất;
 - Bản sao Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh hoặc Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp; Giấy chứng nhận đăng ký mã số thuế;
 - Bản sao quyết định phê duyệt báo cáo đánh giá tác động môi trường của dự án do Bộ Tài nguyên và Môi trường phê duyệt;
 - Bản sao văn bản của Cơ quan chuyên môn về bảo vệ môi trường cấp tỉnh thông báo kết quả kiểm tra các công trình xử lý chất thải để chủ dự án vận hành thử nghiệm (chỉ áp dụng đối với dự án vận hành thử nghiệm);
 - Bản sao văn bản của Cơ quan chuyên môn về bảo vệ môi trường cấp tỉnh thông báo kết quả kiểm tra việc vận hành thử nghiệm các công trình xử lý chất thải của dự án (chỉ áp dụng đối với dự án mới, kết thúc vận hành thử nghiệm);
 - Bản sao một trong các loại giấy tờ: giấy xác nhận hoàn thành công trình bảo vệ môi trường hoặc giấy phép xử lý chất thải nguy hại hoặc giấy xác nhận đủ điều kiện về bảo vệ môi trường trong nhập khẩu phế liệu làm nguyên liệu sản xuất của cơ sở (nếu có);



- Bản sao hợp đồng chuyển giao, xử lý tạp chất, chất thải với đơn vị có chức năng phù hợp (trong trường hợp không có công nghệ, thiết bị xử lý tạp chất đi kèm, chất thải phát sinh);

- Bản sao văn bản đánh giá về nhu cầu sử dụng từng loại phế liệu làm nguyên liệu sản xuất trong nước và việc sử dụng phế liệu nhập khẩu làm nguyên liệu sản xuất của bộ quản lý ngành liên quan đến sử dụng phế liệu nhập khẩu;

- Bản sao kết quả phân tích mẫu phế liệu để thử nghiệm do tổ chức chứng nhận đã đăng ký hoặc thừa nhận thực hiện;

- Các tiêu chuẩn, quy chuẩn quốc tế về chất lượng phế liệu nhập khẩu và các tài liệu khác có liên quan (nếu có).

6. Loại, khối lượng phế liệu nhập khẩu:

| TT | Tên phế liệu nhập khẩu | Khối lượng phế liệu đề nghị được phép nhập khẩu trong thời gian thử nghiệm (tấn) |
|-----------|-------------------------------|---|
| 1 | | |
| 2 | | |
| | | |

7. Chúng tôi cam kết thực hiện đúng, đầy đủ trách nhiệm, các quy định, yêu cầu về bảo vệ môi trường trong nhập khẩu phế liệu để thử nghiệm làm nguyên liệu sản xuất.

Đề nghị Bộ Tài nguyên và Môi trường xem xét, báo cáo Thủ tướng Chính phủ cho phép (1) nhập khẩu (2) để thử nghiệm làm nguyên liệu sản xuất.

Nơi nhận:

- Như trên;
-
- Lưu,...

ĐẠI DIỆN CÓ THẨM QUYỀN CỦA (1)
(Ký, ghi rõ họ tên, đóng dấu; ký số hoặc được xác thực bằng chữ ký điện tử trong trường hợp quét từ bản chính)

Ghi chú:

- (1) Tên tổ chức, cá nhân đề nghị;
- (2) Tên loại phế liệu đề nghị nhập khẩu.

Mẫu số 06

Bản khai thông tin lô hàng phế liệu nhập khẩu làm nguyên liệu sản xuất**(Tổ chức, cá nhân nhập khẩu) CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Số: ...

(Địa danh), ngày... tháng... năm...

**BẢN KHAI THÔNG TIN
Về lô hàng phế liệu nhập khẩu làm nguyên liệu sản xuất**

Kính gửi:(1).....

Tổ chức, cá nhân nhập khẩu:

Đại diện theo pháp luật của tổ chức:

Địa chỉ:

Số điện thoại:.....; Fax ; Email.....

Cơ quan Hải quan làm thủ tục:

Tổ chức giám định:

Địa điểm kiểm tra chất lượng phế liệu nhập khẩu:

Dự kiến ngày kiểm tra chất lượng phế liệu nhập khẩu:.....

Lô hàng phế liệu nhập khẩu được kiểm tra chất lượng, có các nội dung sau:

| TT | Tên phế liệu nhập khẩu (mã HS) | Đặc tính kỹ thuật (loại, hình dạng,...) | Xuất xứ (đơn vị/nước xuất khẩu) | Khối lượng phế liệu nhập khẩu (tấn) | | | | Ngày nhập khẩu |
|----|--------------------------------|---|---------------------------------|-------------------------------------|---------|--------------|-------------------|----------------|
| | | | | Theo giấy xác nhận | Đã nhập | Nhập lần này | Còn lại chưa nhập | |
| 1 | Nhựa phế liệu... | màng/bao bì,.... | Công ty A/Nhật | 100.000 | 50.000 | 20.000 | 30.000 | |
| 2 | Lô... | | | | | | | |
| | | | | | | | | |

Hồ sơ nhập khẩu gồm:

- Hợp đồng (Contract) số:

- Danh mục phế liệu (Packing list):.....

- Chứng chỉ/chứng nhận/chứng thư giám định của tổ chức giám định nước ngoài được thừa nhận theo quy định của pháp luật (đối với trường hợp áp dụng quy định tại khoản 6 Điều 60 Nghị định số 38/2015/NĐ-CP được sửa đổi tại khoản 34 Điều 3 Nghị định này).

- Hóa đơn (Invoice) số:

- Vận đơn (Bill of Lading) số:

- Tờ khai hàng hóa nhập khẩu (bản tự khai điện tử) số:

- Giấy chứng nhận xuất xứ C/O (nếu có) số:

- Chứng chỉ chất lượng của nước xuất khẩu (nếu có) số: ... do...cấp.....

- Ảnh hoặc bản mô tả hàng hóa.

- Bản sao Giấy xác nhận đủ điều kiện về bảo vệ môi trường trong nhập khẩu phế liệu làm nguyên liệu sản xuất.

- Văn bản xác nhận đã ký quỹ bảo đảm phế liệu nhập khẩu (bản chính).

- Bản sao văn bản xác nhận miễn kiểm tra chất lượng phế liệu nhập khẩu của Bộ Tài nguyên và Môi trường hoặc cơ quan được ủy quyền (đối với trường hợp áp dụng theo quy định tại khoản 6 Điều 60 Nghị định số 38/2015/NĐ-CP).

Chúng tôi xin cam đoan và chịu trách nhiệm về tính pháp lý của các nội dung kê khai về hồ sơ của lô phế liệu nhập khẩu, đồng thời cam kết chất lượng lô phế liệu nhập khẩu đáp ứng quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về môi trường./.

Nơi nhận:

- Như trên;
- Tổ chức giám định;
- Lưu:...

**ĐẠI DIỆN CÓ THẨM QUYỀN
CỦA TỔ CHỨC, CÁ NHÂN**

(Ký, ghi rõ họ tên, đóng dấu; ký số hoặc được xác thực bằng chữ ký điện tử trong trường hợp quét từ bản chính)

Ghi chú: (1) Cơ quan đã cấp Giấy xác nhận đủ điều kiện về bảo vệ môi trường trong nhập khẩu phế liệu làm nguyên liệu sản xuất, Sở Tài nguyên và Môi trường nơi có cơ sở sản xuất và cơ quan hải quan nơi đăng ký tờ khai nhập khẩu.

Mẫu số 07**Biên bản kiểm tra, giám định và lấy mẫu phế liệu nhập khẩu****CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM****Độc lập - Tự do - Hạnh phúc****BIÊN BẢN****Kiểm tra, giám định chất lượng phế liệu nhập khẩu**

Căn cứ quy định tại khoản 34 Điều 3 Nghị định số /201.../NĐ-CP ngày ... tháng ... năm của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của các nghị định quy định chi tiết, hướng dẫn thi hành Luật bảo vệ môi trường.

Hôm nay, vào hồi...., ngày, tại..... chúng tôi tiến hành kiểm tra, giám định chất lượng lô hàng phế liệu nhập khẩu, với các nội dung như sau:

1. Thành phần

- Tổ chức giám định chất lượng phế liệu nhập khẩu: Ông/bà: , chức vụ:

- Tổ chức, cá nhân nhập khẩu phế liệu: Ông/bà:, chức vụ:

- Với sự giám sát, điều phối của Cơ quan Hải quan: Ông/bà: , chức vụ:

2. Tổ chức, cá nhân nhập khẩu và lô hàng phế liệu kiểm tra:

- Tên tổ chức, cá nhân: Địa chỉ:

- Giấy xác nhận số:.....ngày.....do(cơ quan cấp).....

- Văn bản xác nhận đã ký quỹ bảo đảm phế liệu nhập khẩu (số văn bản và kèm theo đầy đủ các thông tin ký quỹ đã được tổ chức tín dụng xác nhận);

- Thông tin về lô hàng phế liệu nhập khẩu: (Hợp đồng số; Hóa đơn số; Vận đơn số; Tờ khai hàng hóa nhập khẩu số; Giấy chứng nhận xuất xứ C/O (nếu có) số; Chứng chỉ chất lượng của nước xuất khẩu (nếu có) số; Ảnh chụp thực tế; Danh mục phế liệu nhập khẩu (nêu rõ tên và mã HS); Số lượng hàng: số container/ khối lượng phế liệu thuộc lô hàng rời,...).

3. Nội dung và kết quả kiểm tra, giám định: kiểm tra, giám định hiện trường hoặc kiểm tra, giám định thông qua lấy mẫu phân tích

3.1. Kiểm tra, giám định tại hiện trường (bằng mắt thường):

3.1.1. Số container/phương tiện vận chuyển (hàng rời) đăng ký kiểm tra, giám định:



3.1.2. Số container/phương tiện vận chuyển (hàng rời) được kiểm tra, giám định: kiểm tra tối thiểu 10% số lượng container lô hàng phế liệu nhập khẩu hoặc kiểm tra, giám định các khối hàng rời tại các phương tiện vận chuyển (ghi cụ thể số hiệu từng container/phương tiện vận chuyển được kiểm tra);

3.1.3. Kết quả kiểm tra, giám định hiện trường bằng mắt thường: kết luận chất lượng của lô hàng phế liệu nhập khẩu đáp ứng yêu cầu của QCVN (ghi rõ đáp ứng hay cần phải lấy mẫu phân tích).....;

3.2. Kiểm tra, giám định thông qua lấy mẫu phân tích:

3.2.1. Phương pháp lấy mẫu (ghi rõ phương pháp lấy mẫu);

3.2.2. Thông tin về mẫu đại diện đã lấy

| Ký hiệu mẫu đại diện | Mục đích lấy mẫu | Số lượng mẫu lấy | Trọng lượng mẫu (kg) | Container/ phương tiện được lấy mẫu | Ghi chú |
|----------------------|---|------------------|----------------------|-------------------------------------|--------------------------|
| | Kiểm tra tỉ lệ tạp chất | | | | |
| | Xác định tỷ lệ phế liệu có mã HS khác với mã khai báo | | | | Phế liệu sắt, nhựa, giấy |
| | Xác định tỷ lệ mẫu vụn kích thước >10 cm,..... | | | | Phế liệu nhựa |
| | | | | | |

4. Nội dung khác (nếu có):

Biên bản kiểm tra được lập tại, kết thúc lúc..... ngày...., được lập thành ... bản có giá trị pháp lý như nhau, được đọc lại cho những người tham dự cùng nghe và thống nhất ký tên; mỗi bên tham gia giữ 01 bản để thực hiện và 01 bản gửi Sở Tài nguyên và Môi trường nơi cơ sở sử dụng phế liệu nhập khẩu./.

ĐẠI DIỆN CHỦ HÀNG

(Ký, ghi rõ họ tên)

ĐẠI DIỆN TỔ CHỨC GIÁM ĐỊNH

(Ký, ghi rõ họ tên)

ĐẠI DIỆN CƠ QUAN HẢI QUAN

(Ký, ghi rõ họ tên)

Mẫu tem niêm phong

| TEM NIÊM PHONG MẪU | |
|---|-----------------------------------|
| <i>Tem niêm phong được đóng dấu treo của cơ quan kiểm tra</i> | |
| - Tên mẫu: | |
| - Số thứ tự (ghi rõ số thứ tự trong biên bản lấy mẫu): | |
| - Ngày lấy mẫu: | |
| ĐẠI DIỆN CHỦ HÀNG | ĐẠI DIỆN TỔ CHỨC GIÁM ĐỊNH |
| (Ký, ghi rõ họ tên) | (Ký, ghi rõ họ tên) |

Chứng thư giám định chất lượng phế liệu nhập khẩu làm nguyên liệu sản xuất

TÊN TỔ CHỨC GIÁM ĐỊNH ĐƯỢC CHỈ ĐỊNH

(Ghi đầy đủ thông tin về địa chỉ, số điện thoại, fax, website,...)

Số/.....

(Địa danh, ngày.... tháng....năm

CHỨNG THƯ GIÁM ĐỊNH CHẤT LƯỢNG PHẾ LIỆU NHẬP KHẨU

(Chứng thư giám định phải được thể hiện đầy đủ các thông tin liên quan đến tổ chức, cá nhân nhập khẩu, lô hàng phế liệu nhập khẩu và kết quả giám định lô hàng phế liệu nhập khẩu, bao gồm các thông tin chính dưới đây)

1. Tổ chức, cá nhân nhập khẩu và lô hàng phế liệu nhập khẩu:

- Tên tổ chức, cá nhân:.....
- Địa chỉ:
- Giấy xác nhận số:.....ngày.....do(cơ quan cấp).....
- Giấy xác nhận ký quỹ bảo đảm phế liệu nhập khẩu:.....
- Địa điểm kiểm tra, giám định:.....
- Thời gian kiểm tra, giám định:.....
- Hợp đồng số:
- Danh mục hàng hóa (phế liệu) số:
- Hóa đơn số:
- Vận đơn số:
- Tờ khai hàng hóa (phế liệu) nhập khẩu số:
- Chứng loại phế liệu nhập khẩu (nêu rõ tên và mã HS):.....
- Số lượng hàng: số container/khối lượng phế liệu thuộc lô hàng rời.

2. Nội dung kiểm tra, giám định: giám định chất lượng phế liệu nhập khẩu phù hợp quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về môi trường đối với ... (tên loại).... phế liệu nhập khẩu (ghi rõ theo quy chuẩn nào QCVN.....).

3. Phương pháp kiểm tra, giám định: bằng mắt thường hoặc phải lấy mẫu phân tích để xác định (ghi cụ thể phương pháp kiểm tra, giám định từng lô hàng).



4. Kết quả kiểm tra chất lượng phế liệu nhập khẩu

4.1. Tạp chất được phép lẫn trong phế liệu nhập khẩu:

- Thành phần tạp chất (tham chiếu quy định về tạp chất không mong muốn được phép lẫn trong phế liệu nhập khẩu tại QCVN để xác định).

- Tỷ lệ tạp chất lẫn trong phế liệu nhập khẩu.

- Nồng độ hoạt độ phóng xạ của lô hàng phế liệu nhập khẩu.

4.2. Tạp chất không được phép lẫn trong phế liệu nhập khẩu (tham chiếu quy định về tạp chất không được phép lẫn trong phế liệu nhập khẩu tại QCVN để xác định). Trường hợp có lẫn tạp chất nguy hại cần nêu rõ thành phần nguy hại.

4.3. Tỷ lệ mã HS khác so với mã HS khai báo trong hồ sơ nhập khẩu (áp dụng đối với phế liệu: sắt, thép; nhựa; giấy).

- Không vượt quá 20%

- Vượt quá 20%

4.4. Tỷ lệ các mẫu vụn nhựa có kích thước lớn hơn 10 cm (áp dụng đối với phế liệu nhựa nhập khẩu).

4.5. Chất lượng phế liệu xi hạt lò cao theo QCVN 16:2017/BXD (áp dụng đối với phế liệu xi hạt lò cao nhập khẩu).

4.6. Các chỉ tiêu khác theo quy định kỹ thuật tại Mục 2 của QCVN

5. Kết luận về chất lượng lô hàng phế liệu nhập khẩu: (phải đánh giá lô hàng phế liệu nhập khẩu có đáp ứng hay không đáp ứng yêu cầu bảo vệ môi trường theo quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về môi trường tương ứng).

...(Tên tổ chức giám định)... chịu trách nhiệm toàn bộ trước pháp luật về kết quả kiểm tra, giám định chất lượng lô hàng phế liệu nhập khẩu theo quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về môi trường đối với phế liệu nhập khẩu. Tài liệu, mẫu lưu theo quy định của pháp luật được sử dụng để phân tích, đối chiếu với kết quả kiểm tra, giám định lại (nếu có) trong trường hợp có nghi ngờ kết quả giám định hoặc có khiếu nại, tố cáo, có dấu hiệu vi phạm pháp luật của tổ chức, cá nhân./.

GIÁM ĐỊNH VIÊN

(Ký ghi rõ họ tên; ký số hoặc được xác thực bằng chữ ký điện tử trong trường hợp quét từ bản chính)

CƠ QUAN GIÁM ĐỊNH

(Ký ghi rõ họ tên, đóng dấu; ký số hoặc được xác thực bằng chữ ký điện tử trong trường hợp quét từ bản chính)

Văn bản đề nghị miễn kiểm tra chất lượng phế liệu nhập khẩu

(Tổ chức, cá nhân nhập
khẩu phế liệu)CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Số: ...

(Địa danh), ngày... tháng... năm...

V/v đề nghị miễn kiểm tra
chất lượng phế liệu nhập khẩuKính gửi: Bộ Tài nguyên và Môi trường
(hoặc cơ quan được ủy quyền)

Tổ chức, cá nhân nhập khẩu:

Đại diện theo pháp luật của tổ chức:

Địa chỉ:

Số điện thoại:.....; Fax; Email.....

Thông tin về phế liệu nhập khẩu làm nguyên liệu sản xuất đề nghị được miễn kiểm tra chất lượng khi nhập khẩu: tên gọi, kiểu loại, đặc tính kỹ thuật và xuất xứ của cùng một nhà cung cấp tại một quốc gia xuất khẩu hoặc phế liệu nhập khẩu có kết quả chứng nhận, giám định chất lượng của tổ chức chứng nhận, giám định nước ngoài được thừa nhận theo quy định của pháp luật. Thông tin chi tiết về phế liệu nhập khẩu đề nghị miễn kiểm tra như sau:

| TT | Tên phế liệu nhập khẩu (mã HS) | Đặc tính kỹ thuật (loại, hình dạng,...) | Xuất xứ (đơn vị/ nước xuất khẩu) | Khối lượng phế liệu nhập khẩu (tấn) | | |
|----|--------------------------------|---|----------------------------------|-------------------------------------|---------|----------------------------|
| | | | | Theo giấy xác nhận | Đã nhập | Còn lại được miễn kiểm tra |
| 1 | Nhựa phế liệu... | màng/bao bì,.... | Công ty A/ Nhật | 100.000 | 50.000 | 50.000 |
| 2 | ... | | | | | |

Sau 5 lần nhập khẩu liên tiếp, phế liệu nhập khẩu của chúng tôi có kết quả đánh giá phù hợp quy chuẩn kỹ thuật môi trường thuộc đối tượng được miễn kiểm tra chất lượng phế liệu nhập khẩu quy định tại khoản 6 Điều 60 Nghị định số 38/2015/NĐ-CP được sửa đổi tại khoản 34 Điều 3 Nghị định số /201../NĐ-CP ngày ... tháng ... năm của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của các nghị định quy định chi tiết, hướng dẫn thi hành Luật bảo vệ môi trường.

Chúng tôi xin gửi kèm theo Chứng thư giám định chất lượng lô hàng phế liệu nhập khẩu phù hợp quy chuẩn kỹ thuật môi trường của 5 lần nhập khẩu liên tiếp gần nhất và 01 bộ hồ sơ phế liệu nhập khẩu đã nhập cùng loại, gồm:

- Hợp đồng (Contract) số:
- Danh mục phế liệu (Packing list):.....
- Chứng chỉ/chứng nhận/chứng thư giám định của tổ chức giám định nước ngoài được thừa nhận theo quy định của pháp luật (đối với trường hợp áp dụng quy định tại khoản 6 Điều 60 Nghị định số 38/2015/NĐ-CP được sửa đổi tại khoản 34 Điều 3 Nghị định này).
- Hóa đơn (Invoice) số:
- Vận đơn (Bill of Lading) số:
- Tờ khai hàng hóa nhập khẩu (bản tự khai điện tử) số:
- Giấy chứng nhận xuất xứ C/O (nếu có) số:
- Chứng chỉ chất lượng của nước xuất khẩu (nếu có) số: ... do...cấp.....
- Ảnh hoặc bản mô tả hàng hóa.
- Bản sao Giấy xác nhận đủ điều kiện về bảo vệ môi trường trong nhập khẩu phế liệu làm nguyên liệu sản xuất.
- Văn bản xác nhận đã ký quỹ bảo đảm phế liệu nhập khẩu.

Đề nghị Bộ Tài nguyên và Môi trường (hoặc cơ quan được ủy quyền) xem xét, cấp Văn bản xác nhận miễn kiểm tra chất lượng phế liệu nhập khẩu cho chúng tôi theo quy định tại khoản 6 Điều 60 Nghị định số 38/2015/NĐ-CP.

Chúng tôi xin cam đoan và chịu trách nhiệm về tính pháp lý của các nội dung đề nghị miễn kiểm tra chất lượng phế liệu nhập khẩu, đồng thời cam kết chất lượng các lô phế liệu nhập khẩu làm nguyên liệu sản xuất của chúng tôi sẽ nhập đáp ứng quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về môi trường./.

Nơi nhận:
 - Như trên;
 -;
 - Lưu....

**ĐẠI DIỆN CÓ THẨM QUYỀN
 CỦA TỔ CHỨC, CÁ NHÂN**
*(Ký, ghi rõ họ tên, đóng dấu; ký số hoặc
 được xác thực bằng chữ ký điện tử trong
 trường hợp quét từ bản chính)*

Văn bản xác nhận miễn kiểm tra chất lượng phế liệu nhập khẩu

..... (1).....

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Số:/.....

(Địa danh), ngày... tháng... năm...

**VĂN BẢN XÁC NHẬN
MIỄN KIỂM TRA CHẤT LƯỢNG PHẾ LIỆU NHẬP KHẨU****(1) XÁC NHẬN****1. Thông tin chung về tổ chức, cá nhân nhập khẩu**

Tên đầy đủ của (2):.....

Địa chỉ:.....

Địa điểm hoạt động: (của dự án, cơ sở sử dụng phế liệu nhập khẩu)

Điện thoại:.....; Fax:.....; Email:.....

Giấy xác nhận: số..... ngày của

2. Nội dung xác nhận

Xác nhận (2) đủ điều kiện miễn kiểm tra chất lượng phế liệu nhập khẩu đối với các lô hàng phế liệu có cùng tên gọi, kiểu loại, đặc tính kỹ thuật và xuất xứ của cùng một nhà cung cấp tại một quốc gia xuất khẩu hoặc phế liệu nhập khẩu có kết quả chứng nhận, giám định chất lượng của tổ chức chứng nhận, giám định nước ngoài được thừa nhận theo quy định của pháp luật, cụ thể:

| TT | Tên phế liệu nhập khẩu (mã HS) | Đặc tính kỹ thuật (loại, hình dạng,...) | Xuất xứ (đơn vị/nước xuất khẩu) | Khối lượng phế liệu nhập khẩu (tấn) | | |
|----|--------------------------------|---|---------------------------------|-------------------------------------|---------|----------------------------|
| | | | | Theo giấy xác nhận | Đã nhập | Còn lại được miễn kiểm tra |
| 1 | Nhựa phế liệu... | Màng/bao bì,.... | Công ty A/ Nhật | 100.000 | 50.000 | 50.000 |
| 2 | ... | | | | | |

3. Thời hạn hiệu lực của Văn bản xác nhận: Từ ngày tháng năm đến ngày tháng năm (hết ngày hiệu lực của Giấy xác nhận)/.

Nơi nhận:

- Như trên (02 bản);
- Bộ Tài chính (Tổng cục Hải quan);
- Sở Tài nguyên và Môi trường tỉnh/TP...;
- Cổng thông tin một cửa Quốc gia;
- Lưu, website,...

THỦ TRƯỞNG CỦA (1)

(Ký, ghi rõ họ tên, đóng dấu. Ký bản giấy và ký số hoặc được xác thực bằng chữ ký điện tử trong trường hợp quét từ bản chính lên Cổng thông tin một cửa quốc gia)

Ghi chú: (1) Cơ quan có thẩm quyền xác nhận;

(2) Tên tổ chức, cá nhân có cơ sở sử dụng phế liệu nhập khẩu.

Mẫu số 11

Báo cáo định kỳ công tác quản lý nhập khẩu và sử dụng phế liệu nhập khẩu làm nguyên liệu sản xuất của các tổ chức, cá nhân trên địa bàn

UBND TỈNH/TP.....

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Số: ...

(Địa danh), ngày... tháng... năm...

BÁO CÁO
Về nhập khẩu và sử dụng phế liệu nhập khẩu năm.....

Kính gửi: Bộ Tài nguyên và Môi trường.

I. THỐNG KÊ VỀ PHẾ LIỆU NHẬP KHẨU, SỬ DỤNG

1. Tổ chức, cá nhân nhập khẩu phế liệu 01: (Giấy xác nhận đủ điều kiện về bảo vệ môi trường trong nhập khẩu phế liệu số: ... ngày .., Cơ quan cấp)

| Lô hàng phế liệu nhập khẩu | Thời điểm nhập (ngày/./..) | Khối lượng phế liệu đã nhập khẩu | Cửa khẩu nhập khẩu | Số tiền ký quỹ phế liệu | Hoàn trả/sử dụng số tiền ký quỹ |
|----------------------------|----------------------------|----------------------------------|--------------------|-------------------------|---------------------------------|
| 1. Phế liệu/mã HS | | | | | |
| Lô 1 | | | | | |
| Lô 2... | | | | | |
| Tổng cộng | | | | | |
| Đã sử dụng | | | | | |
| 2. Phế liệu/mã HS | | | | | |

2. Tổ chức, cá nhân nhập khẩu phế liệu 02: (thống kê như 01...)

II. TÌNH HÌNH THỰC HIỆN BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG TRONG NHẬP KHẨU VÀ SỬ DỤNG

- Tình hình nhập khẩu và sử dụng phế liệu nhập khẩu làm nguyên liệu sản xuất trên địa bàn (những vấn đề môi trường phát sinh trong quá trình nhập khẩu, vận chuyển, lưu giữ, sử dụng); các sự cố môi trường liên quan đến phế liệu và xử lý sự cố; ký quỹ và sử dụng số tiền ký quỹ bảo đảm phế liệu nhập khẩu, ...).

- Tình hình vi phạm và xử lý vi phạm pháp luật về bảo vệ môi trường trong nhập khẩu phế liệu làm nguyên liệu sản xuất, ...

- Các vấn đề khác.

III. KẾT LUẬN VÀ KIẾN NGHỊ

Nơi nhận:

- Như trên;

-

TM. UBND TỈNH/TP...

CHỦ TỊCH

(Ký, ghi rõ họ tên, đóng dấu)

Mẫu số 12

Báo cáo định kỳ tình hình nhập khẩu và sử dụng phế liệu nhập khẩu của tổ chức, cá nhân

(1)

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Số: ...

(Địa danh), ngày... tháng... năm...

BÁO CÁO**Về nhập khẩu và sử dụng phế liệu nhập khẩu năm/quý**

Kính gửi: (2)

I. THÔNG TIN VỀ TỔ CHỨC, CÁ NHÂN NHẬP KHẨU PHÉ LIỆU

- Tên (1): (tổ chức, cá nhân nhập khẩu, địa chỉ, địa điểm cơ sở sản xuất, người đại diện theo pháp luật; người liên hệ, chức vụ, điện thoại, fax, email,...)
- Sản phẩm sản xuất ra từ phế liệu nhập khẩu:.....
- Giấy xác nhận đã cấp số:..... ngày Cơ quan cấp

II. BÁO CÁO VỀ NHẬP KHẨU, SỬ DỤNG PHÉ LIỆU ĐÃ NHẬP KHẨU TRONG NĂM

| Lô hàng phế liệu nhập khẩu | Thời điểm nhập | Khối lượng phế liệu đã nhập khẩu | Cửa khẩu nhập khẩu | Số tiền ký quỹ phế liệu | Hoàn trả/sử dụng số tiền ký quỹ |
|----------------------------|----------------|----------------------------------|--------------------|-------------------------|---------------------------------|
| 1. Phế liệu... | | | | | |
| Lô 1 | | | | | |
| Lô 2... | | | | | |
| Tổng cộng | | | | | |
| Đã sử dụng | | | | | |
| 2. Phế liệu... | | | | | |

III. BÁO CÁO VỀ CÔNG TÁC BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG: (báo cáo các nội dung về: tình trạng kho, bãi lưu giữ phế liệu nhập khẩu; tình hình thu gom, lưu giữ, quản lý, xử lý chất thải phát sinh; kết quả vận hành các công trình, thiết bị xử lý chất thải trong quá trình sản xuất, tái chế phế liệu; việc chuyển giao cho đơn vị có chức năng để xử lý chất thải phát sinh từ quá trình sử dụng phế liệu làm nguyên liệu sản xuất; kết quả quan trắc chất thải: quan trắc tự động liên tục, quan trắc định kỳ,...; việc xử lý vi phạm liên quan đến hoạt động nhập khẩu phế liệu làm nguyên liệu sản xuất (nếu có); các nội dung bảo vệ môi trường khác). Chứng thư giám định các lô hàng đã thông quan đối với trường hợp được miễn kiểm tra.

IV. KIẾN NGHỊ**Nơi nhận:**

- Như trên;

-

Ghi chú:

Báo cáo này được lồng ghép và là một phần của báo cáo công tác bảo vệ môi trường hàng năm của các cơ sở, khu công nghiệp;

(1) Tổ chức, cá nhân nhập khẩu phế liệu;

(2) Sở Tài nguyên và Môi trường nơi có cơ sở, nhà máy sử dụng phế liệu nhập khẩu.

ĐẠI DIỆN CÓ THẨM QUYỀN CỦA (1)

(Ký, ghi rõ họ tên, đóng dấu)

Mẫu số 13

Báo cáo nhập khẩu và sử dụng phế liệu thử nghiệm làm nguyên liệu sản xuất
(1)
CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Số: ...

(Địa danh), ngày... tháng... năm...

BÁO CÁO**Về nhập khẩu và sử dụng phế liệu để thử nghiệm làm nguyên liệu sản xuất**

Kính gửi: Bộ Tài nguyên và Môi trường.

I. THÔNG TIN VỀ TỔ CHỨC, CÁ NHÂN NHẬP KHẨU PHÉ LIỆU THỬ NGHIỆM

- Tên (1): (tổ chức, cá nhân nhập khẩu, địa chỉ, địa điểm cơ sở sản xuất, người đại diện theo pháp luật; người liên hệ, chức vụ, điện thoại, fax, email,...)
- Loại sản phẩm sản xuất ra từ nguyên liệu là phế liệu thử nghiệm:.....
- Giấy xác nhận số:..... ngày, Cơ quan cấp (nếu có).
- Văn bản cho phép nhập khẩu phế liệu của Thủ tướng Chính phủ.

II. BÁO CÁO VỀ NHẬP KHẨU, SỬ DỤNG PHÉ LIỆU ĐÃ NHẬP KHẨU THỬ NGHIỆM

| Lô hàng phế liệu nhập khẩu | Thời điểm nhập | Khối lượng phế liệu đã nhập khẩu | Cửa khẩu nhập khẩu | Số tiền ký quỹ phế liệu | Hoàn trả/sử dụng số tiền ký quỹ |
|----------------------------|----------------|----------------------------------|--------------------|-------------------------|---------------------------------|
| 1. Phế liệu... | | | | | |
| Lô 1 | | | | | |
| Lô 2... | | | | | |
| Tổng cộng | | | | | |
| Đã sử dụng | | | | | |
| 2. Phế liệu... | | | | | |

III. BÁO CÁO VỀ CÔNG TÁC BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG TRONG QUÁ TRÌNH THỬ NGHIỆM PHÉ LIỆU NHẬP KHẨU LÀM NGUYÊN LIỆU SẢN XUẤT: (báo cáo các nội dung về: tình trạng kho, bãi lưu giữ phế liệu nhập khẩu; tình hình thu gom, lưu giữ, quản lý, xử lý chất thải phát sinh; kết quả vận hành các công trình, thiết bị xử lý chất thải trong quá trình sản xuất, tái chế phế liệu; việc chuyển giao cho đơn vị có chức năng để xử lý chất thải phát sinh từ quá trình sử dụng phế liệu làm nguyên liệu sản xuất; kết quả quan trắc chất thải: quan trắc tự động liên tục, quan trắc định kỳ,...; việc xử lý vi phạm liên quan đến hoạt động nhập khẩu phế liệu làm nguyên liệu sản xuất (nếu có); các nội dung bảo vệ môi trường khác).

IV. KIẾN NGHỊ**Nơi nhận:**

- Như trên;

-

- Lưu,...

Ghi chú:

(1) Tổ chức, cá nhân nhập khẩu phế liệu.

ĐẠI DIỆN CÓ THẨM QUYỀN CỦA (1)

(Ký tên, đóng dấu)

7. Bổ sung Phụ lục VII như sau:

Phụ lục VII
CÁC MẪU VĂN BẢN VỀ TIÊU HỦY XE ƯU ĐÃI MIỄN TRỪ

Mẫu số 01

Văn bản đề nghị giám sát việc thực hiện tiêu hủy xe ưu đãi, miễn trừ

(1)

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Số: .../CV-...

V/v đề nghị tiêu hủy
xe ưu đãi, miễn trừ

(Địa danh), ngày... tháng... năm...

Kính gửi: (2)

Thực hiện khoản 38 Điều 3 Nghị định số .../2019/NĐ-CP ngày... tháng năm 2019 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của các nghị định quy định chi tiết, hướng dẫn thi hành Luật bảo vệ môi trường, ...(1) ... đề nghị được làm thủ tục tiêu hủy xe ưu đãi miễn trừ với thông tin chi tiết như sau:

1. Thông tin về chủ xe:

- Tên chủ xe:.....
- Số, ngày cấp, ngày hết hạn CMT ngoại giao (đối với cá nhân):.....

2. Thông tin về xe:

- Biển số đăng ký lưu hành:.....
- Nhãn hiệu:.....
- Số máy:.....
- Số khung:.....
- Năm sản xuất:.....

Lý do tiêu hủy:

Tài liệu gửi kèm: Bản chụp Giấy tạm nhập khẩu xe, tờ khai nhập khẩu xe (nếu có) và Giấy chứng nhận thu hồi đăng ký, biển số xe (nếu có).

(1) thông báo và đề nghị quý cơ quan thực hiện giám sát việc tiêu hủy xe ưu đãi, miễn trừ của chúng tôi theo đúng quy định của pháp luật.

Trân trọng cảm ơn./.

Nơi nhận:

- Như trên;
- ...;
- Lưu: ...

THỦ TRƯỞNG CỦA (1)

(Ký, ghi họ tên, chức danh và đóng dấu)

Ghi chú:

- (1) Chủ xe hoặc đơn vị tiêu hủy xe ưu đãi, miễn trừ;
- (2) Cơ quan hải quan và Sở Tài nguyên và Môi trường nơi có cơ sở xử lý chất thải nguy hại.

CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

(Địa danh), ngày.... Tháng.... năm

BIÊN BẢN

Tiêu hủy xe ưu đãi, miễn trừ

I. TÊN XE TIÊU HỦY: (ghi rõ tên chủ xe; Số, ngày cấp, ngày hết hạn CMT ngoại giao (đối với cá nhân); Biển số đăng ký lưu hành; Nhãn hiệu; Số máy; Số khung; Năm sản xuất của từng phương tiện được tiêu hủy)

II. THÀNH PHẦN

- Chủ xe tiêu hủy: ông/bà:.....Chức vụ:.....
- Cơ sở xử lý chất thải nguy hại: ông/bà:.....Chức vụ:.....
- Ông (Bà):.....Chức vụ:
- Đại diện Sở Tài nguyên và Môi trường: ông/bà....., chức vụ.....
- Đại diện cơ quan Hải quan: ông/bà....., chức vụ.....

III. THỜI GIAN TIÊU HỦY: Từ .. giờ.....ngày..kết thúc: lúc.....ngày.....tại ...

IV. KẾT QUẢ VIỆC TIÊU HỦY XE ƯU ĐÃI, MIỄN TRỪ ĐÃ THỰC HIỆN

1. Phương thức tiêu hủy thực tế đã áp dụng:.....

2. Về kết quả tiêu hủy (đối chiếu với hồ sơ đăng ký tiêu hủy và mức độ tiêu hủy thực tế): Về khung xe (ghi rõ mức độ phá hủy); Về máy móc, thiết bị (ghi rõ mức độ phá hủy); Về chất thải, phế liệu phát sinh (ghi rõ mức độ phá hủy, nếu có); Khác (ghi rõ mức độ phá hủy, nếu có):.....

3. Ý kiến đánh giá của các thành viên tham gia:.....

V. KẾT LUẬN

1. Xác nhận xe ưu đãi, miễn trừ (ghi rõ nhãn hiệu, loại xe, số loại, số khung, số máy của từng xe) đã được tiêu hủy theo đúng quy định của pháp luật.

2. Cơ sở xử lý chất thải phải quản lý, xử lý các chất thải phát sinh từ quá trình tiêu hủy trên đây theo đúng quy định của pháp luật.

Biên bản làm việc được đọc cho các thành viên tham gia cùng nghe và nhất trí ký tên. Biên bản làm việc kết thúc vào hồi... giờ, ngày.. tháng ... năm... và được lập thành 04 bản có giá trị như nhau, mỗi bên giữ 01 bản./.

THỦ TRƯỞNG
CƠ SỞ XỬ LÝ CHẤT THẢI NGUY HẠI
(Ký tên, ghi rõ họ tên và đóng dấu)

ĐẠI DIỆN
SỞ TÀI NGUYÊN VÀ MÔI TRƯỜNG
(Ký tên, ghi rõ họ tên)

ĐẠI DIỆN
CÓ THẨM QUYỀN CỦA CHỦ XE
(Ký tên, ghi rõ họ tên)

ĐẠI DIỆN
CƠ QUAN HẢI QUAN
(Ký tên, ghi rõ họ tên)